

NGUYỄN KHẮC VIỆN

TÂM TÌNH ĐẤT NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TÂM TÌNH ĐẤT NƯỚC

..... ❁

NGUYỄN KHẮC VIỆN

TÂM TÌNH ĐẤT NƯỚC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI



Nguyễn Khắc Viện
(1913 - 1997)

... Là người có nhiều kinh nghiệm tuyên truyền đối ngoại.
Nguyễn Khải Viên đã viết hàng loạt tác phẩm bằng tiếng
Pháp, giới thiệu đất nước, lịch sử, nền văn hóa truyền
thống và con người Việt Nam, đặc biệt là giới thiệu cuộc
kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta, hội
đồng đã lâu bở thế giới.

Là nhà khoa học, Nguyễn Khải Viên đã có nhiều công
trình nghiên cứu về phương pháp dưỡng sinh, về y học, về
tâm lý học, về tâm bệnh lý hệ thần kinh và đã chủ biên nhiều
bộ tài liệu chuyên ngành.

Nguyễn Khải Viên còn là học giả, nhà văn, nhà báo
với nhiều cuốn sách và bài viết vừa đậm đà phong
cách văn học, vừa mang tính chất luận điệu sắc và hấp
dẫn dân tộc.

Trong vốn' tri thức tài đa dạng và phong phú đó của
Nguyễn Khải Viên, nhiều tác phẩm đã được bạn đọc trong
và ngoài nước đánh giá cao, coi đó là những đóng góp
có giá trị vào nền văn hóa, xứng đáng được lưu giữ
lâu dài...

Hanoi ngày 10/5/2002

Nguyễn Khắc

Nguyễn Khắc Bình
Phó Chủ tịch nước
Cộng hòa XHVN Việt Nam.

Lời nói đầu

Trong Lễ tưởng niệm bác sĩ Nguyễn Khắc Viện tại Paris, Tiến sĩ Sử học Charles Fourniau, Chủ tịch Hội Hữu nghị Pháp - Việt đã viết:

"... Ngay từ những phút đầu tiên, tôi nhận ra ngay đây sẽ là bậc thầy của tôi. Và ông mãi vẫn là bậc thầy của tôi. Tôi may mắn được tiếp cận ông - một trong những trí tuệ sáng chói nổi bật nhất. Vốn văn hóa của ông, hay nói đúng ra là vốn các văn hóa của ông, bởi lẽ ông có đến ba vốn văn hóa: Việt Nam, Trung Hoa, Pháp... quả thật dường như là vô hạn..."

Nhiều tác phẩm của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện cho đến nay vẫn còn những giá trị lớn lao. Bất cứ đối tượng nào, từ người già, thanh niên đến trẻ em đều có thể thấy qua tác phẩm của ông bóng dáng một người bạn, một người thầy, một người ông với kiến thức uyên thâm và tấm lòng nhân ái. Về một số vấn đề có tính thời sự, trong dịp tái bản cuốn *Một đôi lời* trước ngày đi xa một năm, ông đã viết: *"... Hơn 10 năm mà nay nhớ lại nhiều việc, như là chuyện thời xa xưa, cả nước đã chuyển sang một thời đại mới. Nay cho in lại, xin cứ giữ nguyên bản, không sửa chữa, như là một vết tích của một thời, để cho bạn đọc ngày nay thấy một số người "xưa kia" suy nghĩ những gì... Thời thế thay đổi, không thể*

không thay đổi ý kiến, loại trừ một số sai lầm tư tưởng, nhưng điều không thể thay đổi là cái đạo lý làm người. Thức thời, chứ không phải cơ hội...”.

Quả là toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Khắc Viện, kể cả những đề tài “thời sự” đã qua như phong trào “hợp tác xã” hay “Liên Xô”... vẫn sáng rõ một “đạo lý” đẹp đẽ và chung thủy của một sĩ phu trung trực, hết lòng vì nước vì dân, nên đều có giá trị bổ sung kiến thức, bồi dưỡng tâm hồn cho nhiều thế hệ bạn đọc.

Với sự ngưỡng mộ và kính trọng đặc biệt sâu sắc với bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, được sự đồng ý và cộng tác của gia đình cố bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, Công ty Cổ phần Sách Thái Hà xin giới thiệu với độc giả bộ sách gồm 5 cuốn: *Tâm tình đất nước, Đạo và Đời, Việt Nam một thiên lịch sử, Nguyễn Khắc Viện - Chân dung và kỷ niệm, Tự truyện.*

Trân trọng giới thiệu cùng độc giả và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH THÁI HÀ

TIỂU SỬ BÁC SĨ NGUYỄN KHẮC VIỆN

Nguyễn Khắc Viện sinh ngày 5 tháng 2 năm 1913, xuất thân từ một gia đình khoa bảng (thân phụ là Nguyễn Khắc Niêm, đậu Hoàng Giáp năm 1907), quê xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

- Học tiểu học tại Hà Tĩnh và Huế, trung học tại Trường Quốc học Vinh và Quốc học Huế, sau đó ra Hà Nội học Trường Bưởi.

- Năm 1934: Đỗ xuất sắc ba bằng tú tài ở Trường Bưởi.

- 1934 - 1937: Học Đại học Y khoa Hà Nội.

- 1937: Sang Pháp tiếp tục học Đại học Y khoa.

- 1940 - 1941: Tốt nghiệp bác sĩ nhi khoa và các bệnh nhiệt đới (2 bằng). Tham gia hoạt động phong trào Việt kiều.

- 1942: Bị lao phổi và điều trị ở bệnh viện Saint Hilaire du Touvet, tỉnh Grenoble, một bệnh viện dành cho trí thức và sinh viên Pháp. Sau 6 tháng điều trị, bệnh có đỡ, xin ra viện tiếp tục hoạt động. Nhưng vì ăn uống kham khổ và làm việc quá sức, bệnh tái phát.

- 1943 - 1948: Vào lại bệnh viện Saint Hilaire du Touvet, phải lên bàn mổ 7 lần, cắt bỏ 8 xương sườn, toàn bộ phổi phải và 1/3 phổi trái, tưởng không thể thoát chết. Nhưng nhờ nghị lực cao, dần dần lấy lại sức, vừa nằm điều trị, vừa đọc sách triết học Đông - Tây, tìm ra phương pháp dưỡng sinh hợp với thể bệnh của bản thân để tự cứu chữa, đồng thời tham gia các hoạt động ủng hộ cuộc kháng chiến ở Việt Nam.

- 1949: Gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, sinh hoạt trong chi bộ bệnh viện. Tích cực vận động trí thức trong bệnh viện ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam, đòi hòa bình, chấm dứt chiến tranh.

- 1950: Ra viện, hoạt động Việt kiều tại Grenoble.

- 1952 - 1963: Lên Paris thay Giáo sư Phạm Huy Thông (bị trục xuất về nước) làm Tổng thư ký kiêm Bí thư Đảng đoàn Hội liên hiệp Việt kiều ở Pháp. Viết bài cho các Tạp chí **La Pensée**, **La nouvelle critique**, **Démocratie nouvelle**, **Europe...** Và hoàn thành tập sách **Le Sud Vietnam depuis Dien Bien Phu**. Vận động trí thức Pháp ủng hộ kháng chiến Việt Nam.

- 1963: Bị trục xuất về nước do các hoạt động chống chiến tranh.

- 1964 - 1984: Là ủy viên Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài, Giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn. Sáng lập và là Tổng biên tập 2 Tạp chí **Le Courrier du Vietnam** và **Etudes Vietnamiennes**. Dịch tác phẩm **Truyện Kiều** của Nguyễn Du ra tiếng Pháp. Đề xuất thiết kế, viết lời giới thiệu **Tuyển tập Văn học Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XX** (viết bằng tiếng Pháp).

Viết bằng tiếng Pháp cuốn: **Việt Nam, một thiên lịch sử**. Ngoài ra còn viết nhiều sách báo giới thiệu đất nước, con người, văn hóa truyền thống Việt Nam.

- 1984: Nghỉ hưu, được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng Ba.

- 1989: Sáng lập Trung tâm nghiên cứu Tâm lý và Tâm bệnh lý trẻ em Việt Nam (N-T).

- 1992: Được Viện Hàn lâm khoa học Pháp tặng giải thưởng lớn dành cho người nước ngoài đã sử dụng tích cực và có hiệu quả tiếng Pháp (**Grand prix de la Francophonie**).

Biên soạn nhiều tác phẩm về Tâm lý học.

Soạn kịch bản và cộng tác với Xưởng phim Tài liệu khoa học Trung ương sản xuất một số phim giới thiệu đất nước (Đất Tổ nghìn xưa, Vịnh Hạ Long, Đất Tây Sơn...) và về tâm lý giáo dục trẻ em.

- 1996: Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất. Từ tháng 7-1996 bị ốm nặng. Chăm cự bằng phương pháp dưỡng sinh (không dùng thuốc, không can thiệp bằng kỹ thuật y học).

Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện mất ngày 10-5-1997 (tức ngày 4 tháng 4 năm Đinh Sửu) tại Hà Nội.

KỂ CHUYỆN ĐẤT NƯỚC

Theo bản in Nhà xuất bản Thế giới

Hà Nội - 1993

Ở đâu năm cửa nàng ơi
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng
Sông nào bên đục bên trong
Núi nào thất cổ bỗng lại có thánh sinh
Ở đâu lắm nước lắm vàng
Ở đâu lắm gió thì nàng biết không
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời
Xin em giảng rõ từng nơi từng người.

I

HÀ NỘI - THĂNG LONG

Chúng ta bắt đầu với Hà Nội.

Nơi đây năm 1010, vua Lý Thái Tổ chọn làm kinh đô "mưu toan việc lớn, tính kế lâu dài cho con cháu về sau vì ở trung tâm đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi; vị trí ở giữa bốn phương đông, tây, nam, bắc; tiện hình thế núi sông sau trước. Ở đó địa thế rộng mà bằng phẳng (...), muôn vật rất phong phú tốt tươi (...), thật là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời" (*Chiếu dời đô*).

Nơi đây sông Hồng uốn khúc, trước đó tách ra con sông Đáy rồi đến sông Đuống, sông Nhuệ, ngày xưa còn cả con sông Tô Lịch chảy ngang qua phố phường. Gần một nghìn năm đã qua, cái tên Thăng Long gắn liền với mọi biến cố của lịch sử dân tộc, mỗi bước hưng vong của quốc gia. Người Việt Nam trở về Hà Nội, đến với Hà Nội, trước hết là để đi vào chiều sâu của lịch sử quốc gia dân tộc.

Thăng Long ba lần bị quân Nguyên đốt phá, rồi đến quân Chiêm của Chế Bồng Nga, quân Minh của Trương Phụ; thế kỷ XVIII, kiêu binh tàn phá hoàng cung và phủ chúa; thế kỷ XIX Gia Long cho đốt phá nốt cung điện nhà Lê, dời đô vào Huế,

rồi Pháp lại lấy hoàng thành xưa làm nơi đóng quân. Sau khi kinh đô dời vào Huế, bà huyện Thanh Quan đã thốt lên:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương

Năm 1812, trở lại với Thăng Long, Nguyễn Du than:

Thiên niên cự thất thành quan đạo

Nhất phiên tân thành một cố cung

(Những nơi có nhà lớn nghìn năm nay thành đường cái.
Một thành mới đã thay thế cho cung điện xưa).

Ngày nay chúng ta thoát được cái buồn man mác của các thi sĩ xưa, ta nhìn lại lịch sử của dân tộc, của đất nước với con mắt của những người được giải phóng, được nhiều ngành khoa học, địa chất, địa lý, khảo cổ, dân tộc học, sử học giúp cho nhìn rõ hơn con đường tiến lên của giống nòi.

Mặc dù thành thị xưa bị tàn phá rất nhiều, Hà Nội ngày nay vẫn giữ được khá nhiều vết tích, đủ cho dân chúng ta có dịp ôn lại mấy nghìn năm cuộc sống của cha ông. (Xem cuốn *Hà Nội nghìn xưa* xuất bản năm 1975 của hai tác giả Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán).

Sông Nhị, núi Nùng

Một con sông lớn, một gò đất không có gì cao lắm, nhưng là núi thiêng (nay ở trong thành, khu quân đội) có đến thờ thần Long Đỗ (rôn Rồng), nơi giao lưu của trời đất và con người. Nơi trung tâm của làng Hà Nội cổ, bên bờ sông Cái.

Một con sông ngang ngược, thường đổi dòng, để sót lại một chuỗi hồ lớn nhỏ. Hà Nội là thành phố của những mặt hồ, dấu vết của sông Hồng. Con đường Hoàng Hoa Thám bên bờ

hồ Tây xưa là con đê, khi hồ còn là một khúc sông. Người xưa lấp bớt, năm 1620 đắp đường Cổ Ngự (thường gọi trệch là Cổ Ngự, nay mở rộng thành đường Thanh Niên) thành hai hồ, hồ nhỏ là Trúc Bạch (Giặt Lụa).

500 héc-ta mặt nước, bao quanh là những làng Quảng Bá, Nghi Tàm, Nhật Tân, Thụy Khuê (Bưởi) bao lần được sử sách nhắc đến, một mặt hồ từ xưa đến nay mang bao nhiêu tên, gọi lên truyền thuyết và sự tích này khác như hồ Xác Cáo, hồ Sương Mù, hồ Trâu Vàng, nay gọi nôm na là hồ Tây. Trung tâm cũng là một mặt hồ, hồ Gươm “nước xanh như pha mực, bên hồ ngọn Tháp Bút, viết thơ lên trời cao” (Trần Đăng Khoa) có cầu Thê Húc, cho nắng đậu ban mai, mọi người đến đây không thể không nhớ đến người anh hùng dân tộc Lê Lợi, và nhà văn Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (vào thế kỷ XIX đã xây nên cảnh đền tháp).

Đạo quanh Hà Nội là như vậy, ngắm nhìn sự vật ngày nay không thể không nhớ lại chuyện xưa, vì đâu phải ngẫu nhiên mà có những tên phố như Tràng Thi, Giảng Võ, có những bến Chương Dương, chùa Quán Sứ. Đi dọc đường Phan Đình Phùng, có nghĩ rằng thời Lý - Trần đây là dòng sông Tô Lịch của câu ca dao xưa mới thật cảm hứng.

Nước sông Tô vừa trong vừa mát

Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh

Dừng chèo muốn tỏ tâm tình

Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.

Thời ấy sông Tô còn thông với sông Hồng, ở phường Hà Khẩu nay là Hàng Buồm, phù sa và xây dựng của con người dần dần bịt cửa khẩu, nhưng Hà Nội ngày nay đã bắt đầu khơi

lại dòng sông Tô từ Láng đến sông Nhuệ để cho trai gái nay mai có thêm nơi hò hẹn.

Nhìn cảnh hồ Gươm, phải nhớ đến thời “hồ thông với ngoài sông, hình thế rất là to rộng” (*Tang thương ngẫu lục*) thời mà hồ còn kéo dài qua các đường Tràng Tiền, Vọng Đức đến tận Lò Đúc, Hàng Chuối ngày nay, thời mà Hải Thượng Lãn Ông còn xuống thuyền ở đây để trở về xứ Nghệ sau khi chữa bệnh cho chúa Trịnh, thời mà vua Lê còn đến đây để xét duyệt thủy binh.

Một con sông, nơi lờ, nơi bồi, những con người kiên nhẫn đào đắp qua nghìn năm tạo nên cảnh vật Thăng Long Hà Nội, đắp lên núi giả để lấy thế phong thủy, đắp đê chống lũ lụt. Sử còn ghi năm 1108 đắp đê Co Xá, và cũng ghi nhiều lần lụt tràn vào Thăng Long, đi lại đường phố phải dùng thuyền. Người Hà Nội còn nhớ lụt năm 1971, ngồi trên mặt đê, cao hơn đáy sông 14m mà có thể rửa tay nước sông, mặt nước cao hơn trung tâm thành phố đến 7m. May mà năm ấy đê không vỡ, mà cũng là năm Mỹ ngừng thả bom (năm 1972 ném bom trở lại).

Trong khung cảnh sông hồ ấy, là thành và thị, thành của vua quan, thị là chợ, nơi hàng hóa từ khắp nơi đổ về (Kẻ Chợ) và phố phường của dân được chia thành ô, “phố giăng mắc cửi đường quanh Bàn Cờ”. Có phố phường thủ công, phường buôn, cũng có phường trồng dâu nuôi tằm, chăm trồng rau quả, tất cả là kinh thành, được bao quanh bởi một lũy đất, vừa là thành vừa là đê, gọi là Đại La Thành, nay vẫn còn. Trên La Thành này trở năm cửa ô: Cầu Giấy, Triều Đông (Hòe Nhại), Yên Phụ, Chợ Dừa, Đông Mác (nguyên là Ông Mác).

Từ thời Lý đã hình thành 61 phường, chỗ họp lưu sông Nhị, nơi sông Tô là sầm uất nhất, thu hút không những người buôn bán Việt Nam mà cả Hoa kiều, tập hợp ở những phố Hàng Đào, Hàng Ngang. Theo sử sách, các chuyên gia của ta đã lần lượt tìm ra nguồn gốc của rất nhiều phố phường ngày nay vẫn còn; Hà Nội là thành phố độc nhất ở nước ta có một bề dày lịch sử như vậy.

Ngoài phố phường còn khu Thập Tam Trại, khu nông nghiệp của Thăng Long với tên từ thời Lý - Trần nay vẫn còn: Liễu Giai, Cống Vị, Thủ Lệ, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Kim Mã, Ngọc Khánh, Đại Yên... Từ khu ngoại thành, dân Thăng Long ngày càng đông chuyển sang phía tây bên kia sông phát hoang. Ngọc phá đình Liễu Giai còn ghi đời Lý Thái Tông có một người họ Hoàng ở Lê Mật chuyên bắt rắn, được phép đem dân làng mình đến Thăng Long lập ấp, ngày nay làng Lê Mật, huyện Gia Lâm vẫn giữ truyền thống bắt rắn, và mỗi năm, sau ngày 23 tháng ba âm lịch mở hội mùa rắn giỗ Thánh.

Ngày nay đi giữa Hà Nội, thăm các chùa chiền, Văn Miếu, qua những phố như Lý Quốc Sư, dạo khu Ba Đình, ta có thể hình dung Thăng Long thời Lý. Căn cứ vào một số di tích về sử cũ, ông Nguyễn Du Chi đã vẽ lại cung điện thời ấy như sau:

Các cung điện lầu gác được xây thành cụm quây quần với nhau: Lầu vua ngự bốn tầng, lầu Chuông, lầu Chính Đường là nơi xem giờ, gác Long Đỗ là nơi nghỉ ngơi dạo ngắm. Những cụm kiến trúc từ hoàng thành lan ra trên bờ sông Cái, quanh hồ Tây, quanh các ao sen với đình, với quán (tức đền theo đạo Lão) nên thơ, khiến cho sử cũ ngợi ca: "Chạm trổ trang sức khéo léo, công trình thổ mộc chưa từng có" (*Đại Việt lược sử*).

Nổi lên giữa những kiến trúc là các ngôi chùa, vua dân thời ấy lấy Phật giáo làm quốc đạo. Chùa Sùng Khánh có tháp Báo Thiên cao 12 tầng, thuyền ngược sông Hồng từ Thanh Trì đã thấy đỉnh tháp, xây năm 1057. Chùa Diên Hựu tức chùa Một Cột xây năm 1049, bia xưa còn ghi: “Đào hồ thơm Linh Chiếu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở hoa sen nghìn cánh, trên bông sen đứng vững tòa điện màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng, quanh hồ là dãy hành lang; lại đào ao Bích Trì mỗi bên đều bắc cầu vồng đi qua, đằng trước xây bảo tháp lưu li”. Chùa Khai Quốc, nay là chùa Trấn Quốc còn xưa hơn, xây từ thời Lý Nam Đế (thế kỷ thứ VI), đến đời Lý càng hưng vượng, là trung tâm giáo lý nhà Phật, và là nơi thái hậu Ý Lan mở tiệc chay đãi các vị thiền sư nổi tiếng, nghiên cứu về nguồn gốc Phật học ở nước ta. Sách *Thiên uyển tập anh* thời Trần, một trong những quyển hiếm hoi thoát khỏi sự hủy hoại của giặc Minh, ghi lại tường tận câu chuyện giữa hoàng phi Ý Lan và các vị sư, nhờ đó nay ta mới biết gốc tích đạo Phật vào nước ta như thế nào.

Có thể nói, vào cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII là cả một “thời đại Ý Lan”, theo sử sách, bà đã xây đến 100 chùa, những chùa nổi tiếng trong và ngoài Thăng Long đều thuộc vào giai đoạn này: chùa Phật Tích (Tiên Sơn - Hà Bắc), chùa Giạm (Quê Võ), tháp Chương Sơn (Ý Yên), chùa Bà Tấm mang tên Ý Lan... Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh đánh giặc phương xa, bà thay vua trị vì khiến cho dân tình yên ổn, đề xuất nhiều chính sách giúp dân mở mang nông nghiệp. Nhân dân và sử sách càng nhớ đến bà, vì xuất thân là một cô gái nông thôn nên việc tằm tơ rất giỏi. Nếu có dịp đoàn chèo Tổng cục Hậu cần diễn vở *Ý Lan coi việc nước* của nhà văn Tào Mạt, bạn nên tìm

xem, đây là một trong những vở chèo hay, vừa giữ được chất chèo cổ truyền, vừa đồng hóa được một số yếu tố của nghệ thuật sân khấu hiện đại (xem quyển *Bài ca giữ nước* gồm ba vở kịch chèo của Tào Mạt).

Ngày nay xem chèo tuồng, chúng ta cũng có thể hình dung được quang cảnh sinh hoạt văn hóa và ăn chơi của Thăng Long thời Lý - Trần: xem hát, uống trà thơm, đánh cờ, hát a đào, múa rối, và sách *Toàn thư* ghi chép cả những canh bạc thâu đêm “có tiếng bạc đặt gần 300 quan, ba tiếng đặt đã gần nghìn quan”. Và sử cũng đã ghi lại chuyện vua Trần Anh Tông thường lên đi chơi đến gà gáy mới về hoàng cung, bị hoàng thượng quở trách. Chắc Thăng Long “by night” khá vui nhộn nên nhà vua mới đi suốt đêm như vậy.

Thường xuyên có những ngày lễ hội, hội đình, hội chùa, hội quán, có tung còn, đánh phết, đá cầu, đua thuyền, xiếc, ca múa, vật gọi chung là Bách hí; có những đám rước Phật, những lễ vua du xuân hay duyệt thủy quân với hàng nghìn chiếc thuyền tới lui trên sông nước Đông Bộ Đầu... Theo văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh thì:

“Thuyền ngự trên dựng lầu cao vòi vọi, mái che cao ngất ghề vua ngồi, ở giữa treo gương sáng, hai bên thì gấm vóc rõ ràng, phi tần thể nữ rộng chỗ đứng hầu, chứa chan ngọc châu trang sức. Sớm giữa dòng chiếu rạng tường như giao long há miệng đón sóng, chiếu dừng lại bên bờ, ngỡ rằng ngao rùa nhô lưng đội Ngân Hán”.

Thăng Long cũng là nơi tập trung trí tuệ, các nhà vua thường đàm đạo với các vị thiền sư nổi tiếng: Viên Chiếu, Trí Không, Mãn Giác, Minh Không, Từ Đạo Hạnh, Diệu Nhân ni

sư. Các phái thiền tông đua nhau phát triển, những phái Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm... Cảnh đạo Phật, ngay thời Lý, đạo Nho cũng chiếm một vị trí quan trọng. Việc xây dựng Văn Miếu năm 1070, việc tổ chức thi cử, xây dựng Quốc Tử Giám, và Viện Quốc Học, để giảng giải các sách xưa, để nghe bình văn, chứng tỏ bước đường tiến lên của Nho giáo. Đến đời Trần, Nho giáo bắt đầu lấn át đạo Phật, năm 1247 vua Trần tổ chức các kỳ thi Thái học sinh và ban tặng danh hiệu tam khôi cho ba người đỗ đầu. Trong lịch sử xuất hiện nhiều tên tuổi nhưng vị trạng nguyên, trong đó có Mạc Đĩnh Chi đỗ năm 1304, được nhà Vua cho xuất phát từ cửa Long Môn đi dạo phố ba ngày mới xem hết cảnh Thăng Long. Về sau khắc tên mấy vị tiến sĩ lên bia đá.

Có văn, có võ, khu Giảng Võ (khu triển lãm ngày nay) một khu đang xây dựng nhiều nhà mới của Hà Nội, chính là nơi vua Trần năm 1253 thành lập Giảng Võ đường để quan tâm đến rèn luyện võ nghệ. Không riêng ở đây, trong Thăng Long còn nhiều nơi tập luyện khác, nhất là thời Trần, một triều đại rất thượng võ.

Và như Hà Nội ngày nay, Thăng Long cũng mang ít nhiều tính quốc tế. Có cửa hàng của người Hoa, người Chà Và, người Hồi Hột (Ouigour - Tân Cương), có những vị sư, thầy Yoga từ Trung Quốc, Ấn Độ sang, có biểu diễn tuồng Tàu, điệu múa của người Hồ, có hàng nghìn người cư trú chính trị, quan quân nhà Tống chạy giặc Nguyên.

Quên sao được những năm 1258 – 1284, sứ giả Nguyên Mông nghênh ngang phóng ngựa giữa kinh thành, “uốn lưỡi cú diều sì mắng triều đình, đem thân dê chó bắt nạt tể phụ. Thác mệnh Hột Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, giả hiệu Văn Nam

Vương mà thu bạc vàng". 25 năm nhần nhục, phải lấy "nhạc Thái đường đãi yến ngự sứ", phải ra công chế tạo hòm gỗ khảm vàng, mâm sừng tê giác khảm bạc, bình lưu ly nắp vàng làm cống phẩm, cũng là 25 năm chuẩn bị kỹ càng lực lượng chiến đấu, để đầu năm 1285 họp hội nghị Diên Hồng, giữa năm ấy "đoạt sáo Chương Dương Độ, cầm hồ Hàm Tử Quan" và kết thúc năm 1288 với chiến thắng Bạch Đằng chôn vùi vĩnh viễn mộng bành trướng của nhà Nguyên. Đến nay còn vang vọng lời khuyên của Trần Hưng Đạo với nhà vua sau chiến thắng: "Sửa lại thành trì không cần kíp, việc cần kíp của triều đình không thể chậm trễ là úy lạo nhân dân. Quân giặc mấy lần tràn sang quấy rối, từ rừng núi đến đồng ruộng đều bị tàn phá vậy mà nhân dân vẫn một lòng hướng về triều đình xuất lực, xuất tài mà đi lính đánh thuê, làm nơi sức mạnh cho triều đình đánh giặc. Nay việc làm trước hết là chú ý đến dân, tùy tình trạng nặng nhẹ mà cứu tế, nơi nào tàn phá quá nặng miễn tô thuế mấy năm, ý chí của dân là bức thành kiên cố nhất, đó là cái thành cần sửa chữa ngay, xin nhà vua xét kỹ".

Bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lại đất nước sau chiến thắng đã trở thành truyền thống dân tộc. Sau này Lê Lợi trả lại gươm vàng cho Thần Rùa để cùng Nguyễn Trãi dựng nên kỷ cương cho một kỷ nguyên mới. Ngày nay thăm viếng gò Đống Đa, các di tích Ngọc Hồi, Hạ Hồi, không những ta ôn lại cuộc hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ năm 1789 đại phá hơn 20 vạn quân Thanh mà còn nhớ đến vua Quang Trung chưa cỡi áo giáp đã ra chiêu Khuyến Nông, cầu hiền, cho dịch sách Hán ra chữ Nôm, khuyến khích ngành nghề để cho Nguyễn Huy Lượng có thể tả cảnh Thăng Long phồn thịnh vào những năm đầu triều đại Tây Sơn:

“Lò Thạch Khôi khói tuôn nghi ngút, ghenh Nhật Chiêu sóng giat ì ồ. Rập rình cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hãy chen bướm bướm bướm. Thanh Lảnh đầu hồ Cổ Ngựa, tháp cao tăng còn hé cửa tò vò. Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng. Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co” (Phú Tây Hồ).

Nếu Thăng Long đã qua hơn 900 năm lịch sử thì Hà Nội ngày nay hồi sinh với Cách mạng tháng Tám gần 50 tuổi; về xây dựng thì vẹn vẹn 18 năm sau khi hòa bình lập lại, 50 năm lịch sử dày đặc, tôi không nói nhiều vì còn in sâu trong trí óc mỗi người nơi Bắc Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập, cũng là nơi Bác yên nghỉ muôn đời; nơi đồng chí Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng thảo *Luận cương*, ngay trong một căn phòng nhỏ hẹp mà một quan chức cao cấp Pháp dành cho bồi bệp; nơi B52 của Mỹ rơi giữa các vườn hoa Ngọc Hà, và xưa hơn, vết đạn đầu tiên quân Pháp bắn vào thành Hà Nội năm 1873, đến nay còn đó để cho ai về thăm Hà Nội có dịp nhớ lại những bước thăng trầm của dân tộc, những giờ phút vinh nhục, và nhìn về ngày mai.

Tôi cũng không nói nhiều về những gì đã được xây dựng trong mười năm qua, những khu nhà mới Trung Tự, Khương Thượng, Giảng Võ, Thành Công, Thanh Xuân, Yên Lãng, Vĩnh Hồ. Bạn về Hà Nội, quan tâm về ngành nào, về vấn đề nào đều có những cơ quan chuyên trách để trao đổi, các bộ, các viện khoa học tự nhiên và xã hội, bạn sẽ gặp những nhà văn già hay trẻ, những nhà kiến trúc hoặc người làm điện ảnh. Cơ ngơi Hà Nội còn nhỏ bé, thực dân Pháp chỉ dựng một thành phố 15 vạn dân nay đã gần một triệu (chỉ tính nội thành) và từ năm 1930, qua cuộc khủng hoảng kinh tế rồi đến chiến tranh liên miên,

không còn xây dựng gì mới, mãi đến năm 1975 mới thực sự bắt đầu. Hà Nội ngày mai, Thủ đô của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện đang nằm trong các hồ sơ, trong đầu óc của nhiều người hơn là trên thực địa. Bạn về Hà Nội cố tìm xem những hồ sơ, cố gặp những con người ấy, sau khi đã tắm mình trong mây thế kỷ của người Thăng Long rồi bạn sẽ hình dung ra Hà Nội của thế kỷ sắp đến.

II

ĐẤT TỔ

Máy bay lượn vòng, sắp hạ cánh xuống Nội Bài.

Đủ thì giờ cho chúng ta nhìn qua cảnh vật, trong một vòng 60 - 70km quanh Hà Nội. Một con sông đường bệ đỏ ngầu, một mạng lưới dày đặc chi lưu kênh mương, hai bờ những con sông lớn nhỏ là những con đê, và rải khắp giữa những ruộng đồng bát ngát, hàng nghìn thôn xóm với lũy tre xanh, những mái ngói mới; bao quanh là những dãy núi đồi không cao lắm, thường gọi là đất trung du.

Đồng bằng Bắc Bộ đây, một châu thổ (delta) do sông Hồng bồi lên với một lượng phù sa khổng lồ (100 triệu tấn/năm), một châu thổ không rộng lắm (15.000 km² tức 1,5 triệu héc-ta), một tam giác với ba đỉnh là Việt Trì, Quảng Yên, Phát Diệm. Một miếng đất đã đóng vai trò quyết định trong sự hình thành của dân tộc, và cái nôi, nơi chôn nhau cắt rốn, nơi sinh trưởng lớn lên của người Việt.

Đồng bằng sông Hồng và vành đai đồi núi trung du, nơi đây tổ tiên chúng ta đã tự nghìn xưa xây dựng nền tảng cuộc sống của mình, để từ cái gốc vững mạnh ấy vươn lên với lịch sử.

Đồi núi xanh tươi, hay chỉ lơ thơ ít cành sim mua, xóm

làng trù phú, “những cánh đồng thơm ngát, những ngả đường bát ngát, những dòng sông đỏ nặng phù sa” (Nguyễn Đình Thi), nay trông vào người ta dễ có cảm tưởng đất nước này trời đất sinh ra đã nguyên vẹn như vậy. Không đâu, miếng đất tổ này dựng lên được, giữ vững được đã phải bao thế kỷ đổ bao nhiêu mồ hôi, bao nhiêu xương máu.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba.

Về nước đúng dịp, bạn sẽ không bỏ lỡ cơ hội cùng nhân dân từ khắp nơi về đến Hùng dự ngày giỗ Tổ; không đúng dịp vẫn nên lên đây ôn lại những bước đi ban đầu của dân tộc. Theo quốc lộ 2, xe qua ngã ba Bạch Hạc, nơi ba con sông, sông Thao, sông Đà, sông Lô kết tủa thành con sông Hồng, cũng gọi là sông Cái tức sông Mẹ, nơi bản lề giữa đồng bằng và đồi núi, ngày nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú⁽¹⁾, xưa là đất Phong Châu - trung tâm của nước Văn Lang.

Rừng cọ đồi chè, có cả những đồi cây son, những rừng bạch đàn, đền vua Hùng nằm giữa cánh trùn du quen thuộc ấy. Khắp cả một vùng, đi đâu cũng có đền miếu thờ các vua Hùng và các Lạc tướng, cũng nghe nhân dân kể truyền thuyết, nhắc chuyện thời xa xưa ấy. Bốn nghìn năm đã qua mà hàng năm mọi người về giỗ Tổ vẫn đông nghịt. Uống nước nhớ nguồn, nghìn thu vẫn nghĩa tình trọn vẹn, phải chăng đây là đức tính căn cơ của những người con Hồng cháu Lạc.

Bốn nghìn năm, lòng dân còn ghi nhớ công ơn khai sơn phá thạch của tổ tiên; sau bao nhiêu năm cặm cụi đi sâu vào lòng đất, ngành khảo cổ đã giúp ta tìm lại dấu vết của người

⁽¹⁾ Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

xưa, ngay trên mảnh đất này, xác định rõ ràng cha ông ta đã sinh sống nơi đây mấy nghìn năm rồi, và từ nơi đây tiến về xuôi dần dần dựng nên nước Văn Lang, tiền thân của Đại Việt sau này, là Việt Nam ngày nay.

Kể ra trước lúc lên đây, một buổi ghé thăm Bảo tàng Lịch sử để xem qua những công cụ đồ đá, đồ đồng được khai quật lên trong một loạt di chỉ rải ra từ Phong Châu đến tận cuối đồng bằng sẽ làm cho cuộc thăm viếng đền Hùng mang thêm nhiều ý nghĩa. Con đường từ đền Hùng, tức đất Phong Châu về dưới đồng bằng, chính là con đường của cha ông từ vùng đồi núi trung du tiến theo sự hình thành của đồng bằng mở rộng nơi cư trú và đẩy tiến bộ kỹ thuật, nghệ thuật từ đồ đá mài, đồ gốm, đến những trống đồng thật là kỳ diệu. Nhìn vào những hoa văn in trên mặt trống, mang tính nghệ thuật vừa hiện thực vừa cách điệu, ta thấy như tổ tiên còn bên cạnh ta chèo đò, giã gạo, ca múa, chiến đấu với những con vật quen thuộc như hươu nai, cò vạc. Công nhân và kỹ sư ngày nay hết đổi ngạc nhiên không hiểu vì sao cách đây gần ba nghìn năm lại có một kỹ thuật đúc đồng cao như vậy. Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, khảo cổ học đã xác định được những giai đoạn phát triển văn hóa Lạc Việt từ bốn nghìn năm đến thiên niên kỷ thứ nhất.

Về đến trung tâm đồng bằng, vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên lúc đất nước đã mang tên Âu Lạc, đặt dưới quyền trị vì của Thục Phán An Dương Vương, cha ông ta đã xây dựng thành Cổ Loa, cách trung tâm Hà Nội 20km. Lũy thành ngoài dài 8km nương theo bờ sông Hoàng phía bắc, nối liền những gò đồi tự nhiên, nay còn lại ba vòng: ngoài, giữa và trong cao trung bình 4 - 5m, có nơi cao 12m, chân lũy hơn 20m,

mặt lầy từ 6 - 10m. Ngoài ra hào sâu, thuyền bè qua lại được, chung quanh là đầm hồ. Các nhà khảo cổ tính ra phải đào đắp trên 2 triệu mét khối, đòi hỏi vài triệu ngày công. Đây là một căn cứ vừa cho bộ binh, vừa cho thủy binh. Năm 1959 phát hiện ra hàng vạn mũi tên bằng đồng, nhắc ta câu chuyện nỏ thần và lầm lỗi của An Dương Vương mất cảnh giác, mất cả cơ đồ.

Đến Cổ Loa, tất nhiên người ta nhớ đến bi kịch của nàng Mị Châu, và cũng không nên quên sự tích ông Cao Lỗ, người đã giúp vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa và sáng chế nỏ thần bắn một lần nhiều phát với mũi tên đồng lợi hại. Về sau nghe bọn nịnh thần gièm pha, vua đối xử tệ bạc với Cao Lỗ, ông rời bỏ triều đình vì vua không chịu nghe lời can ngăn của ông. Quân Triệu Đà vào đánh, vua bỏ chạy, Cao Lỗ trở lại xông pha trận mạc và hy sinh trên mặt thành. Dân ta lập đền thờ ông ở Cổ Loa.

Hơn 200 năm sau vua An Dương Vương, đất nước bị quân ngoại xâm lấn: từ đất Mê Linh, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú⁽¹⁾, từ cửa sông Hát, hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị phát cờ khởi nghĩa. Trong những năm qua, các nhà sử học phát hiện trong cả vùng đồng bằng rất nhiều dấu vết của cuộc khởi nghĩa ấy; đền thờ truyền thuyết của rất nhiều anh hùng nữ kiệt, “tướng tá” của Hai Bà rải khắp nơi: ba chị em họ Đào nay còn thờ ở ngô Thổ Quan (phố Khâm Thiên, Hà Nội), ông tổ lò vật Nguyễn Tam Trinh nay thờ ở Mai Động và hàng năm còn tổ chức hội vật để tưởng nhớ người xưa, nàng Tía được thờ ở Vĩnh Ninh - Thanh Trì, chàng Quách và hai chị em họ Bạch

⁽¹⁾ Mê Linh nay là ngoại thành Hà Nội (BT).

Nương, Tích Nương ở Thượng Cát (Từ Liêm), và đến mấy chục vị anh hùng khác.

Còn đền thờ Hai Bà thù được dựng ở nhiều nơi: Hát Môn (Hà Tây), Hạ Lôi (Vĩnh Phú), Đồng Nhân (Hà Nội); mỗi năm ngày mồng 6 tháng hai có lễ lớn, rước kiệu, bơi thuyền ra giữa sông lấy nước, nấu trăm hương tắm cho tượng.

Kỹ thuật và nghệ thuật trồng đồng, quy mô của thành Cổ Loa, cuộc khởi nghĩa lớn rộng của Hai Bà Trưng cho thấy trình độ phát triển của một dân tộc đã trưởng thành.

*

* *

Lớn lên trong một cuộc chiến đấu lâu dài chống thiên nhiên, năm này qua năm khác đến nay còn tiếp diễn: tiến về đồng bằng cha ông ta đặt chân lên một bãi lầy mênh mông, đụng đầu với một con sông hung hãn, mùa mưa nước cuốn cuộn dồn về, phù sa đỏ ngầu, dâng lên tràn ngập cánh đồng bát ngát. Đây là lãnh vực của Thủy Tinh, từ Phong Châu đến tận bờ biển, con người muốn sinh sống phải giành giật từng tấc với thiên nhiên. Hàng năm Sơn Tinh tung quân đánh lùi Thủy Tinh. Thần núi ấy là ai, nếu không phải là sức mạnh của cộng đồng người Việt, đắp đê đắp bờ, đẩy lùi sinh lầy, tạo ra miếng đất để sinh sống.

Những con sông hung hãn dần dần hết tác oai tác quái, buộc mình chảy vào giữa hai hàng đê. Đê kéo dài đến đâu, đằng sau đất khô ráo đến đấy, con người biến sinh lầy thành đồng ruộng, làng xóm. Sông tuôn phù sa ra biển, bồi thành những bãi lầy; sú vẹt mọc lên bám giữ bùn lầy, nhưng sóng biển đánh vào cướp lại miếng đất mới nhô lên, biến với đất

giằng xé nhau không ngớt. Con người Việt Nam không chịu bó tay đứng nhìn cuộc tang thương biến đổi; cha ông ta đã tiếp tay cho sông đất, đắp đê ngăn biển, đất bồi lên được đê bảo vệ, lúc đâu trở thành ruộng cói, hết mặn biển thành ruộng lúa, một làng mới lại xuất hiện. Sông với con người, con sông nặng tải phù sa, con người kiên cường nhẫn nại đã hợp sức lấn biển, phía đông nam đồng bằng mỗi năm lấn đến 100m.

Bạn về nước nên dành ít thì giờ ngắm cảnh những bờ đê với “*Những đàn sáo đen sà xuống mỏ vu vơ. Mấy cánh bướm rờn trôi trước gió. Những trâu bò thả cúi ăn mưa*” (Anh Thơ); rồi về Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, xem dấu vết của con đê ngăn biển đắp đời Hồng Đức (1471) nay đã nằm sâu 15km trong đất liền, về Tiền Hải, Kim Sơn, ngắm công trình lấn biển với quy mô lớn lao của nhà thơ Nguyễn Công Trứ (1830) và những nông trường được xây dựng từ năm 1959 như Rạng Đông trên những bãi lầy cũ dần dần tiến ra biển, để thấy hết công lao của dân tộc, mấy nghìn năm đào đắp, tạo ra một mạng lưới đê sông; đê biển dài hơn 2.000km, có nơi cao đến 14m (Hà Nội), 18m (Việt Trì), một công trình vĩ đại, không kém Vạn Lý Trường Thành hay Kim Tự Tháp (Pyramides). Sau những bờ đê như sau những thành lũy, cuộc sống của con người diễn theo nhịp mưa nắng. Hè về mưa đổ thác, nước ngập đồng ruộng, rồi suốt cả một mùa khô nhiều khi không có một giọt. Phải đắp đê ngăn lũ lụt, phải tát nước ra, phải đưa nước vào đồng ruộng, phải phân phối nước nơi cao nơi thấp, đồng cao đồng trũng, phải giữ nước lại trong những ngày khô hạn. Luôn luôn đào kênh, đắp bờ, khơi ao vét hồ, nằm sau mạng

lưới để điều mọc lên một mạng lưới kênh ngòi, bờ vùng, bờ thửa. Bàn tay con người không bao giờ nghỉ ngơi vì thế thu xuân cây mạ xanh rờn, cuối hè sang thu đồng ruộng ửng vàng lên với nhành lúa chín. Có ngăn được nước, có giữ được nước mới có đất làm ăn, đất quặng lấy nước, hai tiếng đất nước kết tụ với nhau, gọi nên trong tâm tư mỗi chúng ta những âm vang sâu sắc:

Tác đất, tác vàng

Hạt gạo, hạt vàng

Đất của ta, đất vàng đất bạc

Đất màu mỡ ngọt nước phù sa

Trăm nghìn đời sương trộn nắng pha

Đất cũng như người chuyên cần nhẫn nại.

Phải bao nhiêu mồ hôi mới ra được một hạt gạo. Có là một em bé Việt Nam mới viết nên những vần thơ:

(...)

Hạt gạo làng ta

Có bão tháng bảy

Có mưa tháng ba

Giọt mồ hôi sa

Những trưa tháng sáu

Nước như ai nấu

Chết cả cá cờ

Cua ngoi lên bờ

Mẹ em xuống cấy...

(...)

*Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đáng cay...*

(TRẦN ĐĂNG KHOA)

Nếu bạn có họ hàng ở thôn quê, nên về thăm ít lâu, nếu không cũng nên cố gắng dành vài hôm về ở cùng bà con trong một làng quê nào đó, tình nào cũng được. Ngày nay ô tô có thể vào tận các làng, nhưng tốt hơn là đi xe đạp hay đi bộ giữa những đồng ruộng xanh tươi, những đám vườn sum sê, những bờ ao yên lặng, bạn sẽ đi sâu vào tâm tư của dân tộc, vì đã đến với làng xã, tế bào cơ bản của xã hội Việt Nam. Một bờ đê, một cánh đồng lúa chín vàng hay lúa con gái xanh rờn, với một mái đình chạm trổ, ruộng với vườn, ao với nhà, ngõ với xóm, đường thôn tiếng cười nở, một cái giếng đầu làng nơi hò hẹn gặp gỡ, tiếng gà gáy xôn xao, tâm hồn mỗi người Việt Nam xoay quanh những hình ảnh, những ký ức ấy. Tôi còn nhớ ngày mới về nước sau 26 năm bốn ba nơi hải ngoại, ngồi trên tàu hỏa từ Trung Quốc về, khi thấy lại cảnh làng quê, đã ghi ngay cảm tưởng:

“Một con cò đung đỉnh lừng cá giữa đám ruộng nước, tung đôi cánh trắng bay cao giữa trời biếc trên những hàng lúa còn xanh, những bụi tre rập rờn. Không còn ngờ gì nữa mình đã về trên đất nước của cha ông rồi, bao nhiêu danh lam thắng cảnh của năm châu

cũng không thấy đậm thắm như hình ảnh kia, một cánh cò tung bay giữa đồng ruộng xanh tươi”.

(Trong bài *Paris - Hà Nội* - 1963)

Canh cánh bên lòng mỗi con người Việt Nam, dù có đi bốn biển năm châu, vẫn ghi sâu trong tâm tư hình ảnh một làng quê, với bờ tre kiu kịt đưa theo làn gió và ký ức những lúc cùng nhau chống hạn, chống lụt, đùm bọc nhau khi ốm đau, giỗ tết, cưới hỏi, tang ma, buồn vui chia sẻ cùng bà con cùng làng cùng ngõ. Sự phân hóa giàu nghèo, tôn ti trật tự phong kiến khó ngăn được nhân dân giữ mãi tinh thần cộng đồng, lá lành đùm lá rách, bầu bí thương nhau vì sống chung một giàn. Vào đầu xuân, bạn có thể dự những ngày hội làng, mấy năm gần đây dần dần được phục hồi, chiêm khua trống gióng, người đi làm ăn xa, lấy chồng quê khác, du khách từ Hà Nội, Hải Phòng cũng về đông đủ. Hội Tết mừng xuân, hội mừng gặt, ăn cơm mới, phong đăng hòa cốc. Hội thi tài nấu cơm, săn bắn, kéo co, bơi chải, đánh phết, đánh cò. Hội múa rước Thánh Gióng ở làng Phù Đổng, hội Cờ Lau bài trận ở Hoa Lư, hội của nhiều làng diễn lại sự tích khai hoang hay diệt giặc của Thành Hoàng.

Hội để trai gái gặp nhau, thổ lộ tâm tình, duyên lành đính ước qua những lời ca câu đối. Từ lúc mặn mòi hỏi đào một câu lúng lờ, đến khi hẹn ước với nhau, rồi trách móc hờn dỗi biết bao nhiêu câu quan họ, hát gheo, hát ví, hát xoan, tạo nên một nền văn học phong phú.

- *Xa xôi xin chớ ngại ngừng*

Xa người xa tiếng nhưng lòng không xa.

- Tay nâng chén muối đĩa gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau.
- Yêu nhau cởi áo cho nhau
Về nhà dãi mẹ qua cầu gió bay.

*

* *

Đạo qua thôn quê trên đồng bằng sông Hồng, làm quen với cuộc sống và văn hóa làng xã, bạn lại bắt gặp nền văn hóa chính thống của các triều đại xưa cùng phát triển song song qua các thế kỷ. Đinh Tiên Hoàng lập nước Đại Cồ Việt, lấy Hoa Lư làm thủ đô; ở đây núi rừng hiểm trở, sông ngòi thuận tiện, có thể tiến ra nắm cả đồng bằng, rút về kiên trì chống giữ. Ở đây cảnh núi đá với những hang động rải bên bờ sông Hoàng Long uốn khúc, và giữa những cánh đồng đầy nước, một cảnh vật người ta thường gọi là vịnh Hạ Long trên cạn, các đời sau dựng nên đền thờ vua Đinh, người chăn trâu đã làm nên lịch sử, đền thờ Lê Đại Hành, người anh hùng dẹp Tống, bình Chiêm giữ vững một nền độc lập vừa mới tranh đoạt được sau nghìn năm Bắc thuộc. Ở Hoa Lư cũng có đền thờ hoàng hậu Dương Vân Nga, một con người lúc Tổ quốc lâm nguy đã biết vượt qua lễ nghi phong kiến, quyền lợi thân tộc, lấy áo long bào của chồng mới chết khoác lên cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, trao quyền trị nước và cầm quân đánh giặc.

Thời ấy, và sau này thời Lý - Trần lấy đạo Phật làm quốc giáo, chùa chiền mọc khắp nơi. Giữa làng mạc, trên sườn đồi những tháp vươn lên, những mái chùa nấp bóng cây cổ thụ, tiếng chuông khánh ngân vang sớm chiều. Bạn sẽ về chùa Bút Tháp xem tượng Phật nghìn tay nghìn mắt, đến Hà Bắc xem

vết tích chùa Phật Tích, trèo núi Yên Tử (Quảng Ninh), thăm nơi tu hành và thuyết pháp của vua Trần Nhân Tông, người đã chiến thắng quân Nguyên Mông và cũng là thiền sư sáng lập phái Trúc Lâm, về Nam Định thăm chùa Phổ Minh dựng năm 1262 nay còn cây tháp dựng năm 1305.

Tượng Phật là sản phẩm nghệ thuật phổ biến của thời ấy. Tượng A Di Đà Phật Tích tạc năm 1057; tư thế nghiêm nghị trầm mặc của Phật được kết hợp với cái tinh tế chải chuốt của các trang trí với những hoa sen tượng trưng lòng trong trắng, những đàn nhạc với mõ, ti bà, nhị, trống bồng.

Thời Lý là thời xuất hiện con rồng, có nhiều khúc uốn lượn mềm mại hình rắn, bay nhẹ nhàng trên không trung. Về sau, vào đời Lê con rồng đã cách điệu hơn, có vẻ oai nghiêm hung dữ hơn khi rồng trở thành biểu tượng của một nền quân chủ xa cách nhân dân. Bao nhiêu cung điện chùa chiền ngày nay không còn nữa, nhưng những hiện vật còn lại cũng cho ta thấy một nền nghệ thuật phong phú. Một nghệ thuật kế tục văn hóa Đông Sơn và tiếp nhận một số yếu tố văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ, Chăm Thành, nghệ thuật tôn giáo hòa hợp với nghệ thuật dân gian. Qua thời Lê, chùa chiền trước kia được trùng tu và cạnh các ngôi chùa xuất hiện những kiến trúc mới. Nhân dân các làng xã xây dựng những ngôi đình đồ sộ, nơi dân làng hội họp, vui chơi, những tháp mới như Bình Sơn (Vĩnh Phú), Cổ Lễ (Nam Hà) cũng được xây dựng vào thời ấy. Đặc biệt những ngôi đình như Tây Đằng, Chu Quyên, Thổ Tang quy mô rất lớn, và nghệ thuật dân gian ở đây được phát huy đến mức cao; nghệ thuật tôn giáo, nghệ thuật cung đình, nghệ thuật dân gian được đúc kết lại tạo ra những tác phẩm độc đáo.

Nghệ thuật dân gian đưa cuộc sống hằng ngày vào nghệ thuật, các tượng La Hán ở chùa Tây Phương thoát khỏi ước lệ, mang theo hình dáng và tâm tư của những con người thực. Trên cột kèo của nhiều ngôi đình, trên những bức tranh dân gian, cả cuộc sống được thể hiện, không gò bó vào một vài hình tượng long, ly, quy, phượng, những chạm trổ miêu tả những cảnh gánh con đi chợ, trâu bò húc nhau, và cả những cô gái tắm mát hồ sen, thân hình chỉ che một tấm lá sen, hình như để minh họa câu Kiều:

*Rõ màu trong ngọc trắng ngà
Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên*

(NGUYỄN DU)

(Những điêu khắc ấy có thể xem bản chế lại ở Bảo tàng Mỹ thuật Hà Nội).

Đê điều, kênh mương, ruộng lúa đồng khoai, đình chùa, cảnh vật ấy cứ lặp đi lặp lại từ làng này qua làng khác, không có gì nguy nga tráng lệ cả.

*Việt Nam không có Cung A Phòng và
Trường Thành Vạn Lý
Chỉ có đôi mái cong cong nhẹ chùa Keo
Ít con rồng bay trên cột trên kèo
Và những vẻ suy tư của các bậc La Hán.*

(CHẾ LAN VIÊN)

Nhưng có dành thì giờ dạo làng này qua làng khác trên mảnh đất tổ, nhìn biển lúa rạp rờn, cánh cò bay lả, nhớ lại chuyện em Gióng tuổi mới lên ba vươt mình cưỡi ngựa sắt

đuổi giặc Ân, vọng nghe sóng Bạch Đằng, Hịch Hưng Đạo, Đại Cáo Bình Ngô, nghe vua Trần thuyết pháp về thiên, Chu Văn An lớn tiếng đàn hặc bọn nịnh thần, Quận He Nguyễn Hữu Cầu kêu gọi dân nghèo đứng dậy, mới hiểu được dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam là như thế nào.

Đẹp vô cùng làng nước ta ơi

Đẹp vì ruộng vườn xanh tươi

Đẹp vì nghìn năm bất khuất

Đẹp vì con người thủy chung tình nghĩa.

Tôi không muốn bạn chỉ trầm ngâm ôn nhớ chuyện xưa.

Đất tổ nghìn xưa này đã qua nhiều lần thay da đổi thịt và đang thai nghén cả một tương lai. Bạn nên dành thì giờ về làng dự buổi họp của các ban, các đoàn thể khác, của các nhóm thanh niên, phụ nữ, của các cụ về hưu. Nên vào thăm các cô mẫu giáo dạy dỗ các em như thế nào, các trạm y tế khám bệnh trồng cây thuốc ra sao, nên gặp một số anh chị em chủ nhiệm, chủ tịch, bí thư, một vài giáo viên hay cán bộ trống trọt, thủy lợi, chăn nuôi; bạn có thể đi sâu tìm hiểu kế hoạch đầu tư, phân phối của các xã, chi thu của một vài gia đình. Bạn nên về những vùng Kitô giáo toàn tòng như Hải Hậu, Phát Diệm, bạn nên trực tiếp trò chuyện với một số người già hoặc người đứng tuổi, nghe họ kể lại những bước đường làng xã và bản thân họ đã đi qua trong mấy mươi năm vừa qua.

Mấy chục năm từ khi có những người về nông thôn nêu lên khẩu hiệu giành độc lập phải đi đôi với trả lại ruộng đất cho dân cày, độc lập rồi phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mấy chục năm hết chống Nhật đến đánh Pháp, hết đánh Pháp đến chống Mỹ, hết cải cách ruộng đất đến hợp tác hóa nông

nghiệp, trên một phần đất dành cho một người, chỉ 1/10 héc-ta mà phải bao lần suy nghĩ, bao lần lựa chọn cho đúng đường đi. 1/10 héc-ta cho một đầu người chỉ bằng một phần ba của dân Ấn Độ, từ đó phải rút ra miếng ăn, đồ mặc, làm nhà, sắm xe đạp cho con đi học, có thuốc chữa bệnh, đóng góp cho nhà nước lấy vốn xây dựng công nghiệp, bài toán của đồng bằng sông Hồng là như vậy; không trách giáo sư Pháp Gourou sau nhiều năm điều tra tỉ mỉ đồng bằng này đã kết luận: đành vậy, đành kéo dài vĩnh viễn cái cảnh nghèo khổ, đừng gọi cho nông dân một viễn cảnh, một ước mơ nào, để rồi thất vọng họ lại khổ hơn (xem quyển *Les paysans du delta tonkinois*).

Tôi không bảo là chúng ta đã giải quyết mọi vấn đề. Bước đường mấy mươi năm qua của đồng bằng này đầy gian truân, thành tựu cũng nhiều, sai lầm cũng không ít; cuộc sống còn thiếu thốn đủ thứ, chính sách còn rất nhiều điều bất hợp lý, nạn tham quan cường hào chưa thật xóa bỏ, nhưng tổng hòa lại, cộng trừ mọi mặt thành công thất bại tôi có thể phủ định kết luận của ông Gourou: Ở đây đời sống, số phận của nông dân đã thay đổi (điều này những anh chị em Việt kiều, trước kia là nông dân nghèo, năm 1939 - 1940 bị thực dân Pháp bắt đi lính sang Âu châu, nay trở về quê đều thấy rõ), ở đây tuy không dễ dàng, nhưng có khả năng mở ra con đường tiến tới một tương lai tốt đẹp.

Tôi không muốn áp đặt kết luận ấy cho ai cả, chỉ mong anh chị em về nước không chỉ dạo quanh Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mà bỏ thì giờ về thăm các làng xã, suy nghĩ nhiều về những bước đường đã qua, và nay mai sẽ phải đi của nông thôn ta, của dân tộc. Nếu chỉ quanh quẩn ở thành phố không thể nào hiểu rõ đất nước.

III

HẠ LONG

Hà Nội - Hải Phòng: 105km. Từ đó có thể đi ô tô qua phà Bính, rồi một quãng đường nữa dẫn đến Bạch Đằng mênh mông bát ngát, cảnh vật bao la tương xứng với những chiến công lừng lẫy của cha ông (Ngô Quyền 938, Lê Đại Hành 981, Trần Hưng Đạo 1288). Đến thị xã Quảng Yên, đi thêm vài cây số, có thể tới bãi cọc nằm trên bờ sông Chanh, xưa kia đánh chìm thủy quân của phương Bắc.

Đến đây ta có thể với nhà thơ Trương Hán Siêu đời Trần ngâm câu:

Đến nay nước sông vẫn chảy hoài

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

Và nhớ đến sứ thần Giang Văn Minh, đứng giữa triều đình Bắc Kinh ngang nhiên nhắc lại:

Đằng giang tự cổ huyết do hồng

(Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ)

chịu cho kẻ địch chém đầu để giữ lấy quốc thể.

Xe chạy quanh co giữa một vùng đồi núi, dần dần xịch gần bờ biển, thấy xa xa trên mặt nước nhấp nhô những núi đá lớn nhỏ, thế là ta đã bước vào vùng Hạ Long. Hoặc từ bên cảng Hải Phòng, lấy ca nô qua Bạch Đằng, sau đó trên một mặt biển

phẳng lặng như trên một dòng sông, lướt qua giữa trăm nghìn hòn đảo, đến Hòn Gai, cách Hải Phòng 60km. Từ Hòn Gai hay Bãi Cháy, lấy thuyền hay ca nô đi nửa ngày cũng được, mà dạo hàng tuần hàng tháng cũng chưa khám phá hết cái đẹp, cái lạ của Hạ Long.

Đây là mảnh đất giao duyên giữa đất liền và biển cả, giữa lục địa và đại dương: đến đây bất giác ta mơ màng nhìn theo một cánh buồm lướt trôi thấp thoáng qua rặng thông già, không biết thuyền trôi, không biết sóng vỗ chân núi đá rì rào hay núi rửa chân khuấy động biển sâu.

Quả là một khu triển lãm khổng lồ, thiên nhiên ở đây đã troổ hết tài tạo hình điêu khắc. Vua Lê Thánh Tông năm 1468 đã ghi cảm tưởng lên đá, nay núi mang tên là núi Bài Thơ đứng sừng sững trước thị xã Hòn Gai, nhìn ra biển.

Hải thượng vạn phong quần ngọc lập,

Tinh la kì bố thúy tranh vanh.

(Muôn ngọn núi nổi trên biển như ngọc,

La liệt như những sao sa, những quân cờ

chênh vênh màu xanh biếc)

Hết đảo này đến đảo khác, hàng nghìn hòn lớn bé, trải dài trên một bờ biển trên 200km từ cửa Bạch Đằng đến mũi Trà Cổ, từ bờ đến ngoài khơi hơn 100km, đảo mẹ đảo con dất tay nhau kéo dài trùng trùng lớp lớp, thiên hình vạn trạng. Nôm na, dân chài gọi là hòn Quả Chuối, kia là Hòn Oản, chỗ này đảo Bò Lội, kia là Trâu Đầm, đây là đảo Cái Đình, kia đảo Cá Bế hay đảo Rùa, có Voi Phục, có Hồ Châu, có Đồi Gà Chọi đấu nhau nghìn vạn năm chưa rõ hơn thua. Du khách có thể tùy hứng đặt tên cho từng hòn đảo, ai có óc chiến lược cũng có thể

đồng ý với sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* ở đây “lấy núi làm thành chiếm chỗ cao, giữ nơi thấp, núi che sau lưng, biển bọc quanh mình, thế đất hẻo lánh mà ổn định, trong vững ngoài kín” và nhớ đến trận Vân Đồn diệt đường tiếp tế của quân Nguyên xâm lược.

Nhưng đến Hạ Long trước hết là để thưởng thức vẻ đẹp muôn màu muôn sắc, kỳ ảo, có một không hai. Để cùng Nguyễn Trãi ngắm:

*Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan
Nhất bàn lam bích trùng minh kính
Vạn học nha thanh đóa thủy hoàn
Vũ trụ đồn thanh trần hải nhạc
Phong ba đất động thủy tâm can (...)
(Kỳ quan đất dựng giữa trời cao
Một vùng biếc sẫm gương lồng bóng
Muôn học xanh um tóc mượt màu
Non biển gợn trong tay vũ trụ
Tim gan chẳng núng sức ba đào (...))*

Hạ Long là một cô gái đẹp, biết trang điểm cho mình tùy lúc nắng lúc mưa, tùy buổi sớm hay buổi chiều, tùy xuân sang hè đến.

*Em vừa khoác áo nhiễu lam sương
Đã vân tím nhạt chuyển sang lụa đào
Buồm bay hay cánh hải âu
Nắng vàng thu hay nắng đầu xuân tươi*

(LƯU TRỌNG LỰ)

Đảo xanh, đảo tím, đảo nâu

Mênh mang con sóng trắng phau bạt ngàn

(TRẦN ĐĂNG KHOA)

Trong ánh nắng ban mai hay trong bóng chiều man mác, và nhất là trong sương mù của thu đông, các hòn đảo với bóng chập chờn trong mặt nước, khi ẩn khi hiện, đây là chú Gấu Già, kia là cô Gà Ấp, khi là một đàn Voi rủ nhau tắm biển, khi là đầu Hồ hóp nước dưới ánh trăng và như trong giấc mơ, những cánh bướm trắng, bướm nâu lặng lẽ đi về, hư hư thực thực.

Một cô gái nhip nhàng chèo thuyền, một bác ngư dân kéo lưới, giữa khung cảnh biển núi quện lấy nhau, trời nước mênh mang cùng một màu sắc, “Sơn liên tiêu thủy, thủy man thiên” (Trịnh Cương), đều có phong điệu của những người thoát tục. Bất giác chúng ta sống lại giấc mơ lạc lối Đào nguyên, thưởng ngoạn màu sắc hình dáng của cảnh bồng lai kho trời chung, trời xanh nước biếc, gió huu huu trên mặt biển, trăng chênh chếch đầu non, mà vô tận của mình riêng. Nếu có dịp dạo thuyền đêm khi ánh trăng lung linh chiếu xuống mặt nước chốc chốc một đàn cá chạy ré kéo theo một dải lân tinh sáng lóe như sao băng, rồi lúc trăng lên, trăng tà cảnh vật càng thấy mờ ảo huyền bí.

Có ai đến đây mà không băng khuâng tự hỏi: ai đã vung ra giữa biển cả mấy nghìn hòn đảo nhấp nhô như vậy? Phải chăng Rồng nhà trời đã nhả ra hàng trăm ngàn viên ngọc, che chở cho bà con ngư dân án ngữ giông bão, hay tạo cho đất nước này một thành lũy trấn giữ biển đông, một kỳ quan cho người năm châu đến thưởng ngoạn.

Biển gặp núi, núi gặp biển, lục địa và đại dương hò hẹn nơi đây, triệu triệu năm một hội tào phùng, những núi con thoát thấy sông nước mệnh mang nhảy ùa xuống không chịu về với đất liền nữa. Nhiều nơi khác, biển với đất giành nhau từng ly từng tấc, tang thương biến đổi tàn nhẫn dữ dội; ở đây biển và núi kết tình chung thủy, núi tiến ra ôm lấy biển, biển ăn vào đất liền. Những cửa sông Bạch Đằng, cửa Lục, Tiên Yên như những bàn tay xòe ra đón chào sóng biển. Thuyền men theo chân núi, có khi như đã cùng đường, bị những dãy đảo sừng sững chặn bước, nhưng rồi đảo lại né mình, uốn thành lối ngoặt cho thuyền lách qua giữa những vách đá dựng đứng. Hoặc đảo lại mở ngay dưới chân mình cửa hang cho thuyền luồn vào, để du khách hồi hộp chui qua, phát hiện những hồ nước yên lặng nằm lọt giữa vòng tay núi đá.

Không biết đã ai nắm hết ngõ ngách, đường ra lối vào của trận đồ mê cung này chưa. Hẳn rằng ở đây những nhà thám hiểm nay mai còn khám phá ra nhiều cái kỳ diệu. Mà đâu chỉ có mấy nghìn hòn đảo nổi trên mặt nước với cây cỏ xanh tươi. Trà Bàn có chè ngon, Minh Châu có ngọc trai ngọc điệp. Thanh Lân có cam, Vân Hải có cát mịn một màu trắng xóa, Cẩm Phả có đảo khi nuôi chế biến vacxin. Còn cả một thế giới chìm sâu trong hang động, chìm dưới đáy nước.

Nước chảy đá mòn: những hạt mưa thấm dần vào đá vôi tạo ra những rạn nứt, đào sâu hang thành động. Cũng từ trong những hạt nước tí tách nhỏ giọt trong hang động, đá vôi bị hòa tan rồi kết tinh thành nhũ, lủng lẳng trên trần, ở các cửa hang, hay mọc từ nền hang. Ca nô du lịch thế nào cũng dẫn bạn đến xem hang Đầu Gỗ mà người nước ngoài gọi là Động kỳ quan (Grotte des merveilles); có thì giờ bạn có thể thăm hang Trinh

Nữ, hang Bồ Nâu, hang Sừng Sốt. Đi với một đoàn quay phim, tôi có dịp đến nhiều hang mà chưa du khách nào đến được, và thấy ngòi bút của mình bất lực không thể nào tả hết cái đẹp, cái lạ của những hang động này. Những gì đây? Một rừng già cổ xưa với cây cỏ hoa quả kỳ dị, phật thủ hay bầu bí, sen hay cúc, quỳnh hay huệ. Một bảo tàng cổ vật, voi hay tê ngưu, lạc đà hay sư tử. Một hình người, Phật Quan Âm dang đôi tay từ bi hay nàng Trinh Nữ đang mơ ước duyên lành?

Rồi đó đây, xuyên qua mặt nước trong xanh, ta thấy dưới độ sâu 10 - 15m những cồn bãi san hô, xanh hay đỏ nhạt. Sóng nước rập rờn, san hô xao động, như cánh rừng bị gió lung lay. Sáu hơn nữa là những gì? Xuyên qua bãi san hô lung linh dưới sóng biển, luồn sâu vào các hang động, ta liên tưởng đến cung điện của Long Vương thủy tể, nguy nga và quái dị. Từ đó, những nàng tiên cá say mê chút tình người bỏ đáy biển tìm lên đất cạn. Nhưng than ôi, ân ái giữa con người đất cạn với nàng tiên gốc ở thủy cung làm sao mà bền vững. Ai dư nước mắt khóc chuyện thần tiên. Thế mà huyền thoại cứ mãi theo ta trong những ngày du ngoạn Hạ Long.

Huyền thoại hay nhất, phong phú nhất vẫn là quá trình của con người - đời này qua đời khác xây dựng cuộc sống giữa khung cảnh kỳ quan ấy. Ven bờ vịnh, ven các cửa sông, năm hoặc sáu nghìn năm về trước, sống trong hang động con người còn để lại những riu đục, chày lưới, bàn mài và các nhà khảo cổ đã xác định được có một nền văn hóa Hạ Long xuất hiện cùng một thời với những văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn.

Khi nước Đại Việt thành lập, các triều Lý - Trần lựa quần đảo Vân Hải làm nơi buôn bán với nước ngoài, với cảng Vân

Đồn nấp bóng núi Vân, quanh năm mây phủ. Một loạt đồng tiền khác nhau của ta, của Trung Quốc, của Tây Ban Nha, những kho đồ sứ sành còn sót lại nói lên sự phồn thịnh của ngoại thương thời ấy, di tích đồ sộ của chùa Lâm cũng cho biết quy mô xây dựng của Vân Đồn ngày xưa. Đến Cửa Ông ta còn có thể thăm đền thờ Trần Quốc Tảng, con của Trần Hưng Đạo, một tướng giỏi cũng là một thiền sư nổi tiếng, được cử ra trấn giữ đất biên cương này.

Tôi không nói nhiều đến cảnh những mỏ than hàng năm cung cấp 6 - 7 triệu tấn anthracit rải khắp một vùng, từ Hòn Gai đến Cẩm Phả, từ Mạo Khê đến Mông Dương. Sáng sáng chiều chiều, những đội thuyền chài đi về giương buồm như những đoàn bướm bướm tung bay. Trên cảnh vật nghìn xưa ấy, chen vào những chiếc tàu lớn vào vịnh ăn than mang đi xuất khẩu, ta ngắm những vĩa than tô thêm màu đen huyền vào cảnh đảo xanh nước biếc.

Lúc ánh hoàng hôn nhuộm đỏ bầu trời phía tây, cũng là lúc ánh đèn điện Hòn Gai, Bãi Cháy sáng lên như một vành sao, dang tay đón những đoàn thuyền chài từ ngoài khơi trở về.

Huyền thoại lịch sử, cuộc sống hiện đại quện lấy nhau, phải chăng đây là cái kỳ diệu nhất của cảnh quan này?

Người Việt Nam, chưa đi Hạ Long chưa thật biết đất nước.

Đến Việt Nam, chưa đến Hạ Long chưa thật biết Việt Nam.

IV

KHÚC RUỘT MIỀN TRUNG

Nước non nghìn dặm ra đi.

Cái tình chi...

Con đường quốc lộ số 1, xuyên suốt Bắc - Nam, từ Đồng Đăng đến Cà Mau, có đến 2.500km, qua bao nhiêu sông, bao nhiêu đèo, mỗi chúng ta ít nhất trong cuộc đời cũng một lần phải đi cho được đoạn Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (1.750km), từ đồng bằng sông Hồng đến đồng bằng sông Cửu Long, đi lại con đường cha ông đã đi trong cả nghìn năm, từ đất Tổ đến Đồng Nai nghìn dặm xa xôi. Một con đường đầy gian lao thử thách, thiên nhiên hình như lúc nào cũng muốn chặn đứng bước đi của con người, và kẻ địch bao lần mưu đồ bóp nghẹt đất nước ngay ở khúc giữa, nơi bị kẹp giữa biển Đông và Trường Sơn, chỉ còn một hành lang eo hẹp (không đến 50km).

Thương em anh cũng muốn vô

Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang

Dân tộc ta đã kiên cường vượt qua phá qua đèo, bẻ gãy âm mưu của địch, rồi trên con đường nghìn dặm mang theo truyền thống Đông Sơn và Thăng Long, rồi tiếp xúc với cảnh thiên nhiên mới, với văn minh các dân tộc phía Nam, tô điểm cho văn hóa dân tộc những sắc thái mới.

TỪ TAM ĐIỆP ĐẾN ĐÈO NGANG

Phía nam Hà Nội 100km, qua dãy núi đá vôi, một đèo, một đèo lại một đèo, đây là Tam Điệp, nay mới mọc lên một thị xã còn giữ di tích nơi vua Quang Trung cho quân nghỉ ngơi trước lúc tiến lên đại phá quân Thanh năm 1789. Nhớ lại tướng Ngô Văn Sở lúc quân Thanh xông tới, theo lời khuyên của Ngô Thì Nhậm bỏ thành Thăng Long rút quân về Tam Điệp, ngay ngày lo sẽ bị trị tội bỏ thành cho giặc, không ngờ lúc Nguyễn Huệ đến nơi liền bảo: các người đã làm thật đúng ý của ta.

Qua núi Tam Điệp bước vào Thanh Hóa, ta thấy ngay đồng bằng ở đây đã khác châu thổ sông Hồng; núi chen giữa đồng ruộng, gió biển bao giờ cũng thoang thoang, dòng sông trong xanh chứ không đỏ ngầu. Dọc theo bờ sông kéo dài những bãi phù sa trồng lúa, ngô khoai với những làng mạc trù phú, gần đến biển cửa sông mở rộng đón những đoàn thuyền căng buồm đi về.

Núi, đồng bằng, biển, càng tiến về phía Nam càng sát với nhau, một chuỗi đồng bằng ven biển do những con sông chảy tuột từ Trường Sơn ra bồi lên, phía Tây một rặng núi dài luôn luôn bịt chân trời như một cái màn, nên thường gọi là núi Giăng Màn, núi có những nơi đâm ra tận biển, thành những dãy “hoành sơn” buộc con người phải trèo qua, đó là miền Trung của đất nước, kéo dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Một chuỗi đồng bằng, nhưng cộng lại cũng chỉ bằng diện tích châu thổ sông Hồng, làm ra hạt gạo củ khoai (khoai thường nhiều hơn gạo) không phải dễ.

Đi 10 - 15km lại gặp một con sông, vào mùa khô lòng sông

trơ ra những bãi cát trắng, nhưng lúc mưa bão thường xảy ra từ tháng 8 - 9 đến tận tháng 12, thì nước từ Trường Sơn tuôn về đột ngột, tràn ngập khắp nơi, bão lụt ở đây còn nguy hại hơn và đề điều không được dày đặc vững chãi như ở ngoài Bắc. Đi vào mùa mưa bão, người ta phải sẵn sàng chờ đợi những trận lũ lụt đột xuất đứt đường ô-tô, xe hòa có khi cả tuần vẫn mắc kẹt.

Châu thổ của hai sông Mã và Chu ở Thanh Hóa, của sông Cả (hay sông Lam) ở Nghệ An còn khá rộng, với cư dân đông đúc. Đây là hai châu Hoan Ái thời xưa, nơi mà vua nhà Trần xem như là căn cứ để rút lui và sau này phản công, khi quân giặc tràn chiếm Bắc Bộ (Hoan Ái do tôn thất vạn quân). Cũng nơi đây, Hồ Quý Ly xây dựng Tây Đô, nay còn gọi là thành đá để lại, mong tránh sức ép của địch. Lê Lợi từ Lam Sơn dần dần tiến ra đồng bằng Thanh - Nghệ, xây dựng bàn đạp vững chắc, sau đó chiếm lại toàn bộ đất nước.

Đất Thanh - Nghệ cũng là đất của văn thân, mấy chục năm nổi lên đánh giặc Pháp, đất của Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Lê Trực, của những con người biết đánh là thua, nhưng vẫn đánh vì anh hùng thành bại mặc luận, kẻ sĩ lấy cái chết bảo vệ phẩm giá riêng của mình và bảo vệ dân tộc. Những con người vào lúc đen tối nhất vẫn còn ngậm vịnh:

Còn đất, còn trời, còn non còn nước

Còn anh hùng còn hào kiệt

Còn nhiều vận hội với non sông

Đến Thanh Hóa có thể ghé thăm căn cứ Ba Đình, về Hà Tĩnh thăm căn cứ Hương Khê, xưa hơn là đền thờ Bà Triệu

(Thanh Hóa), đền thờ vua An Dương Vương (Diễn Châu, Nghệ An), đền thờ Mai Hắc Đế (Nam Đàn, Nghệ An). Không lạ gì qua thế kỷ XX, Nghệ Tĩnh không thiếu những con người hào kiệt của thời đại mới, Phan Bội Châu, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Lý Tự Trọng. Và về xứ Nghệ nhất thiết phải về làng Sen viếng ngôi nhà đơn sơ thanh nhã của gia đình Bác Hồ, để tự hỏi vì sao non nước nơi đây đã hun đúc nên một con người như vậy?

Qua Thanh - Nghệ, chúng ta cũng không thể quên được những năm chống Pháp, khu IV là hậu cứ, là thành trì của cuộc kháng chiến chín năm, và những năm đánh Mỹ, Thanh - Nghệ là nơi chuẩn bị cho công cuộc tiếp sức to lớn của miền Bắc với tiền tuyến miền Nam. Qua cầu Hàm Rồng, bạn nên dừng lại ngắm cảnh con sông Mã len vào giữa hai hòn núi, buộc máy bay Mỹ sà xuống làm mồi cho cao xạ pháo và súng trường của quân dân ta. Một trăm chiếc máy bay để hạ một chiếc cầu qua là sự lạ trong lịch sử chiến tranh. Về thành phố Vinh, bạn đừng mong tìm ra một dấu vết gì của ngày trước, bom Mỹ đã phá toàn bộ thành phố này.

*

* *

Rời Vinh, qua cầu Bến Thủy, là thấy bát ngát sông Lam và nhớ lại câu hò:

*Ai biết nước sông Lam rằng là trong là đục
Thì biết cuộc đời rằng là nhục là vinh
Thuyền em lên thác xuống ghềnh
Nước non là nghĩa là tình ai ơi...*

Phía nam bờ sông Lam, xuôi dòng sông về cửa Hội là đến làng Tiên Điền, nơi có nhà thờ và mộ của Nguyễn Du, nhìn về phía tây nam là núi Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân quê hương của Nguyễn Du cũng sinh ra nhà thơ Nguyễn Công Trứ tài ba ngang tàng.

Từ đây con đường quốc lộ chạy qua những cánh đồng càng đi càng thu hẹp dần, chúng ta bước vào đất Hà Tĩnh, và đến Kỳ Anh một dãy núi đâm ngang chặng đường - dãy Hoành Sơn, ranh giới phía nam của Giao Chi, của Đại Việt cho đến thế kỷ X. Đèo không cao lắm, và còn có những đồn ải, những bậc thang của con đường xưa, lên đỉnh đèo ta dừng lại nhìn ra biển Đông, ngắm sóng bạc đầu vỗ quanh những hòn đảo lô nhô, rừng xưa đã tàn lụi, không thấy bóng những chú tiểu lom khom dưới núi nữa, nhưng vắng bên tai vẫn nghe những câu thơ bất hủ:

Dừng chân ngoảnh lại trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta.

(BÀ HUYỆN THANH QUAN)

BÌNH - TRỊ - THIÊN

Qua đèo Ngang, cho đến đèo Hải Vân, trên 300km là eo lưng của đất nước, con đường quốc lộ chạy qua một hành lang chật hẹp, kẹp giữa biển và núi, qua những con sông nước trong vắt, sông Ròn, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Thạch Hãn, sông Hương, những con sông bình thường thì thơ mộng nhưng lúc bão lụt là những thần nước ác quái.

Vào đất Bình - Trị - Thiên này, con người gặp lại những kẻ địch mới. Đường chạy dọc những bãi cát trắng xóa phơi mình dưới ánh nắng chang chang; từ những đồi cát, gió biển ngày ngày đẩy vào phía trong một luống cát vô tận, vùi lấp đồng ruộng, thôn xóm. Chống nạn cát lấp, suốt mấy trăm cây số bờ biển, con người dày công trồng những rừng phi lao, trồng từng cây một, chăm nom cho đến lúc phi lao mọc thành những đám rừng vui reo theo gió, trở nên những bức lũy chống cát. Không gì đau xót bằng khi thấy những rừng phi lao (cũng gọi là rừng dương) bị bom đạn và napan của Mỹ đốt cháy đen trụi.

Bão lụt, cát lấp, chưa hết, đây còn là đất của gió tây hay gọi là "gió Lào"; gió từ Ấn Độ Dương về, qua Lào và sườn tây của Trường Sơn đổ hết hơi ẩm thành mưa, xuyên qua dãy núi do nắng hè hun nóng, lúc đến miền Trung nóng như rang. Gió về, cây cỏ khô héo, người vật ngột ngạt, cuộc sống hầu như ngừng lại, cả một vùng như một lò than.

Thiên nhiên ác nghiệt, nhưng thiên nhiên ở đây cũng dành cho con người những màu sắc, hình thái đẹp nhất, sông xanh, biển biếc, rừng núi đủ màu.

Đường vô xứ Huế quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

Có đâu hang động với con sông uốn qua hàng chục cây số, với những thạch nhũ thiên hình vạn trạng lộng lẫy đa dạng như ở Phong Nha, phía tây Quảng Bình; có đâu bãi cát rừng dương kéo dài như Bình - Trị - Thiên, với những bầu, những phá xanh biếc? Ta theo đường ô tô hay xe hòa từ Huế vào Đà Nẵng, quanh theo sườn núi, nhìn ra biển Đông, ta trèo lên núi Bạch Mã (gần 1.500m) để về đêm thấy hàng nghìn chiếc

thuyền lấp lánh ánh đèn đánh cá trên đầm Cầu Hai, Lăng Cô, như những vì sao, rồi đến dãy Hoành Sơn thứ hai, trèo đèo Hải Vân (500m), núi thì cao trên 1.000m.

Nhưng trước lúc đến Quảng Trị, đến Huế, ta không thể không dừng lại bên sông Bến Hải, trên cầu Hiền Lương. Một con sông trong vắt như bao nhiêu con sông ta đã đi qua, từ Trường Sơn tuôn ra biển. Đứng bờ bắc ỏi gọi, là nhận được bà con họ hàng ở bờ nam, trẻ em bơi qua bơi lại. Thế mà:

Cách nhau chỉ một mái chèo

Mà đi trăm núi vạn đèo đến đây

(THANH HẢI)

Hơn 20 năm trôi, con chim ngày ngày bay qua bay lại hai bờ, đám mây theo gió trôi qua trôi lại, nhưng con người thì phải dừng lại, cha mẹ vợ chồng con cái bè bạn phải xa cách, một bức thư cũng không được phép gửi cho nhau. 21 năm trôi phải đổ bao xương máu mới nổi lại được nhịp cầu Hiền Lương, bước qua sông Bến Hải.

Tôi còn nhớ năm 1975, qua đây cùng một số anh chị em miền Nam tập kết ra Bắc, sau 21 năm bước qua vĩ tuyến oan nghiệt này đã òa khóc nức nở. Tôi sững sốt nhìn, bên bờ bắc bờ nam sông Bến Hải không còn một ngôi nhà nào, đâu đâu cũng hố bom nham nhở, mà cũng không còn một thân cây nào cao đến đầu người.

Phong trần đến cả sơn khê

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.

(NGUYỄN GIA THIẾU)

Qua bờ nam, xác xe tăng, pháo nhan nhản, đồn lũy chi

chít dây thép gai. Cồn Tiên, Dốc Miếu, Ái Tử, bước chân tôi đâu là anh em bộ đội chặn lại, vì hàng triệu quả bom, đạn mìn còn chưa nổ nằm dưới đất. Hàng rào Mác Namara đấy, hàng rào điện tử, trong mưu đồ của các nhà chiến lược Oasinton thì một con kiến chui qua cũng không lọt. Hàng rào hóa học nữa, về phía tây có bao nhiêu rừng, rừng giữ lữ, rừng ngăn gió Lào bị phá trụi, có năm về nông trường Tân Lâm, bên đường số 9, đúng ngày gió Lào, tôi được thấy nhiệt kế giữa nắng, trên mặt đá ghi 72 độ (trong nhà trên 40 độ). Không thể về Việt Nam mà không một lần ghé sông Bến Hải, một lần đi từ cửa Tùng, cửa Việt qua Quảng Trị, Đông Hà, rồi theo đường số 9 lên biên giới Lào; mỗi bước đường ở đây không phải để học một sàng khôn, mà để đầy đủ can đảm và lạc quan nhìn về ngày mai.

Ngày nay, cây cỏ đã phủ xanh những hố bom, bộ đội và bà con đã gỡ gắt hết bom mìn (mấy nghìn người đã chết và bị thương), rừng đã bắt đầu được trồng lại, cuộc sống đã trở lại bình thường. Cuộc sống trên một mảnh đất co hẹp không tạo ra được nhiều của cải như ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng trên đất Bình - Trị - Thiên này, đẹp nước đẹp non, con người cũng không bao giờ quên cái đẹp.

Trên đồng ruộng, xuôi những dòng sông, đâu đâu cũng nghe vọng lên những câu hò, lúc khoan, lúc nhặt, khi phóng khoáng khi da diết hòa theo cơn gió nỉ nào hay tiếng róc rách nước chảy. Sau mùa gặt hái, đêm đêm ở các thôn xóm thơm mùi lúa mới, tiếng chày giã gạo quyện với tiếng hò đối đáp, thi tài giữa những xóm đông, có hò chào, hò vào cuộc, hò xa cách... Về Lệ Thủy ta nghe hò khoan thuyền ra khơi. Con người ở đây sinh ra để nghe tiếng mẹ hò ru, lớn lên làm ăn vui

chơi theo giọng hò, lúc vĩnh biệt cuộc đời cũng có hò đưa tiễn ra đi.

*

* *

Lịch sử làm cho miếng đất co hẹp dọc hai bờ sông Hương, nằm giữa Trường Sơn và cửa Thuận An trở thành thủ phủ của Đàng Trong từ năm 1636. Cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Huệ tổ chức lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung, rồi thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc đánh đuổi quân Thanh. Từ năm 1802, nhà Nguyễn dời đô về đây. Như vậy trong mấy thế kỷ, Phú Xuân - Huế là đất kinh kì, trở thành một trung tâm chính trị văn hóa với những sắc thái độc đáo.

Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Quốc sang thăm vào thế kỷ XVII ca ngợi phủ Kim Long “đường các dinh thự lần lượt được xây cất, lầu son gác tía đua nhau mọc lên”. Nhà bác học Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII tả “Mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, chạm khắc vẽ vời khéo đẹp cùng cực... phố chợ liên nhau, thuyền buôn bán, đồ dọc đồ ngang đi lại như mắc cửi”.

Phú Xuân thời ấy đã trở thành một trung tâm văn học và Lê Quý Đôn cũng tấm tắc “mạch văn chương một phen dâng dặc, thật đáng khen”. Đến thế kỷ XX, tổng giám đốc UNESCO M'Bow thăm Huế đã thốt lên, đây là một “áng thơ đô thị tuyệt vời” (un chef d'oeuvre de poésie urbaine).

Ngược dòng sông Hương (tốt nhất là đi thuyền chèo hơn ca nô máy), một con sông với dòng nước phẳng lặng; trải như một tấm lụa giữa một cảnh đồi núi xanh tươi, đi từ Cồn Hến lên đến Hòn Chén tới các lăng Minh Mạng, Gia Long, ta không lạ gì người xưa đã chọn mảnh đất núi Ngự sông Hương

này làm thủ phủ.

Con người đã tô điểm thêm sắc đẹp cho thiên nhiên, chùa chiền, cung điện, lăng tẩm chen mình hài hòa với cỏ cây sông núi trong một vùng rộng lớn, cảnh vật với hàng trăm công trình kiến trúc hồng tía đua tươi, độc nhất ở nước ta, mà cũng được xếp vào những kì quan của thế giới. Du khách bị quyến rũ vì cảnh “bốn bề núi phủ mây phong, mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn niên”, và được thưởng ngoạn “còn đây tượng đá, hoàng cung, đỉnh vạc trăm năm đứng cùng tuế nguyệt, ngàn thông reo rất trên đời”.

Ngày nay chúng ta ngắm cảnh cung điện lăng tẩm, tưởng nhớ một thời vua quan, áo gấm hài nhung, nhớ lại những nghi thức trọng thể của các triều xưa, nhưng cũng không quên cung điện lăng tẩm đã chôn vùi bao nhiêu người lao động. Ta về đây, vui sướng nhất là để nhận thấy óc sáng tạo, tài nghệ của những kiến trúc sư, những công nhân thời trước đã dựng nên một nền nghệ thuật phong phú, giao lại cho chúng ta một vốn liếng vô cùng quý báu.

Ta về đây cũng xót xa thấy bao nhiêu năm chiến tranh để lại những vết thương không biết rồi có hàn gắn được không? Sau giải phóng, tôi có dịp trở lại thăm Thành Nội, tôi nói trở lại, vì thời bé, đi theo ông cụ nhà tôi làm quan ở Huế, tôi đã được vào thăm những cung điện sơn son thếp vàng trong những buổi yến tiệc nhà vua chiêu đãi quan khách. Tôi phải dụi mắt mấy lần, để nhận rõ quang cảnh; trên nền nhà của nhiều cung điện nay là những luống khoai lang xanh ròn! Một triều đại đã qua, công tội thế nào, các sử gia đang nghiên cứu thảo luận, nhưng làm sao để khôi phục “áng thơ đô thị tuyệt vời” này? Liệu rồi UNESCO có khuấy lên được một phong

trào quốc tế giúp cho Huế sống lại, liệu rồi nhân dân ta còn trăm công nghìn việc cấp bách có dành được công của để khôi phục Phú Xuân - Huế nguyên vẹn, cho mọi người trong nước, ngoài nước đến thưởng thức ngắm nhìn kiến trúc cân đối của Ngọ Môn, cảnh oai nghiêm đường bệ của lăng Minh Mạng, nên thơ của lăng Tự Đức, hùng tráng của lăng Gia Long, thưởng thức ngắm nhìn màu sắc hình thái tế nhị của sành sứ chạm trổ, khám xà cừ không những trong các cung điện, mà ngay trong nhiều ngôi nhà bình thường?

*

*

*

Huế - Phú Xuân có một phong cách riêng, một lối sống thanh nhã thể hiện trong chiếc nón bài thơ, tà áo tím, làm cho các thầy đồ xứ Nghệ, đồ Quảng, khăn gói đến đây thi cử xong, chân đi chẳng rời, trong mảnh vườn trồng đủ các loại cây trong Nam ngoài Bắc, với những khối non bộ nên thơ. Bữa ăn ở đây thịt cá không nhiều, dầu mỡ ít, nhưng kho xào đậm đà, và trên chiếc mâm làm bằng gỗ quý, trong những đĩa bát nhỏ nhẹ, chủ nhà ý tứ xếp cạnh những miếng khế hình sao, một vài miếng và bán nguyệt, vài miếng chuối xanh hình tròn, màu vàng của khế, đỏ của lát ớt, xanh của rau quế hòa hợp thành một bức tranh nhỏ. Bữa ăn ngon miệng, thơm tho đẹp mắt.

Đến Huế cũng không thể nào quên những lúc mặt trời sắp lặn sau rặng núi phía tây rơi lên dòng sông ánh chiều tà đỏ ối, từ những chiếc thuyền xuôi ngược vọng lên những câu hò:

Thuyền từ Đông Ba

Thuyền qua Đập Đá

Thuyền từ Vĩ Dạ

Thăng ngả Ba Sinh
Lờ mờ bóng ngả trăng chênh
Tiếng hò xa vọng nhẩn tình nước non.
Chỉ nghe một lần là nhớ mãi.
Chiều chiều ngồi bên Văn Lâu
Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm
Ai thương ai cảm ai nhớ ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

Huế đâu chỉ biết ca hò hay nấu ăn ngon lành; Huế đã từng chứng kiến nghĩa quân của Đoàn Trưng năm 1866 đánh tận vào hoàng cung, ở đây Tôn Thất Thuyết, Trần Cao Vân, Trần Xuân Soạn đã mưu đồ đánh Pháp, đưa vua Hàm Nghi ra Sơn Phòng, dấy phong trào Cần Vương, Trường Quốc Học nay gần trăm tuổi đã đào tạo nhiều lớp người có tên tuổi - Nguyễn Sinh Cung sau này lấy tên Ái Quốc, Võ Nguyên Giáp, Tạ Quang Bửu. Huế không chỉ có những con đò mộng là lướt đi về. Huế ngày 23 tháng 8 năm 1945 đã vùng lên, và ngày 30 - 8 buộc vua Bảo Đại trao lại ấn kiếm cho cách mạng, chấm dứt vĩnh viễn chế độ quân chủ. Huế của những cô gái nghiêng nghiêng vành nón bài thơ, cũng có cả những cô tự vệ đánh lùi cả một tiểu đoàn lính Mỹ.

Huế không còn là đế đô nữa, đất Bình Trị Thiên không phì nhiêu, mưa bão dồn dập, vết thương chiến tranh chưa thật lành lại, nhưng núi Ngự sông Hương còn đó, con người Phú Xuân, con người Bình Trị Thiên.

*Núi Ngự Bình trước tròn sau méo
Sông An Cựu nắng đục mưa trong
Xứ Huế mình một dạ thủy chung
Dấu méo tròn trong đục vẫn tươi son màu cờ.*

TỪ ĐÀ NĂNG ĐẾN PHAN THIẾT

Phía nam Huế, đèo Hải Vân xuyên qua dãy núi chắn ngang giữa hai tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng. Dãy núi ấy không chỉ là một ranh giới phân chia hành chính, nó còn là ranh giới phân chia hai vùng khí hậu khác hẳn ở Việt Nam. Tản Đà viết:

*Hải Vân đèo lớn vừa qua
Mưa xuân ai bỗng đôi ra nắng hè.*

Cảm giác đổi vùng khí hậu đến với mỗi người đi qua đây thật rõ, nhất là về mùa đông. Hải Vân giống như một trường thành chắn lại những luồng gió đông bắc lạnh giá, giữ ấm cho cả một dải đất miền Nam suốt cả mùa đông. Từ đây trở vào là không còn mùa đông nữa, chỉ hai mùa, mùa khô và mùa mưa. Dãy núi này chạy từ biên giới Việt - Lào đến tận sát biển Đông: những đỉnh cao thường bị phủ mây mù quanh năm (Hải Vân là biển mây).

Đường đèo chạy ngoằn ngoèo lưng núi dài 20km. Người xưa từng gọi đây là “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” (cảnh hùng vĩ nhất dưới gầm trời), hẳn không phải là quá đáng, khi trước mắt ta là một đoạn đường núi “đầu lẩn trong mây và chân chìm dưới biển”.

Đây là xứ sở của đá hoa cương: những cảnh tuyệt vời ở đây phần lớn do những núi đá quý ấy tạo thành.

Từ đèo Hải Vân trở vào đến đèo Cù Mông là địa hạt của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, mỗi tỉnh có những nét riêng biệt, ba tỉnh khác nhau về mặt này mặt khác, nhưng lại hợp thành một thể thống nhất, tức khu V của thời kháng chiến. Phía đông là biển; những con sông Thu Bồn, Trà Khúc, sông Vệ, sông Côn bồi lên những đồng bằng lớn nhỏ, với nhiều xóm làng trù phú. Phía tây là những đồi núi trồng nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp và các thung lũng trồng lúa; xa hơn là rừng núi Tây Nguyên. Biển với những cảng thuận lợi, những hòn đảo ngoài khơi, đồng bằng được khai thác lâu đời, rừng núi rộng lớn của Tây Nguyên, với một cấu tạo như vậy không lạ gì ba tỉnh khu V là những trung tâm kinh tế - văn hóa quan trọng ngày trước của nước Chămpa, sau này của Việt Nam.

Hết đèo Hải Vân ta bước vào đất Quảng Nam

Người Quảng Nam thường nói đất quê mình "giàu linh khí". Rõ ràng ở đây thiên nhiên đã tạo nên những cảnh quan rất đẹp.

Quê em có dải sông Hàn

Có hòn Non Nước, có hang Sơn Trà

Từ trên đèo Hải Vân nhìn thấy bán đảo Sơn Trà hiện lên ở phía nam bên kia vịnh Đà Nẵng (còn gọi là Vũng Hàn, vì đây là nơi sông Hàn đổ ra biển). Sơn Trà như mọc từ biển lên, cao 693m, sớm chiều mây phủ, cũng gọi là núi Tiên Sa, xem như có những nàng tiên từ trên trời sa xuống. Từ Đà Nẵng có đường ra bán đảo Sơn Trà, qua sông Hàn, dòng sông thường thả những bụi nước mát dịu vào đường bờ sông của thành phố

vào mùa hè oi bức, con đường này là nơi hóng mát của dân thành phố. Từ Đà Nẵng đi về phía nam khoảng 8km, đến Ngũ Hành Sơn, theo cách gọi của dân gian là núi Non Nước, một trong những thắng cảnh nổi tiếng nhất. Ngũ Hành Sơn là một nhóm núi năm hòn: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Thủy Sơn là núi lớn nhất và cũng đẹp nhất. Trong núi này có hang Vân Nguyệt, hang Thiên Long, động Linh Nham, động Tàng Chơn. Những hang động đầy hấp dẫn với thạch nhũ kỳ thú và những lối đi thật bất ngờ. Động Vân Thông (còn gọi là hang Trời) là động lộ thiên, đứng trong động ngược nhìn lên có thể thấy những đám mây bay lơ lửng. Rồi động Thiên Long (còn gọi là hang Gió), vì bao giờ cũng có những luồng gió mát lồng lộng ngay trong động sâu. Động Huyền Không có vòm cao, trên đỉnh trở năm lỗ trống gọi là cửa Trời, vách đá có những khối hình, người ta gọi là “vú đá nàng tiên” có nước nhỏ ra như những giọt sữa. Trong những hang động ấy, người xưa (Chăm và Việt) đặt những nơi thờ cúng; trên núi có những ngôi chùa khá lớn, vì bị phá trong chiến tranh nên sau những lần trùng tu mới đây, những ngôi chùa này mất vẻ cổ kính, tuy vẫn giữ lại được phong cách cũ. Chùa Tam Thai đặt trên một đám đất bằng ở ngay đầu núi, từ đó đi một quãng ngắn ra một mỏm núi nhỏ gọi là đài Vọng Giang, nơi tầm nhìn bao quát toàn cảnh một vùng rộng lớn với núi rừng, đồng ruộng, dòng sông. Và đi tới gần cuối về phía đông, từ trên cao bước xuống theo những bậc đá lớn, bạn đặt chân lên một mỏm núi nhỏ khác: đài Vọng Hải, nơi có thể nhìn ngắm cả một vùng biển mênh mông.

Những hòn núi khác cũng chứa trong mình nhiều cảnh lý thú. Ở Kim Sơn chẳng hạn, luồn mình vào một hang sâu, tôi

om, sẽ đến tận nơi có vũng nước trong, cạnh đó là những nhũ đá tạo thành những hình thù kỳ ảo. Ngũ Hành Sơn có những loại đá quý đủ màu sắc, người ta dùng làm những đồ chạm khắc tinh tế: tượng Phật, sư tử, voi và cả những con cá vàng quẫy đuôi sống động. Nghề làm đồ mỹ nghệ bằng cẩm thạch có từ lâu, sản phẩm được trong và ngoài nước rất thích. Nhưng cũng đã đến lúc cần nâng cao hơn nữa kỹ thuật cũng như nghệ thuật của nghề làm đồ mỹ nghệ bằng đá này.

HỘI AN

Vào thế kỷ XVI Nguyễn Hoàng thấy đây là nơi giàu có (vàng, yến sào, quế, đường, mật ong, ruộng muối, cẩm thạch...) nên mới lập thành trấn và cử con trai là Nguyễn Phước Nguyên trấn giữ, mở cửa Hội An buôn bán với bên ngoài. Người Trung Quốc và người Nhật đến buôn bán và thường trú ở những phố riêng. Sau đó còn có người Hà Lan và những người phương Tây khác.

Quảng Nam là một trong những nơi đầu tiên đón nhận luồng văn minh phương Tây trên đất nước ta.

Hội An có nhiều tên gọi khác nhau trong lịch sử: Hội phố, Hoài phố, Hải phố, Hoa phố... Mang tên gì, nó cũng là một đô thị gồm có cảng, có chợ, có phố. Hiện nay, cảng không còn nữa (nhường cho cảng Đà Nẵng), chỉ còn chợ và phố.

Lịch sử Hội An bắt nguồn từ thời xa xưa, người Chiêm Thành cũng đã từng dùng đây làm cửa ngõ thông thương với ngoài. Với chúa Nguyễn, Hội An được mở rộng thành nơi

trung tâm của Quảng Nam từ cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII.

Hội An nằm bên cửa Đại, nơi sông Thu Bồn đổ ra biển, rất thuận tiện cho tàu buôn ra vào. Người nước ngoài còn cư trú ở đây xây thành những khu phố riêng của họ: phố Nhật, phố Tàu, và một số thương điểm của người Hà Lan. Một bài ký sự của một nhà sư Trung Quốc đến đây hồi đầu thế kỷ XVII có ghi đại thể: Người Trung Quốc lập tiệm buôn dọc theo bờ sông, gọi là Đại Đường Nhai, hai bên hàng quán liên tiếp nối nhau, phố Nhật nằm ở phía đông phố Khách. Người Nhật và người Trung Quốc là thương khách chính trong các phiên chợ lớn hàng năm kéo dài tới 4 tháng liền. Hàng năm người Nhật mang đến 4 - 5 vạn nén bạc để cất hàng, còn người Trung Quốc thì mang tơ lụa và đặc sản đến đổi hàng. Gần đây, các cuộc điều tra và khảo sát các khu phố cũ đã được tiến hành, kết quả cho thấy còn nhiều di tích được giữ gần như nguyên vẹn sau những lần trùng tu mới nhất. Đặc biệt đáng chú ý mấy phố cổ của người Trung Quốc, cầu Lai Viễn và một số đền chùa cũ.

Phố Trung Quốc cũ chạy dọc theo bờ sông, gồm những ngôi nhà hình ống. Phía trước nhà là cửa hiệu, đoạn giữa là nhà ở, và phía sau là kho chứa hàng (cất từ thuyền dưới sông lên). Thông thường mỗi ngôi nhà như thế có ba mái chính, giữa các mái ấy là mái vò cua. Đi từ trước ra sau nhà, thấy như một ngôi nhà thống nhất. Những ngôi nhà này được dựng theo một mô - típ giống nhau, giống nhau cả cách trang trí.

Lai Viễn kiểu theo truyền lại do người Nhật dựng, vì thế gọi là cầu Nhật. Đó là một cầu nhỏ có mái che, đường to ở giữa, hai bên có lối đi riêng. Nền cầu hơi vồng lên ở giữa, trông như một vòng cung. Cầu ghép với một chùa ở bên. Xưa kia,

cầu lát ván thưa, đứng bên trên có thể nhìn thấy cá bơi dưới lạch.

Chùa Bà Mụ xưa kia là của người Minh Hương. Chùa thờ Thiên mẫu thánh hậu và 12 bà mụ, cầu cho thiên hạ thái bình. Chùa có tam quan rất đẹp, bóng tỏa xuống mặt nước bao la, trông thật thơ mộng. Những tượng thờ, đồ thờ trong chùa có trình độ điêu khắc khá tinh xảo. Chùa của người Trung Quốc nhưng chủ yếu do những người thợ địa phương làm. Hội An tuy trải qua nhiều cuộc chiến tranh nhưng chưa bị tàn phá mấy. Nhìn chung đó vẫn là nơi độc nhất ở nước ta còn giữ được “phong độ” của một đô thị xưa. Một dự án du lịch lớn đang được thực hiện để biến Hội An thành một điểm du lịch quan trọng không chỉ của Quảng Nam - Đà Nẵng, mà của cả nước.

*

* *

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, vùng đất này sản sinh ra những sĩ phu yêu nước và có óc canh tân nổi tiếng. Hoàng Diệu, người giữ thành Hà Nội và chết với thành này lúc Pháp đánh đến, là người quê ở Gò Nổi - Quảng Nam, Phan Chu Trinh là người đứng đầu cuộc vận động Duy Tân những năm đầu thế kỷ.

Vào địa thế xung yếu của mình, Quảng Nam - Đà Nẵng thường xuyên là nơi đứng đầu sóng ngọn gió trước các cuộc xâm lược của các nước phương Tây. Không phải ngẫu nhiên mà tiếng súng xâm lược của Pháp nổ đầu tiên vào Đà Nẵng năm 1858, và Đà Nẵng là nơi đạo quân đầu tiên của quân viễn chinh Mỹ đổ bộ lên năm 1965. Quên sao được cuộc chiến đấu

gan góc kiên cường của đồng bào Đà Nẵng, Duy Xuyên, Hòa Vang, Điện Bàn... thời chống Mỹ.

Ngày nay, Quảng Nam trở thành một tỉnh quan trọng về mọi mặt.

Quảng Nam có quê Trà Mi, thuốc lá Cẩm Lệ, lụa Gò Nổi, có quả bòn bon ngọt lành, có nước mắm Nam Ô. Đây là tỉnh lớn nhất, đông dân nhất của miền Trung Trung Bộ. Quảng Nam còn có mỏ than với khu công nghiệp Nông Sơn - An Hòa. Và Quảng Nam có thành phố và cảng Đà Nẵng⁽¹⁾ rất sâu và kín gió, tàu lớn ra vào dễ dàng, một sân bay cỡ quốc tế, đường sắt đường bộ đều thuận tiện. Không lạ gì ở Đà Nẵng xuất hiện và đang phát triển một loạt ngành công nghiệp: dệt, cơ khí, hóa chất, chế biến thực phẩm. Và nếu trước kia về văn hóa, Quảng Nam - Đà Nẵng còn phụ thuộc vào Huế, Quy Nhơn, ngày nay Đà Nẵng đang dần dần trở thành một trung tâm văn hóa quan trọng.

Từ Quảng Nam vào đến Quảng Ngãi, khách qua đường chú ý ngay đến những guồng nước cao lớn, có cái lên đến 12m, làm bằng tre, ngày đêm đưa nước các sông Trà Khúc, sông Vệ lên cho đồng ruộng. Và lúa ở đây nhường chỗ cho những ruộng mía kéo dài cả tỉnh; khắp các chợ khách có thể ném và mua làm kỷ niệm những khối “đường phổi” ngọt ngào.

Ở đây cũng khó mà nhắc hết tất cả những nơi đã nổi lên đánh Pháp đánh Mỹ; chỉ cần nói Quảng Ngãi có Ba Tơ (khởi nghĩa tháng 3-1945), có Trà Bồng (khởi nghĩa tháng 8-1959), có Sơn Mỹ (tức Mĩ Lai), ai muốn hiểu nhiều về lịch sử hiện đại có

⁽¹⁾ Nay Đà Nẵng là thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam đã tách ra thành một tỉnh riêng (BT).

thể về đây tìm hiểu trên thực địa nhiều biến cố quan trọng.

Không xa Sơn Mĩ là Sa Huỳnh, không chỉ là một bãi tắm đẹp mà còn là nơi có di chỉ của một nền văn hóa khảo cổ đặc trưng của một vùng ven biển. Người ta đã thấy ở đây những rìu đá có vai, một ít vật bằng đồng (lưỡi giáo, chuông nhỏ, đồ trang sức), nhưng nhiều nhất là đồ sắt (công cụ và vũ khí). Đặc biệt còn tìm thấy những mộ vò (theo tục lệ chôn cất người chết trong những vò cao 60cm, trong đó còn chứa những đồ trang sức bằng đồng và đá quý...). Văn hóa Sa Huỳnh thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt của cư dân nông nghiệp ven biển từ thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Có thể chủ nhân của nền văn hóa này là tổ tiên xa xưa của người Chăm.

*

* *

Vượt qua một đoạn đường sát chân núi, là đi giữa một vùng đồng bằng xanh ngát bóng dừa. Rừng dừa Tam Quan, Bồng Sơn chạy dài hàng chục kilômét, từng bị phá trụi vì bom đạn và chất độc hóa học, nay mới dần dần lấy lại được màu xanh xưa (sau chiến tranh chỉ còn lại không đầy nửa triệu cây dừa trên 3 triệu cây trước kia).

Nếu có dịp dừng lại nơi đây, bạn hãy đi dọc theo mấy đoạn bờ biển, nhìn ra khơi xa. Ngoài kia, tùy theo tiết trời những hòn đảo nhỏ hiện lên khi rõ khi mờ. Các cồn cát nổi những núi đảo gần bờ lại, che kín các vùng biển thành vùng nước ngọt. Vùng Quy Nhơn được bao bọc ở phía đông bởi bán đảo Phước Mai. Vách núi phía đông bán đảo này dựng đứng bên biển cả như một bức tường khổng lồ dày đặc những tổ

chim yến. Quy Nhơn có đầm Thị Nại, nơi đã xảy ra những trận quyết liệt giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh; Quy Nhơn là nơi xuất phát đường 19 lên Tây Nguyên, nên đang trở thành cảng xuất nhập của một vùng rộng lớn. Bình Định, Quy Nhơn là đất của võ thuật.

Ai về Bình Định mà coi

Con gái Bình Định múa roi đi yến

Về Quy Nhơn bạn nên ở lại một vài ngày, xem những nghệ nhân nổi tiếng diễn một hai vở tuồng, nghe nói về thân thế và tác phẩm của Đào Tấn, một nhà soạn kịch, đạo diễn tuồng, một nhà thơ lớn của nước ta, cùng với cụ Phan Bội Châu. Ngày nay chúng ta mới phát hiện ra Đào Tấn là một nhà văn cỡ lớn có thể xếp ngang hàng với những văn hào lớn nhất từ xưa đến nay. Tuồng của Đào Tấn mang đầy đủ kịch tính, lời văn hoa lệ lâm li, diễn xuất ở đây điêu luyện không kém bất kỳ một loại kịch nào khác trên thế giới.

Từ Quy Nhơn, theo đường 19, tiến về đèo An Khê (cao 740m) chúng ta thăm đất Tây Sơn, bên này là đèo Tây Sơn “Hạ Đạo”, bên kia là Tây Sơn “Thượng Đạo”, vì đây là nơi giao dịch giữa miền núi và miền xuôi, giữa người Kinh và người Ba Na. Từ đây năm 1771 ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã kéo một đoàn nghĩa binh, Kinh có, Ba Na có, xuống Bình Định giải phóng tỉnh này khỏi ách áp bức của chúa Nguyễn; sau đó tiến đến tận Thăng Long, đánh đổ hai triều chúa Nguyễn - Trịnh, thống nhất lại đất nước sau hai trăm năm chia cắt.

Về Tây Sơn nay còn thấy gốc me cổ thụ và cái giếng, nơi nô đùa của anh em Tây Sơn thời còn tấm bé; đến đây đồng bào

Kinh và Thượng còn chỉ cho xem nào là núi ông Nhạc, núi ông Bình (tức Nguyễn Huệ), nào là nơi dừng cất kho của nghĩa quân, nào là “cánh đồng cô hầu”, nương trại của một cô gái Ba Na, vợ của Nguyễn Nhạc có công trồng trọt, chăn nuôi cung cấp lương thực, voi ngựa cho quân Tây Sơn. Ở đây còn có đền thờ Bùi Thị Xuân, nữ tướng của Tây Sơn, chỉ huy đàn voi đánh giặc. Về dịp Tết, vào ngày mồng 5, nhân dân khắp nơi về đây dự hội Quang Trung, kỷ niệm chiến thắng Đống Đa, đây là một trong những hội lớn nhất ở nước ta. Từ già Quy Nhơn, lên đèo Cù Mông, ngoảnh lại nhìn sông núi khu V, với ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, ta nghe vọng câu hò:

Sông cạn, biển cạn, lòng ta không cạn

Núi lở núi mòn ngãi bạn không quên

Đường còn qua lại xuống lên

Ơn bạn bằng biển, ngãi ta đền bằng non.

*

* *

Từ đèo Cù Mông bước vào tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận những khối núi đồ sộ tiến sát ra biển, con đường ô tô chạy ngoằn ngoèo sườn núi, dưới chân núi và biển, đây là đoạn đường ngoạn mục nhất của quốc lộ số 1. Qua sông Đà Rằng (cũng gọi là sông Ba) trên chiếc cầu dài nhất của quốc lộ số 1, vượt qua khỏi Tuy Hòa với đồng bằng giàu nhất của vùng này, là trèo lên đèo Cả qua khối núi Vọng Phu; núi này có đỉnh cao trên 2000m đâm thẳng ra biển, tạo thành những mũi đá đồ sộ, tiếp đó những cao nguyên Lang Biang, Di Linh cũng vươn ra tận biển tạo ra không biết bao nhiêu mũi, vịnh, vũng lạch, đảo, bán đảo, và chen vào giữa là những cánh

đồng nhỏ, là những nơi dân cư đông đúc: Sông Cầu, Tuy Hòa, Nha Trang, Ba Ngòi, Phan Rang, Phan Thiết.

Tôi không nói nhiều về thành phố Nha Trang với một bãi biển tuyệt đẹp, một viện Pasteur lâu đời còn giữ lưu niệm của nhà bác học Yersin, một viện Hải Dương Học độc đáo nhất ở nước ta và nhiều tiện nghi du lịch, về vịnh Cam Ranh nổi tiếng là một trong những vịnh rộng nhất của thế giới (338km²), với một bán đảo dài 12km có đến 3 cảng, có thể tiếp nhận những hạm đội rất lớn. Cát Cam Ranh cũng là cát tinh khiết vào bậc nhất. Thế nào tổ chức du lịch cũng hướng dẫn các bạn một cách chi tiết.

Phía nam Nha Trang, là hai đồng bằng Phan Rang, Phan Rí, có đặc điểm là hai nơi ít mưa nhất trong cả nước, lượng mưa hàng năm khoảng 600mm, một phần ba của lượng mưa trung bình, không lạ gì đây là đất trồng nho và trồng bông. Sau đó là Phan Thiết với nước mắm nổi tiếng, hàng năm sản xuất trên 30 - 40 triệu lít, những cảng lớn nhỏ của Ninh Thuận, Bình Thuận có thể hàng năm bắt 100.000 tấn cá. Ninh Thuận có đồng muối Cà Ná, Bình Thuận có suối nước nóng Vĩnh Hảo. Đến Phan Thiết cũng không quên thăm trường Dục Thanh, nơi Nguyễn Tất Thành (tên thời trẻ của Bác Hồ) đến dạy học năm 1911, trước lúc vào Sài Gòn để đi ra nước ngoài. Suốt từ đèo Hải Vân đến mũi Kê Gà, cuối tỉnh Bình Thuận, từ con đường ô tô chạy ven biển, ta có thể nhìn ra cả một chuỗi hòn đảo, mở rộng lãnh thổ nước ta lên đến tận ngoài khơi. Trước mắt Đà Nẵng là quần đảo Cù Lao Chàm, và cách xa khoảng 350km là quần đảo Hoàng Sa, rồi ngoài khơi Quảng Ngãi là Cù Lao Ré, rồi những hòn Ông Cờ, hòn Ông Cán, hòn Hèo, hòn Lợn, hòn Bíp, hòn Thạo, hòn Chà Là, hòn Rêu, hòn Nữa, hòn Ngọa ... và

xa tít ngoài xa phía đông nam là quần đảo Trường Sa, tỉnh nào cũng có đảo. Các đảo này là nơi chim yến về làm tổ, và yến sào là đặc sản của các tỉnh ven biển miền Trung, nếu không được trực tiếp xem cảnh người đi tìm tổ yến, thì cũng nên xem cuốn phim về nghề này.

(Các di tích Chăm ở miền Trung xem phần sau).

V

MỘT DÂY NÚI - MỘT CON ĐƯỜNG

Chúng ta đã theo đường quốc lộ số 1, đi từ Bắc vào Nam, chạy qua một chuỗi đồng bằng, dọc theo bờ biển, nhưng từ biển vào, nhiều khi những “khách không mời” lại hay đến chiếm đóng những cánh đồng phì nhiêu, quân Minh vào thế kỷ XV, quân Pháp - Mỹ vào thế kỷ XIX - XX, giao lưu Bắc Nam tắc nghẽn. Phải mở một đường thứ hai song song với con đường 1A kia, phải có đường 1B, huyết mạch của dân tộc phải tiếp tục được lưu thông.

Từ Bắc vào Nam về phía Tây là cả một khối núi rừng kéo dài trên 1.000km, mang một tên đầy ý nghĩa, dãy Trường Sơn. Núi cao, dốc đứng, rừng rậm âm u, đầy rắn độc, muỗi vắt, cọp beo, ở đây sốt rét hoành hành, chỉ cần một trận mưa rào là sông suối tràn ngập, lôi cuốn tất cả cây cối, người vật không thương tiếc. Chính những rừng núi ấy, bình thường là chướng ngại vật, lại trở thành những con đường giao liên, mắt xích không thể nhìn thấy, chân địch không thể mò đến, mỗi khi địch cắt ngang con đường ven biển.

Nếu Lê Lợi mới sử dụng một khúc ngắn của con đường ấy, từ Lam Sơn luồn về Nghệ An, nếu đoàn quân của Hàm Nghi chỉ mở một đoạn từ miền tây Thừa Thiên đến Quảng Bình, nếu đường liên lạc trong kháng chiến chống Pháp mới

chạy qua rừng núi Trĩ Thiên và Quảng Bình để nối liền khu V và khu IV qua Hòa Bình đi lên Việt Bắc, thì đến kháng chiến chống Mỹ, nhân dân ta đã phải mở một con đường 1B suốt từ Bắc vào Nam. Một con đường mà nay cả thế giới đều biết tên: con đường mòn Hồ Chí Minh. Một con đường nhiều người nhắc đến như huyền thoại, vì chưa hình dung nổi ở đây đã xảy ra những gì. Du lịch đã bắt đầu dẫn khách tham quan một vài đoạn, nhưng chắc trong vài năm nữa, chúng ta sẽ dễ dàng đi lại trên con đường ấy, mỗi chúng ta sau khi đi hết đường 1A rồi bắt buộc cũng phải đi suốt đường 1B này để hiểu cho hết đất nước. Chúng ta rời Hà Nội tiến về phía tây tới các vùng Chùa Hương, Lương Sơn, Hòa Bình, rồi xuôi nam đến Vụ Bản, Nho Quan, Tam Điệp, Đồng Giao (nơi tiếp giáp hai tỉnh Ninh Bình - Thanh Hóa). Đây là vùng rìa của dãy núi Tây Bắc, gồm những núi đá vôi đầy hang động. Ở đây, giữa một thung lũng sâu và kín, con người qua lại khó khăn, còn tồn tại một khu rừng nguyên thủy, nay được quy định là rừng cấm quốc gia. Đó là rừng Cúc Phương, hầu như chưa bị con người đụng đến, có những cây đến 1.000 tuổi, rừng có 4 - 5 tầng cây, bạnh cây có khi cao đến 3 - 4m, có những thực vật, động vật hiếm thấy, đúng là một nơi lý tưởng cho những nhà nghiên cứu về rừng nhiệt đới. Không xa đó là di tích lịch sử Hoa Lư, cả hai nơi này đều có khả năng tiếp nhận du khách.

Từ Vụ Bản, Lương Sơn đến Hối Xuân, Cẩm Thủy (Thanh Hóa) rừng núi ở đây là nơi cư trú của đồng bào Mường. Đây là con đường liên lạc giữa Thanh Nghệ (tức khu IV) với Việt Bắc vào thời chống Pháp. Từ đây ta tiến về Nghệ An, đến Nghĩa Đàn, Phú Quỳ thăm những nông trường chè, cam, cà phê, cao su vì đây là một vùng đất ba dân, rồi vượt qua sông Cả, đi vào

đất Hà Tĩnh, theo dọc sông Ngàn Sâu (một chi nhánh của sông Cả), con đường chạy song song với dãy Trường Sơn qua huyện Hương Khê, căn cứ của Phan Đình Phùng. Con đường sắt từ Vinh cũng hướng về phía Tây, tránh những cửa sông lớn và dãy Hoàng Sơn để vươn mình đi từ Hà Tĩnh vào Quảng Bình. Vào tỉnh này, gặp vùng núi Kè Bàng, khối núi đá vôi lớn nhất ở nước ta (10.000km²), đường xe chạy dưới những vách đá cao đến 800m, và những người dân sống trong những thung lũng sâu phải gửi trên lưng những con bê, con nghé vào để nuôi. Đây có động Phong Nha, gồm 14 buồng nối liền bởi một hành lang 1.500m và theo nhiều hành lang phụ, có thể dẫn tới nhiều hang động khác. Con sông Chài chảy qua các hang động, có những nơi chứa một ai đặt chân đến. Trong một vài buồng, còn di tích văn bia của người Chăm xưa. Phía nam núi Kè Bàng cũng trong tỉnh Quảng Bình là vùng núi Ba Rền, U Bò với những đỉnh cao trên 1.000m. Anh chị em trong thời chống Pháp đi từ khu V ra Bắc đều nhắc lại những chặng đường gian lao qua dốc Ba Rền, U Bò, Khe Ngang.

Đến Bình Trị Thiên, tiếp những dãy núi cao là vùng đồi thấp, vùng nguồn của những con sông Bến Hải, Thạch Hãn, sông Hương. Con đường số 9 từ Đông Hà qua đèo Lao Bảo (350m) sang Lào đến Sê Pôn, đến cầu Đa-Krông, đường Hồ Chí Minh cắt ngang đường số 9. Trong vùng này có những thung lũng A Lưới, A Sầu, Khe Sanh nổi tiếng trong thời đánh Mỹ. Ở đây cũng thấy rõ nhất tác hại của chiến tranh hóa học, cây cỏ, côn trùng, tôm cá đều bị tiêu diệt và để xây dựng lại hệ thống động vật, thực vật phải đem giống từ các nơi khác về.

*

*

*

Dù sao Mỹ cũng không thể phá hết toàn bộ rừng núi của ta, và Trường Sơn ở dưới độ cao 800m, ta vẫn gặp loại rừng kín, được gọi là rừng thường xanh mưa nhiệt đới, có nhiều tầng. Tầng trên cao lên 30 - 40m tạo thành một vòm lá che hết ánh sáng, rồi đến các tầng cây nhỏ, tầng bụi, và thảm cỏ đại luôn luôn ẩm ướt, có nhiều cây dây gai sắc như dao, những cây ký sinh chặn đường, dưới đất cành lá mọc ngổn ngang ẩm ướt, nhưng nhúc kiến và sâu bọ khác. Gỗ quý không thiếu: Từ Hà Tĩnh trở ra là lim, táu, lát hoa, chò chỉ, từ Quảng Bình trở vào là gụ, táu, trầm hương, kim giao... Trường Sơn phía Bắc là nơi gặp gỡ của hai luồng thực vật di cư, luồng từ Himalaya sang Vân Nam, luồng từ Mã Lai lên vì vậy rất phong phú về thực vật, động vật. Hà Tĩnh còn có truyền thống nuôi hươu.

Tháng 2 năm 1965, khi Mỹ bắt đầu thả bom miền Bắc, tôi đang ở Quảng Bình, Vĩnh Linh. Chưa kịp nghe rít một tiếng thì bom đã rơi và máy bay từ biển đâm vào đã vụt qua Trường Sơn biến mất. Quả là mảnh đất eo hẹp này, từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân kéo dài 300km, được các nhà chiến lược Mỹ gọi là "cán xoong" khó mà bảo vệ. Trên con đường 1A từ Vĩnh trở vào khó có một chiếc xe nào lọt qua những trận mưa bom hạm đội 7 ngày đêm đổ xuống. Từ Vĩnh Linh đến Kỳ Anh, không một làng nào còn nguyên vẹn, một khúc đường nào, một chiếc cầu nào sót lại. Dịch còn chiếm cả đường số 9, từ biển đến biên giới Lào, Thái Lan, không những con đường Bắc Nam tắc nghẽn, mà giao lưu giữa ba nước anh em Việt Nam, Lào, Campuchia cũng bị cắt đứt.

Từ năm 1959, khi đồng bào miền Nam bắt đầu khởi nghĩa chống Mỹ, việc liên lạc với miền Bắc đã trở nên thiết yếu. Một đơn vị nhỏ mang số hiệu 559 (tháng 5/1959) được giao phó

nhệm vụ mở con đường giao liên Bắc Nam qua dãy Trường Sơn. Đây là những chiến sĩ phần đông đã tham gia chống Pháp ở miền Nam, thời ấy họ đã lần mò theo các con đường mòn qua rừng núi đặt liên lạc với miền Bắc. Họ không chỉ biết rõ địa hình, quý hơn nữa họ đã lôi kéo được nhân dân địa phương, đồng bào thiếu số sống trên Trường Sơn về với cách mạng. Nhờ vậy, tìm ra đường đi lồi về nơi cư trú ẩn giữa rừng núi không phải là không làm được. Họ ra đi, ba lô trên vai, súng đạn cơm gạo đều mang lấy, qua sông Bến Hải là bỏ xe cộ đi vào rừng rậm. Cho đến năm 1964, cuộc chiến đấu trong Nam chưa đòi hỏi quá nhiều phương tiện, con đường cũng mới chỉ dùng để liên lạc, vẫn chỉ là đường mòn, người thì đi bộ, một ít hàng thì gửi trên vai, hay dùng xe thổ, dùng voi cũng đủ. Khó khăn chủ yếu là bệnh tật, nhất là sốt rét.

Nhưng rồi Mỹ đổ bộ vào miền Nam, lính Mỹ lên quá nửa triệu, cộng với 10 vạn quân chư hầu khác. Không thể bỏ đồng bào miền Nam chiến đấu đơn độc, không thể không tiếp tay cho anh em Lào, Campuchia. Không phải chỉ một ít người qua lại, và vài tấn thuốc men phải được đưa vào mà hàng vạn người, hàng triệu tấn súng đạn, cơm gạo, thuốc men... Những con đường mòn phải chuyển thành những đường cho xe cơ giới. Câu chuyện huyền thoại về Trường Sơn, bắt đầu với những cuộc hành quân lạng lẽ của các đơn vị nhỏ, khoác những cành lá ngụy trang, với những dấu chân mà người ta cẩn thận xóa sạch sau những lần đi qua, chuyển sang một giai đoạn mới. Phải tạo ra một mạng lưới đường ô tô, vượt qua sông, núi, xuyên qua rừng, phải làm cầu làm cống, xẻ núi đào hầm, xây dựng kho tàng, trạm cứu thương rồi bệnh viện.

Tất cả phải làm dưới mắt của đội không quân hùng mạnh

nhất của thế giới, trực thăng, máy bay trinh sát 24 trên 24 giờ lượn qua lượn lại, phát hiện dấu vết gì, vài phút sau máy bay ném bom ủa tới đội bom, đạn, rốc két, napan, chất hóa học làm trụi khu rừng, làm sạt từng mảng đường, đánh sập cầu cống.

Ban đêm địch thả pháo sáng như ban ngày, đường nham nhờ hố bom, từng mảng núi đổ sụp lên mặt đường, bom bi, bom nổ chậm, mìn, máy điện tử rải khắp, rừng cháy tro trụi không còn che giấu những đoàn xe, đoàn người lũ lượt kéo qua. Địch làm gì thì làm, con đường phải được thông suốt, đồng bào miền Nam phải nhận được tiếp viện đầy đủ không thể nào khác.

Họ từ Thái Bình, Hưng Yên, từ Cao Bằng, Lào Cai, từ Thanh - Nghệ - Tĩnh, mấy vạn thanh niên, nữ đồng hơn nam (vì nam đã nhập ngũ) bám lấy con đường, từ Hà Tĩnh đến tận Lộc Ninh, cắm lán đào hầm hai bên đường, với cuộc xẻng, xe đẩy tay, đòn gánh, rổ tre. Máy bay Mỹ đến, họ tạm núp xuống hầm đào cạnh đường, máy bay vừa đi là họ lại nháy ra, lấp hố bom, chứa những quãng đường sụp lở, đi tìm bom nổ chậm tháo kíp, con đường lại thông, thanh niên xung phong lại hướng dẫn những đoàn người, đoàn xe qua khúc đường mà đơn vị họ chịu trách nhiệm.

Những chiếc xe tải bị địch phát hiện chỉ có cách là chạy thật nhanh trên những con đường đầy hố bom, qua những cầu ngầm bằng đá chìm dưới mặt nước, chạy đường thẳng, chạy qua những đường ngang, chiếc nào tắt máy giữa đường là phải cho đổ xuống vực dọn đường cho đoàn xe đi qua. Xe võ kính, mang hàng chục vết đạn vẫn chạy, đêm chạy không đèn, ngày đi 10km, 15km, cuối cùng gạo, vải, thuốc men, đạn, súng, pháo và cả những bộ phận của xe tăng được chở đến tận cửa

ngô Sài Gòn. Những con sông chảy qua những núi rừng không một bóng người cũng được sử dụng; lương thực, đạn dược được gói vào những túi chất dẻo thả trôi theo dòng, rồi 30, 50km có khi vài trăm kilômét sau mới được vớt lên. Chiến tranh mờ rộng, xe cơ giới vào trận, nhu cầu xăng nhớt ngày càng tăng. Xe chờ dầu dễ bốc cháy, đám cháy uy hiếp cả một đoàn xe. Một câu chuyện lạ lại xảy ra: Trung tâm tình báo hỗn hợp của Mỹ cho biết là từ tháng 8 - 1968, tại một địa điểm cách Vinh 20km, một đoạn ống dẫn dầu dài 30km đã được đặt lên. Ống lấy từ đâu? Kỹ sư nào, công nhân nào? Làm sao xây dựng được dưới bom đạn không ngừng của Mỹ? Ống do các nhà máy cơ khí miền Bắc làm ra, công nhân kỹ sư là Việt Nam, máy bay Mỹ giới bom ngày đêm vẫn làm, rồi qua rừng qua núi, qua suối, qua đèo đường ống dẫn dầu ngày cứ kéo dài ra. Có những máy bom được tháo ra từng bộ phận rồi được gửi lên những đỉnh núi lập lại, có những nơi chính nông dân gửi đất lên để chôn ống dẫn. Hồ sơ của địch để lại cho thấy mấy trăm ảnh từ máy bay chụp xuống, đâu là đường ống vắt qua núi, đâu là trạm bơm, đâu là kho xăng, nhưng vẫn chưa tả hết vì đường ngang đường dọc, đường treo lên núi, đường chui dưới lòng sông, xuyên qua rừng cộng lại tất cả đến 5.000km.

5.000km ống dẫn dầu, với gần 15.000km đường ô tô, đường trục dọc, trục ngang, đường vượt khẩu, đường vòng tránh các trọng điểm thường bị oanh tạc, đường kín được nguy trang cẩn thận - đến năm 1975 đã rải nhựa 73km - vận chuyển 1,3 triệu tấn (năm 1975 đạt 20 triệu tấn/kilômét). Lực lượng phòng không đã phải đánh hơn 100.000 lần máy bay Mỹ, bắn rơi hơn 2.000 chiếc, lực lượng bộ binh truy lùng và diệt biệt kích thám báo gần 18.000 tên.

Nếu lương thực, súng đạn được chuyển bằng xe, thì con người qua lại chủ yếu dùng đôi chân, để tránh bị máy bay phát hiện. Mà đâu có ít người? Riêng số công nhân, thanh niên xung phong làm và sửa chữa đường, lực lượng bảo vệ, giao liên, y tế, cộng lại đã hơn 100.000; còn từ Bắc đi vào, từ Nam đi ra tổng cộng 2 triệu lượt người, đủ ngành nghề, trai gái, già trẻ. Có những thương binh phải trở ra Bắc, ngoài bộ đội, cán bộ dân sự chuyên môn vào giúp các vùng giải phóng, có nhà văn, những bác sĩ, y tá, những nhà khoa học, có những đoàn ca hát từ Hà Nội, từ thành phố miền Bắc vào khu giải phóng biểu diễn. Chị A, anh T kể lại: Chúng tôi học ở Pháp, năm 1965 đáp lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam xin về Sài Gòn công tác trong thành, vì chúng tôi là dân thành phố ấy, phố xá quen thuộc. Ra một vùng đồi núi không xa Hà Nội lắm. Ngày tập leo núi, vai mang lúc đầu 10kg sau tăng dần lên 20, 30kg. Luyện vài tháng rồi lên đường. Xe đưa đến Vĩnh Linh, từ đó lội bộ, qua rừng qua núi, đi từng chặng theo gót anh chị giao liên. Sốt rét nằm lại, mưa lũ nằm lại, địch đánh nằm lại, năm năm bảy ngày hay vài tuần, 6 tháng sau đến ven thành phố Sài Gòn. Bao nhiêu người đi ra, bao nhiêu người đến, bao nhiêu người hy sinh trên con đường ngàn dặm ấy? Từ 1964 bộ chỉ huy Mỹ đã đặt vấn đề cắt đứt liên lạc Bắc Nam thành mục tiêu chiến lược hàng đầu. Nhưng rồi Taylor, tổng tham mưu trưởng đánh kết luận: “Chúng ta đánh giá thấp quyết tâm hy sinh của người Việt Nam. Tất cả cố gắng của chúng ta nhằm cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh đều vô ích”.

VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA CHĂM[○]

Đi từ Đà Nẵng đến Phan Thiết, không thể không quan tâm đến rất nhiều di tích của một quốc gia và một nền văn hóa xưa kia đã tồn tại ở vùng này: quốc gia Chăm-pa (Chiêm Thành) và văn hóa Chăm-pa. Người Chăm sinh sống ở đây từ trước Công nguyên, thuộc tộc Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polynésien) và thiết lập ở vùng ven biển Nam Trung Bộ những cộng đồng bộ lạc có nền văn minh khá rực rỡ (văn hóa Sa Huỳnh như các nhà khảo cổ gọi). Trên địa bàn này có hai bộ lạc Chăm: bộ lạc Cau cư trú trên vùng đất Phú Yên - Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận và bộ lạc Dừa cư trú trên vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Từ thế kỷ thứ X, hai bộ lạc này thống nhất thành một quốc gia: Vương Quốc Chăm-pa. Vùng đất Quảng Nam được coi là trung tâm của quốc gia ấy, ở đây có những kinh đô của nó: Đông Dương, Trà Kiệu (kinh đô hành chính) và Mỹ Sơn (kinh đô tôn giáo). Quảng Nam là nơi có nhiều vết tích nhất của quốc gia Chăm-pa. Thời nhà Hán chiếm Giao Chỉ, người Việt và người Chăm đã có những lúc liên kết với nhau chống lại sự xâm lược. Người Chăm tranh đoạt được độc lập trước rồi đến thế kỷ X, hai quốc gia Đại Việt và Chăm-pa trong mấy năm khi thù hòa hiếu khi thì xung đột nhau trong nhiều thế kỷ liền và cuối cùng Chăm-pa bị Đại Việt chinh phục.

Quảng Nam xưa là đất nước Chiêm Thành cổ, lại là nơi

[○] Theo lời nhà nghiên cứu Lê Diên, phần này cùng với hai tiểu mục “Việt Bắc” và “Tây Nguyên” có sự cộng tác của Lê Diên (BT).

trung tâm của quốc gia này. Còn giữ lại những di tích lớn của nền văn minh Chăm: Trà Kiệu, Mĩ Sơn và Đồng Dương. Nhưng trước khi lên đường đi thực địa hãy ghé thăm Viện Bảo tàng nghệ thuật Chăm ngay trong thành phố Đà Nẵng để có thêm những ý niệm về nghệ thuật Chăm, và cũng để thưởng thức những hiện vật không thể tìm thấy được ở đâu khác.

Viện Bảo tàng độc đáo này thành lập năm 1936 (xây dựng từ năm 1915), những hiện vật trưng bày ở đây tìm thấy từ cuối thế kỷ XIX trên các vùng đất cổ của Chiêm Thành (từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đến vùng cực Nam Trung Bộ), nhưng chủ yếu là thu thập từ Trà Kiệu, Mĩ Sơn và Đồng Dương, ba kinh đô của Chiêm Thành. Tất cả có khoảng 300 hiện vật đều là bản gốc, làm bằng chất liệu sa thạch, cẩm thạch và đất nung thuộc ba giai đoạn lớn:

- Thế kỷ VII - VIII
- Thế kỷ IX - XII
- Thế kỷ XIII - XIV

Hiện được bố trí thành 4 phòng:

- Phòng Mĩ Sơn
- Phòng Trà Kiệu
- Phòng Đồng Dương
- Phòng Tháp Mẫm

Và hai hành lang:

- Hành lang Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Công Tum.
- Hành lang Quảng Bình - Bình Định.

Nghĩa là phân chia theo các vùng mà hiện vật được tìm thấy ở đó. Nhìn chung các hiện vật gồm hai loại: Những bản

thờ và những tượng thần, những đồ dùng trang trí (trụ cửa, sư tử, voi, chim, thúy quái).

Mỗi phòng trưng bày có nhiều công trình nghệ thuật, tất cả đều hết sức phong phú, và để có thể tìm hiểu chu đáo, bạn không phải mất một vài ngày. Chỉ cần một cái bàn thờ ở phòng Mi Sơn chẳng hạn, bản thân nó là một tổ hợp nghệ thuật đa dạng: đế bàn thờ hình vuông, có những hình chạm nổi chạy quanh chân đế với những cảnh tu hành, cảnh sinh hoạt dân gian, cảnh vũ trụ, lên phía trên một ít lại là hình những chim thần Garuda và những vũ nữ thần tiên. Trên đỉnh là tượng thần Scanda cầm lưỡi tầm sét đứng trên một con công, sau lưng là một cái giá gắn vào đuôi công cong lên, tỏa ra... Chỉ một pho tượng vũ nữ đủ khiến người xem xúc động mạnh, không thể hình dung nổi tại sao từ những tảng đá vô tri lại có thể tạo nên đường nét uyển chuyển, sống động dường như trước mặt mình không phải là những tượng đá mà là những con người thật. Chỉ một trụ Lynga ở hành lang Quảng Bình và một tượng Apsara, người xem không chỉ khâm phục trước một thứ nghệ thuật trù tượng, mà còn kinh ngạc trước một vòng vú căng đầy thể hiện sức sống dạt dào của con người. Với những hiểu biết thu thập được ở bảo tàng Chăm, chúng ta về thăm Mi Sơn kinh đô tôn giáo xưa của Chăm-pa. Ông Cadich, chuyên viên Ba Lan đang giúp ta khôi phục lại di tích lịch sử này thường bảo: theo tôi Mi Sơn không kém gì Ăng Co, tôi không nói về quy mô, chỉ nói về ý nghĩa lịch sử và nghệ thuật.

*

* *

Từ Đà Nẵng đi Mi Sơn, xe theo đường số 1, qua cầu trên sông Thu Bồn khá đẹp về hướng tây, theo một đường bộ khác

dẫn tới Trà Kiệu - một kinh đô Chiêm Thành cổ, rồi lại tiếp đến Mĩ Sơn. Có thì giờ cũng nên dừng lại ở Trà Kiệu, ở đây vẫn còn có một số di tích xưa: một gò cao mấy đoạn thành và một bộ sưu tập những di vật cổ, nhất là những đồ dùng sinh hoạt của người Chăm (chốn kinh đô cũ) hiện chỉ thấy bày ở nhà thờ Trà Kiệu. Trên gò cao này là một nhà thờ Đức Bà xây theo kiểu hiện đại, đứng ở đó nhìn quanh bốn phía toàn cảnh Quảng Nam - Đà Nẵng hiện ra với tất cả vẻ diễm lệ của nó. Trà Kiệu cũng là một cơ sở Kitô giáo vào hạng xưa nhất nước ta.

Đi khỏi Trà Kiệu chừng 10km là đến Mĩ Sơn nhưng chưa phải đến ngay, từ nơi xe dừng lại ở một trạm bên đường đi vào tận Mĩ Sơn, phải đi bộ qua một lối mòn giữa những trảng cây lúp xúp, quanh co lên lên xuống xuống, mất 5km nữa và khi đã băng qua một con suối nhỏ, những cái tháp Mĩ Sơn hiện ra từ những cây cối rậm rạp thật đột ngột. Ngược nhìn lên dãy núi cao trước mặt là núi Răng Mèo - dễ ngỡ mình lạc vào một chốn thiên nhiên kỳ lạ. Những mạch đá đen tuyền như những khối tạo hình tuyệt đẹp, gấn lên nền xanh cây cối, toát lên vẻ huyền bí đầy chất tôn giáo. Phát hiện ra một nơi như thế này rồi xây kinh đô tôn giáo đồ sộ, tráng lệ quả là một kì công.

Trước mắt du khách là đền Mĩ Sơn đang được khôi phục sửa sang lại sau bao nhiêu tàn phá của bom đạn. Đây vốn là một tổng thể kiến trúc thật đồ sộ với đường kính khoảng 2km, một con suối sâu cắt ngang thành hai khu riêng biệt. Tất cả trước kia có tới 68 công trình, xây trong các thế kỷ IV - XII. Khi người Pháp phát hiện ra khu này, chỉ còn 25 tháp và hiện nay con số còn lại càng ít hơn. Những hố bom lớn đã thay thế cho những công trình kiến trúc cổ. Nhiều ngôi tháp đã thành những đồng gạch vụn. Cả khu đền ở trên nền đất cao hầu như

bị phá trụi mà đó lại là nơi trước kia có đền, tháp lớn nhất, đặc sắc nhất. Chỉ còn lại một số ít đền, tháp ở khu nền thấp nhưng chẳng có cái nào nguyên vẹn. Nhưng dù chỉ còn có thế ta cũng đủ chiêm ngưỡng tài năng nghệ thuật của người Chăm xưa.

Mĩ Sơn là nơi thiêng liêng nhất của quốc gia Chăm-pa, tất cả các vua đều đến làm lễ thờ cúng khi có những việc trọng đại nhất. Đây cũng là nơi sau mỗi trận chiến thắng, nhà vua mang lễ vật quý dâng hiến và trong suốt 7 thế kỷ liên tất cả các vua (trừ các nhà vua thời Đông Dương), đều kế tiếp nhau xây dựng, trùng tu những đền, tháp nơi đây. Đền tháp Mỹ Sơn không lớn lắm, nhưng về mặt nghệ thuật thì quả là đạt tới một trình độ cao, có thể sánh với bất cứ công trình kiến trúc cổ nổi tiếng nào trên thế giới. Không còn phân biệt được đâu là kiến trúc, đâu là điêu khắc, cả hai thứ nghệ thuật này quyện với nhau thành một. Màu đất nung của các đền tháp giữ một sức bền gần như vĩnh cửu đến kì lạ. Cho đến nay, kỹ thuật xây đền tháp của người Chăm (các lớp gạch không thấy những lớp vữa gắn, mà vẫn cố kết rất vững chắc, hàng thế kỷ liên không bị hủy hoại bởi khí hậu và thời gian) vẫn là một đề tài tranh luận chưa kết thúc.

Ở vùng đất này, người Chăm không còn, nhưng những công trình họ để lại khiến ta tưởng chừng như họ vẫn còn sống cạnh đâu đây. Văn hóa Chăm làm cho dân tộc Chăm trở thành bất tử.

Nhưng việc khôi phục lại khu di tích đồ sộ này thật không đơn giản. Năm 1978, sau giải phóng không bao lâu đã bắt đầu khai hoang và gỡ mìn ở khu này. Trong công việc thuần túy văn hóa ấy máu đã đổ: 6 chiến sĩ bộ đội địa phương đã hy sinh và 11 người khác bị thương. Năm 1980, theo đề nghị của Chính phủ Việt Nam, Balan đã gửi những chuyên gia giỏi sang cùng với

những cán bộ kỹ thuật của ta tiến hành khảo sát, đo đạc, sửa sang và bắt đầu phục hồi khu di tích này. Ba năm sau, một vài nhóm tháp ở đây đã được gia cố và bảo đảm đúng với kỹ thuật và nghệ thuật phục hồi di tích lịch sử. Những người Ba Lan đã ăn ở và làm việc tại hiện trường hàng năm trời, và ở đây không ai không nhắc đến Cadich, tên gọi triu mến của kiến trúc sư Ba Lan Kazimir Kwiatkowski, người yêu Mỹ Sơn đến say mê.

Từ Bình Định trở vào là vùng đất quốc gia Chăm-pa ngày trước còn gọi là Panduranga, kinh đô nước này đặt ở Pan-rân (trên đất Phan Rang), còn nơi thờ cúng quan trọng nhất là ở Kauthara (Nha Trang). Biên cương của nước Đại Việt càng lấn dần về phía nam thì nước Chăm-pa bỏ đất Quảng Nam lấy Chà Bàn làm trung tâm.

Ngày nay, Chà Bàn (còn gọi là Phật Thệ) vẫn còn di tích: những tháp vàng, tháp đồng, tháp đôi... nằm giữa một thành lũy khá rộng (1.100m, dài 1.400m). Tháp đồng hình vuông góc đá màu trắng, có hai tượng voi và các tượng quái vật. Thành xây bằng đá ong, có hào, đường đi lát đá hoa cương. Di tích Chà Bàn cách Quy Nhơn 26km, khách du lịch thường đến thăm.

Một di tích rất quen thuộc của văn hóa Chiêm Thành cổ là Tháp Bà ở Nha Trang. Tháp được dựng trên ngọn đồi cao phía bắc sông Cái, đứng trên đỉnh đồi này toàn cảnh Nha Trang hiện lên. Và không chỉ thành phố. Cả những dãy núi mờ nằm ở trời tây, cả con sông xanh lượn giữa một vùng đồi và vùng vườn xanh ngắt, cả mặt biển mênh mông lấp lánh nắng sáng nắng chiều ở phía biển đông. Người Việt thường gọi đây là đền Tiên Y Thánh Mẫu. Thực ra đó là nơi người Chăm-pa ngày xưa thờ nữ thần Yama của họ. Trong tháp còn có tượng toàn thân nữ thần, tạc bằng đá xanh, ngồi xếp bằng trên một đế cao

rộng bằng đá khối. Đường nét pho tượng cực kì tinh tế, toát lên vẻ dịu dàng sâu lắng. Không chỉ có tháp thờ nữ thần Yama, trên ngọn đồi này còn có những ngọn tháp khác: tháp thờ nữ thần Cricambhu, tháp thờ Lynga, tháp thờ Ganesa, chưa kể những ngọn tháp đã đổ vỡ. Hương kỳ nam, hương trầm thoang thoảng trên những bàn thờ, làm tăng vẻ huyền bí ở những nơi đó.

Trong những công trình kiến trúc của nước Chăm pa cổ còn lại không thể không nhắc tới tháp Chăm ở gần thị xã Nha Trang, công trình khá tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc Chăm pa.

*

* *

Hiện nay người Chăm sinh sống ở Việt Nam đa số sống ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ (số còn lại theo Hồi giáo ở vùng Châu Đốc). Tập trung nhất là ở vùng Vân Canh nơi giáp 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên (nhóm này gọi là Chăm Hroi, chịu ảnh hưởng phần nào văn hóa của người Ê Đê và Ba Na ở Tây Nguyên).

Ở Bình Thuận và Ninh Thuận người Chăm ở thành làng, làng nhỏ có vài trăm, làng lớn có trên 1.000 nhân khẩu. Nhà cửa dựng thành hàng lối thẳng tắp, mỗi khu nhà có tường hay hàng rào bao bọc, ngõ quay về hướng nam hoặc hướng tây. Trong mỗi khu nhà có một số ngôi nhà khác nhau: nhà khách (thang tôn), nhà của cha mẹ và con nhỏ (thang cãnh), nhà của con gái đã lập gia đình (thang dâu), nhà bếp (thang kinh) và nhà tục (thang yơ) dùng làm kho thóc, buồng tân hôn và chỗ ở của vợ chồng con gái út.

Y phục người Chăm gần giống y phục cổ truyền của người

Việt ở địa phương, riêng phụ nữ mặc áo dài chui qua đầu. Đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn và mặc xà rông.

Người Chăm theo các tôn giáo khác nhau: ở Nam Trung Bộ hai phần ba theo đạo Bà-la-môn, số còn lại theo Hồi giáo cũ. Gia đình người Chăm ở Bình Thuận và Ninh Thuận là gia đình nhỏ mẫu hệ, (khác với người Chăm ở Nam Bộ sống theo gia đình phụ hệ), chồng thường ở bên nhà vợ. Người Chăm theo đạo Bà-la-môn có tục hỏa táng người chết. Người Chăm có cả một kho tàng văn học nghệ thuật dân gian hết sức phong phú: truyền thuyết, cổ tích, những bài hát trữ tình, những trường ca độc đáo, đặc biệt là những điệu múa đầy chất thơ.

Một màn múa từng làm rung động khán giả châu Âu: dưới bầu trời chiếu loáng thoáng mây trắng, pho tượng đá thiếu nữ Chăm cạnh ngôi tháp cổ bước ra ngoài đời nhảy múa theo đường nét “nhà trời”. Nàng gần như khỏa thân một cách trinh bạch, chỉ có vài sợi kim tuyến buông trên mình. Dáng điệu nàng uyển chuyển đến mức kì lạ. Gương mặt, đôi mắt, bàn tay, cổ tay và cả thân mình nàng nói bằng thứ ngôn ngữ quyến rũ. Cô gái biểu diễn điệu múa này được báo chí Pháp đặt tên là “Cô bé thiêng liêng” (La Gamine Sacrée). Người xem không còn phân biệt được đó là một nàng tiên hay một cô gái trần tục.

Quốc gia Chăm-pa không còn nữa, nhưng người Chăm, văn hóa Chăm vẫn còn. Toàn thể dân tộc Việt Nam có nhiệm vụ cùng đồng bào Chăm khôi phục phát huy nền văn hóa rực rỡ của đất nước Chăm-pa nghìn xưa.

VII RỪNG NÚI

VIỆT BẮC

Cái tên Việt Bắc này trở nên thân thương đối với mỗi người Việt Nam ấy xuất hiện chưa lâu: từ đầu những năm 40 trong những năm tháng chuẩn bị Cách mạng tháng Tám.

Việt Bắc - Việt Minh - Khu Giải phóng, những cái tên đã đi vào lịch sử, quện chặt lấy nhau.

Thăm Việt Bắc là thăm cái nôi của cách mạng Việt Nam

Mình đi có nhớ những nhà

Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son.

(TỐ HỮU)

Việt Bắc là cái tên gọi để chỉ một số địa phương ở miền Bắc, gần biên giới giáp với Trung Quốc: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

Nói đến Việt Bắc nhiều người thường nghĩ tới một vùng núi rừng âm u. Đặt chân lên vùng này, rời khỏi các đường cái lớn là bắt gặp ngay những rừng rậm, nhiều nhất là rừng nứa. Và nếu len lỏi đi theo những con đường mòn ngoắt ngoéo để vào bên trong, cũng lại gặp những vùng cây rậm rạp hai bên.

Nhiều nơi rừng dày đến nỗi khi tìm thấy một bầu trời mắt như bị rừng bưng lại. Đâu cũng là rừng và rừng. Đã thế, những đường mòn ấy lại quanh co theo những núi, những khe, những đồi, những thung lũng, nhiều khi tưởng đã đi được những khoảng cách không gian dài nhưng hóa ra chỉ cách chỗ xuất phát ban đầu không được mấy chút. Về bí hiểm của núi rừng Việt Bắc một phần cũng vì thế.

Một bài thơ của Xuân Diệu viết trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp đã gọi xứ sở này là “u ti quốc” (*Sáng nay ra cửa u ti quốc...*), tưởng đã lột tả được vẻ âm u và bí hiểm ấy của Việt Bắc theo lối hài hước, đối với thanh niên bỏ thành phố về đây theo kháng chiến.

Thật ra Việt Bắc không chỉ toàn núi và núi. Nếu tính từ bờ trái sông Lô đến bờ phải sông Thương (theo chiều đông - tây của Việt Bắc), chỉ có ba dãy núi đáng kể mà sách địa lý thường gọi là 3 vòng cung: vòng cung sông Gâm, vòng cung Ngân Sơn và vòng cung Yên Lặc nằm theo hướng bắc - nam tạo thành những “nếp lồi” và “nếp lõm” của địa hình. “Nếp lồi” là những dãy núi cao, còn “nếp lõm” này tạo nên những thung lũng lớn, đó là những vùng núi thấp và đồi, có mạng lưới sông, suối dày đặc, giống như những “trận đồ bát quái”. Đi trong lòng Việt Bắc, hết những rừng cây trùng điệp, ta lại bắt gặp những ngọn núi đá vôi có tuổi rất cổ, xen lẫn những thứ đá khác. Cảnh núi thật lôi cuốn: những vách đá xám trắng bên cạnh lớp cỏ mượt mà phủ lên những mảng đá phiến, những hang động lấp lánh thạch nhũ; những hẻm vực hẹp và dài, trên cao nhìn xuống sâu hun hút, trông như những bức tranh thủy mặc ẩn hiện những đường nét trong suốt hoặc mờ hồ.

Nói cho đúng, Việt Bắc cùng với toàn bộ địa hình phía Bắc

nước ta nói chung vốn là những rìa của các khối cao nguyên lớn ở Nam Trung Quốc, nhưng có những sắc thái riêng về cảnh quan.

*

* *

Việt Bắc thu hút sự chú ý của nhiều người nghiên cứu về thành phần tộc người phong phú của nó. Đây là nơi cư trú của những tộc người lâu đời, ngoài Việt ra: người Tày, người Nùng, người Dao, người Hmông (Mèo), người Sán Chay... Trong đó có những tộc người gắn bó với tộc người Việt từ xa xưa.

Người Tày (dân số gần 1,2 triệu) thuộc ngôn ngữ Tày - Thái, là cộng đồng tộc người thuần nhất và có ý thức rất rõ. Từ thời Hùng Vương, đã có sự liên minh giữa người Việt cổ và người Tày cổ, sự liên minh này đạt tới trình độ cao với quốc gia Âu Lạc. Và trong lịch sử Việt Nam hiện đại, người Tày tham gia các cuộc đấu tranh cách mạng rất tích cực dưới sự lãnh đạo của tổ chức cộng sản. Trong đoàn giải phóng quân kéo về thủ đô Hà Nội những ngày Cách mạng tháng Tám, số đông là những chiến sĩ người Tày cũng như người Việt. Người Tày có nghề làm ruộng nước lâu đời bên cạnh những nghề gắn với rừng núi: săn bắn, chăn nuôi, thu lượm lâm sản... họ sống thành từng bản, từ 20 đến 60 - 70 nhà ở ven chân núi, ven sông suối, trên các cánh đồng nhỏ. Phổ biến nhất là nhà sàn dựng bằng gỗ tốt, có ván bung quanh và sàn gỗ hoặc sàn nứa. Gần đây người Tày dựng nhà gạch ngày càng nhiều. Trang phục truyền thống (nam cũng như nữ) chủ yếu là áo quần màu Chàm, quần lá tọa, áo năm thân. Nghệ thuật dân gian khá phát

triển. Từ văn học truyền miệng đến những làn điệu hát lượn. Rất nhiều nơi, người Tày nói khá thành thạo tiếng Việt bên cạnh tiếng mẹ đẻ của mình; trong các tộc người thiểu số ở Việt Nam, người Tày tiến sát gần với trình độ phát triển của người Việt hơn cả. Họ là cư dân chủ yếu của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Thái⁽¹⁾ (gọi tắt là Cao Bắc Lạng).

Người Nùng cũng là một thành phần tộc người cơ bản của Việt Bắc (hơn 70 vạn, cư trú tập trung ở Cao Bằng, Lạng Sơn và vài tỉnh khác). Nhìn chung, họ cũng đạt tới trình độ phát triển giống người Tày, nhưng vì cư trú chủ yếu ở những khu vực chuyển tiếp giữa vùng thấp và vùng cao nên ruộng nước ít hơn, nương rẫy nhiều hơn. Họ cũng ở thành từng bản (5 - 7 đến vài chục nhà) nhà sàn, nhà đất hoặc nhà nửa sàn, nửa đất. Họ sống xen ghép với người Tày, vẫn giữ bản sắc riêng của mình. Trước kia, họ dùng chữ Hán hoặc chữ Nôm Nùng để ghi chép thơ ca và truyện cổ dân gian. Hát sli đối đáp giữa nam nữ rất thịnh hành. Người Nùng cũng tham gia cách mạng rất tích cực và đã ghi nhiều tên tuổi trong lịch sử cách mạng hiện đại, nổi bật nhất là Kim Đồng, người thiếu niên liên lạc đầu tiên của Việt Minh đã hy sinh vì dân thù.

Người Hmông (Mèo) sống rải rác trên những triền núi cao ở phía Bắc Việt Nam. Ở Việt Bắc, có thể gặp họ ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Giang với những làng từ vài nhà đến vài chục nhà (làng Hmông gọi là giao) trên những sườn núi hay thung lũng ở độ cao 800 - 1.500m, địa hình hiểm trở (ở Hà Giang, lên vùng người Hmông phải qua Cổng Trời). Người Hmông di cư từ vùng Tây Nam Trung Quốc (Tứ Xuyên, Quý

(1) Bắc Thái: Bắc Cạn, Thái Nguyên ngày nay (BT).

Châu) xuống phía Bắc Việt Nam từ nhiều thế kỷ nay. Họ sống bằng nương rẫy theo lối du canh du cư. Ngoài ngô lúa làm lương thực, họ trồng nhiều vùng, đậu, cây ăn quả, cây làm thuốc. Vùng Hmông cũng là vùng trồng thuốc phiện. Họ ở nhà đất, thường là ba gian hai chái (giữa đặt bàn thờ, hai bên là bếp và buồng ngủ). Nghệ thuật dân gian của người Hmông khá phong phú, dân ca không chỉ hát bằng lời mà còn có thể giải bày bằng khèn, đàn môi, kèn lá.

Người Dao (trước đây quen gọi là Mán) có nguồn gốc chung với người Hmông, nhưng sau chia thành hai cộng đồng tộc người riêng rẽ. Họ có mặt ở vùng núi phía Bắc Việt Nam khá sớm (thế kỷ XIII), chia thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm lại có tên gọi riêng thường bắt nguồn từ y phục phụ nữ mỗi nhóm (quần chẹt, quần trắng, thanh y, áo dài, tiền...). Có thể nói đó là tộc người có nhiều đặc sắc nhất trong trang phục phụ nữ. Họ sống trên những vùng cao, làm nương rẫy. Làng dựng gần các con nước hoặc nơi có thể dẫn nước về nhà (bằng đường ống bương).

Khách du lịch trong nước hay nước ngoài đến Việt Bắc cốt thăm khu di tích cách mạng: hang Pắc Bó, đình Tân Trào, an toàn khu thời kháng chiến chống Pháp... và không phải không có cảnh đẹp để thăm (cũng xin nói là các khu di tích lịch sử thường lại là những thắng cảnh). Nếu có dịp đến thăm hồ Ba Bể, sẽ thấy Việt Bắc chứa trong lòng cả một thắng cảnh ít nơi bì được. Từ Hà Nội đi qua Thái Nguyên, lên Chợ Rã, từ đó, tới hồ Ba Bể bằng đường sông hay đường bộ, nhưng đường sông thú hơn. Con sông Năng chảy dưới chân núi đá vôi, giữa những bờ vách đứng xuyên qua núi Lung Nham, nơi đó gọi là động Pông (dài 300m, cao 30-40m). Thuyền luồn trong động Pông

chập chòn bóng tối và ánh sáng, những thạch nhũ có hình thù kỳ lạ hiện lên trước cửa động. Đi khỏi cửa động khoảng 4km, thuyền vào hồ Ba Bể, một cái hồ kiến tạo lớn nhất miền Bắc Việt Nam, giữa vùng đá phiến và đá vôi. Hồ dài hơn 8km, rộng 3km và sâu 20 -30m, ở đoạn giữa hơi eo lại. Giữa hồ có hai đảo nhỏ, một đảo giống như một con ngựa đóng cương đang lội nước (vì thế cũng gọi là đảo An Mã). Cảnh hồ yên lặng đến mức một tiếng động nhỏ cũng trở thành khác thường. Biết rằng đường đi còn bất tiện và cách trở, nếu không hồ Ba Bể đã là nơi dập dìu đi về của bao nhiêu người ham thích cảnh đẹp tự nhiên.

Thác Bản Giốc (Cao Bằng) cũng là một thắng cảnh nổi tiếng của Việt Bắc, có người còn gọi là kì quan thiên nhiên (Hoàng Đạo Thúy). Thác nằm trên sông Quy Thuận. Con sông nhỏ chảy đến đây bỗng sụt xuống 34m tạo thành một thác cao và rộng. Thác phía tây đổ thẳng xuống thành ba dòng, một dòng tỏa những hạt nước nom như một tấm the mỏng, hai dòng kia nước đổ ào ào. Chân thác có hang. Thác phía đông đổ xuống ba bậc, trải ra xa rất rộng. Từ xa nhìn tới, màu nước bạc lẫn màu cây xanh, màu hồ lục thẫm, màu núi tím, tạo thành một bức tranh lồng lộng giữa trời. Thác Bản Giốc từng đi vào nghệ thuật tạo hình với những tác phẩm hội họa và nhiếp ảnh đặc sắc.

*

* *

Nhưng dù phong cảnh đẹp đến đâu, khi lên Việt Bắc trước hết là bước vào những khung cảnh thắm đầy không khí lịch sử, không khí cách mạng.

Ta có thể đi thẳng lên Cao Bằng, nơi có hang Pắc Bó được coi là cội nguồn của Cách mạng tháng Tám, cũng có thể lên Cao Bằng theo lối đến Lạng Sơn rồi từ đó ngược lên địa đầu phía Bắc đất nước. Mà đi theo đường này cũng có cái hay của nó. Chuyến du lịch sẽ là một vòng, đi từ Hà Nội lên Lạng Sơn, chỗ có đường men theo vách đá, rồi theo sông Thương, rồi đi vào thung lũng Chi Lăng, nơi Lê Đại Hành phá quân Tống (981), nơi quân Lê Lợi đánh tan giặc Minh chém đầu Liễu Thăng (năm 1427). Sau qua Quý Môn Quan và đến thị xã Lạng Sơn nằm bên bờ trái sông Kỳ Cùng. Cái xứ Lạng Sơn xa xôi ấy đã đi vào lời ru:

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh

Ai lên xứ Lạng cùng anh

Bồ công bác mẹ sinh thành ra em...

Dừng lại đây xem chợ Kỳ Lừa, một chợ to đủ các mặt hàng lâm sản (mộc nhĩ, nấm hương, các vị thuốc...), xem chùa Tam Thanh đặt trong một hang lớn, thạch nhũ đẹp. Trên đỉnh núi Tam Thanh, xưa kia có tảng đá nàng Tô Thị ngóng chồng tay bồng con.

Rồi lại đi theo đường số 4 lên Cao Bằng. Đường này đi vào lịch sử kháng chiến chống Pháp với những trận đánh lớn ở Thất Khê, Đông Khê. Thất Khê (cách Lạng Sơn 65km) là cứ điểm lớn nhất của Pháp trong chiến dịch Biên Giới năm 1950, Pháp phải bỏ chạy trước uy hiếp ào ạt của quân ta. Đông Khê (cách Lạng Sơn 88km) là nơi quân ta đột phá trong chiến dịch Biên Giới năm 1950. Đông Khê mất, cả 5.000 lính địch ở Cao Bằng phải bỏ chạy. Và đi thêm 44km nữa, đến Cao Bằng nơi

tận cùng đất nước về phía Bắc mà những người vợ lính thời xưa phải thốt lên: “Cao Bằng xa lắm anh ơi” và những người lính phải dặn dò:

Em về nuôi cái cùng con

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng

Ngày nay, Cao Bằng không còn là miền đất xa hun hút thế nữa. Đến đây bạn sẽ thấy một thị xã biên giới biến đổi như thế nào. Vẫn là những đường phố nhỏ nằm ở một thung lũng lòng chảo ấy, nhưng đã có ánh điện, đã có hoạt động công nghiệp rộn ràng, Cao Bằng chủ yếu là vùng công nghiệp khai khoáng: mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ sắt Bảo Lạc... Gần thị xã Cao Bằng là kinh đô nhà Mạc trong gần một thế kỷ (cuối thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVII), rồi là Cao Bình. Hiện vẫn còn vết tích thành quách, vườn hoa và hồ sen. Mảnh đất lịch sử được nhiều người đến thăm nhất là Pắc Bó, cách thị xã Cao Bằng 60km. Đây là một vùng núi sát biên giới Việt - Trung nơi Bác Hồ ở đầu tiên khi từ nước ngoài về. Pắc Bó là tên thôn còn nơi Bác Hồ ở là hang Cốc Bó (Cốc: đầu nguồn; Bó: suối). Trong hang còn nét chữ Bác ghi: ngày 8 tháng 2 năm 1941. Ở đây Bác tạc một cột thạch nhũ thành tượng Các Mác; ngoài hang có một phiến đá Bác dùng để làm việc. Gần đó có ngọn núi nhỏ Na Tàng được Bác đặt tên là núi Các Mác và dòng suối Giàng được đặt tên là suối Lênin. Cách hang khoảng 1km có lán Khuổi Nặm nơi họp Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám (5-1941), một hội nghị lịch sử quyết định tập trung mọi hoạt động của Đảng vào cách mạng giải phóng dân tộc, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh với lá cờ đỏ sao vàng về sau trở thành cờ nước. Ở làng Nà Mạ trên đường đi tới Pắc Bó, có ngôi mộ Kim Đồng. Toàn bộ khu này

trở thành khu di tích lịch sử rộng khoảng 1.000 héc-ta.

Từ Cao Bằng bạn theo đường số 3 về thành phố Thái Nguyên qua thị xã Bắc Cạn. Bắc Cạn và Thái Nguyên là hai tỉnh nhập một gọi là tỉnh Bắc Thái.

Thị xã Bắc Cạn là một thị xã nhỏ, rất nhỏ. Nhưng đây từng là mục tiêu tấn công quan trọng nhất của quân Pháp hồi đầu kháng chiến, vì chúng cho đây là thủ đô của Việt Minh. Đó là cuộc hành quân “Léa” bắt đầu bằng cuộc nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn sáng sớm ngày 7 tháng 10 năm 1947 mà bộ tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp đặt hết hy vọng vào. Quân Pháp chiếm được thị xã và lòng sục chung quanh thị xã để bắt “bộ chỉ huy” của Việt Minh. Có lúc chúng rêu rao đã bắt được Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự thật cuộc hành quân “Léa” không đạt được mục tiêu gì quan trọng và cuối cùng, trước những đòn giáng trả của quân và dân Việt Bắc, chúng phải rút khỏi thị xã Bắc Cạn. Tất cả những vết tích kháng chiến ấy bây giờ không còn lại bao nhiêu, nhưng mỗi lần đi qua đây người ta không khỏi liên tưởng đến những ngày chiến thắng ban đầu của cuộc kháng chiến ấy.

*

* *

Từ Bắc Cạn đi vào thành phố Thái Nguyên, một thành phố xinh xắn nằm ở cửa ngõ Việt Bắc, trên những ngọn đồi vùng trung du, cạnh sông Cầu. Ở đây có khu gang thép Thái Nguyên xây dựng từ những năm 60. Cũng phải nói rằng do những tính toán không đúng về kỹ thuật và nguyên liệu, khu gang thép này không đáp ứng được những hy vọng ban đầu và đang ở trong tình trạng sản xuất khó khăn, nhưng dù sao

đó cũng là trung tâm gang thép đầu tiên của Việt Nam với những cố gắng học tập và làm việc đáng kể của cán bộ kỹ thuật, quản lý và công nhân luyện kim. Ít ra đó cũng là một trường học xây dựng chủ nghĩa xã hội, một trường học phải trả giá khá đắt.

Dừng chân ở Thái Nguyên để hôm sau lại lên đường. Hai hướng cần đi tiếp trên đất Việt Bắc: hướng đông tới Bắc Sơn, hướng tây - bắc tới Tân Trào.

Bắc Sơn được biết tới như một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đây hồi tháng 10 năm 1940 với sự ra đời của đội du kích Bắc Sơn (sau đó trở thành 3 trung đội Cứu quốc quân). Cuộc khởi nghĩa không thành công nhưng đã gây được tiếng vang lớn. Bài hát *Bắc Sơn* của Văn Cao cũng như vở kịch *Bắc Sơn* của Nguyễn Huy Tưởng càng làm cho cái tên Bắc Sơn trở thành một điểm sáng trong di sản tinh thần của đất nước. Nhưng Bắc Sơn không chỉ là một dấu tích lịch sử hiện đại. Nó còn là một dấu tích lịch sử xa xưa được các nhà khảo cổ đặt tên là văn hóa Bắc Sơn. Khối núi đá vôi Bắc Sơn hiện lên sừng sững như một trường thành chạy dài ven hữu ngạn sông Thương. Đây là nơi cư dân nguyên thủy từng ở trong các hang động đá vôi thời đồ đá mới. Trong tầng văn hóa ở đây (dày đến 1,3m) đã tìm thấy nhiều di tích có giá trị khảo cổ lớn: những rìu đá tứ giác, rìu đá có vai, kích thước nhỏ, mài nhẵn, lưỡi sắc, những chiếc đục nhỏ, dài, những vòng đá lớn và đẹp. Người cổ Bắc Sơn đã đạt tới một kỹ thuật chế tạo đồ đá rất cao, kể cả cửa đá, khoan đá... và cũng đạt tới kỹ thuật đồ gốm khá độc đáo.

Tân Trào là một khu di tích lịch sử đặc biệt, gắn liền với Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Tân Trào nằm trên đường Thái Nguyên, Tuyên Quang. Đến huyện lỵ Sơn Dương, rẽ theo sông Đáy lên phía bắc, bạn gặp một thung lũng nhỏ ở chân đèo Re, đó là Tân Trào. Tên gọi ấy được đặt trong thời kỳ lập khu giải phóng ở Việt Bắc cho một làng cũ của người Tày: làng Kim Long. Từ đây có nhiều ngã đường tỏa bốn phía, có mái đình cổ kính, có cây đa cổ thụ, một cảnh miên núi mang nhiều dáng nét của một vùng đồng quê đồng bằng.

Tân Trào được chọn làm “thủ đô” của khu giải phóng. Trong những ngày tiền khởi nghĩa, Bác Hồ từ Cao Bằng về ở đây, trong một lán nhỏ cạnh núi Hồng. Những ngày ấy, thời cơ khởi nghĩa dần dần chín muồi, Bác ốm nặng tưởng không qua khỏi, vẫn dặn dò những lời hùng khí: “Thời cơ thuận lợi đã đến dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”. Tại Tân Trào ngày 13 tháng Tám năm 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp, quyết định Tổng khởi nghĩa và ngày 16 tháng Tám, trong ngôi đình cột gỗ, lợp gồi, Quốc dân đại hội họp, đại biểu từ các miền kéo về bầu Ủy ban giải phóng dân tộc toàn quốc (tức Chính phủ cách mạng lâm thời) do Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Một cảnh tượng đại hội được Nguyễn Lương Bằng xúc động ghi lại, âm hưởng vang tới tận bây giờ: Hôm ấy có đoàn đại biểu nhân dân Tân Trào đến mừng đại hội. Trong đoàn đại biểu ấy, đáng thương nhất là các em bé thiếu sữa gầy gò, vàng vọt... Chúng nó ở truồng tổng ngồng, theo người lớn đến chào Quốc dân đại hội, Bác Hồ đến gần các cháu, chỉ vào chúng và nói với các đại biểu trong đại hội:

“Nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các em bé có

com ăn no, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi thế này”.

Sau ngôi đình, gần làng, có cây đa Tân Trào, nơi tập trung các chiến sĩ Giải phóng quân để kéo về giải phóng thị xã Thái Nguyên, rồi sau đó về Hà Nội. Những ai đã ở Việt Bắc tám năm chống Pháp (1946-1954) thì sau này dù về Hà Nội hay Huế hay Sài Gòn vẫn không bao giờ quên được Việt Bắc:

*Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng dọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung...*
(TỔ HỮU – Việt Bắc)

TÂY BẮC

Điện Biên Phủ: một địa danh cả thế giới biết đến.

Tây Bắc: một vùng mà vào thời chống Pháp chưa mấy ai đặt chân đến. Máy bay từ Hà Nội, chỉ cần một tiếng đồng hồ là đến Điện Biên Phủ. Đi ô tô quanh co đường núi, hết đèo này sang đèo khác, vượt suối qua rừng phải đến 400km.

Từ trên máy bay nhìn xuống, người ta tự hỏi: không hiểu vì sao Navarre, một trong những tướng tài ba nhất của Pháp lại đem quân tự nhốt mình vào cái “chậu” (tiếng Pháp là Cuvette) bốn bề bịt kín thế này. Đúng, từ máy bay nhìn xuống đồng bằng Mường Thanh với căn cứ Điện Biên Phủ quả là một cái chậu bốn bề núi cao, vào đây là hết đường thoát.

Nhưng đi bộ từ đồng bằng lên, nhớ lại cảnh đoàn dân công treò đèo lội suối, dưới làn bom đạn của địch, gánh và thồ từng kilô gạo, từng hòm đạn lặn lội 100km mới đến đích, người ta lại tự hỏi: không hiểu vì sao tướng Giáp lại dẫn những đơn vị chủ lực của mình từ xa xôi đến đây để giao chiến trong hoàn cảnh vô cùng không thuận lợi?

Cuối năm 1953, chiến tranh Đông Dương kéo dài từ năm 1945 đã bước vào giai đoạn quyết định: trên một nền chiến sự, du kích và chống du kích lớn rộng, mỗi bên phải tìm cách “bẻ gãy xương sống” của địch là những đơn vị thiện chiến nhất trong một hay vài trận tập trung quy mô lớn, buộc đối thủ phải ngừng chiến, điều đình trong thế thua trận. Chỉ có du kích chống du kích thì chiến tranh mới kéo dài vô thời hạn, bên nào cũng đứng trước yêu sách phải kết thúc chiến tranh.

Để thực hiện mục tiêu ấy, Pháp được Mỹ viện trợ cho toàn bộ vũ khí và 80% chi phí; đội quân viễn chinh Pháp được tăng cường về vũ khí, quân số, hỏa lực, khả năng cơ động, Mỹ cho những sĩ quan cao cấp sang giúp chỉ huy Pháp thực hiện một kế hoạch quy mô lớn.

Bộ chỉ huy Pháp rất am hiểu địa bàn địa thế: rừng núi Tây Bắc rất hiểm trở, thời ấy ai từ đồng bằng lên đây chẳng bao lâu liền bị sốt rét, và một người gánh 25 kg gạo từ Nam Định,

Thanh Hóa lên Điện Biên Phủ ăn dọc đường đi về đã mất hơn 20 kg, để lại một vài ki lô. Chưa nói là dọc đường bị máy bay Pháp luôn luôn uy hiếp. Muốn đánh một căn cứ lớn như Điện Biên, được xây dựng kiên cố, được pháo hạng nặng và xe tăng, máy bay yểm hộ phải huy động một số quân lớn trong nhiều tuần, làm sao mà tiếp tế được? Một bài toán nan giải cho phía Việt Nam.

Chiến trường Đông Dương rộng mênh mông, bên nào cũng cố tìm cho ra một nơi mà bên kia chấp nhận để chạm trán một cách quyết định; muốn vậy phải có một nơi mà bên nào cũng có thể nghĩ rằng có vẻ bất lợi cho mình mà thực ra là bất lợi cho đối phương. Nơi ấy là Điện Biên Phủ. Cho quân nhảy dù xuống Điện Biên từ tháng 11-1953, xây dựng xong căn cứ, tướng Navrre nóng lòng chờ đợi quân Việt Nam sẽ đánh và tình báo Pháp cho biết là Việt Nam sẽ tấn công vào một ngày giữa tháng 1-1954. Đúng thế. Dựa theo ý kiến của một vài cố vấn, bộ chỉ huy Việt Nam định thực hiện kế hoạch đánh nhanh chiếm nhanh, cho quân tràn vào căn cứ không kể hy sinh, trong ít ngày là xong, không cần tích trữ nhiều lương thực đạn dược. 15 phút trước giờ quy định để nổ súng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho tất cả các đơn vị hoãn tấn công. Chỉ huy Pháp chờ suốt đêm hôm ấy, thất vọng như một người đi săn thấy mồi sắp sa vào bẫy rồi lại bỏ đi.

Hai tháng sau, ngày 11-3-1954, tích trữ đầy đủ lương thực đạn dược để đánh lâu dài, quân ta nổ súng.

Rồi chiến sự kéo dài 55 ngày đêm; ngày 7-5-1954, tướng Pháp De Castries kéo cờ trắng đầu hàng. Lần đầu tiên trong lịch sử, một đội quân của đế quốc hùng mạnh bị quân giải phóng của một dân tộc thuộc địa đánh bại trong một trận

chính quy lớn. Đây là hồi chuông báo tử cho chế độ thực dân cũ trên phạm vi toàn cầu.

Bài toán vận chuyển (logistique) mà chỉ huy Pháp - Mỹ cho là nan giải, phía Việt Nam đã giải quyết như thế nào? Đứng trước sự thách đố mới, khi quân Pháp được viện trợ Mỹ tiếp sức ồ ạt, lãnh đạo phía Việt Nam đã đối phó với... cải cách ruộng đất. Một điều mà không sách binh thư nào của chủ nghĩa tư bản nói đến, cho nên chỉ huy Pháp vẫn yên trí là phía địch không có gì thay đổi.

Quân đội Việt Nam thời ấy đại đa số gồm nông dân nghèo, yêu nước nồng nhiệt, nhưng xa nhà nhiều năm nhiều khi cũng phân vân, không biết vợ con ở làng nếu cứ tiếp tục cày thuê làm mướn mãi, nộp tô lãi liệu có sống được yên lành không? Phát động cải cách ruộng đất làm cho hàng chục triệu người đứng lên mãnh liệt hưởng ứng lời kêu gọi cố gắng vượt bậc để thắng quân Pháp - Mỹ. Hàng chục vạn người xung phong đi dân công, bộ đội lao mình ra phía trước không đo lường hiểm nguy nào ngăn được họ. Cầu hàng không của Pháp đã thua đôi vai và chiếc xe đạp thồ của hàng chục triệu người; cải cách ruộng đất⁽¹⁾ đã thắng liên minh đế quốc.

Pháp cũng rất tin tưởng ở pháo hạng nặng của mình, và đại tá Piroth tuyên bố, hễ pháo Việt Minh lên tiếng là pháo của ông ta bắn trả gấp đôi buộc phải “câm họng” ngay. Thế rồi pháo Việt Nam nã vào đồn Him Lam, pháo Pháp không làm sao chế ngự được. Cuối ngày đầu, đồn Him Lam thất thủ, đại

⁽¹⁾ Về sau cải cách ruộng đất đã phạm những sai lầm nghiêm trọng, hạn chế nhiều tác dụng của nó, điều ấy không ngăn cản việc cải cách ruộng đất đã giúp cho chiến thắng Điện Biên Phủ.

tá Piroth tự sát.

Còn làm sao cho quân tiến từ núi cao xuống giữa đồng vượt qua 6-8km dưới bom đạn từ máy bay, xe tăng, đồn lũy bắn xuống, bắn ra? Không phải dùng “biến người” hy sinh xương máu của chiến sĩ. Tướng Giáp còn nhớ ngày thành lập quân đội giải phóng, 10 năm trước, lúc mới vên vện vài chục người, Bác Hồ đã nhắc nhở, tránh làm sao đừng để “nhất tướng danh thành vạn cốt khô” (để cho một tướng lừng danh, hàng vạn bộ xương phải héo khô). Mấy trăm cây số đường hầm được quân ta đào để tránh bom tránh đạn, chiếc xẻng đã trở thành vũ khí không kém quan trọng so với khẩu súng. Quân Pháp thấy ngày này qua ngày khác, hầm hào cứ tiến lên chỉ chút bao vây đồn lũy như một mạng nhện vây lấy con ruồi, mà không biết làm sao thoát bẫy.

Cuối cùng những người giăng bẫy lại chết vì bẫy.

Điện Biên Phủ là vậy, làm người Việt Nam, kể ra phải cố gắng lên tận Điện Biên Phủ một lần, sau khi đi viếng Bạch Đằng hay Chi Lăng. Điện Biên Phủ là chiến thắng đầu tiên của đội quân của một dân tộc thuộc địa đánh bại một quân đội đế quốc trên một chiến trường chính quy. Các bạn Angiêri bảo nếu không có Điện Biên Phủ đã không có kháng chiến Angiêri.

*

*

*

Muốn thăm Tây Bắc, hay nhất là đi từ Hà Nội lên Lào Cai, trên con đường chạy song song với sông Hồng (từ Bạch Hạc trở lên gọi là sông Thao), dọc đường đã thấy về phía tây nam dựng lên sừng sững đồ sộ khối núi Hoàng Liên Sơn. Rồi từ Lào Cai qua Sa Pa sang Lai Châu, Lai Châu đi Điện Biên, từ

Điện Biên quay về Tuần Giáo, theo đường số 6 trở về Hà Nội qua Sơn La, Mộc Châu, Hòa Bình. Trên một tuyến hơn 1000km có dịp vượt qua sông Hồng, sông Đà, xuyên qua những dãy núi cao ngất, tiếp xúc với đồng bào nhiều tộc người khác nhau, ôn lại những chặng đường lịch sử sôi động, dự tính những triển vọng ngày mai. Một chuyến đi như vậy đã để lại cho tôi nhiều ấn tượng sâu sắc, nhưng dù sao, tôi cũng mới chỉ cười ngửa xem hoa, cho nên tôi phải mượn lời của những nhà địa lý, nhà văn, nhà thơ đã từng lặn lội vùng ấy nhiều lần, nhiều năm.

Lào Cai là nơi sông Hồng bắt đầu chảy qua địa phận nước ta, với người xưa là địa đầu sơn cùng thủy tận.

Ai đưa tôi đến chôn này

Bên kia Cốc Lếu, bên này Lào Cai.

Từ Lào Cai leo núi đi 20km là đến Sa Pa, thị trấn ở cao trên 1.500m, chung quanh là những đỉnh núi trên 2.000m. Ta có dịp dạo vào rừng, một loại rừng đã “vắng hẵn các cây nhiệt đới, một loại rừng á nhiệt đới (subtropical) núi cao, gồm chủ yếu những cây lá kim chính như pơmu, mùi gỗ thơm vừa dịu vừa say, các cây thông nang, thông tre lá lớn, sa mộc, liễu sam xen lẫn với các loài cây lá rộng thuộc họ Sồi dẻ và họ Đỗ quyên, gốc và thân cây thường khoác một lớp rêu xanh dày ẩm” (Lê Bá Thảo).

Từ Lào Cai đã thấy xa xa trong mây mù đỉnh núi cao nhất nước ta, đỉnh Phan Xi Pan (3.143m). Nguyễn Tuân ghi lại: “Sông thì đầu nguồn, núi thì tuyết đỉnh, non nước Lào Cai thật chí tình. Tôi cố lóp ngóp lên tới tuyến đỉnh Phan Xi Pan. Tuyết đồi không có một con vắt, một con muỗi, một con ruồi. Không

khí trong lành. Tối trời thì đêm nhìn thấy quang ánh sáng công nghiệp Việt Trì. Bụi thì hiếm mà trúc thì giống như cái phất trần và mặt núi thì như mâm xôi. Mỏm núi nào hoa đỗ quyên (Rhododendron) ngũ sắc cũng nở bạt ngàn”.

Từ Sa Pa ta rẽ qua Bình Lư, Cam Đường, Phong Thổ về Lai Châu, vượt qua những khối núi được gọi chung là Hoàng Liên Sơn, lấy tên một cây thuốc mọc phổ biến ở đây, qua đèo Ô Quy Hồ trên 2.000m; “qua đất Cam Đường núi nhú lên như chín mươi chín cái bánh bao tày đình; qua cánh đồng Bình Lư mà ao nhón ao con là chín mươi chín cái đĩa đựng tài bảo; băng qua chân dãy núi Pu Cam Cáp ngọn lênh khênh trên trời Tây Bắc, rồi là lọt vào trận địa tiền tiêu của sơn hệ Hoàng Liên Sơn hiểm trở, và chọc thủng mấy dặm sương mù buốt óc, thì lộ bên tay phải anh là đỉnh Phan Xi Pan” (Nguyễn Tuân).

Núi, rừng, sông suối hiền hòa vào mùa khô, hung dữ sau những trận mưa rào, đây là khối núi cao nhất nước ta, chắc nịch nằm dài từ Vân Nam đến Hòa Bình, cái đuôi còn kéo dài tận Thanh Hóa, từ sông Hồng đến thượng Lào. Đối với những người miền xuôi từ trước đến nay, Tây Bắc vẫn giữ tính chất xa lạ, bí ẩn. Cuối thế kỷ XIX, ông đình nguyên Nguyễn Quang Bích lên đây xây dựng căn cứ chống Pháp đã có thơ:

*Loanh quanh chừng vạn dặm
Chót vót nghìn tầng cao
Quất ngựa lên đỉnh núi
Núi đây những lách lau
Bốn phía không bóng người
Chinh phu lòng nao nao
Động lòng núi cũng chuyển
Há ngại đường gian lao*

Hơn 50 năm sau, nhà thơ Quang Dũng đi kháng chiến chống Pháp ghi lại:

*Độc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi (...)
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người (...)
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau lẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.*

Sau nhiều năm khảo sát, nhà địa lý học Lê Bá Thảo vẫn công nhận: “Chưa ai nói rằng chúng ta đã phát hiện ra tất cả sự giàu có của thiên nhiên Tây Bắc. Ngay đến vẻ đẹp kỳ lạ của lãnh thổ này cũng còn khó nhận thức được hết, quang cảnh thay đổi hầu như liên tục và thường là đột ngột trên đường đi. Chúng ta chưa kịp nhìn ánh sáng chiều nô giỡn trên các vòm cây trong thung lũng của đồng bào Thái có những bánh xe nước khẳm khi đang quay một cách chậm chạp thì các tia nắng đã chuyển lên các đỉnh cao hơn, nơi lác đác những mái nhà của đồng bào Mèo đang nhẹ nhàng tỏa khói lam nhạt bên những vườn hoa thuốc phiện sắc sỡ. Chúng ta chưa kịp hết ngạc nhiên vì vẻ đẹp của rừng cây hoa ban được ca tụng trong các bản tình ca Tây Bắc thì lọt vào những khu rừng ẩm ướt và lạnh lẽo vì khí đá và bóng tối. Tây Bắc quả là còn mang trong nó nhiều bí mật mà chúng ta chưa phát hiện hết”.

Từ Lai Châu, có thể ngược lên thượng lưu sông Đà (khúc này gọi là Nậm Tè), có vùng núi Pu Si Lung với đỉnh cao lên

đến 3.096m; con đường Lai Châu qua Phong Sa Lì bên Lào vượt qua dãy núi Pu Đen Đinh hoang vắng, chỉ có vài thung lũng như Mường Tè tập trung một vài bản chiềng đông đúc. Phía nam Lai Châu là thượng nguồn sông Mã; đây có sông Nậm Rốm chảy về sông Mê Kông tạo nên cánh đồng Mường Thanh - Điện Biên. Thế kỷ XVIII, Hoàng Công Chất đã lên cùng đồng bào miền núi xây dựng căn cứ chống chính quyền phong kiến, nay còn vết thành lũy và đồng bào Thái còn bài ca với câu "tiếng hát của keo Chất trong phủ, ngân vang khắp Mường Thanh bao la".

Từ Điện Biên quay về Tuần Giáo con đường số 6 chạy song song xuôi dòng sông Đà, con sông lớn của miền Bắc, tải một nửa lưu lượng nước của sông Hồng; sông rộng, nhiều ghềnh, qua nhiều đoạn vách dựng đứng, đồng bào Thái trên những chiếc thuyền độc mộc đuôi én ngày ngày lên thác xuống ghềnh. Từ Vạn Yên trở xuôi tàu bè đi lại dễ dàng hơn. Trên đường số 6 sau Tuần Giáo, qua đèo Pha Đin dài 26km, ta xuôi về Sơn La, nơi thực dân Pháp ngày trước dày những người tù chính trị. Nhà tù nay đã đổ nát, nhưng cây đào do Tô Hiệu trồng lên mỗi độ xuân sang lại nở hoa, và trên tường các buồng giam còn lại dấu vết chữ viết của những người yêu nước.

Từ Sơn La về Hòa Bình qua Nà Sản, Yên Châu, ta sẽ đi ngang cao nguyên Mộc Châu, nay có một nông trường rộng lớn, những cánh đồng hoang vu ngày trước đã trở thành những đồng cỏ chăn nuôi bò sữa, những nơi trồng chè, trồng ngô và những xưởng chế biến sữa và chè đã bắt đầu tô điểm cho vùng này một vài nét công nghiệp. Đến suối Rút con đường số 6 gặp lại sông Đà; đến chợ Bò, sông Đà uốn khúc

chuyển sang hướng nam bắc để đổ vào sông Hồng. Khúc sông này nay mọi người đã thường nghe nhắc đến, vì đây là nơi xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình, một công trình đã tạo ra một cái hồ lớn dài trên 300km, công suất gần 2 triệu kilôoát. Một bằng chứng của tình nghĩa đậm đà giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Liên Xô, nhắc lại cho mọi người dù cho thế nào đi nữa cũng không thể quên ơn của những người bạn thân tình.

Đi Tây Bắc vào mùa xuân, du khách được may mắn ngắm “cánh hoa ban nở rộ lung linh, hoa trắng núi, trắng trời, nở không kịp rụng, và từ bờ sông Đà qua Nậm Goòn rồi bắt qua trục số 6, quăng rừng này toàn là ban. Hạnh phúc thay cho người đi công tác mà lọt vào trận địa hoa ban này vào lúc nó mãn khai thì nhau đua nở cho hết để đóng mùa. Ban ở sau lưng anh, ban ở trước mặt, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên đầu, trên đỉnh, ban ở dưới chân trong lòng lũng. Ban ngang tầm người anh nhưng lại nép ở bên kia mép vực đá. Nếu không sợ sa xuống vực, cứ vừa bước vừa ngược lên, thấy mây trời cứ vờn vào nhị vào cánh ban trong suốt, ánh sáng như lọc qua một thứ giấy thông thảo hồng hồng. Nếu không sợ vấp, vừa bước vừa nhìn xuống vực sâu, thấy rừng hoa trắng như đang loang ra trên dòng suối thăm thăm xanh ve dưới lũng sâu. Trắng trời trắng núi một thế giới ban. Người anh rờn rã hai ngày quện trong một mùi thơm mát nhẹ đáng ăn ăn hiện hiện như mùi phong lan rừng cấm. Từ trên thình không phả xuống cái hương tình của tình sử Thái, luồng thơm này liên tiếp những luồng thơm khác. Đôi lúc một luồng gió nóng tạt ngang vào, thổi từ một quả đồi người Mèo đang đốt cỏ giành làm nương tra bắp. Có hơi nóng đốt nương hương

thơm ban bốc mạnh lên như cái ngào ngạt hấp hơi của một gian buồng nhiều vòng hoa nẫu cánh vì tiếng nhị sáo, hơi trầm hơi ấm. Con ngựa thồ tải liệu đi trước, móng ngựa trước móng ngựa sau đều bết những cánh ban, còn hăng lên cái mùi hoa tươi bị nghiền nát.

Hoa ban tiếng Mèo gọi là *Pà Lầu*. Pà là hoa, Lầu còn có nghĩa là già, người già. Một anh bạn Mèo cất nghĩa cho tôi nghe: Hoa ban là thứ hoa có thể làm cho người già trở lại như cô gái Mèo mặc váy chếp bằng lanh trắng. Màu trắng hoa ban làm cho bà già Mèo nhớ lại hồi thanh xuân mình mặc váy trắng in hình lên núi xanh mùa xuân" (Nguyễn Tuân).

*

* *

Trên con đường dạo qua Tây Bắc, ta sẽ vào thăm bản chiêng của các đồng bào thiểu số, làm quen với những cô gái

" Không chua không chát, ngọt ngào như tiếng cười, tiếng hát

Giỏi đánh công, ham xòe quạt, thích gội đầu tóc lá sả như rêu

Thích làm nương, đi xúc, dệt thêu, ghét lắm

những người đi làm giặc

Đụng vào khung cửi vải thành hoa; khua cái chày

hóa ra gạo trắng

(Bài ca Thái - Cẩm Giang dịch)

Người đàn bà Thái lên nương lao động xong, trước lúc về làng thì luôn ghé suối tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo đang hoàng rồi mới trở về bản, với chiếc váy đen và chiếc áo trắng tinh, làm nổi bật thân hình người phụ nữ, nẹp áo cài hai hàng khuy bạc hình bướm, gấu váy có khi dệt hoa văn trang nhã.

Nhiều khi nhìn những cô gái Thái giữa cảnh rừng núi, mà tôi có cảm tưởng như gặp những cô trưng diện áo quần mới mới (mannequin) ở Paris, thanh lịch không kém. Du khách may mắn có khi chợt gặp các cô đang tắm ở dòng suối, và có bị trách vài lời cũng vui lòng thôi:

*Sao anh lại rình
Trộm xem em tắm
Da của em ngân trắng
Da của ái của êm⁽¹⁾
Tay của em lấm lem
Tay của than của bụi
Tay của rừng của núi
Tay của đất của nương
Em tắm xong lại sạch
Vẫn ngát thơm hoa rừng...*

(Thơ của Bạc Văn Ủi - Cẩm Giang dịch)

Bà B. đã trên 60 tuổi, sống ở Hà Nội bao nhiêu năm rồi, lúc kể lại cho tôi những câu chuyện thời con gái mới lớn lên, 11, 12 bắt đầu học trồng bông, kéo sợi, dệt vải, dệt thổ cẩm, kể những chuyện tang ma, cưới hỏi vẫn giữ tính hồn nhiên mà thanh lịch. Bà căn dặn: lên xứ Thái, cẩn thận đấy, ai hỏi về gia đình họ hàng bảo tôi còn ông cụ bà cụ là phải chúc mỗi người chén rượu, có bao nhiêu chú bác, anh chị em là cần bấy nhiêu chén rượu đấy! Và nếu gặp ông bà già hỏi con trai đi đâu, nếu nghe trả lời: đang đi chơi gái, đó là ông bà già nói chưa sôi tiếng Kinh thôi. Con trai, con gái trên Thái tự do hơn ở miền xuôi, trong bản được cùng nhau trò

⁽¹⁾ Ái: bố, êm: mẹ (tiếng Thái).

chuyện chơi đùa. Mà con trai trước kia phải đến nhà gái ở rể ba năm, quần quật suốt ngày, phải tỏ ra là khỏe, khéo, siêng làm. Để thử sức, sáng dậy gia đình vợ có khi “quên” cho ăn, lên nương thì giao cho đốn những cây to nhất; ba năm trai gái hiểu nhau, biết rõ tính tình nhau mới được cưới. Bà kể lại có anh chàng ở rể ba năm như vậy, cô gái suốt ba năm không tỏ ý gì, không nói một lời nào. Cho đến ngày hai gia đình quyết định tổ chức cưới, chẳng nói chẳng rằng, cô ta lấy chiếc kéo cắt ngang búi tóc của cô, một hành động nói rõ ý mình nhất định không lấy anh chàng kia, cuối cùng bố mẹ cũng đành chịu.

Bà cũng kể lại nhiều chuyện, thần thoại có, dã sử có, và sự hình thành trời đất, nạn hồng thủy, chuyện quả bầu sinh ra các tộc người, chuyện người đàn bà góa cắt đứt dây nối trời với đất, làm cho trời bay cao lên, chuyện con rùa cứu người... Xin kể lại chuyện con khi, ngày xưa ở với người, gặt hái với người; một hôm có một con châu chấu đậu lên sống mũi của khi, người lấy cái liềm hua một cái, khi nghĩ rằng ở với người vụng về quá, bỏ lên rừng dù phải ăn trái ăn lá, và từ đó loài khi có mũi dẹt.

Có chuyện về lịch sử, lúc người đến Mường Thanh cách đây gần một nghìn năm, thời ấy cũng như nhiều thời khác, các tộc người dễ đánh nhau, bà bảo đời A1 nổi tiếng trong trận Điện Biên Phủ xưa cũng là đồn ại. Người Xá, người Thái đánh nhau kéo dài, lãnh tụ Thái cho con sang làm rể bên Xá. Con rể dùng mưu giết bố vợ. Về sau con cái ốm đau mãi, anh rể có hôm tự trách mình đã giết bố vợ, để oan hồn làm hại con, em vợ nghe được kể lại cho chị. Người vợ cũng là nữ tướng, đóng đồn bên cạnh đồn chồng, hai đồn cách nhau một cái cầu. Nàng vẫn thương chồng nhưng thù cha phải trả; một đêm trăng, khi

hai vợ chồng ngồi bên cầu tâm sự với nhau, nàng ôm lấy chồng... Đó là dấu hiệu cho một cô gái khác nấp trong bụi cây bắn một mũi tên thuốc độc trúng bả vai ông chồng.

Lên xứ Thái vào những nhà sàn rộng rãi, đêm đêm vừa uống rượu vừa nghe kể chuyện, xem ca múa; có khi xen cả thần thoại của tộc người khác, nghe cụ già nói về tầng vũ trụ, tầng trên cùng là tầng hỗn mang của những người "ăn sương ở gió", lang thang đây đó, rồi đến tầng của tổ tiên và các vị thần lúa tốt quanh năm, sống lâu muôn tuổi, có quả bầu sinh ra người, sau tầng mây là vòm trời với các vì sao, trăng, có các nàng tiên cho xoay quả cầu giam hãm con chó Chuông Nhánh, một khi sổ lồng, nó nuốt nàng mặt trời, gây ra nhật thực. Nguyệt thực thì do ếch ăn trăng. Tầng thứ là của loài người và ma quỷ kèm theo tầng dưới nước có thuồng luồng, cuối cùng là tầng dưới đất, có loài người tí hon, chuyên ăn đất. Ma quỷ, thần tiên đều sinh sống, làm ăn, yêu ghét, sinh con, tranh chấp chém giết nhau. Nghe những câu chuyện ngày xưa, nghệ thuật sáng tạo chen lẫn mê tín, những thuần phong mỹ tục quỵên với những tục lệ cổ hủ đè nặng lên con người, ta thấy rõ làm cách mạng ở đây không thể thô bạo, máy móc, quyết đoán diệt trừ cái này cái khác, như người cầm chiếc rựa phạt những bụi cây dại.

Cả một nền văn hóa cổ truyền phong phú, gồm không biết bao nhiêu truyền thuyết huyền thoại, cả một nền nghệ thuật ca múa nhạc, và một nền văn học chữ viết với những bản trường ca đọc mấy đêm ròng chưa hết; những tập dân ca, đồng dao, những cuốn sử ghi chép dày hàng trăm trang, thật là một vốn quý mà người Thái góp chung vào vốn của đại gia đình các tộc người ở nước ta.

Cuốn sách mà người Thái gọi là “quý nhất trong mọi sách quý” là *Xông chụ xôn xao* (Tiễn dặn người yêu), một truyện thơ kể chuyện một đôi trai gái sống gần nhau từ tuổi ngây thơ, thể vói nhau: sông Đà cạn bằng chiếc đũa mới quen nhau. Nhưng số phận long đong, sau nhiều năm tù hận xa cách mới lấy được nhau. Sách tả một cách bình dị nên thơ những cảnh hai em trẻ cùng nhau chăn gà, vẫy cá, hái măng đến khi lớn lên chẳng lưới liệng chài, xe chặt sợi mai. “*Lưới muôn mắt, anh dăng xuống nước, đứng mũi thuyền anh liệng chài tơ, ngồi lái thuyền, anh so lưới sợi*”. Tình với cảnh, con người với thiên nhiên hòa hợp: “*Mặt trời xuống thấp, mặt trời sát qua phai, mặt trời qua sân ngoài người thương, mặt trời quẩn ngọn đang sắp lặn*”. Yêu nhau mà cứ nơm nớp lo sợ “*yêu nhau sợ Then không thương, Then thương sợ Trời cao không giúp, Trời giúp sợ mẹ cha không ưng*”. Bị ép duyên, người con gái “*đau tận ruột, buốt tận tim*”, nước mắt “*dòng rơi đằng trước đủ rửa rau muôn giỏ, dòng rơi đằng sau đủ rửa rau muôn vườn*”, than thân trách phận mình “*chỉ bằng thân con bọ ngựa, bằng con chấu chuộc*”. Nhưng không đầu hàng “*không lấy được nàng, ta làm loạn giữa phủ, không lấy được em, anh làm loạn giữa ruộng*”.

Các bài dân ca tố cáo một chế độ ác nghiệt, và miêu tả tế nhị tâm tư của đôi trai gái, “*nhớ chắc chắn như gà con nhất tâm; nhớ khăng khăng tình son sắt còn đeo*”, lúc thì “*xa một sải, ta kéo gầu một vói, xa một vói, ta kéo gầu một gang*”. Với tính nhạc phong phú, khi được trình diễn, tác phẩm hấp dẫn được người nghe, đọc thơ “tiễn dặn” không biết hát cũng phải biết hát.

*

* *

Xuôi về vùng Hòa Bình, chúng ta bước vào đất của đồng bào Mường. Nói đúng hơn những thung lũng thấp thì đồng bào Mường cư trú, cao hơn là đồng bào Thái, rồi đến các tộc người khác, cuối cùng là đồng bào Hmông (Mèo). Người đến trước ở đất thấp, đến sau phải lên cao. Theo hầu hết các nhà nghiên cứu, thì từ xa xưa Mường và Việt, là một, ngôn ngữ phong tục giống nhau, đã cùng xây dựng một nền văn hóa chung cho đến thế kỷ X mới tách làm hai. Ở những vùng gần Ba Vì, đồng bào Mường cũng thờ thần Tản Viên, khi gọi là Bun Tản, khi là Thánh Tản, Bun Ông. Người Mường cũng có một nền văn học dân gian phong phú, có những truyện thơ như Út Lót - Hồ Liêu, Nàng Nga - Hai Mối, Nàng Ơm - Chàng Bồng Hương, Nàng Con Côi... Truyền thuyết phong phú, nhân vật chính trong các chuyện cổ tích thường là những người mồ côi nghèo khổ. Cần kể đến loại lễ ca, những bài mo, bài khấn do ông mo, ông trượng đọc và hát trong đám tang khi cầu vía.

Bài *"Đẻ đất đẻ nước"* gồm hai vạn câu kể chuyện từ khi đất trời chưa phân chia, sau đó mới có đất, có nước, có cây cối, rồi đến thời săn thú dữ, xuất hiện những ông khổng lồ. Sau đó, Lang Cùn Cần ra đòi chia đất, quần chúng nổi lên đấu nhà lang đưa cây chu đồng bị lang chiếm về làm của công. Rồi mở địa bàn cư trú từ núi về đồng bằng. Muôn vật sinh ra thời hỗn mang, khi *"đất còn pạc lặc, nương còn pời lờ, trời còn puổng luổng"*. Rồi mưa to, *"nước vượt khỏi bấy đôi"*, *"nước dâng qua chín đôi"* rồi sinh ra một cây si lớn, sinh cành lá, tạo nên bản mường, sinh chim Tùng, chim Tót và thủy tổ của loài người. Trong bài mo này, có chuyện tìm ra lửa, tìm được giống lúa, thuần dưỡng thú rừng, học làm nhà, có

chuyện chia đất. Thần thoại xen lẫn dã sử. Lang Cun Cẩn lúc đầu là anh hùng lãnh đạo tập thể, sau đứng trên cộng đồng, có chuyện người bắn cung tha cho chim Vàng Anh bé nhỏ, con rùa trở thành kiến trúc sư dạy người làm nhà, chim Chiền Chiền ấp trứng thần kỳ. Truyện chứa nhiều ca dao, trò diễn, nhạc, ca hát.

Ca hát là một sinh hoạt thông thường, hát Xéc bùa được nhiều người ưa chuộng. Người ta tổ chức thành từng tập từ 5-7 đến 20 người, gọi là phường Bùa với mỗi người một cái công, hát xong một bài là đánh một đoạn nhạc công. Trong những dịp Tết, cưới xin, hội hè, phường Bùa đi từ nhà này sang nhà khác vừa hát vừa đánh công, các chủ nhà mời họ ăn uống, hoặc tặng gạo, tiền. Hát Bộ Mệnh là hát giao duyên giữa tuổi trẻ; hát ví, đúm, thường theo hình thức đôi đáp trong lúc gặp nhau dọc đường, ở chợ, trong lao động; ngoài ra còn có hát ru con, đồng dao, hát đập hoa, hát đố...

*

* *

Việt Bắc - Tây Bắc, hai vùng ôm lấy đồng bằng sông Hồng, miền ngược miền xuôi bổ sung cho nhau hình thành cơ sở đầu tiên của quốc gia dân tộc Việt Nam. Miền xuôi cũng cấp muối, đồ sắt cho miền núi, miền núi gửi về xuôi các thứ lâm sản, khoáng sản. Đứng trước ngoại xâm, rừng núi là thành lũy, và người Kinh hợp sức với các tộc người thiểu số mới bảo vệ được tự do độc lập. Trao đổi kinh tế và cùng nhau bảo vệ độc lập là hai mối quan hệ được xây dựng từ nghìn xưa.

Nhưng trong những thế kỷ trước, cũng có những yếu tố ngăn cản sự cố kết các tộc người với nhau. Trước hết là khoa

học kỹ thuật kém phát triển, giao thông liên lạc khó khăn, làm cho mỗi tộc người sống riêng lẻ, ít giao dịch với nhau. Thêm nữa bệnh sốt rét hoành hành ở miền núi, một mặt ngăn cản người Kinh lên sống ở miền núi, mặt khác có tác hại rất lớn tới sức khỏe của đồng bào miền núi. Ngày nay, giao thông bắt đầu dễ dàng hơn, hàng hóa giao lưu nhiều hơn, miền núi đã có nhiều mỏ, xí nghiệp, nông trường, những đập thủy điện lớn nhỏ, hơn triệu người Kinh đã lên Việt Bắc - Tây Bắc cùng đồng bào các dân tộc thiểu số xây dựng cuộc sống mới. Và cũng nhiều đồng bào miền núi về miền xuôi học hành, công tác, hoặc đi nước ngoài.

Đáng chú ý nhất là xuất hiện nhiều nhà văn, nhà điện ảnh, biên kịch người Tày, người Thái, người Hmông (và dĩ nhiên trong các tộc người Tây Nguyên nữa). Việt Nam gồm 54 tộc người khác nhau, điều ấy hứa hẹn cho chúng ta có một nền văn hóa hết sức đa dạng, nhiều màu sắc, trong đó truyền thống xa xưa nhất quyện lấy cái hiện đại, tương xứng với sự mong đợi của những chiến sĩ đã hy sinh ở Điện Biên Phủ.

TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên...

Vùng đất giàu âm hưởng, nơi quá khứ thật xa xưa và hiện tại quyện vào nhau làm một, không tách nhau được. Xứ sở của núi rừng huyền bí, của những tiếng chiêng, tiếng cồng mênh mang. Xứ sở của những phong tục, tập quán lạ lùng, từng là mảnh đất đầy cảm hứng của các nhà dân tộc học. Xứ sở của

những trường ca hùng vĩ, lung linh màu sắc huyền thoại, làm cho bao người cầm bút phải ước ao. Xứ sở của những vườn cà phê, những khu cao su ngút ngàn, một nguồn sức mạnh đáng kể của kinh tế Việt Nam. Xứ sở của những chiến công thời đánh Pháp, của *Đất nước đứng lên*⁽¹⁾ và nhất là của thời đánh Mỹ, của con đường mòn Hồ Chí Minh, của những trận đấu giải phóng miền Nam mùa Xuân 1975. Xứ sở của nhiều kế hoạch phát triển kinh tế đồ sộ. Xứ sở của bao nhiêu điều kỳ thú khác đã được mô tả và chưa được mô tả.

Vì thế, chính là xứ sở của du lịch. Về thăm đất nước, nếu chưa đặt chân đến vùng Tây Nguyên này, sẽ mất hẳn đi một mảng ấn tượng khó kiếm ở đâu khác.

Trong trí tưởng tượng của nhiều người, Tây Nguyên hiện lên như một vùng núi non trùng trùng điệp điệp. Đúng và không đúng.

Đúng vì ở đây, dãy Trường Sơn Nam chạy từ phía nam đèo Hải Vân cho đến miền Đông Nam Bộ, dựng lên những đỉnh núi chon von: Ngọc Lĩnh (2.598m); Ngọc Pan (2.261m); Ngọc Cơ Rinh (2.025m) ở phía Bắc; Vọng Phu (2.022m), ở phía đông nam; Chư Giang Sin (2.405m), Lang Biang (2.163m), Bi Đup (2.287m) ở phía nam... Có thể coi đó là vùng núi cao nhất của bán đảo Đông Dương, và phần lớn được tạo bằng đá hoa cương (granít). Ở những vùng núi này, có thể gặp những khu rừng nhiều tầng, quy tụ nhiều loại cây của vùng nhiệt đới ẩm. Tầng cao là những gốc cây to một hai người ôm, phần lớn là những thứ gỗ quý (trắc, cẩm lai, mun, giáng hương...), tầng

⁽¹⁾ Chuyện anh hùng Núp. Tiểu thuyết của Nguyên Ngọc. Đã dịch ra nhiều thứ tiếng.

dưới chằng chịt những dây leo; rồi những rừng thông hai lá, ba lá khá thuần nhất có những thảm cỏ xen vào. Rừng núi Tây Nguyên chứa nhiều loại hoang thú: những đàn voi hiền lành nhưng dễ nổi giận, những đàn gấu đen săn lùng tổ ong ăn mật, những con nai vàng ngơ ngác, những bò rừng, báo, trăn hoa, những giống chim đẹp và hiếm, những con cá sấu trầm lặng đáng ngờ...

Nhưng không phải tất cả 55 nghìn km² của Tây Nguyên đều là rừng núi.

Nhìn đại thể, núi hình thành một triển cao ở phía đông Tây Nguyên giống như một bức tường thành chắn những cơn bão lớn từ biển Đông tràn vào, che chở cho cả những vùng đất cao bằng phẳng nằm ở phía trong mà người ta thường gọi là các cao nguyên. Tây Nguyên chính là một “khối núi - cao nguyên”. Theo các nhà địa lý học, khối này gồm hai phần có nguồn gốc khác nhau, gắn liền vào nhau tạo thành một thể thống nhất.

Đến Tây Nguyên, có thể nhìn ngắm những vùng núi đất khá bằng phẳng trên những độ cao khác nhau, chạy liên một dải đến tận tận chân trời mà những dãy núi bọc quanh chỉ còn là những vệt lam mờ ảo. Người ta phân biệt rất rõ ba cao nguyên lớn:

- Cao nguyên Công Tum - Plây Cu ở phía bắc (cao từ 400m ở Công Tum lên 800m ở phía Plây Cu).

- Cao nguyên Đắc Lắc ở miền giữa hạ thấp xuống 400m.

- Sau vùng đất trũng Đắc Lắc, cao nguyên Lang Biang lại nhô lên tới 1.500m để rồi lại hạ thấp xuống 1.000m ở cao nguyên Di Linh về phía nam.

Nhìn chung, cả mặt bằng Tây Nguyên (trừ những vùng núi đá cao) được phủ lên cả một tầng đất bazan rất dày, có độ phì nhiêu khá cao, cây cối tự nhiên hoặc do người trồng lên đều lớn rất nhanh. Có thể nhìn thấy những rừng cà phê, cao su bạt ngàn, hàng lối ngay ngắn, đi hàng ngày trời chưa hết.

Lên Tây Nguyên nên đi mùa nào?

Kể ra mùa nào cũng có cái hay và cái không hay của nó. Mà Tây Nguyên thì mùa mưa và mùa khô lại chia tách nhau rõ rệt. Mùa mưa thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11-12. Mưa như đổ nước trời xuống, rừng núi như bao phủ cả một tấm màn nước trắng xóa, cái gì cũng xin lại một màu xám xịt của mưa dầm và cố nhiên, mùi ẩm ướt tỏa lên khắp nơi. Lượng mưa trung bình hàng năm trên dưới 2.000mm, và số ngày mưa chiếm tới 130 - 170 ngày trong một năm. Vào mùa này, đường sá khó đi lại, nhất là những tuyến đường đất. Đối với khách du lịch, đó không phải là mùa ao ước, nhưng đối với những ai muốn ở lại nghiên cứu vùng đất này lâu dài, thì đó lại là mùa "làm ăn" được. Những ngày mưa, nằm trong các ngôi nhà người Thượng, nghe các già làng kể chuyện bên bếp lửa, trò chuyện với họ trong từng ngày nghỉ dài, là cơ hội tốt để tìm hiểu các tộc người ở đây.

Đối với số đông, mùa khô nhất là những tháng đầu năm, khi nắng còn chưa gay gắt và khí chưa khô lắm - thích hợp cho một chuyến lên Tây Nguyên ngắn ngày. Đặc biệt, khí hậu vùng cao nguyên Lang Biang, nơi có thành phố Đà Lạt nổi tiếng, gần giống với khí hậu vùng ôn đới, vì cao nguyên này có độ cao tới 1.000m (nhiệt độ trung bình ở đây là 18°C, trong khi ở các cao nguyên phía bắc Tây Nguyên là 23 - 25°C).

Lên Tây Nguyên, có thể đi bằng nhiều đường khác nhau. Hiện nay có máy bay từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh lên Buôn Ma Thuột, Plây Cu và Đà Lạt (sân bay Liên Khương).

Đường bộ bao giờ cũng sẵn phương tiện. Có một con đường đi xuyên suốt cả vùng Tây Nguyên: đường 14 chạy từ Huế qua Bến Giàng, Đắc Tô rồi đến Công Tum - Plây Cu, từ đó lại đi Buôn Ma Thuột, rồi đến gần ngã ba biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia và lại quanh về thành phố Hồ Chí Minh. Thông thường, người ta từ Quy Nhơn lên Plây Cu và Công Tum; từ Nha Trang qua Ninh Hòa lên Buôn Ma Thuột; từ Nha Trang và Phan Rang lên Đà Lạt. Cũng có thể lên Đà Lạt từ thành phố Hồ Chí Minh.

Từ Quy Nhơn lên Plây Cu, bạn đi qua một số nơi khá nổi tiếng: Thị trấn Phú Phong (nơi dệt lụa và nhiều), Bình Khê (nơi dựng cơ nghiệp của Tây Sơn), An Khê (cũng là vùng đất Tây Sơn cũ).

Từ Nha Trang lên Buôn Ma Thuột, có những cảnh hùng vĩ, nhất là đám núi Vọng Phu (dân địa phương gọi là “Bà thần có chùa” với sự tích gần giống như sự tích nàng Tô Thị ở Lạng Sơn).

Từ Nha Trang, qua Phan Rang lên Đà Lạt. Dọc đường nhìn ngắm bao nhiêu di tích và thắng cảnh tuyệt vời: Tháp Chăm, đèo Ngoạn Mục (Bellevue). Trước đây có một con đường sắt từ ga Tháp Chăm lên Đà Lạt. Lên dốc cao, tàu hỏa phải móc răng cưa, một con đường sắt rất độc đáo, nhưng tiếc thay, đã bị tháo dỡ, khó lòng làm lại được. Plây Cu là tỉnh lỵ của tỉnh Gia Lai - Công Tum. Trước kia, người ta biết tới Công Tum nhiều hơn là Plây Cu, có lẽ vì Công Tum nổi tiếng

với hai cuốn sách: *Mọi Công Tum* của Nguyễn Kim Chi và *Ngục Công Tum* của Lê Văn Hiến. Cuốn thứ nhất miêu tả đời sống của các dân tộc người thiểu số ở đây (tuy do một thầy thuốc viết, có lẽ đó là một trong những tác phẩm dân tộc học đầu tiên của nước ta), cuốn thứ hai mô tả cuộc đấu tranh kiên cường của các chính trị phạm sau đợt khủng bố của thực dân Pháp năm 1930 - 1931.

Đến Plây Cu, nên đến thăm hồ T'nung, một hạt ngọc của Tây Nguyên, hồ này nguyên là một miệng núi lửa cũ, rộng vài kilômét. Chỗ sâu nhất là 36m. Một con đường mòn xuyên qua hẻm núi gỗ ghề dẫn tới hồ. Vùng hồ là vùng hoa: hoa éban màu lục, màu trắng, hoa mua màu tím, hoa ngải màu vàng, hoa súng, hoa sen phơn phớt trắng hồng. Đó cũng là nơi ẩn náu của nhiều loài chim đẹp: chim sin sít lông tím mỏ hồng, chim bói cá, chim đ'rao, chim t'rắc-ta, chim cơ-túc, cơ-vông... liệng cao trên bầu trời, chao xuống lẫn vào các cụm hoa dưới nước. Ngồi trên một con thuyền độc mộc lướt trên mặt hồ phẳng lặng, bạn sẽ có một cảm giác yên tĩnh lạ thường.

*

*

*

Đời sống cùng với những cảnh vật ở các vùng dân tộc người miền Thượng ở Gia Lai - Công Tum bao giờ cũng là những điều cực kì hấp dẫn đối với khách phương xa. Tỉnh này có nhiều tộc người khác nhau, người Xơ Đăng (khoảng 7 vạn người cư trú chủ yếu ở tỉnh này), người Ba Na (khoảng 10 vạn), và người Gia Rai (khoảng 18 vạn). Người Xơ Đăng và Ba Na thuộc ngôn ngữ Môn - Khor Me còn người Gia Rai thuộc

ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdi. Mỗi tộc người ấy lại chia thành những nhánh nhỏ. Ngày xưa, các tộc người ấy làm nương rẫy là chính, gần đây đã biết làm ruộng nước và trồng vườn.

Trình độ phát triển xã hội ở các tộc người Gia Lai - Công Tum có khác nhau, tổ chức xã hội cũng có mặt khác nhau nhưng nói chung đều ở trong những giai đoạn sơ khai của nền văn minh. Họ thường sống thành làng, ở đây gọi là plây (Ba Na) hay plơi (Xơ Đăng) hay plơi hoặc bôn (Gia Rai). Mỗi làng có ranh giới riêng, dân làng chỉ được làm rẫy, săn bắn trong phạm vi ranh giới của mình. Nhà được dựng ở mảnh đất thuận tiện cho việc làm ăn, cũng có khi theo một tín ngưỡng nào đó. Phần lớn là nhà sàn chân cao, trang trí trong nhà sơ sài. Bếp là trung tâm của mỗi ngôi nhà, nó tượng trưng cho sự giàu sang, nơi phải kiêng cử nhiều thứ, nhưng cũng là nơi quây quần của mọi người trong nhà. Quanh bếp sát tường là gửi, ché, nồi đồng, xếp thành hàng. Trên vách, trên cột là những bộ sừng thú săn được, ngấm khoe chiến công săn bắn.

Mỗi làng dựng một ngôi nhà to, cao và đẹp đẽ hơn nhà thường ở giữa buôn làng, gọi là nhà làng, nhà rông. Đó là nơi hội họp, tế lễ, giải trí của dân làng. Ngày nay, có nơi biến nhà rông thành nhà văn hóa, và ở Tây Nguyên có xu hướng xây nhà văn hóa theo kiểu nhà rông.

Nói chung, kinh tế ở đây là kinh tế tự nhiên (tự cung tự cấp), trao đổi hàng lấy hàng. Gần đây kinh tế hàng hóa bắt đầu phát triển. Một số nhà ở gần các thị xã, thị trấn sống bằng cách bán những sản phẩm trồng trọt trong vườn (cà phê là chủ yếu), lấy tiền mua sắm các thứ hàng hóa cần dùng. Không ít nhà đã có những tiện nghi mới: bàn ghế, giường tủ, đài thu thanh,

máy truyền hình... nhưng nhìn chung đời sống của các tộc người ở đây còn khá thô sơ. Đàn ông thường đóng khố, phụ nữ quần váy và thường ở trần. Chỉ đến những dịp hội hè, họ mới mặc những bộ đồ ngày hội, đẹp hơn, với khiêu thẩm mỹ riêng của mỗi tộc người. Thực ra, trong cuộc sống cổ truyền của người Thượng, kể cả hai tộc Ba Na và Gia Rai, rung động ngàn đời của con người trước hình, khối, màu sắc, không chỉ hiện hình trên mặt vải; còn có hoa văn trên đồ đan lát (giùi); hoa văn khắc lên mặt ngoài các đồ dùng nhỏ hơn (ống tên, nỏ tấu, hộp tre đựng thuốc hút...); hoa văn vẽ, khắc thậm chí đục thủng, trên các bộ phận kiến trúc và hiện vật nghi lễ (ở nhà chung của làng, “nhà mả”, trên “cột đâm trâu”; các cột lễ gắn với “nhà mả”...). Đó là chưa nói đến “tượng mả”, một biểu hiện vốn có mặt đầu tiên của nghệ thuật điêu khắc nước ta thời trước (*Hoa văn các dân tộc Gia Rai - Ba Na*).

Ở đây có nhiều phong tục, tập quán lâu đời, rất riêng biệt của các tộc người. Chỉ riêng những lễ tết đầu năm từ vùng này sang vùng khác cũng đủ thu hút nhiều du khách hàng tháng trời, từ tháng chạp âm lịch năm trước đến tháng hai, tháng ba âm lịch năm sau. Cả một “mùa tết” chứ không phải là những “ngày tết”.

Nhưng, có lẽ vui nhất là dự “lễ đâm trâu”. Gặt hái xong, mỗi nhà góp tiền, gạo cho chủ làng mua trâu. Chủ làng ấn định ngày làm lễ. Lễ đâm trâu thường tổ chức vào sáng ngày tết. Dân làng ăn mặc đẹp kéo tới trước nhà rông. Con trâu dùng làm vật hy sinh cúng thần được buộc chặt vào chiếc cột đã chôn sẵn. Vị pháp sư ngồi vào chỗ ngồi danh dự nhất trước gian cúng. Lễ đâm trâu bắt đầu mà diễn trường là

mảnh đất bao quanh cột, lễ gắn những hình và vật trang trí gọi lên hình ảnh của trực vũ trụ trong thần thoại. Sau lễ cúng, mỗi người về nhà nấu cơm chờ lệnh mới. Thịt trâu được xé thành nhiều mảnh để ngay trong nhà rông. Buổi trưa, làng lại họp. Chủ làng chia thịt cho dân làng. Mọi người ăn chung ở nhà rông. Sau đó là lễ uống rượu cần, cuộc vui lúc này mới bắt đầu thật hào hứng. Cả làng cùng uống, cùng say. Ban nhạc chiêng trống khua vang, mọi người thắm hơi men kéo ra nhảy múa.

Cuộc vui dần chìm vào hoàng hôn, lắng vào đêm khuya để sáng hôm sau lại tiếp tục.

*

*

*

Ở tỉnh Đắk Lắk, gặp những tộc người Thượng khác, chủ yếu là người Ê Đê (khoảng 13 vạn người, ở giữa và phía bắc tỉnh này), người Mnông (4 vạn rưỡi, ở phía nam). Người Ê Đê thuộc ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdi, còn người Mnông thuộc ngôn ngữ Môn - Kơ Me.

Nói đến Ê Đê là nói đến những trường ca bất hủ *Đăm San*, *Đăm Di Sinh Nhã*,... với những đoạn mô tả mang tính chất huyền thoại: *"Sinh Nhã múa phía trước, một mảnh trăng bay theo gió múa phía sau, một mái nhà bay theo bão. Nhà Giarơ Bú nghiêng đằng tây, ngã đằng đông. Gió từ Mơđăm tới, bão từ Homu đến, nghiêng cả nhà cửa làng Giarơ Bú"....* (Sinh Nhã). *"Đánh cho tiếng chiêng vượt qua nhà sàn vọng xuống đất! Đánh cho tiếng chiêng vượt qua mái nhà vọng lên trời và lan ra khắp cả xứ. Hãy đánh cho đến lúc voi và tê giác phải lắng tai nghe mà quên cho con bú! "Đánh cho ếch nhái và dế không còn kêu nữa..."* (Đăm San). Đăm San là

con người như thế nào?

“Chàng thấy cái nhà Nữ thần Mặt Trời ở. Thang lên nhà là một cầu vồng. Cối giã gạo bằng vàng, chày cũng bằng vàng, lúc dùng thì ánh sáng long lanh ngợp mắt....” Đăm San đến hỏi Nữ thần Mặt Trời để đoạt nàng làm vợ. Nhưng chàng đã chết vì ước muốn ngông cuồng ấy.

Truyện thơ hết sức độc đáo này kể lại những hành động anh hùng của một tù trưởng đẹp trai, hùng dũng, đầy khát vọng tự do. Chàng Đăm San đã giao tranh với những thế lực thù địch để bảo vệ cuộc sống. Các tù trưởng Motao Grur và Motao Moxây muốn chiếm đoạt người vợ đẹp của Đăm San là Hơ Nhí, đã gây ra những cuộc chiến tranh khốc liệt. Đăm San thắng, Đăm San trở thành người tù trưởng giàu mạnh nhất, oai hùng nhất *“có không biết cơ man nào là chiêm đông, là voi nhà, là rừng núi”, “oai linh vang đến tận các thần núi từ phía đông cho tới phía tây”*. Nhưng Đăm San muốn được giàu mạnh hơn nữa, chàng kéo quân lên trời bắt Nữ thần Mặt Trời làm vợ. Chàng bị lún xuống lấy sâu, chết ngập trong rừng sập đen...

Vẫn những mái nhà rông ấy, vẫn những lễ tết kéo dài cả mùa ấy, vẫn những tiếng chiêng đồng gọi niềm man mác ấy và vẫn những điệu múa đầy tính cộng đồng ấy.

Vẫn cách trồng trọt và chăn nuôi gần như nguyên thủy ấy.

Nhưng ở đây, đàn gia súc rất lớn, mỗi nhà có tới vài chục, có khi tới vài trăm con trâu bò. Và voi cũng là một nguồn lợi lớn của người Ê Đê. Voi tượng trưng cho sức mạnh nhưng cũng tượng trưng cho tình nghĩa. Hổ tuy được mệnh danh là chúa sơn lâm nhưng phải sợ voi. Những cuộc chiến đấu giữa

voi và hổ làm cho cả khu rừng phải kinh động lên vì tiếng gầm tiếng rống, mà kết cục bao giờ phần thắng cũng về voi (tục đấu giữa hai loài vật này đã được tổ chức ở khu Hồ Quỳn, Huế dưới triều Nguyễn). Voi là thú loài vật rất hiếm, biết chôn xác đồng loại. Một con trong bầy chết đi, cả đám voi dùng vòi khiêng xác, cất lên những tiếng kêu thê thảm, chôn xong còn chia nhau gác và nhổ chuỗi về trống lên mộ. Voi được thuần dưỡng phục vụ rất tận tâm cho con người, và rất trung thành với chủ. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, voi trở thành phương tiện vận tải hết sức đắc lực được huấn luyện quen với bom đạn và có con từng được thưởng Huân chương Kháng chiến.

Người Mnông thường canh tác ở trên đồi, lưng dốc, họ cũng làm ruộng nước bằng cách cho trâu giẫm ruộng để cấy. Nghề săn voi và thuần dưỡng voi cũng đặc biệt thịnh hành ở người Mnông.

Ở các làng người Mnông, thấy có nhiều nhà dài (nhà nền đất), trong khi những nhà dài của người Ê Đê lại là nhà sàn. Dưới mỗi mái nhà dài ấy, thường có nhiều cặp vợ chồng ở (có khi tới 6, 7 cặp); đó là những gia đình mẫu hệ hợp thành cái gọi là “công xã gia đình”. Mỗi làng Mnông thường gồm chừng mười nóc nhà như vậy.

Họ chính là những người thường được gọi là “cà răng, cẳng tai”. Tập quán của một răng cửa và râu thúng lỗ tai để mang đồ trang sức (một khúc ngà voi, một khoanh nửa vàng óng, một thoi gỗ quý) khá phổ biến. Hiện nay nhiều người Mnông không còn theo tập quán ấy nữa.

Tỉnh Đắk Lắk nhiều nước hơn tỉnh Gia Lai - Công Tum,

mùa khô không khắc nghiệt bằng và không dài bằng, các dòng sông gần như có nước quanh năm. Đến đây, nên đến thăm hồ Lak, một thắng cảnh nữa của Tây Nguyên. Từ trên đèo Lạc Thiện đã có thể nhìn thấy cả khu hồ uốn mình như một con trăn khổng lồ (Ông vua ăn chơi Bảo Đại ngày trước đã có một ngôi “nhà nghỉ mát” ở cạnh hồ này). Mặt hồ phủ lá sen xanh. Mùa hè, hoa sen nở, hồ ngát hương thơm.

*

* *

Trước lúc vào thị xã Buôn Ma Thuột, ta hãy ngừng lại nghe *Một mẩu chuyện voi*:

“Hôm ấy người dẫn đường cho chúng tôi - một người đã đứng tuổi tóc lốm đốm bạc - bác cho biết chúng tôi sắp đi qua những cánh rừng có cọp.

Buổi chiều, chúng tôi nghỉ sớm, đốt một đồng lửa to rồi mắc võng chung quanh. Không ai cười, không ai nói như mọi bữa, đêm im ắng một vẻ khác thường. Nửa đêm tôi bỗng tỉnh dậy vì một hơi ẩm phả vào mặt. Tôi ngó thấy đồng lửa đã vạc và trắng rừng đã tan. Một vật gì to lớn mềm mại quơ đi quơ lại trên đầu tôi. Vật ấy nằm giữa hai vật sáng mờ ảo, vươn tới từ một khối đen lù lù. Tôi giật mình nhận ra đó là cái vòi và đôi ngà của một con voi. Tôi muốn kêu lên, nhưng giống như khi bị bóng đè, người tôi tỉnh táo mà không sao kêu được.

Quơ vòi trên mặt tôi một lát, con voi bỏ sang võng của người đưa đường. Tôi thấy bác vụt nhóm dậy và con voi thì kêu những tiếng khe khẽ.

Lúc này tôi hoàn toàn tỉnh lại. Mọi người chúng tôi vùng dậy. Người đưa đường thấy vậy vội kêu to, bảo chúng tôi bình

tĩnh. Rồi bác nói gì đó, và như có phép lạ, con voi liền quỳ xuống.

- Đừng sợ! Đốt lửa to lên! Bác quay lại nói với chúng tôi. Thì ra trước đây, nó là con voi kéo gỗ của gia đình bác. Nó đã làm việc cho gia đình bác từ đời ông cho đến mấy năm trước đây, khi thấy nó đã già, bác thả nó vào rừng. Đó là lệ của quan tượng không ép nó làm việc thêm hoặc đem giết thịt, mà thả nó về nơi nó đã ra đời, cho nó sống những ngày tự do cuối cùng.

Người quan tượng nói với con voi bằng một thứ tiếng mà chúng tôi không hiểu, với một giọng vô cùng thân thiết. Con voi, trái lại hiểu được những lời đó, nhẹ nhàng đặt cái vòi lên vai bác và cuộn mãi cái đầu vòi lên mặt bác để hít hơi.

Hôm sau, rồi hôm sau nữa, con voi già lão đẽo đi theo chúng tôi. Đêm đêm nó cứ quanh quẩn ở chỗ chúng tôi mắc võng, đôi lúc lại rống lên những tiếng trầm trầm, vang vọng. Rõ ràng nó biết chúng tôi đang trên đoạn đường nguy hiểm và nó rống lên để báo hiệu sự có mặt của nó cho lũ thú dữ dè chừng. Chắc chắn rằng tiếng rống đó đã xua lũ thú dữ đi xa...".

(*Đất nước ngàn năm*, tập I, NXB Kim Đồng, 1974)

Dạo bước trên những đường phố thị xã Buôn Ma Thuột, trung tâm tỉnh Đắk Lắk, có thể cảm nhận được những hơi thở còn nóng hổi của lịch sử đất nước. Cái thị xã nhỏ bé ở độ cao 536m với số dân chừng 7 vạn người này đã từng là nơi khởi điểm vang dội của mùa xuân đại thắng giải phóng miền Nam năm 1975. Chiến thắng Buôn Ma Thuột ngày 11 tháng 3 năm

đó đã đánh sập chỗ đứng chiến lược của quân đội Sài Gòn ở vùng Tây Nguyên. Và đúng như dự kiến của một nhà chiến lược Việt Nam, “Ai nắm được Tây Nguyên, sẽ làm chủ được miền Nam”. Thất bại của quân đội Sài Gòn ở Tây Nguyên mở đầu cho cả một chuỗi thất bại của chúng trên các mặt trận ở miền Nam Việt Nam. Trong khi kẻ địch phán đoán và đề phòng quân đội ta tiến vào Plây Cu, Công Tum trước và bố trí chống lại cuộc tấn công ấy, thù quân ta bất ngờ đánh vào Đức Lập, rồi tiếp đó đánh vào thị xã Buôn Ma Thuột. Địch vẫn tưởng ta đánh nghi binh nên vẫn tập trung đối phó ở hướng bắc Tây Nguyên. Trong “cuộc đấu trí tháng ba”, như cách nói của đại tướng Hoàng Văn Thái, địch đã phạm sai lầm lớn. Việc quân ta làm chủ thị xã Buôn Ma Thuột ngày 10 tháng 3, rồi làm chủ tỉnh Đắk Lắk, đã làm đảo lộn thế chiến lược của địch ở Tây Nguyên, ở miền Nam. Sau Tây Nguyên là “tùy nghi di tản” và cuối cùng là đầu hàng.

Chiến thắng Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên đâu phải là chuyện bất ngờ? Nếu có dịp, hãy nhìn lên bản đồ chiến dịch Tây Nguyên những ngày đầu tháng 3 ấy. Chỉ riêng trận Buôn Ma Thuột, quân ta huy động 4 trung đoàn mở thành bốn gọng kìm đánh vào thị xã này có sự hỗ trợ của những đơn vị trọng pháo. Bao nhiêu công trình để có thể tập trung và vận chuyển từng ấy binh đoàn vào trận đánh, và đâu phải chỉ có ở đây. Chiến công Tây Nguyên không tách khỏi những cố gắng phi thường kéo dài hàng chục năm ròng rã của cả một “đất nước đứng lên” từ những ngày gửi từng cân gạo, từng viên đạn trên “đường mòn Hồ Chí Minh” đến khi có thể vận chuyển bằng các phương tiện xe cơ giới trên những tuyến

đường rộng lớn xuyên dọc Trường Sơn (xem phần: *Một dãy núi, một con đường*).

*

* *

Cao nguyên Lang Biang với thành phố Đà Lạt lại mang một dáng vẻ khác.

Đây là tỉnh Lâm Đồng, ghép tên núi Lâm Viên (Lang Biang) và sông Đồng Nai lại làm một. Ngoài người Việt (Kinh) đến cư trú ngày càng đông từ đầu thế kỷ này ra, các tộc người sinh sống từ xưa ở tỉnh này là người Mnông, người Cơ Ho và người Mạ. Người Mnông ở đây đại thể cũng giống như ở tỉnh Đắk Lắk, nhưng được bên ngoài biết đến nhiều hơn do những tác phẩm của Condominas, nhà dân tộc học người Pháp từng sống trên đất này nhiều năm, trong đó những trang mô tả cụ thể sinh động trong cuốn *Nous avons mangé la forêt* đã gây xúc động mạnh.

Người Cơ Ho (khoảng 7 vạn người) sinh sống dọc theo đường quốc lộ 20 từ thành phố Hồ Chí Minh lên Lâm Đồng, thuộc ngôn ngữ Môn - Kơ Me. Họ biết làm ruộng sớm hơn các dân tộc khác ở Tây Nguyên, nhưng trình độ canh tác vẫn còn thô sơ. Người Cơ Ho ở trong nhà sàn dài, có cái dài hàng trăm mét, gồm nhiều gia đình nhỏ. Ngoài làng ra, họ còn tổ chức thành liên làng ở những nơi đông dân cư. Những người chết trong cùng một gia đình được chôn thành một huyệt chung. Một số người theo đạo Kitô La Mã và Tin Lành.

Người Mạ (trên 2 vạn người), thuộc ngôn ngữ Môn - Kơ Me sống chủ yếu ở phía nam tỉnh Lâm Đồng (Di Linh, Bảo Lộc, Đức Trọng). Họ làm rẫy, săn bắn, ruộng nước rất ít. Mấy

chục năm gần đây, người Mạ cũng như người Cơ Ho bắt đầu phát triển nghề làm vườn (trồng cà phê, thuốc lá, chè...). Trước kia họ cũng ở nhà sàn dài, nay xuất hiện ngày càng nhiều những ngôi nhà sàn nhỏ. Phong tục cà răng căng tai cũng thịnh hành trong người Mạ. Khác với nhiều tộc người ở Tây Nguyên tính theo dòng mẹ, người Mạ tính theo dòng bố, nhưng tàn dư mẫu hệ vẫn còn đậm nét.

Thông thường, đến Lâm Đồng, khách du lịch ít chú ý đến các dân tộc người thiểu số vì một lẽ: Đà Lạt là một thành phố quá nổi tiếng và quyến rũ.

Đà Lạt, bao nhiêu phán đoán về cái tên ấy, nhưng có lẽ đúng hơn cả đó là tên gọi do dân địa phương mà có. *Đa* hay *Đak* là nước, suối, còn *Lat* là một nhánh của người Cơ Ho (dấu huyền trong tiếng Đà và dấu nặng trong tiếng Lạt là do cách đọc của người Việt).

Giữa núi rừng trùng trùng điệp điệp, trước mắt ta bỗng hiện lên một thành phố xinh xắn, thoát nhìn như một thành phố châu Âu nào ghép vào đó. Cũng có phần đúng thế, đây là thành phố nghỉ mát của những người Pháp ngày xưa, họ muốn tạo ra một mảnh quê hương mình trên vùng đất thuộc địa Đông Dương này. Từ đó, hết lớp kiến trúc này đến lớp kiến trúc khác (hầu hết là tác phẩm của các kiến trúc sư cừ khôi) Đà Lạt càng xinh hơn, càng hấp dẫn hơn với tính chất một thành phố nghỉ mát.

Khí hậu quanh năm ở đây giống như mùa xuân miền ôn đới, tháng nóng nhất cũng chỉ 19°C, còn gió lạnh từ phía bắc tràn vào cũng bị chặn lại từ xa, thành thử cũng không có cả mùa đông.

Đà Lạt - thành phố của những biệt thự, hoặc phô trương hoặc kín đáo, nhưng rất hài hòa với khung cảnh thiên nhiên mơ mộng nơi đây.

Đà Lạt - thành phố của những hồ nước trong xanh in bóng những đồi thông quanh năm vi vu tiếng gió. Những hồ nước mang những cái tên hiệu kỳ: hồ Than Thòe, hồ Tình Yêu, hồ Suối Vàng...

Đà Lạt - thành phố của những rừng thông dày và cao thăm thẳm, của những thác nước đẹp tuyệt trần: Cam Ly, Pren, Dalanla, Ancrôet... nằm ngay trong thành phố hoặc không xa là mấy.

Của những rau quả ôn đới bốn mùa.

Và nhất là của hoa. Đà Lạt có thể gọi là thành phố hoa: hồng bạch, hồng vàng, hồng nhung... và những giống hồng mới tạo. Mimôda, păngxê, viôlet nở cả bốn mùa, (có những nam nữ thanh niên đến Đà Lạt chỉ để tìm hoa mimôda). Đà Lạt có nhiều thứ anh đào đặc biệt, gọi là mai anh đào, trổ hoa đỏ ối những khu vườn rộng đứng vào đầu đông cho đến Tết. Rối cúc, rối cẩm tú cầu (bát tiên), rối huệ châu Phi, đỗ quyên, móng cọp... Và phong phú nhất, kiểu diễm nhất là phong lan. Những cái tên thật khêu gợi: thanh đậm, long nhãn, huỳnh y mị nương, kim điệp, huyết dụ... Hoa Đà Lạt có mặt nhiều nơi ở nước ngoài. Từ Đà Lạt, từ Tây Nguyên, ấn tượng còn đọng mãi trong lòng khách có lẽ là hoa, hoa người và hoa cây, thứ nào cũng muôn sắc muôn hương.

Nhưng cũng không quên Đà Lạt có trung tâm nghiên cứu nguyên tử và nay mai có thể trở thành thành phố khoa học của Việt Nam - không quên Tây Nguyên là nơi còn hơn một triệu

héc-ta đất bazan phì nhiêu để trồng cây công nghiệp, có mỏ bô-xít lớn, còn có khả năng tiếp nhận mấy triệu người từ xa đến trong những kế hoạch cuối thế kỷ. Không quên Tây Nguyên là nơi nhiều tộc người sẽ cùng nhau tô điểm cho văn hóa nước ta những sắc thái độc đáo.

Ra về để nhớ Tây Nguyên, xin gửi lại hai bài dân ca:

THƠM MÙI SỮA TRẮNG

Tiếng công,
Tiếng chiêng
Mừng em ra suối,
Tiếng đàn,
Tiếng sáo
Mừng em ra nương.
Em leo núi thấp
Em trèo rừng cao,
Mặt em dang trước
Như mặt trời mới mọc,
Chân em đến đâu,
Cỏ cười chim hót
Gót chân em
Vang khắp núi rừng
Thơm mùi hoa triu
Thơm mùi hoa kông
Thơm mùi sữa trắng
Của người đi suối
Của người đi nương
Em đi trên cao,

Bóng em nhỏ lại;
Nặng đem hình em
Để trên nường anh
Gửi em trên vai
Đựng những vật chi?
Váy em vải gì?
Mà thơm mùi sữa?
Em cười với suối
Em vui với rừng,
Em hát với nường,
Em đùa với rầy,
Thấy rồi
Bóng em lên cao
Gió thổi về nường
Thơm mùi hoa triu
Thơm mùi hoa kông
Thơm mùi sữa trắng
Của người lội suối,
Của người trèo nường.

(Dân ca người Hrê)

BÓNG CÂY KƠ-NIA

Buổi sáng em làm rầy
Thấy bóng cây Kơ-nia;
Bóng ngả che ngực em
Về nhớ anh không ngủ...
Buổi chiều mẹ lên rầy

Thấy bóng cây Kơ-nia;

Bóng tròn che lưng mẹ

Về nhớ anh, mẹ khóc...

Em hỏi cây Kơ-nia:

- "Giò mây thổi về đâu?"

- "Về phương mặt trời mọc"

Mẹ hỏi cây Kơ-nia:

- "Rễ mây uống nước đâu?"

- Uống nước nguồn miền Bắc

"Như bóng cây Kơ-nia,

Như bóng cây Kơ-nia..."

(Dân ca người Hrê)

Bài này đã được Phan Huỳnh Điểu phổ nhạc (soạn trong thời chống Mỹ).

VIII

NAM BỘ

Chiếc máy bay hai tiếng đồng hồ trước còn ở Hà Nội, khách ra đi vào tháng giêng, tháng 2 còn run rẩy trong áo len, áo bông, nay đã lượn vòng trên bầu trời Sài Gòn. Nắng chói trên những rặng dừa, lúa chín vàng; lần đầu tiên sau giải phóng tôi được vào Nam Bộ. Ngồi trên máy bay trăm ngăm ngắm cảnh, nhiều cảm nghĩ xôn xao trong lòng. Vọng nghe lời ca:

*Ở tận sông Hồng em có biết
Quê hương anh cũng có dòng sông
Anh mãi gọi với lòng tha thiết
Vàm Cỏ Đông, ơi Vàm Cỏ Đông...*

Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng, ngày nay với ô tô, xe lửa, tàu thủy, tàu bay, đâu còn khó khăn, nhưng quên sao được cảnh cha ông lặn lội sinh lầy, len lỏi rừng sâu, săn đuổi hổ báo, cá sấu rắn độc, chịu đựng muỗi mòng mấy trăm năm rồi để tạo ra những thôn làng, thành phố ngày nay. Rồi giáp đến bờ sông Cửu Long, lúc chuyển phà đưa qua những sông Tiền, sông Hậu mệnh mông bát ngát, sống lại cái cảm giác ngầy ngấy của tổ tiên lúc đứng trước những dòng sông có bờ xa tít tắp, cuộn cuộn tải đi những khối nước khổng lồ (500km³

hàng năm), những dòng sông đã bồi đắp những cánh đồng thẳng cánh cò bay, nhìn không còn thấy đâu là chân trời nữa. Lúc chiếc xuồng đưa qua những kênh rạch chi chít, tận mũi đất xa xôi nhất về phía nam để thấy tận mắt cuộc tranh chấp còn tiếp diễn hàng ngày giữa đất liền và biển cả. Lòng tràn ngập man mác tình đất nước cảm thấy như quện chặt với những dòng sông, những cánh đồng lầy, những rừng rậm. Con người Việt Nam vào đây từ hơn ba trăm năm nay, cũng như mấy nghìn năm về trước giáp mặt với châu thổ sông Hồng, không khoan tay chờ cho bùn đất cứ tự nó bồi lên, biển cả tự nó rút lui đi, con người đã theo những dòng sông cùng chúng lấn ra biển, biến sinh lầy thành ruộng lúa. Rồi cũng như ngoài Bắc, lại phải bảo vệ miếng đất mới tạo ra, đồng bào Nam Bộ, đi trước về sau, hơn 100 năm liền, bao lần bao nơi đổ máu để tạo nên mùa Xuân 1975. Nam và Bắc cùng thống nhất một lối sống, một phương thức cải tạo thiên nhiên, cải tạo đất và nước, xây thành một Tổ quốc, bất khả xâm phạm, thành một dải son hà đi từ Cà Mau nắng sớm đến tận trắng tà Nam Quan...(1)

MIỀN ĐÔNG ĐẤT ĐỎ

Từ miền Trung đi vào, trước lúc đi đến đồng bằng sông Cửu Long, ta đi qua một vùng rộng lớn gồm những bề mặt cao nguyên thấp và những đồi lượn sóng, với những “miệt vườn” sum sê, những rừng cao su bát ngát, đứng trước những hàng

(1) Lược bớt một đoạn ngắn ghi việc thầy trò Đại học Cần Thơ về Hậu Giang sưu tầm văn nghệ dân gian. Trong phần “Đất nước đổi thay” đã có đoạn này).

cây thon thon, xoắn trên thân hình những vết cạo mủ. Quên sao được những năm khủng khiếp thời trước, mỗi đồn điền là một địa ngục, mỗi cây cao su bón một xác người cu li, và cũng không quên được, nơi đây từ vùng đất đỏ này đã nổi lên những cuộc đấu tranh gay gắt nhất của giai cấp công nhân Việt Nam.

Ta thường gọi đây là vùng đất đỏ. Thật ra có vùng đất đỏ và vùng đất xám. Từ Phước Tuy qua Xuân Lộc, Trảng Bom, Gia Kiêm, Túc Trưng, Định Quán, An Lộc, Lộc Ninh lên đến biên giới Campuchia là một vùng cao nguyên phủ một lớp đất đỏ, do những núi lửa phun ra, núi lửa tắt từ lâu nhưng đỉnh núi nay còn nhô lên như những cái nón (núi Gia Nam, Long Khánh), hoặc chơ vơ như những hòn đảo ở gần Định Quán. Chen vào là những khu vực bằng phẳng, rộng rãi với làng mạc đông đúc.

Về Hồ Nai, Long Bình, Thủ Đức cho đến giáp thành phố Hồ Chí Minh hạ lưu sông Đồng Nai là những đồi thấp, càng gần thành phố càng thấp và càng thoải; đây là đất xám phù sa cổ mà các nhà địa chất cho rằng, xưa kia sông Cửu Long chảy qua đây để lại. Dòng sông cũ còn để lại những hồ dài ở Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Biên Hòa.

Tuy không cao lắm nhưng cảnh sông núi ở đây cũng khá đa dạng, có rải rác một số dải núi: Bà Đen ở Tây Ninh, đỉnh cao nhất ở Nam Bộ (986m); núi Bà Rá, núi Chúa Chan và vùng núi Bà Rịa với các dãy Thị Vải, Đá Dựng, Điện Bà, Hòn Chép Mao. Trên các dãy núi này nhiều khối đá nằm lổn nhổn, cây cỏ rất ít, quang cảnh khô khan trái ngược với những vùng thấp hơn.

Ta theo dòng các chi nhánh của sông Đồng Nai hợp thành

một mạng lưới khá chằng chịt: Sông La Ngà ở tả ngạn, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ ở hữu ngạn và dọc các con sông là những thung lũng mở rộng như Hoài Đức, Phước Long một phần đã được khai phá làm ruộng lúa.

Đất tốt, địa hình bằng phẳng, qua mùa khô vẫn có nước ngầm, bốn mùa ẩm áp, cây cỏ, cây rừng cũng như cây trồng phát triển mạnh mẽ. Đây là đất của những “biển tre”, của những rừng cây họ dầu và nhiều gỗ quý. Cuối mùa khô, tháng 2, 3 rừng trụi lá, cỏ tranh vàng úa, nhưng qua tháng tư với những trận mưa đầu tiên, lá xanh non nhú lên trong lúc các dòng suối bắt đầu róc rách. Rừng tự nhiên đã được thay thế bằng những rừng cao su, cà phê, và những cây ăn quả sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, xoài... (ở Long Khánh, Phước Tuy, Bình Long), gỗ và củi miền Đông xuôi về Sài Gòn và vùng châu thổ.

Theo dòng sông Bé, đường 13 và 14 ta sẽ đi từ Thủ Dầu Một lên Bến Súc, Bến Cát, xa hơn nữa là Hớn Quản, Phú Riềng, Lộc Ninh, Bù Đốp, đến núi Bà Rá, qua những rừng cao su nổi tiếng đồng thời ôn lại những chiến dịch oanh liệt chống Pháp, chống Mỹ. Qua phía tây, giáp biên giới Campuchia là tỉnh Tây Ninh với những địa danh quen thuộc: Gò Dầu Hạ, Dương Minh Châu, Trảng Bàng, sông Vàm Cỏ chảy suốt qua tỉnh và núi Bà Đen đứng sừng sững trước thị xã, sát thị xã là trung tâm của đạo Cao Đài. Từ năm 1862 khi Trương Quyền phối hợp hoạt động với nhà sư yêu nước Campuchia Pokambo đến trận Tua Hai (1960) rồi Junction City (1967), cho đến trận cuối cùng tháng 12 - 1978 đánh bại quân Pol Pot, Tây Ninh quả thật là một mảnh đất lịch sử. Ngày nay, hai tỉnh Sông Bé⁽¹⁾, Tây Ninh

⁽¹⁾ Sông Bé: Bình Phước, Bình Dương ngày nay (BT).

là vùng phát triển mạnh của những cây công nghiệp quý: điều, cao su, mía. Ta cũng không quên Phước Long là tỉnh lỵ đầu tiên được giải phóng trong mùa Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975.

ĐỒNG NAI - RỪNG SÁT - VŨNG TÀU

Phía đông ra tận biên là tỉnh Đồng Nai⁽¹⁾ gồm Bà Rịa, Long Khánh và Biên Hòa. Sông La Ngà, sông Đồng Nai, con đường số 1 đi song song với đường xe lửa chạy qua Xuân Lộc (nơi xảy ra trận quyết liệt nhất trong chiến dịch Hồ Chí Minh); Trảng Bom, con đường 20 lên Định Quán; Bảo Lộc, con đường 1 qua Long Khánh, Bà Rịa đến Vũng Tàu là những mạch máu của tỉnh, nối liền những thành phố thị trấn sầm uất với những nông trường cao su, những rừng chuối, rừng cây ăn quả. Tôi không cần nói nhiều về Trị An đã được báo chí phim ảnh giới thiệu đầy đủ.

Phía nam đường 15 là nơi hai con sông Đồng Nai và Vàm Cỏ kết hợp với nhau đổ ra biển. Sông ở đây rất lớn, và các chi lưu giăng thành một mạng lưới chằng chịt với nhiều tên khác nhau: sông Lòng Tàu, sông Đồng Tranh, sông Thị Vải... lạch lớn, lạch nhỏ không biết bắt đầu từ đâu và kết thúc ở đâu. Nguồn nước ở trên các dòng sông này là từ biển, và mạng lưới chi chít này sinh ra hàng trăm hòn đảo, đi lại chỉ bằng thuyền; đất là phù sa mặn chỉ có rừng đước và sú vẹt, thường gọi là "Rừng Sát", Mỹ dùng chất độc hóa học đã phá hoại 80.000 héc-ta rừng này.

⁽¹⁾ Đồng Nai: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay (BT).

Thanh niên và bà con thành phố Hồ Chí Minh đang biến miếng đất này thành một huyện duyên hải trù phú. Trên sông Nhà Bè, Soi Ráp, tàu bè ngược xuôi cập bến Sài Gòn.

Phải ra đến bờ biển trên các cồn cát rộng rãi ở cửa Cần Giò, phía đông vịnh Gành Rái, trên bán đảo dài gần 10km do các núi Vàng Mau, Hoa Súp của Vũng Tàu tạo thành, ôm lấy vụng Bãi Dứa, mới có làng mạc của bà con đánh cá và làm muối. Vũng Tàu đã thành một nơi nghỉ mát, và cảng phục vụ công nghiệp dầu khí. Phía bắc Bà Rịa, vùng kinh tế mới Đồng Hiệp - Xuyên Mộc đang dần dần trở thành một vùng đông đúc.

Thành phố Biên Hòa là một khu công nghiệp mới với những nhà máy khá hiện đại: cơ khí, cán thép, bột giấy, đường sữa, gỗ ép... Thực ra khu công nghiệp Biên Hòa thuộc về thành phố Hồ Chí Minh hơn là tỉnh Đồng Nai.

Với sự giúp đỡ tận tình của Liên Xô, liên doanh dầu khí Việt - Xô đã ra đời năm 1981; năm 1984 phát hiện mỏ dầu ngoài biển, năm 1986 bắt đầu khai thác dầu thô, và hiện nay một mặt tiếp tục thăm dò và khai thác ngoài khơi, một mặt bắt đầu thiết kế và xây dựng nhà máy lọc dầu. Ở Vũng Tàu đã xây dựng một cảng và tất cả những cơ sở nhà cửa, đường sá phục vụ ngành dầu khí. Như vậy, nước ta bắt đầu có ngành dầu khí mà ai cũng biết là một ngành công nghiệp quan trọng vào bậc nhất. Cũng nên nhắc rằng, ở Thái Bình (đồng bằng sông Hồng) đã khai thác dầu khí, cùng với sự giúp đỡ của Liên Xô (cũ). Xây dựng nhanh chóng ngành dầu khí đòi hỏi kỹ thuật rất cao, vốn rất lớn; ở đây cũng như ở thủy điện Hòa Bình, chúng ta không thể nào quên những người bạn từ xa đến đã giúp cho ta vào những năm tháng khó khăn nhất.

Từ năm 1979, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo⁽¹⁾ được thành lập, sáp nhập quần đảo Côn Sơn (tức Côn Lôn), cách Vũng Tàu 90 hải lý (hải lý hơn 1.800m). Hai chữ Côn Đảo gọi cho mỗi chúng ta hơn một trăm năm tranh đấu kiên cường của nhiều thế hệ yêu nước, từ các nhà nho Văn thân đến bao nhiêu đảng viên và những con người tiên bộ khác đã đứng lên giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Hai vạn con người bất khuất ấy đã nằm lại nơi đây, ghi mãi khí phách anh hùng của một dân tộc, và cũng nhắc lại tính độc ác, tàn nhẫn không thể nói hết của thực dân cũ và mới. Một chuyến hành hương về Côn Đảo nhất định để lại cho mỗi chúng ta những cảm xúc và ấn tượng sâu sắc.

Với 16 hòn đảo, một bến cảng sâu và kín, một khu rừng đã được xếp thành khu rừng cấm quốc gia, với vị trí tiền tiêu đối với đất nước và vị trí nằm ngay trên con đường hàng hải từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương, Côn Đảo trong tương lai sẽ thành một khu du lịch với phong cảnh tuyệt vời, với những di tích lịch sử đặc biệt, một vùng kinh tế khai thác hải sản quan trọng, một nơi giao dịch quốc tế vào hàng đầu của nước ta.

ĐỒNG THÁP MƯỜI

Trở lại sông Vàm Cỏ, từ hữu ngạn Vàm Cỏ Tây đến bờ sông Tiền, kéo dài từ biên giới Campuchia đến tận sát đường Sài Gòn - Tân An - Mỹ Tho là Đồng Tháp Mười, một vùng trũng mênh mông dài 130km, rộng 70km, (800.000 héc-ta) bằng

⁽¹⁾ Từ năm 1991 không còn là đặc khu nữa. Vũng Tàu và Côn Đảo nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Côn Đảo là một huyện của tỉnh đó.

một nửa đồng bằng Bắc Bộ. Đến đây vào mùa khô là mênh mông bát ngát những bãi cỏ năn, cỏ lác, nhưng quá tháng 9 nước sông Vàm Cỏ và sông Tiền tràn lên, lại là một hồ nước vô tận, nổi lên chơ vơ những gò cao, những bụi tràm thân trắng toát và những đọt cỏ ngói trên mặt nước. Tại quận Mỹ An, nơi có ba con sông gặp nhau, trên một gò đất cao có một tháp cổ đã đổ nát (có lẽ là di tích Chăm), tháp 10 tầng đã đặt tên cho cả vùng ấy.

Hai cuộc kháng chiến oanh liệt (kể từ cuộc chiến đấu đầu tiên của nghĩa quân Thiên Hộ Dương) đã biến Đồng Tháp Mười thành một nơi lịch sử làm cho mỗi người Việt Nam, dù chưa đi đến đây cũng mơ nghĩ đến:

Tháp Mười gió bỗng lao xao

Ngàn hoa điên điển rì rào trong đêm

Hương ngàn cỏ lạ không tên

Dâng từ bung súng đầm sen ngọt ngào

Và dù chưa thấy tận mắt cũng mơ màng đến những đàn cò bay lả bay la, chiều chiều nhớ mẹ bay qua Tháp Mười, nhớ đến những con người không biết mệt mỏi, một sáng U Minh, một chiều Đồng Tháp dựng lên Thành Đồng Tổ quốc.

Theo Vàm Cỏ Đông có thể đi từ Tân An đến Mộc Hóa xuyên tỉnh Long An, ra bờ sông Tiền là tỉnh Đồng Tháp. Tại Cao Lãnh có mộ cụ Nguyễn Sinh Huy (thân sinh Bác Hồ). Hơn nửa triệu héc-ta đất phèn của Đồng Tháp Mười đang dần dần được cải tạo để mỗi ngày biến thành đồng ruộng xanh tươi. Một công trình vĩ đại của dân tộc ta đã bắt đầu khởi công - những con kênh, con đường rộng rãi đã đâm thẳng vào trung tâm, nhiều làng ấp và thị trấn mới đã được dựng lên.

MIỀN TRUNG NAM BỘ

Con đường số 1 (trước kia là số 4) từ Sài Gòn đi về miền Tây; qua Tân An là bước vào lưu vực sông Cửu Long, xe đến phà Mi Thuận, thật là nơi trưng bày tất cả những sản vật phong phú của các cù lao và đất bồi ven sông của hai dòng sông Tiền, sông Hậu. Sông nước mênh mông, nước lũ mùa mưa được dẫn về Biển Hồ Campuchia, nên lụt không đe dọa, bờ sông không bị đê kìm kẹp, con sông lớn cứ hàng năm mang vào đồng ruộng phù sa và tôm cá; các cơn bão hung dữ từ biển Đông ít khi đụng đến mảnh đất này, khí hậu quanh năm ẩm áp đúng là lý tưởng để trồng đủ các loại cây, lúa, rau, quả mùa nào cũng chịu được. Một châu thổ rộng gấp 2,5 lần đồng bằng Bắc Bộ (40.000km²) đã được khai phá quá nửa, và một phần đang đợi sức người đến mở rộng thêm trồng trọt, 1,6 triệu héc-ta còn là đất phèn chua trong đó 0,6 triệu phèn chua nặng, 0,6 triệu còn là đất mặn.

Chiếc phà thông thả đưa qua sông, đủ thì giờ cho ta ngắm cảnh, và thông cảm với những ai đã sinh ra trên mảnh đất này:

*Trắng xóa những chiều sóng vỗ
Tuổi thơ ngọt nước phù sa
Thương bọt trắng đi lang thang về biển
Thương lục bình trôi, hoa man mác tím
Thương áng mây bay ửng sắc trời hồng
Ứng cả cuộc đời ửng cả dòng sông.*

Ngắm những rừng dừa phủ đôi bờ, những vườn hoa quả sum sê, cánh đồng rộng chen lẫn lúa đủ các thời khác nhau, dù

có ngây ngất với thiên nhiên phong phú, ta cũng không quên được.

Quê hương này Đỗ Chiêu đã ngâm thơ

Trương Định mài giơng và mẹ Thức may cờ

Bãi đước, rừng dừa cũng biết hy sinh.

Tất cả cuộc sống ở đây đều phát nguồn từ con sông Mẹ.

Hai dòng sông lớn vượt qua biên giới Campuchia, tiếp nhận những sông nhánh Châu Đốc, Năng Cửu, hai bờ sông Tiền và sông Hậu là những thị xã trù phú; Châu Đốc, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa Đéc. Từ sông Hậu tỏa ra một hệ thống kênh rạch kéo tận đến vịnh Thái Lan, đặc biệt là kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc và Hà Tiên đào vào đầu thế kỷ XIX và con kênh Long Xuyên, Rạch Giá. Kênh Vĩnh Tế đã bao lần chứng kiến những cuộc giao tranh gay gắt, mãi chỉ đến khi bọn Pol Pot sụp đổ, dòng kênh mới trở lại thanh bình. Sát biên giới là dãy Bảy Núi, nơi tu hành và căn cứ của phong trào yêu nước.

Về tháng 8-9 cả một vùng rộng lớn từ Châu Đốc đến Long Xuyên bị ngập nước trắng xóa, nước do những con kênh chuyên về vịnh Thái Lan, nhưng dọc bờ sông lớn là những *giồng* không bị ngập có thể trồng trọt quanh năm. Ở Tân Châu ta bắt gặp nghề tơ lụa, đến Phú Tân có thể thăm cơ sở của đạo Bửu Sơn kì hương ngày xưa và cơ sở của đạo Hòa Hảo, một vài đền thờ của đạo Hồi của đồng bào Chăm. Ở đây còn có nghề nuôi cá trong “bể”. Bóng dáng cây thốt nốt nhắc nhở ta là đất Campuchia cũng không xa.

Làng xóm thị trấn trù phú tập trung trên những *giồng* đất cao hơn mặt nước một hai mét, ở đây vườn đầy cây cối um tùm, hoa quả quanh năm. *Giồng* có sườn thoải thoải ra bưng

thấp hơn, hay trũng nước. Xuôi dòng, lúc sông Cửu Long bắt đầu chia nhánh, giữa lòng sông xuất hiện những cù lao, thường gọi là cồn, cù lao Dài, cù lao Năm Thôn... Các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc thực chất là những cù lao lớn nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Bến Tre là do hai cù lao Bảo và Minh hợp lại, ở giữa sông Hàm Luông. Ven rìa các cồn ấy ta thấy phù sa bồi dần, cây cối mọc bên bờ như níu giữ phù sa lại thành những bãi sinh lầy; con người khơi ra một vài đường mương lấy đất từ lòng mương đắp lên chút vườn cao hơn mặt nước chẳng bao nhiêu. Năm này qua năm khác phù sa bồi thêm, con người mở rộng kênh mương và vườn đắp cao lên, còn lại mở rộng ra. Dòng nước đã cùng cây cỏ và bàn tay con người tạo nên miếng đất.

Con sông hiền hòa không có những lũ lụt dữ dội như ở miền Bắc, nên con người không phải chống đỡ, con người ăn ở ngay cạnh bờ nước, trên nhà dưới thuyền, một chân trên đất liền, một chân trong nước. Con sông mang phù sa và cả cá tôm vào tận vườn, vào tận những “hầm” nuôi cá của các gia đình. Phù sa và cá tôm theo các kênh rạch tua tủa từ dòng sông Mẹ ra đồng ruộng, cuộc sống cũng theo dòng các kênh rạch ấy mà tỏa ra. Dọc kênh rạch làng xóm kéo dài, thuyền xuống qua lại tấp nập, cảnh quan Nam Bộ khác hẳn những làng miền Bắc nấp sau bờ đê, tập trung trên những mô đất cao như những hòn đảo giữa các cánh đồng. Một bên là hàng dừa dọc sông rạch, một bên là lũy tre xanh rào quanh làng với những hàng phi lao bạch đàn chạy dọc ngang đồng ruộng.

Từ Mỹ Thuận, con sông Tiền chia nhánh đổ ra biển qua 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hậu. Sông Hậu qua ba cửa: Định An, Bát Xát, Tranh Đề. Hai bờ sông là

những giống đất tương đối cao, dừa mọc san sát. Bến Tre có rừng dừa lớn nhất nước ta. Nhưng Mỹ đã khai quang, phá hoại một diện tích đất lớn, nên có nơi hiện nay mía đã thay dừa; nhưng dừa đang dần dần được khôi phục và Bến Tre không những trồng dừa, còn đang bắt đầu mở cả một công nghiệp chế biến dừa. Nếu giống là đất của dừa, thì đồng ruộng, vùng giữa hai con sông lớn này là đất của lúa, sông ngòi cung cấp đủ nước ngọt để trồng trọt quanh năm, từ xưa lúa đã cấy hai mùa. Chài lưới, chăn nuôi (vịt) ở đây rất phát triển, vùng châu thổ này đúng là vùng trù phú nhất, đông đúc nhất của Nam Bộ (mật độ dân trên 350 người/km²). Đây là những tỉnh và thành phố cũ nhất của Nam Bộ: Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh; những thị trấn nổi tiếng: Ba Tri, Giồng Trôm, Mỏ Cày, Trà Cú... Đây là đất của Đỗ Chiểu, không quên thăm mộ nhà thơ yêu nước ở Ba Tri, đất của Trương Định, của đồng khởi, của chị Út Tịch, của Lê Thị Hồng Gấm,... Và cũng không quên phía Mỹ Tho là Rạch Gầm - Xoài Mút, nơi Nguyễn Huệ năm 1785 đánh bại quân Xiêm, và đã xa con sông lớn nhưng còn nằm trong lưu vực của nó là Cai Lậy, nơi xuất phát của khởi nghĩa Nam Kỳ, là Ấp Bắc, nơi đánh bại lần đầu tiên những chiến thuật trực thăng, xe lội nước hiện đại nhất của Mỹ tháng 1-1963. Giữa Mỹ Tho - Bến Tre có "kì quan" cơ sở đạo Dừa.

MIỀN TÂY NAM BỘ

Qua phà sông Hậu, bước vào thành phố Cần Thơ, thấy ngay thị xã được mang tên Tây Đô cũng không quá đáng. Chợ

phố tập nập, khu công nghiệp mới, nhà máy điện Trà Nóc, sân bay, cảng sông mới xây dựng vài năm nay, thuyền bè qua lại trên sông Hậu và sông Cần Thơ, những nhà máy xay phía Cái Răng tạo cho Cần Thơ một quang cảnh đô thị lớn. Ngoài thành phố có thể dạo qua những vườn cây ít nơi nào tốt bằng; rõ ràng đây còn thuộc vùng đất phì nhiêu dọc bờ sông lớn như các tỉnh trên. Trường Đại học Cần Thơ đang được xây dựng để trở thành nơi đào tạo cán bộ và nơi nghiên cứu khoa học cho 9 tỉnh miền Tây.

Nhưng ra khỏi Cần Thơ tốt nhất là dùng xuồng - thì quả là bước vào miền Tây Nam Bộ, một tên đất gọi lên không biết bao nhiêu cảm nghĩ. Đất mới theo đúng nghĩa địa lý của nó, một miếng đất đang thường xuyên được bồi đắp thêm, nơi còn hằng ngày diễn ra cuộc tranh chấp giữa sông và biển, giữa nước ngọt và nước mặn, giữa con người và thiên nhiên. Từ con sông lớn, đâm tua tủa ra những kênh lớn, kênh Phụng Hiệp, kênh Xà Nóc, và hàng nghìn kênh rạch nhỏ như những con đường tiến quân của dòng sông và con người lấn về phía nam, đẩy lùi biển cả. Cánh đồng chạy xa tít tắp chân trời, đường chân trời bao quanh thành một vòng tròn lý tưởng, xe chạy hàng giờ, xuống đi hàng ngày vẫn không thấy quang cảnh thay đổi. Đập vào mắt là cảnh kênh rạch chi chít, đường bộ đơn độc chỉ còn con đường 1 nối liền Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Ngoài ra chỉ còn cách là đi bằng xuồng, mà hai bên bờ kênh rạch là những hàng dừa nước che kín. Sự có mặt của dừa nước cho ta biết được nước biển đã lấn vào, hòa với nước sông, nước lợ thống trị một thời gian khá dài trong năm, gây khó khăn cho việc trồng lúa nhiều vụ. Qua Sóc Trăng nhớ thăm các chùa chiền và làng xóm của đồng bào Khơ Me sống

tập trung ở vùng này.

Càng đi xa, từ Bạc Liêu trở xuống càng thấy đất nổi lên chưa vững chắc, còn lầy lội (cốt dưới 1m) đào sâu vài mét là đầy xác sù vẹt. Đến mùa mưa thì cả ranh giới giữa đất liền và kênh rạch nhiều nơi cũng khó phân biệt. Cảnh đơn điệu đồng ruộng với sinh lầy được những đám hoa súng tô điểm cho một vẻ đẹp đặc biệt. Đất, rạch cũng mang những tên rất “mới”: Đầm Chim, Đầm Dơi, Rạch Vóp, Rạch Cây Bần, Gò Quao... Cá tôm trong đầm, trong kênh rạch thì vô kể, lặn lội trong nước, chui rúc trong lớp bùn lầy, cá lóc, cá trê, rô, sặc bống, thòi lòi... Theo nhà văn Đoàn Giỏi ta đi về phía Cà Mau:

“Càng đổ gần hướng mũi Cà Mau thì sông ngòi kênh rạch càng bủa giăng chi chít như màng nhện, trên trời thì xanh, dưới nước thì xanh, chung quanh mình cũng chỉ toàn rừng xanh cây lá. Tiếng rì rào từ tận cửa những khu rừng xanh bốn mùa, cùng tiếng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan ngày đêm không ngớt vọng về trong hơi gió muối - thứ âm thanh đơn điệu triền miên ấy ru ngủ thính giác càng làm mòn mỏi và đuổi dần đi tác dụng phân biệt của thị giác con người trước cái quang cảnh chỉ lạng lẽ một màu xanh đơn điệu”.

Đi đến mũi Cà Mau, nhất thiết phải đi xuống, xuống dần ta qua mạng lưới con sông Cái lớn, sông Bảy Háp, những kênh rạch những dòng sông khá lạ đời là có thể chày hai chiều, khi tuôn về biển Đông, khi đổ ra vịnh Thái Lan phía tây. Hai bên bờ ta có thể ghé thăm nhà sàn đồng bào làm ngay bờ nước và ngấm những cái đáy chắn ngang sông để giăng lưới bắt tôm cá. Nước sông gần như mặn quanh năm, đất thì phần lớn còn ở dạng bùn sét. Ta bước vào vương quốc của cây đước, rừng đước phủ hàng mấy chục kilômét liền. Từ xa ta đã nhận ra

những chùm rễ hợp thành một cái mạng hình chóp nón, trên chóp này ra thân cây đước cao đến 15 - 20m. Nhìn kỹ sẽ thấy quả đước từ trên cành đã mọc mầm thành một cây nhỏ, thân và rễ khá dài - có khi đến gần 1m rơi xuống bùn là cắm rễ mọc ngay. Trên đất bùn còn bị thủy triều và sóng biển làm xáo động, chỉ có cây nấm đen mới cắm rễ đước, củng cố cho đước đến sau chiếm lĩnh trận địa. Nhờ đước đất càng đước củng cố, một loạt cây khác lại tiến theo - cóc, sủ, vẹt, bần, rồi con người đến khai thác rừng đước. Đước dùng làm gỗ đóng đày, làm nhà, làm thuyền, đước đốt thành than chở về Sài Gòn và các thành phố khác. Thị trấn Năm Căn xuất hiện trên cơ sở khai thác rừng đước, và những xóm làng hai bên bờ sông, rồi dần dần ăn sâu vào phía trong cũng sống về tôm cá và cây đước.

Mỹ đã xây trên lầy lội Năm Căn một căn cứ lớn đầy đủ sân bay, pháo nặng, radar, đủ cho ba nghìn quân sĩ, nhưng chúng vẫn không kiểm chế nổi các lực lượng yêu nước; đất Cà Mau từ đầu chí cuối vẫn là một chiến khu bất khả xâm phạm, và những trận Đầm Dơi, Cái Nước đã để lại cho Mỹ những ký ức đau đớn.

Từ Năm Căn dọc cửa sông Bảy Háp ta sẽ tiến ra Mũi, qua những làng xóm cuối cùng của đất nước, xã Viên An, xóm Ông Trang, cho đến xóm Mũi, đến tận nơi giao lưu giữa hai luồng biển Đông và biển vịnh Thái Lan, nơi mà phù sa sông Cửu Long từ chín cửa đước dồn về bồi thêm hàng năm gần 100m đất mới. Xa xa là bóng đảo Hòn Khoai.

Đất càng ổn định rừng tràm đến thay thế rừng đước. Ở đây không khí phảng phất mùi thơm, và trên những đóa hoa tràm màu trắng những đàn ong lượn qua lượn lại; đây cũng là nơi có những "sân chim", dang sếu, chàng bè, lông ô (còn gọi

là già sỏi) tụ họp làm ổ sinh sôi nảy nở, trứng rải ra khắp mặt đất, ngày xưa có đến mấy chục vạn con, người ta giết hàng loạt chỉ lấy bộ lông, bỏ thịt đi, đem lông về bán làm quạt cho nhà giàu. Mật ong và sáp ong xưa kia cũng là nguồn lợi lớn. Cá tôm đến mùa mưa lên rừng sinh đẻ, mùa khô lại rút về sông rạch. Bà con đào đìa cho cá tụ tập về đấy. Những rừng Chấm này cây cối rậm rạp đến mức vào trong đây trời tối đen, nên người ta đã gọi là rừng U Minh, u u minh minh như địa ngục. Dưới đất là một lớp than bùn dày có nơi đến 5m.

Trong hai cuộc kháng chiến, rừng U Minh là căn cứ của quân ta, địch không thể nào lọt vào được, Mỹ đã dùng chất hóa học làm trụi lá, rồi đổ napan đốt cháy gần hai vạn héc-ta rừng, nay nhiều nơi chỉ còn là bãi lầy, hay đã biến thành ruộng, thành nông trường. Nhiều khu dân cư đã hiện lên theo các bờ kênh, các con sông.

*

* *

Tiến về vịnh Thái Lan là vùng Rạch Giá - Hà Tiên, với một dải bờ biển đẹp, nổi lên những núi đá vôi, đá phiến, xen những bãi cát trắng trên bờ một vịnh biển nông. Hà Tiên có những núi đá vôi độc nhất của Nam Bộ và cả miền Trung từ Quảng Ngãi vào, cảnh thiên nhiên giống như ở Hạ Long, đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xi măng Hà Tiên, Thủ Đức.

Biển ngoài khơi Rạch Giá - Hà Tiên là ngư trường lớn nhất của nước ta. Mùa gió nồm cá từ biển Đông kéo qua vịnh Thái Lan, mùa gió chướng lại đi ngược, cho nên quanh năm có những đàn cá lớn. Đến Rạch Giá thấy rõ là nơi đánh bắt cá vào

bạc nhất, tàu đánh cá đủ các cỡ hàng mấy chục nghìn chiếc ngày đêm ra vào. Dân chài từ Phú Khánh, từ các tỉnh đồng bằng tập trung về đây.

Ngoài biển, cách Hà Tiên khoảng 40km là đảo Phú Quốc, một trong những đảo lớn nhất của nước ta dài 50km, rộng 15 - 30km, có những đỉnh núi khá cao như Đá Bạc - 945m, núi khắp nơi đâm ra biển tạo thành nhiều mũi mang những tên ta thường gặp: mũi Dinh, mũi Cồn Cò, mũi Chùa; mũi Trâu Nắm. Rừng có nhiều cây gỗ quý và khoảng hai vạn héc-ta có thể dùng trồng lúa và hồ tiêu. Quanh đảo là một vùng biển, đây tôm cá, hải sâm, đồi mồi, khai thác hải sản là hoạt động chủ yếu và cả nước đều biết tiếng nước mắm Phú Quốc.

Cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Trung Trực về đây lập căn cứ đánh Pháp, thời chống Mỹ, địch biến đảo thành một nhà tù lớn nhưng các chiến sĩ và nhân dân đã làm chủ phần lớn đất đai và vùng lên giải phóng cùng một lúc với đất liền năm 1975.

Lúa gạo

Không thể rời đất Nam Bộ mà không nghĩ đến lúa gạo. Như lời của Nguyễn Trường Tộ đây quả là “phúc địa”, vào thế kỷ XVIII nhà bác học Lê Quý Đôn đã từng ca ngợi:

“Từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất sáu bảy ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng rất hợp trồng lúa, lúa nếp, tẻ, gạo đều trắng dẻo”.

Lê Quý Đôn còn cho biết nơi đây một hộc thóc gieo xuống được 300 hộc và đất này đã sớm bán gạo đi xa đôi lần hàng hóa khác. Cho đến Pháp thuộc, việc khẩn hoang được thực hiện do những lưu dân từ miền Trung vào, một mặt do

những dân nghèo bỏ quê đi làm ăn tha phương, một mặt do Nhà nước phong kiến tổ chức. Nhà nước tổ chức đào những con kênh lớn nhỏ, lúc đầu nối liền lưu vực sông Đồng Nai - Vàm Cỏ với sông Tiền, sau giữa sông Tiền và sông Hậu, và từ đầu thế kỷ XIX, những con kênh lớn xuất phát từ sông Hậu tiến về miền Tây. Năm 1817 triều Nguyễn cho Nguyễn Văn Thoại (tức Thoại Ngọc Hầu) đốc xuất đào kênh Thoại Hà nối sông Hậu với Rạch Giá; trong 5 năm (1819 - 1824) đào kênh Vĩnh Tế (tên vợ của Nguyễn Văn Thoại) vừa là kênh thoát nước từ sông Hậu đến vịnh Thái Lan, vừa là ranh giới chiến lược giữa Việt Nam và Campuchia. Đào kênh Vĩnh Tế phải huy động đến 5 - 7 vạn người, số người chết vì bệnh, vì rấn, vì sấu rất nhiều, nhà vua phải đem chôn tập trung và lập đàn tế cúng giải oan bên sườn núi Sam. Trong bài văn tế những người chết oan có câu:

Than ôi, ai cũng người ta

Mà sao người lại thân ra thế này

Năm 1895, viên đô đốc Pháp Rigault de Genouilly đánh vào Gia Định, báo cáo về Paris: "Đất ở đây màu mỡ, thừa gạo để bán đi, sông rạch chằng chịt và sự lưu thông thương mại dễ dàng". Vừa đánh nhau, Pháp vừa tổ chức xuất khẩu gạo, và sau 1897, khi đã thôn tính hết Nam Bộ, bắt đầu một chương trình khai thác quy mô lớn đồng bằng sông Cửu Long. Bắt dân làm trâu, kết hợp với một ít máy móc, Pháp cho đào một loạt kênh, hoặc nạo vét kênh rạch tự nhiên hay những con kênh cũ. Một mạng lưới kênh rạch chằng chịt giúp cho diện tích canh tác được mở rộng nhanh chóng và xuất khẩu gạo cũng tăng nhanh.

	Diện tích canh tác	Dân số
1880	522.000ha	1.679.000
1937	2.200.000ha	4.484.000
	Gạo xuất cảng	
1880	500.000 tấn	
1937	1.548.000 tấn	

Nắng ấm quanh năm, không có lụt bão, sông Cửu Long dồn phù sa và tôm cá về, Nam Bộ trở nên đất “làm chơi ăn thật”. Thực ra phải đặt câu hỏi: Ai làm chơi ăn thật? Ai làm thật mà chẳng đủ ăn? Thống kê thời Pháp thuộc cho biết tỷ lệ chiếm ruộng đất như sau:

Tỉnh	Diện tích điền sản		
	Dưới 5ha	10-50ha	Trên 50ha
Cần Thơ	9%	30%	53%
Bạc Liêu	4%	24%	65%

Những điền chủ lớn là những người đã “có công” giúp thực dân trong cuộc xâm lược và bình định; một số người Pháp cũng trở thành điền chủ lớn. Năng suất bình quân là 1,4 tấn/ha; điều này nói rõ kỹ thuật canh tác vẫn như cũ, điền chủ Pháp và Việt, mặc dù có những cơ ngơi rất lớn nhưng vẫn không áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

Thu tô thu lãi là nguồn thu nhập chủ yếu; những người tá điền với hai bàn tay trắng phải mượn đất, vay một ít gia lúa, ít tiền, vay một gia đến mùa trả hai, không trả nổi năm này qua năm khác, lãi mẹ đẻ lãi con chồng chất, người tá điền

phải ở độ, hoặc trốn qua vùng khác, lang thang đó đây khai phá một mảnh đất hoang hay tìm một điền chủ khác. Trên 6.000 điền chủ lớn làm giàu trên sức lao động của mấy triệu tá điền, nông thôn Nam Bộ phân hóa giai cấp rõ rệt. Nhà văn Sơn Nam viết:

“Một khi vì quá nợ nần mà bỏ xứ trốn đi, người tá điền làm ruộng đạo, với chiếc xuồng nát, che tạm cầu chòi, gập điền chủ nào dễ dãi, cho vay ít vốn làm ruộng thì đến ở tới mùa. Nếu trúng năm sau tiếp tục, bằng không lại xuồng xuống qua vùng khác. Nhiều khi thử chiếm một khoảng đất hoang vu chưa ai tranh chấp, sống một côi ở Đồng Tháp Mười, ở rừng U Minh. Bắt cá làm mắm cho gia đình thì dễ, nhưng làm với quy mô lớn để bán thì khó vì không có vốn sắm dụng cụ, thuê nhân công. Câu “trời sanh voi, trời sanh cò” chẳng qua là chỉ để tự an ủi. Rồi cuộc người làm ăn một mình một côi như vậy cũng đành phải quay về với xã hội cũ. Cũng có người phiêu lưu hơn, chọn hải đảo hoang vắng ở vịnh Xiêm La, sống nhờ đám rẫy khoai, bí, chuối bên sườn núi đá, nghề ngao với con chó, cây đòn kìm, chèo ghe đánh cá qua lại đất liền để đổi chác, mua gạo. Không tu cũng như tu, nhớ nhà nhớ quê. Ta dễ hiểu tại sao bản vọng cổ được ưa thích...”

Nhà của họ thường là nhỏ nhỏ xiêu vẹo, tạm bợ, chung quanh không có cây trái gì. Cái nhà như vậy khi cần bỏ trốn thì không có gì luyến tiếc. Con em họ ăn ở thiếu vệ sinh tối thiểu, nói chi đến học hành... Trong cảnh bế tắc ấy nhiều người tìm dịp may trong cờ bạc, tìm lãng quên trong rượu chè, tìm sự giải thoát tinh thần trong đạo giáo, tu hành chờ hội Long Hoa, chờ con đời đời”.

Ta cần nói thêm, trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản đã đến với họ (xem Sơn Nam - *Đất Gia Định xưa*, và Đoàn Giỏi - *Đất rừng phương Nam*). Lúa tá điền làm ra, chủ ruộng bán lại cho nhà buôn Hoa kiều đưa về các thành phố xay xát, bán lại cho các công ty Pháp để xuất khẩu. Rồi từ thành phố, Hoa thương lại đem về nông thôn những vải vóc, dầu, len, kim chỉ, thuốc men, những hàng công nghiệp mua của những công ty tư bản Pháp chở đến tận thôn ấp bán lẻ cho mọi người. Như vậy, Pháp đã đặt lên đất Nam Bộ một bộ máy bóc lột kinh tế khá tinh vi gồm mấy khâu: Chóp bu là những công ty tư bản Pháp, trung gian là Hoa thương, cơ sở là cặp điền chủ - tá điền Việt Nam. Dĩ nhiên những người trung nông cũng nằm trong hệ thống kinh tế ấy.

*

* *

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), những điền chủ lớn bỏ về Sài Gòn, ruộng đất được chia cho nông dân nghèo, điền chủ nhỏ và trung nông, đặc biệt là con cái họ đều tham gia kháng chiến, chế độ Diệm cướp lại ruộng đất đã được phân chia trong kháng chiến, nhưng rồi chiến tranh và chính sách khủng bố lan rộng, nhiều vùng bị tàn phá nặng nề. Nam Bộ phải nhập gạo (năm 1965 nhập 129.000 tấn, năm 1970 là 650.000 tấn).

Về sau, Mỹ xóa bỏ chính sách thiên cận của Diệm, không như Pháp dựa vào điền chủ lớn, mà cố gắng tạo ra một lớp phú nông sản xuất theo phương thức tư bản áp dụng kỹ thuật mới nằm trong hệ thống nông nghiệp quy mô toàn cầu của đế quốc: phú nông các nước thế giới thứ ba mua máy móc, phân

bón, thuốc trừ sâu của những hãng Mỹ, sản xuất ra nông phẩm có chất lượng để các công ty tư bản lớn xuất khẩu ra thị trường thế giới (agro-business). Trong những vùng Mỹ kiểm soát, nông dân bắt đầu sử dụng máy móc và những giống lúa mới, các loại phân thuốc hóa học, và theo đó, ngày nhập càng nhiều không những phương tiện sản xuất nông nghiệp, mà còn nhiều hàng hóa tiêu dùng và hàng xa xỉ khác. Vai trò của Hoa thương làm trung gian vẫn mang tính quyết định. Khi nói nông thôn Nam Bộ đã từ lâu làm ra nông phẩm hàng hóa, và gắn chặt với thị trường tư bản thế giới, tức là thời Pháp nằm trong hệ thống thực dân cũ, thời Mỹ trong hệ thống thực dân mới.

Năm 1975 có thể vẽ ra bức tranh như sau:

- Có nhiều vùng ở xa bị bom đạn, chất độc hóa học tàn phá nặng nề, kênh rạch trong 30 năm không được nạo vét, giao thông đi lại rất khó khăn, mùa khô thiếu nước, mùa lũ bị ngập.

- Có một số vùng gần thành phố, hai bên các trục giao thông lớn bắt đầu kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản, có máy móc, hóa chất, giống mới.

- Tuy vậy đại bộ phận nông thôn vẫn làm ăn theo lối quảng canh, chi số quay vòng hàng năm mới 1,1, (ở những vùng đông dân điều kiện thuận lợi cũng mới 1,6); người nông dân trung bình lao động mỗi năm mới 100 ngày, giống lúa mới chưa được phổ biến rộng, hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh và không được quản lý tốt... những chương trình phát triển của Mỹ cũng còn nằm trên giấy, nông nghiệp Nam Bộ đại bộ phận vẫn còn ở tình trạng thô sơ, trong lúc dân số so với trước năm 1939 đã gấp ba, và thành phố Sài Gòn từ nửa triệu đã lên

đến 4 triệu dân nên đòi hỏi cung cấp một khối lượng lớn gạo, thịt, cá.

*

* *

Sau giải phóng, đồng bằng sông Cửu Long còn phải cung cấp gạo cho những nơi ở miền Trung và miền Bắc, đồng thời cũng phải có gạo, tôm cá, hoa quả và các nông phẩm khác xuất khẩu nên một kế hoạch phát triển quy mô lớn, gồm hai mặt được triển khai:

- Cải tạo quan hệ sản xuất
- Áp dụng những kỹ thuật mới.

Trong những năm đầu, những sai lầm nghiêm trọng cả về hai mặt đã làm cho kế hoạch phát triển thất bại: vội vàng tập thể hóa, làm thủy lợi, mở nông trường, gieo lúa trên những vùng không thể trồng lúa, thu mua với giá cả bất hợp lý (mua như cướp, bán như cho) làm cho sản xuất đình trệ và nhất là quan hệ giữa nông dân và Nhà nước trở nên căng thẳng.

Kinh nghiệm thất bại và nhiều công trình điều tra về tự nhiên cũng như về xã hội đã giúp cho thấy rõ vấn đề hơn. Đưa cả một vùng nông thôn rộng lớn từ tình trạng lạc hậu của mấy thế kỷ phong kiến và thực dân để lại không phải đơn giản, và cũng không thể làm ngay trong ngày một ngày hai. Không ở đâu có chuyện “làm chơi ăn thật” cả.

Trong hơn bốn triệu héc-ta đất tự nhiên, hiện có:

- Đất nông nghiệp đang sử dụng 2,5 triệu héc-ta.
- Đất chưa khai thác có khả năng làm nông nghiệp 0,6 triệu héc-ta.

Về chất lượng thì có:

- Đất phù sa ngọt nằm ven và giữa hai con sông Tiền và Hậu, phì nhiêu, đủ nước ngọt để làm hai vụ là gần 1 triệu héc-ta.

- Đất phèn: 1,9 triệu;

- Đất mặn ven biển: 0,7 triệu.

- Còn lại là đất cát, đất lầy, than bùn, đất xám bạc màu.

Nhưng phải tính với lượng mưa theo mùa, trong mùa khô đất phèn và mặn tăng lên nhiều, sang mùa mưa diện tích đất ít phèn mặn lại tăng lên. Vào mùa khô lưu lượng sông Cửu Long chỉ còn 1800m³/giây, không phải cứ đào kênh là đủ nước ngọt cho khắp nơi, không khéo thủy lợi thành “thủy hại”. Đồng bằng này không có lụt lên cao hàng mười mét như ở miền Bắc, nhưng đến mùa lũ, ở Long Xuyên, Đồng Tháp Mười có thể bị ngập ba bốn tháng, năm 1978 diện tích bị ngập lên đến 1,3 triệu héc-ta. Làm sao để đủ nước ngọt cho ruộng, người và gia súc, làm sao khử mặn, rửa phèn, làm sao ngăn ngừa lũ lụt, làm sao tìm ra những giống lúa năng suất cao, ngăn ngừa chịu phèn, chịu mặn, làm sao phát triển những cây khác ngoài lúa, đậu tương, đay (bô), khóm (dứa), dừa, đào lộn hột, trà, đuốc, làm sao nuôi tôm cá ở nước ngọt, nước lợ, nước mặn, chứ không thể bắt mãi vô tội vạ như những năm trước, làm cho số lượng tôm cá giảm sút đến mức báo động. Tóm lại, đây là một chương trình khoa học - kỹ thuật lớn lao, huy động hàng vạn cán bộ điều tra nghiên cứu kỹ, rồi lại phải đưa áp dụng trong mấy triệu nông dân.

Bức tranh xã hội nông thôn Nam Bộ sau giải phóng không như trước. Hai nhân vật chủ yếu thời trước, điền chủ lớn và tá

điền không còn nữa. Qua cách mạng, qua thời Mỹ chiếm, 70% đã trở thành trung nông, trên 20% là nông dân nghèo còn thiếu ruộng để đủ ăn, còn lại là một số phú nông vừa làm ruộng với những phương tiện và kỹ thuật khá tiên tiến, thường kết hợp với việc buôn bán ở các chợ hay thị trấn, hoặc cho thuê máy. Cần nói rõ đa số cán bộ cũng xuất thân từ thành phần trung và phú nông.

Về chính trị - xã hội, Nam Bộ mới giải phóng là một bức tranh nhiều mảng chấp vá lại, nơi là căn cứ lâu năm của cách mạng, nơi thì Mỹ - Pháp chiếm nhiều năm, nơi thì Hòa Hảo hay Cao Đài, hay Kitô giáo ngự trị, nơi thì đồng bào Khơ Me hay Chăm tập trung đông đảo, tôn sùng Phật giáo hay Hồi giáo. Và khắp nơi là mạng lưới buôn bán của người Hoa. Trong mỗi gia đình, mỗi đơn vị, mỗi địa phương, người thì từ kháng chiến trở về, kẻ thì tập kết từ miền Bắc về lại quê hương sau 20 năm xa cách, người thì theo bộ đội hay cơ quan từ miền Bắc vào công tác. Mỗi người một cách suy nghĩ, một lối sống, một tâm tư và quyền lợi khác nhau.

Chống Pháp, chống Mỹ để giành lại độc lập tự do nên đại đa số đều đồng tình, nhưng giờ đây, làm thế nào, sống như thế nào. Chủ nghĩa xã hội nghe ra cũng dễ chấp nhận nhưng cụ thể là thế nào?

Chung sức đào con kênh, đắp bờ để ngăn lũ ngăn mặn, chung vốn mua máy móc, xăng dầu, phân hóa học, giống mới, câu chuyện đối với những con người nông dân quen lao động vất vả không phải là khó hiểu, nhưng rồi phân công như thế nào, mua bán với giá cả bao nhiêu? Đảng làm gì, chính quyền làm gì, ban quản trị tập đoàn, hợp tác xã làm gì? Lúa gạo, lợn vịt, rau quả, tôm cá bán cho Nhà nước hay tư thương? Vào tập

đoàn còn được đi nhà thờ, được cầu Phật, cúng Đức Thầy nữa không?

*

* *

Bảo rằng nông thôn Nam Bộ đã tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách vững chắc, êm ả là câu chuyện hoang đường, như trên đã nói, nhiều sai lầm nghiêm trọng đã làm con đường đâm ra gay go, gây ra những khó khăn mà lẽ ra có thể tránh được.

Nam Bộ ngày nay không còn là nơi đất rộng người thưa nữa, dân số đã lên trên 16 triệu, mật độ trên 300 người/km² mỗi năm còn tăng 2,5%, phong trào kế hoạch hóa gia đình chưa được phổ biến rộng đến từng người. Mê tín, rượu chè còn là những tệ nạn thường gặp, điều kiện vệ sinh còn thấp kém. Mạng lưới thủy lợi, đường sá chưa được như nông thôn Bắc Bộ. Nhà nước chưa cung cấp đủ phân bón, máy móc hàng hóa cho bà con nông dân, nhiều chính sách còn bất hợp lý, đội ngũ cán bộ còn yếu về kỹ thuật, về trình độ quản lý, một số đã biến thành những cường hào mới.

Nhưng bảo rằng nông thôn Nam Bộ chưa có gì thay đổi, chưa tiến được tí nào cũng không đúng sự thực. Từ năm 1976 đến năm 1985, sản lượng lúa gạo và năng suất đã tăng rõ rệt, diện tích thủy lợi hóa lan rộng, ngoài vụ lúa mùa, nay hai vụ đông xuân và hè thu đã trở thành hai vụ sản lượng cộng lại ngang với vụ mùa. Nhiều giống lúa mới được đưa vào khắp nơi, nhiều cây trồng khác lúa được phát triển. Từ năm 1991 đã xuất khẩu gạo. Dần dần các ngành nghề thủ công cũng như ở ngoài Bắc được đưa vào nông thôn. Các trường đại học, các

viện nghiên cứu ở Cần Thơ, ở Thành phố Hồ Chí Minh, ở ngoài Bắc, tham gia ngày càng sâu vào công việc điều tra nghiên cứu về các mặt tự nhiên cũng như xã hội, giúp cho lãnh đạo và các cán bộ quản lý cải tiến cách làm ăn, lề lối làm việc và suy nghĩ.

Và từ trong nhân dân, trong thanh niên, trong cán bộ, kể cả các cụ đã về nghỉ hưu đã bắt đầu nổi lên một phong trào suy nghĩ, đấu tranh chống lại mọi hiện tượng tiêu cực, đề xuất những thay đổi cần thiết, để đưa cho được khoa học và dân chủ vào vùng đất đầy hứa hẹn này (xem *Củ Lao Trăm* của Nguyễn Mạnh Tuấn).

Nếu thì giờ ít chỉ có thể đi thăm một nơi, xin khuyên bạn về An Giang thăm huyện Phú Tân, tức là đất Hòa Hảo. Đến đây có thể ôn lại một lịch sử khá dài, bắt đầu với sự khẩn hoang một vùng thường bị ngập, rồi xuất hiện phái Phật giáo Bửu Sơn kỳ hương, rồi Huỳnh Phú Sổ ra đời, sáng lập đạo Hòa Hảo, rồi những năm tôn giáo bị kẻ địch lợi dụng, dẫn đến cảnh huynh đệ tương tàn, rồi giải phóng, rồi làm thủy lợi xây dựng tập đoàn bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho đồng bào Hòa Hảo, việc trừng trị bọn lợi dụng tôn giáo để phá hoại, đưa cải lương chiếu bóng vào một vùng mà trước kia các môn này bị giáo hội cấm, xây dựng bệnh viện với sự giúp đỡ của bà con và một số người chức trách trong đạo. Những biến chuyển nhiều mặt của Phú Tân và của cả tỉnh An Giang làm cho lịch sử ở đây đã tiến lên rõ rệt.

Đồng bằng sông Cửu Long là vậy, đang mở cho những ai năng nổ, có tinh thần đấu tranh một phạm vi hoạt động, một miếng đất dụng võ lý thú.

IX

SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng ta bắt đầu chuyến đi với Thăng Long - Hà Nội nay kết thúc ở Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh.

So với Hà Nội - Thăng Long, thì Sài Gòn còn rất “trẻ”, nhưng còn già hơn Niu Iooc hay Oasinton. Từ cuối thế kỷ XVII đồng bào ta từ miền Bắc, miền Trung đã vào đây khai phá mảnh đất còn hoang vu này, chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn vào tổ chức thành dinh Phiên Trấn, phủ Gia Định (1698) khi cư dân đã đông đúc.

Quan trọng là đường sông thuận tiện, sông Sài Gòn - mang nhiều tên gọi khác nhau, tùy khúc, cho đến rạch cầu Ông Lãnh gọi là sông Bến Nghé, từ Nhà Bè đến Ngã Bảy là sông Lòng Tàu, từ Ngã Bảy đến Cần Giò là sông Ngã Bảy - nối liền với biển, ngày nay tàu trên 10.000 tấn có thể vào được. Thời Trịnh Hoài Đức đã thấy:

“Tàu buôn và những ghe thuyền lớn nhỏ nước ta và các nước liên tiếp đến đậu, trông thấy những trụ cột buồm liên nhau như một đô hội”.

(Gia Định thành thông chí)

Người Hoa, đình thần nhà Minh bị quân Mãn Thanh xua

đuôi được chúa Nguyễn cho phép cư trú ở Cù Lao Phố (Biên Hòa ngày nay), sau năm 1777 dời về Bến Nghé tức Sài Gòn. Thành phố này qua mấy trăm năm đã mang nhiều tên: Tân Bình, Bình Dương, Chợ Lớn, Bến Nghé, Gia Định, Phiên An, từ năm 1856 chính thức gọi là Sài Gòn, và ngày 2-7-1976, Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất đã đổi là thành phố Hồ Chí Minh.

Dân số năm 1900 là 17.000; đến năm 1945 đã gần quá nửa triệu. Đặc biệt trong chiến tranh, vì chính sách hủy diệt nông thôn và lập vành đai trắng của Mỹ, nhân dân nhiều vùng đã ùn về thành phố, làm cho năm 1975 dân số lên đến 4 triệu, trong đó có đến hơn 70 vạn người Hoa, tập trung ở Chợ Lớn. Cũng phải nói, Sài Gòn trong 21 năm đã tiếp nhận 80% toàn bộ viện trợ Mỹ cho miền Nam, nên đã xây dựng thành đô thị lớn nhất nước ta.

Vào đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã mô tả:

“Phố chính hai bên đường quan lộ, chạy thẳng suốt qua ba phố ra bến sông. Ở giữa có một phố nằm ngang và ở cuối có một phố dọc ăn thông với nhau, hình chữ điền. Nhà cửa liên mái sát vách. Phố dài gần ba dặm, bán các thứ gấm vóc, đồ sứ, giấy bút, hạt châu, sách vở, thuốc men, chè, miến và các hóa vật ở miền Nam, miền Bắc; trong sông ngoài biển không thiếu thứ gì.

Những buổi hôm mai đẹp trời cùng những ngày tam nguyên, dân chúng treo đèn trần thiết, đua khéo thi lạ, trông như cây lùa câu sao, hội tiên thành gấm. Chiêng trống om sòm, đàn sáo riu rít, gái trai chen chúc, thực là một cái phố lớn đông đúc và náo nhiệt”.

Chiếm được Sài Gòn, thực dân Pháp bắt đầu xây dựng cảng năm 1860, làm nơi xuất khẩu gạo, và sau này là cao su và nhập những hàng hóa công nghiệp từ Pháp sang. Nhiều công trình của thời trước, đặc biệt là những thành lũy của thời chúa Nguyễn, thành Gia Định (1790), thời Minh Mạng đổi tên là Phiên An (1833), bị phá năm 1835, sau khi triều đình Huế dẹp loạn Lê Văn Khôi; năm 1836 Minh Mạng cho xây lại thành nhỏ hơn, bị quân Pháp chiếm phá. Chiến lũy Hoa Phong xây đắp năm 1700 để chống quân Xiêm nay cũng không còn nữa, cũng như lũy Bán Bích (1772). Nay chỉ còn dấu vết của đồn Chí Hòa do Nguyễn Tri Phương xây dựng để chống Pháp (1860).

Thành phố có nhiều chùa, cái xưa nhất trên dưới 200 năm, của người Việt có, của người Hoa có. Chùa Cây Mai, một thắng cảnh của đất Gia Định mà sử sách ca tụng được xây dựng từ 1816, trên đường Chợ Lớn - Phú Lâm, xưa khách đến đua thuyền hái sen và các nhà văn đến ngâm vịnh, nay không còn. Còn một số chùa khác như Giác Lâm (quận Tân Bình) lập năm 1744, chùa Giác Viên (quận 11) dựng năm 1803, chùa bà Thiên Hậu ở Chợ Lớn, đình Minh Hương Gia Thạnh xây năm 1789 trên đường Trần Hưng Đạo.

*

*

*

Từ thời Pháp, công trình đầu tiên là bến Nhà Rồng khởi công năm 1863 do Messageries Maritimes - Công ty vận tải đường biển - nơi Bác Hồ năm 1911 lên tàu ra đi tìm đường cứu nước. Năm 1865 dựng một cờ Thủ Ngũ treo cờ hiệu cho tàu bè ra vào. Tòa nhà cũ này thành nhà lưu niệm Bác Hồ.

Trong thành phố hiện nay, ta có thể đến thăm những công

viên Tao Đàn, một vườn cây lớn (công vào chính ở đường Xô viết Nghệ - Tĩnh), nay là nơi vui chơi tập luyện của trẻ em và người lớn (đây là một tụ điểm quan trọng của phong trào dưỡng sinh); rồi đến Thảo Cầm Viên quen gọi là Sở Thú hay vườn Bách Thảo, nằm bên bờ sông Thị Nghè, trong đó có Đền Hùng Vương và Bảo tàng Lịch sử. Đây là nơi sưu tầm nhiều cây cỏ các loại, kể cả một số cây mà rừng Việt Nam không có, động vật thì ít hơn. Dạo quanh thành phố, ta có thể qua những đường phố với những hàng cây đẹp như me (Nguyễn Du, Phùng Khắc Khoan), sao (Minh Khai, Lê Duẩn), dâu (Hùng Vương, 3-2, Nguyễn Chí Thanh).

Ở hai quận trung tâm I và III, tập trung những công trình quy mô lớn từ hai thời Pháp – Mỹ để lại: Ủy ban nhân dân thành phố hiện nay, xưa thường gọi là Dinh Xã Tây khánh thành năm 1909, tức là tòa Đô Chính thời Pháp, gần đó Nhà thờ Đức Bà xây từ năm 1877 đến năm 1959 được công nhận là Basilique (Vương cung thánh đường). Pháp cũng xây dựng nhà hát thành phố, khánh thành năm 1900. Dinh Thống đốc Nam Kỳ, sau gọi là Dinh Gia Long, nay là Bảo tàng Cách mạng. Dinh Soái Phủ của Pháp đến 1963-1966 xây lại thành Dinh Độc Lập (kiến trúc sư Ngô Viết Thụ); ngày 8-4-1975, phi công Nguyễn Thành Trung dùng máy bay Mỹ ném hai quả bom làm sập cánh trái dinh, và 11 giờ 30 ngày 30-4-1975, xe tăng giải phóng tiến thẳng vào buộc Tổng thống Dương Văn Minh và chính phủ của ông ta (48 người) đầu hàng, ngày nay đổi thành Hội trường Thống Nhất.

Trên mảnh đất của hai nhà tù lớn, vừa là những nơi tra tấn khủng khiếp của thời Pháp – Mỹ, vừa là bót Catinat và khám lớn Sài Gòn, nay là trụ sở của Sở Văn hóa thành phố và

Thư viện Quốc gia II. Đại sứ quán Mỹ xây dựng năm 1965, bị quân ta chiếm trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân nay là trụ sở của Tổng Cục dầu khí.

Về triển lãm, thì có Nhà triển lãm thành phố ở phố Phó Đức Chính, Nhà trưng bày tội ác Mỹ - Ngụy ở đường Võ Văn Tần, và hàng năm có hội chợ Quang Trung trưng bày sản phẩm của thành phố và của nhiều tỉnh khác từ Bắc chí Nam, khách có thể đến thăm các nhà văn hóa và câu lạc bộ. Nhà văn hóa Thanh Niên đường Phạm Ngọc Thạch (Duy Tân cũ), Nhà văn hóa Thiếu Nhi đường Nam Kỳ khởi nghĩa, Câu lạc bộ Lao Động, đường Xô Viết Nghệ - Tĩnh (xưa là nhà Xec Tây tức Cercle Sportifsaigonnais dành cho bọn Pháp thượng lưu). Mong một, rằng có thể viếng thăm những chùa mới như Vĩnh Nghiêm hay Xá Lợi. Để hiểu tình hình sản xuất hàng hóa buôn bán, nên dạo qua mấy chợ quan trọng: Bến Thành, Bình Tây, Tân Định, Bà Chiểu...

Ra ngoại thành là để tham quan, một bên là những căn cứ kháng chiến anh hùng, một bên là những nơi xây dựng kinh tế mới sau giải phóng. Đầu tiên là Củ Chi, với hệ thống địa đạo, mấy trăm kilômét, như một hệ thống métro, một căn cứ chỉ cách Sài Gòn 30km mà Pháp - Mỹ với bao nhiêu bom đạn không diệt nổi. Tháng 1-1966, chỉ huy Mỹ cho bắn vào đây hai vạn quả đạn đại bác, cho B-52 rải hai nghìn tấn bom rồi cho 600 xe bọc thép với 12.000 quân kéo vào mà vẫn bị đánh lui, mặc dù miếng đất ấy đã thành như cảnh mặt trăng. Bom đạn làm rung chuyển cửa kính các nhà ở Sài Gòn. Thế mà sau đó, bà con thành phố về thăm lại Củ Chi, lại được tiếp đón ở dưới những căn hầm rộng rãi, kê ván gỗ, trải chiếu hoa, có trà ngon, có bánh mứt. Khó mà hiểu được, đất thì cứng, máy móc không

có, mà đào sâu đến 12m, bao nhiêu tấn đất rải ra mà máy bay địch không phát hiện được, địch bắn suốt ngày đêm, khi tìm được một đoạn hầm thì phun hơi độc, thế mà dưới đất sinh hoạt vẫn tiếp tục, hội họp, cứu chữa thương binh, văn nghệ, sinh con, học hành... Củ Chi nay đã sống lại và đang vững bước tiến lên.

Xuôi dòng sông Sài Gòn cho đến biển là khu vực rừng Sát với ba cửa Cần Giở, Đồng Tranh, Soài Rạp, đây cũng là nơi đổ ra biển của sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông và Tây. Là một rừng rậm đước, vẹt, sinh lầy. Tàu vào sông Sài Gòn đi qua rừng Sát, theo sông Lòng Tàu. Sông rạch chỉ chút là nơi để các chiến sĩ giải phóng nhiều lần vào đánh chìm tàu của Pháp – Mỹ, ngày nay lại là nơi để thanh niên xung phong và bà con thành phố lao động xây dựng một khu kinh tế mới có nhiều hứa hẹn. Một chuyến đi về miền Duyên Hải ôn lại chuyện cũ, nhìn vào công việc ngày nay sẽ giúp hiểu rất nhiều về thành phố này. Nhiều khu kinh tế mới chung quanh thành phố cũng có một lịch sử gần và xa không kém oanh liệt.

*

* *

Nhưng thành phố này vẫn là nơi để quan sát, để suy nghĩ về tất cả những vấn đề kinh tế - xã hội - văn hóa của nước ta hiện nay.

Ở đây tôi không dẫn các bạn tới những đường phố lớn, với những tòa nhà cao tầng; không nói về lịch sử xa xưa chúng ta đã có dịp nhắc đến ở nhiều nơi khác.

Vào thành phố này, tôi muốn cùng bạn suy nghĩ về hiện nay, nói đúng hơn là về thời hiện đại của nước ta, một thời đại

đã mở đầu với tiếng súng của quân Pháp. Năm 1859 Sài Gòn đi trước, năm 1975 Sài Gòn về sau. Nếu cả nước Việt Nam đã trở thành nơi giành giật quyết liệt giữa đế quốc và dân tộc ta, thì Sài Gòn lâu hơn hết đã 116 năm dài kiên cường đánh địch, không nơi nào lại có một vốn cách mạng dày như vậy. Nhưng cũng phải thấy ngay, không nơi nào đế quốc phương Tây cắm rễ lâu, bám sâu như vậy. Đó là hai mặt của Sài Gòn.

Ngày nay, cuộc chiến đấu còn tiếp diễn, vấn đề “ai thắng ai” chưa phải đã ngã ngũ trên toàn bộ đất nước, ở thành phố này tập trung đến mức cao nhất những mâu thuẫn mà cả nước phải giải quyết, những vấn đề mà đến đây chúng ta có thể thấy rõ hơn như xem qua một cái kính lúp. Nói đến những vấn đề ngày nay, mỗi người một ý, tôi chỉ nói lên ý riêng, chỉ muốn gọi lên một số điểm, một số điều tôi đã suy nghĩ qua mấy chuyện về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi đến Sài Gòn đầu tiên năm 1937, thời ấy chỉ nghĩ đến việc đáp tàu thủy qua Pháp du học, nên không quan tâm gì đến thành phố. Đại chiến thứ hai bùng nổ, trong mấy năm liền chúng tôi ở Pháp không biết trong nước ra sao, cho đến ngày 23-9-1945, các báo Pháp đưa tin quân Pháp nổ súng ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh chống lại Đông Dương. Sài Gòn lại đi trước. Rồi 30 năm liền, khi ở nước ngoài, khi ở Hà Nội, tôi phần vì ưu tư, phần vì nghề nghiệp, gần như theo dõi hàng ngày cuộc tranh đấu của bà con Sài Gòn.

Cho nên sau giải phóng, mặc dù đặt chân lên một thành phố tôi chưa hề biết tới nhưng vẫn có cảm giác quen thuộc, vì ở đâu tôi cũng gặp lại một ký ức của 30 năm qua. Sông Sài Gòn, bến cảng tập nập thuyền tàu, vào buổi chiều bà con ra đây hóng mát, nhìn sang cột cờ Thủ Ngữ nhớ lại ngày 19-3-1950, thanh

niên và toàn thể nhân dân rầm rộ tới đây kéo lá cờ Mỹ xuống xé nát, ném đá vào hai chiếc tàu chiến Mỹ để thị uy, giúp cho quân đội Pháp, 50 vạn đồng bào với luật sư Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu, bằng tay không đã buộc hai chiến hạm của Mỹ nhổ neo chuẩn ra biển. Trận thất bại đầu tiên của Mỹ ở Việt Nam cũng như trận cuối cùng đều diễn ra ở Sài Gòn.

Nhắc đến năm 1950, lại nhớ đến cuộc biểu tình ngày 9-1-1950 của học sinh, cái chết và lễ tang của Trần Văn Ôn biến thành một trong những cuộc đấu tranh lớn nhất trong thời chống Pháp, không những ở Sài Gòn mà còn lan ra tận Huế, Cần Thơ, Hà Nội, Mĩ Tho. Biểu tình, đình công, người viết sử Sài Gòn khó mà kể lên hết; ai đến thăm thành phố đặt chân lên một góc đường, một khu phố nào cũng không thể không nhớ đến một vụ đấu tranh lớn nhỏ nào đó.

Không những chỉ có biểu tình đình công, ngay từ ngày đầu bà con Sài Gòn đã nổ súng vào địch, chiến đấu liên tục. Mỗi chiếc cầu, cầu Thị Nghè, cầu Công Lý, cầu Chữ Y đều có một lịch sử oanh liệt; mỗi góc đường, mỗi quảng trường đều ghi lại một cuộc đấu tranh quyết liệt: đánh chìm chiến hạm Card của Mỹ, đánh sập các khách sạn Caravelle, Brink, Victoria, đốt cháy kho xăng Nhà Bè, đánh nhỏ, đánh to đánh ngay vào trung tâm, vào đầu não được bảo vệ kín mít của địch, hàng chục vạn cảnh sát quân đội, mật vụ, cố gắng với những vũ khí và phương tiện hiện đại nhất, “sophistiqué” nhất cũng chịu bó tay chịu đòn. Không những chỉ có “Việt Cộng” chính cống, mà nào là Phật tử, nào Kitô, rồi đến cả dân biểu chính Diệm - Thiệu cử ra, đến cả binh lính sĩ quan cũng tham gia. Đơn cử cuộc mít tinh của một vạn đồng bào Kitô giáo vùng Chí Hòa ngày 6-10-1974 nêu khẩu hiệu “Bất tín nhiệm tổng

thống", làm cho linh mục Thanh Lãng phải thốt lên "Đây là một đợt biến kinh hoàng, sùng sốt, ngỡ ngàng vì 20 giáo xứ Chí Hòa là một thành trì vững mạnh từng ủng hộ và bảo vệ bằng mọi giá tổng thống Thiệu" (theo báo Đối Diện hải ngoại số 3 tháng 1-1975).

Vào đầu những năm 60, lúc châu Phi bắt đầu nổi dậy chống thực dân, và nhân dân Angiêri đã tiến hành đấu tranh vũ trang nhiều năm, trong giới sinh viên trí thức Phi có xu hướng nghĩ rằng chỉ có du kích nông thôn mới thực sự giải phóng được dân tộc, còn nhân dân các thành phố kể cả công nhân và các người lao động khác đều bất lực. Một quyển sách nổi tiếng "*Les damnés de la terre*" của Frantz Fanon người Martinique tham gia đấu tranh ở Angiêri cũng thẩm thấu quan điểm ấy.

Fanon mất sớm, không thấy được tiến triển của cuộc kháng chiến Angiêri dần dần cũng triển khai ở các thành phố. Thời ấy, một số đồng chí Pháp bảo tôi: đó là một số quan điểm sai lầm, nhưng trong lúc nước Pháp đang đánh lại kháng chiến Angiêri, chúng tôi là người Pháp không tiện việc phê phán, anh làm hộ, vì anh đứng ở cương vị một người Việt Nam thì nói dễ hơn. Dựa trên kinh nghiệm của thành phố ở nước ta đặc biệt của Sài Gòn, tôi viết bài "*Si F. Fanon était vivant*" cho tạp chí *La Pensée* với ý là, giả thử F. Fanon không mất sớm, chắc sẽ thấy quan điểm của mình là sai, cuộc đấu tranh của nhân dân thành phố quan trọng không kém gì của nông thôn, và một tổ chức cách mạng không thể viện bất cứ một lý do nào bỏ trống trận địa ở các thành phố.

Trong những năm chống Mỹ, nhiều nhà báo phương Tây cũng hay nêu lên luận điểm nhân dân và các thành phố không

chịu ảnh hưởng của “Việt Cộng”, không tham gia đấu tranh, tôi đã phải nhiều lần đấu bút, đấu khẩu với họ, và cuộc đấu tranh liên tục của tất cả các tầng lớp nhân dân Sài Gòn đã giúp tôi đẩy đủ chứng cứ tranh cãi với các đối thủ.

Vì vậy, đặt chân lên thành phố này, phải vượt qua cái cảnh ồn ào, quán nhậu nhẹt, nhớ lại cái “vốn cách mạng” to lớn mà tôi nghĩ là không có thành phố nào khác trên thế giới “giàu” đến như vậy. Nếu làm như ở các nước, nơi nào xảy ra một sự kiện lịch sử đều dựng lên một tấm bia, một tượng đài thì trên thành phố này không biết dựng bao nhiêu cho xuể.

*

* *

Tôi không có ý nhắc nhở chuyện cũ để che lấp những sai lầm nhược điểm như một số người thường làm, nhưng nếu chỉ nhìn vào những hiện tượng trước mắt, quên mất chiều dài của một lịch sử 30 năm dồn dập thì cũng chỉ có thể có một cách nhìn nông cạn.

Tết năm 1976, Tết đầu tiên sau giải phóng tôi chen vào giữa đám đông người trên các đường phố Sài Gòn, đi từ quận 1 đến Chợ Lớn, từ nhà Thờ Lớn đến Trần Hưng Đạo, Lãng Ông nghi ngút hương khói từ đầu hôm đến hai giờ sáng. Tết thống nhất sau 21 năm đợi chờ vui mừng khôn tả. Nhưng cũng vừa đi, vừa thấp thỏm lo ngại giữa biển người chen chúc, kẻ địch không khó gì mà tung ra một quả lựu đạn, lia một băng đạn, khiêu khích quấy rối. Tôi đã ghi lại cảm tưởng ấy trong một bài phóng sự đăng báo Nhân Dân, và có người bảo tôi, anh suy nghĩ gì lạ vậy?

Đến nay 11 năm sau giải phóng, tôi vẫn suy nghĩ như vậy,

tôi vẫn ngạc nhiên là kẻ địch chưa bao giờ gây nên được một vụ bạo loạn đáng kể trong một thành phố đầy đủ điều kiện để cho chúng phá hoại. Vụ nhà thờ Vĩnh Sơn năm 1976, vụ Lê Quốc Túy, Mai Văn Hạnh, chung quy cũng chỉ là những vụ nhỏ. Mà ngay từ đầu, đêm 30-4-1975 tại sao đèn vẫn sáng trưng khắp thành phố. Khó khăn gì đâu mà không cho nổ được nhà máy điện Thủ Đức? Tại sao tất cả các cơ quan xí nghiệp đều giao lại cho quân ta toàn bộ thiết bị máy móc nguyên vẹn.

Đâu phải địch không có điều kiện để phá hoại? 400.000 lính và mấy vạn sĩ quan của chế độ cũ, cảnh sát, mật vụ, điệp viên, cán bộ chiêu hồi. Phụng Hoàng, Thiên Nga đâu có thiếu? Súng đạn, chất nổ, điện đài muốn bao nhiêu cũng có. Đâu phải địch không có kế hoạch hậu chiến, đã không bố trí mạng lưới lật đổ, từ trong đánh ra từ ngoài đánh vào. Tôi được một phóng viên báo Pháp *Le Monde* cho biết rằng ngay sau giải phóng, Mỹ đã thuê một số sĩ quan Pháp quen thuộc Đông Dương tổ chức những trại huấn luyện điệp viên biệt kích ở Thái Lan để tung về phá hoại nước ta. Anh phóng viên ấy cho biết là chỉ huy Mỹ còn khoe có thể lấy trực thăng dẫn các nhà báo từ Thái Lan qua những căn cứ bên Lào, những nơi đầu mối để thâm nhập vào Việt Nam, và cũng là những nơi mà họ gọi là "chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ ba".

Tháng 10 - 1978, tôi lên máy bay từ Sài Gòn đi châu Âu sau một mùa hè nóng bỏng: Ở miền Bắc gần 20 vạn người Hoa đã bỏ về Trung Quốc, làm rối loạn kinh tế - xã hội của một vùng từ Hải Phòng đến Móng Cái. Trong Nam thì cả một cộng đồng 70 vạn người Hoa tập trung ở Chợ Lớn cũng xôn xao; ở biên giới Tây Nam quân Pol Pot không ngừng khiêu khích, và

19 sư đoàn được cố vấn Trung Quốc chỉ huy chuẩn bị đánh vào Tây Ninh. Còn phía Bắc thì quân Trung Quốc cũng tập trung mấy chục vạn áp sát biên giới. Lụt bão liên miên, mất ba triệu tấn thóc, từ máy bay tôi nhìn thấy cả một miền tây đồng bằng sông Cửu Long ngập nước trắng xóa. Tôi qua châu Âu với nhiệm vụ là giải thích cho bạn bè vấn đề quan hệ giữa ta và Trung Quốc. Đến Paris, qua Rôma, Stockholm, đâu đâu cũng đọc những tờ báo náy lửa, những giọng nói hằn học tố cáo Việt Nam. Qua châu Phi thì các bạn của ta hết sức hoang mang báo: Chúng tôi không hiểu gì hết, Việt Nam đang làm gì? Rồi sẽ đi đến đâu?

Mặc dù tôi bình thản giải thích cho bạn bè các nước là Việt Nam đủ sức đối phó, vì chính sách của Việt Nam không có gì sai trái cả, nhân dân và Đảng Việt Nam vẫn đứng vững, nhưng trong cả chuyến đi, tôi không khỏi lo âu, và đặc biệt cứ ngóng tin từ Sài Gòn, không biết có nổ ra vụ gì không? Rồi cũng như Tết năm 1976, suốt mấy tháng cuối năm 1978 đầu năm 1979, Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh vẫn yên tĩnh. Rõ ràng là qua những lúc hiểm nghèo nhất, địch cũng không làm gì được để phá hoại chế độ của ta, mặc dù trước mắt là những đế quốc hùng mạnh, cáo già chuyên nghề can thiệp, lật đổ. Nếu không có "cái vốn cách mạng" to lớn thì làm sao thành phố này tránh được những tai hoạ ghê gớm mà kẻ địch mưu đồ gây ra.

*

* *

Cũng năm 1976, trong một buổi họp của một số anh chị em nghiên cứu khoa học xã hội ở Sài Gòn (lúc ấy chưa đổi tên), tôi có dịp phát biểu: Anh chị em sôi nổi bàn về thuyết hiện sinh

(Existentialisme), tôi nghĩ hiện sinh chỉ nhất thời còn tín ngưỡng và tôn giáo thì muôn thuở. Vào thành phố này tôn giáo có một vai trò hết sức quan trọng.

Nói vậy tôi không nghĩ đến Kitô giáo La Mã (thường gọi là công giáo). Tôi không ngạc nhiên khi xảy ra vụ nhà thờ Vĩnh Sơn⁽¹⁾ (một nhóm Kitô giáo đã biến nhà thờ này thành một ổ phản động có vũ khí bắn lại lực lượng an ninh đến khám xét); ngạc nhiên hơn khi nhìn lại mười tám năm qua rất ít xảy ra những vụ như vậy, và vui sướng khi thấy cộng đồng Kitô một khối gần nửa triệu người, không những đã sinh sống yên lành, còn tỏ ra nhiều mặt tích cực trong cuộc sống mới. Năm 1978, tôi ở Rôma đúng ngày giáo hoàng Jean Paul II đắc cử, tôi nghĩ thầm: Không biết rồi “tuần trăng mật” giữa cộng đồng Kitô và chế độ ta còn kéo dài nữa không? Tôi cũng nhận thấy sau đó, có một số triệu chứng căng thẳng trở lại, phải chăng Giáo hoàng mới không ưa thích gì lắm Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam non trẻ này? Nhưng rồi năm 1980, Hội đồng giám mục Việt Nam ra đời và trong bức thư của Đại hội giám mục gửi các linh mục, tu sĩ và giáo dân cả nước, có đoạn viết:

“Là Hội Thánh trong lòng dân tộc Việt Nam, chúng ta quyết tâm gắn bó với vận mệnh quê hương, noi theo truyền thống dân tộc, hòa mình vào cuộc sống hiện đại với đất nước... Chúng ta phải đồng hành với dân tộc mình, cùng chia xẻ một cộng đồng sinh mạng với dân tộc mình, vì quê hương là nơi chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để sống làm con của Người. Đất nước này là lòng mẹ cưu mang chúng ta trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên Chúa. Dân tộc này là

⁽¹⁾ Và sau vụ này là vụ Đồng Công.

cộng đồng mà Chúa trao cho chúng ta để phục vụ với tính cách vừa là công dân vừa là thành phần Dân Chúa. Sự gắn bó hòa mình này đưa tới những nhiệm vụ cụ thể được tóm lại trong hai điểm chính:

1. Tích cực góp phần cùng đồng bào cả nước bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.
2. Xây dựng trong Hội Thánh một nếp sống và một lối diễn tả Đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc”.

Như vậy Hội đồng giám mục, cấp tối cao của giáo hội Kitô La Mã Việt Nam đã công nhận, về chính trị đồng ý với đường lối bảo vệ độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, về văn hóa - xã hội cố gắng hòa mình vào lối sống chung của dân tộc. Trong đoạn kết bức thư nói rõ:

“Chúng ta tự hào là công dân của nước Việt Nam anh hùng độc lập thống nhất; và trong đà phát triển chung của cả nước, chúng ta được tình đồng bào thông cảm và giúp đỡ trong khối đại đoàn kết dân tộc, nên chúng ta hãy hân hoan chu toàn sứ mạng vinh quang của mình”.

Xin trích thêm vài đoạn trong bức thư của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình gửi giáo dân trong giáo phận thành phố Hồ Chí Minh nhân dịp kỷ niệm 10 năm giải phóng:

“Từ 10 năm nay, chúng ta đã cố gắng chứng tỏ rằng người công giáo là người Việt Nam như tất cả các đồng bào khác, là công dân đích thực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bởi đó, chúng ta đã hăng say làm tròn các bổn phận của người công dân... Trái với sự ước đoán của nhiều người, đạo công giáo trong thành phố chúng ta vẫn sống động. Sau giải phóng nhiều người công giáo lo sợ mình không được sống đạo

nữa trong chế độ mới, do đó lúc đầu có thái độ tiêu cực nếu không phải là chống đối. Mỗi quan hệ thực tế giữa Nhà nước và giáo hội phải nói là tích cực. Như Hội đồng giám mục Việt Nam được thành lập cho cả nước, giáo hội ở Việt Nam vẫn được liên lạc với toà thánh ở Rôma, những cuộc hành trình đi viếng mộ hai thánh Phêrô và Phaolô tại Rôma, những lần tham dự các hội nghị ở nước ngoài... đã gây thêm niềm tin nơi chúng ta... Những thắc mắc, những nguyện vọng, những vấn đề lớn được giải quyết tốt, những thành kiến lâu đời ở hai bên giảm bớt dần, sinh hoạt tôn giáo trong thành phố nói chung là vấn đề bình thường”.

Phải chăng tôi quá ngây thơ, ai lại không biết các vị giám mục bao giờ cũng là những nhà chính trị cao tay, thời thế xoay vần, tuyên bố thế nào cũng được. Một trí thức Phật tử từ thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội họp Đại hội thống nhất Phật giáo bảo tôi: Đã Kitô giáo thì không có ai thật sự yêu nước cả, hễ Giáo hoàng bảo bỏ nước là họ bỏ nước. Tôi hơi ngạc nhiên nhìn người bạn, một trí thức rất cởi mở, rất hiền lành về các mặt khác, nhưng đụng đến Kitô giáo là như bị điểm huyết.

Phía bên đạo, cũng như phía bên không đạo (trong đó những người cộng sản là số ít) không phải ai cũng tin rằng giáo hội Kitô đã thật hòa mình vào lòng dân tộc, nhất là một dân tộc Việt Nam nay lại xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản. Kitô giáo đúng là một trong những “huyết” khó xử nhất trong cái cơ thể dân tộc Việt Nam. Không phải tôi không biết vẫn đang còn những linh mục, những tu sĩ và giáo dân còn ước mơ, còn mưu đồ trở về chế độ cũ, sống lại cái thời mà họ cho là “hoàng kim”, thời mà giáo hội nhận được các viện trợ vật chất to lớn, được chính quyền

đưa lên hàng độc tôn, thời mà tổng thống và nhiều tướng tá, bộ trưởng đều theo đạo. Không phải tôi không biết tại Rôma và nhiều nước Âu – Mỹ đang có những âm mưu mượn tôn giáo để chống phá nước ta.

Nếu có một hai vụ xảy ra như Vĩnh Sơn trong một vài năm tới, tôi cũng không ngạc nhiên. Tôi cũng biết giữa những người cộng sản và Kitô giáo nếu có thể keo sơn với nhau để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, bảo vệ và xây dựng một chế độ công bằng, vẫn không bao giờ gặp nhau được trong tư tưởng, có trời hay không có, Kitô có thật là Con Chúa giáng thế hay không, và loài người, con người phải nhờ chúa Kitô và giáo hội La Mã cứu vớt cho hay không, những điều ấy chúng ta còn có thể tranh luận đời này qua đời khác.

Điều chắc chắn là ở thành phố Hồ Chí Minh này, 18 năm qua tôi đã được chứng kiến một sự biến đổi sâu sắc ngay từ trong lòng giáo hội. Tôi đã có dịp trong những ngày làm việc ở các cơ sở chăm sóc dạy dỗ các em tàn tật cùng với vài anh chị em tu sĩ, ban ngày mặc quần áo bình thường công tác như một số cán bộ khác, tôi về tu viện sống lại cuộc đời tu hành. Thái độ bình thản tự nhiên và lòng tận tụy của anh chị em nói lên một cách thuyết phục nhất là đã hoà mình vào chế độ mới. Bằng chứng ấy đã đủ chưa? Tôi nghĩ rằng trong hoàn cảnh thành phố này 18 năm trước còn sống trong một không khí tràn ngập tuyên truyền chống cộng, đây là một triệu chứng tiêu biểu. Mà Kitô giáo ở thành phố này biến chuyển sẽ lôi theo toàn bộ cộng đồng Kitô giáo ở cả nước, vì trung tâm đạo ngày nay không còn ở Bùi Chu, Phát Diệm nữa, mà ở ngay thành phố Hồ Chí Minh.

18 năm qua, ở thành phố này đã diễn ra một quá trình lịch

sử không thể đảo ngược dù ai nói ngà nói nghiêng, đồng bào Kitô giáo đã trở về lòng dân tộc (có thể về quận Tân Bình, nơi tập trung gần 10 vạn giáo dân để thấy những thay đổi về nhiều mặt).

Ở Sài Gòn 18 năm qua không có một cuộc biểu tình sinh viên hay cảnh sát chạm trán dữ dội như ở Seoul (Nam Triều Tiên), không có những vụ đảo chính năm này qua năm khác hay bắn vào dân như ở Băng Cốc, những biến động chính trị lớn lao như ở Manila; cũng không xảy ra những vụ xung đột tôn giáo nghiêm trọng như ở một số nước thuộc thế giới thứ ba. Không ai có thể nói là dân thành phố này không đủ can đảm nổi lên khi cần thiết. Lịch sử 30 năm qua chứng tỏ quá rõ rệt điều ấy, rõ ràng là nhân dân thành phố này đồng tình sâu sắc với chế độ mới.

*

* *

Phải chăng không có điều gì để ca thán, để phản ứng, để đòi hỏi kêu ca? Trái lại, gặp bất kỳ ai cũng có một điều nào đó, một vấn đề nào đó, hoặc đụng đến bản thân, hoặc về chính sách chung, để nói lên sự không đồng tình, sự bất bình và nhiều khi phẫn nộ. Được về mặt an ninh chính trị, về căn gốc của chế độ, hòng về mặt kinh tế - xã hội, đó là cảm tưởng chung, là ấn tượng rõ nét. Giá gạo leo thang và dĩ nhiên lời theo mọi giá khác, kỷ cương xã hội bị xói mòn nghiêm trọng, ngày nay không còn ai chôi cãi nữa. Chuyện gì xảy ra vậy?

Ngày mới giải phóng, những anh em ở “rừng” lâu ngày về, từ miền Bắc vào đứng trước một cảnh đối với họ rất lạ mắt: một thành phố đồ sộ, hàng hóa tràn trề. Đúng là một thành

phố cỡ lớn, độc nhất ở nước ta 3 triệu dân nội thành (tôi xin tạm gác ngoại thành) hơn gấp ba lần dân số ở Hà Nội; nhà cửa, trang bị đồ đạc, tóm lại cơ sở vật chất ít nhất cũng bằng 10 lần Hà Nội. Các cơ quan tuyên truyền của ta bèn nêu lên từ “phồn vinh giả tạo”. Trong một bài đăng báo Nhân Dân tôi góp ý kiến phồn vinh này là thật, không có gì giả tạo cả, nhà cửa, hàng hóa là thật, chỉ có một điều là từ đâu ra, phải trả giá nào? Trong 21 năm, Sài Gòn tiếp nhận 80% viện trợ Mỹ cho cả miền Nam, tính ra cũng đến khoảng 20 tỷ đôla, chỉ có một điều là để có những đô la ấy, phải đóng góp cho Mỹ hơn 1 triệu quân, người Việt phải đứng lên bắn giết, tra tấn người Việt, đây là những đô la phải trả bằng xương máu. Không thể xem những của cải ấy là giả tạo, mà cũng không thể nuôi tiếc thời “vàng son” đô la thừa mứa ấy. Vấn đề là làm sao sử dụng tốt cơ sở vật chất kỹ thuật phải trả bằng xương máu ấy.

Bảo rằng việc sử dụng ấy đã đưa đến toàn bộ những thành công tốt đẹp quá là tô hồng, nhưng nói rằng chỉ có thất bại cũng không đúng. Cách đây vài năm, trong một bài phóng sự, tôi đã nêu lên tính hai mặt của thành phố, một trung tâm rất năng động giúp cho cả nước nhiều kinh nghiệm và phương tiện để tiến lên, đồng thời cũng là một nơi mà những hiện tượng gọi là tiêu cực phát triển ở mức độ cao nhất, gây tác hại cho cả nước. Một số người phản ứng khá mạnh về điểm thứ hai, đó là trước Đại hội VI của Đảng, người ta chưa quen nghe báo chí nói đến các nhược điểm sai lầm.

Trong báo cáo kiểm điểm của Ban chấp hành khóa III tại Đại hội Đảng bộ thành phố ngày 23-10-1986, có đoạn viết: “Thành ủy cùng với Đảng bộ và nhân dân đã phát huy tính năng động, chủ động sáng tạo thúc đẩy các hoạt động ở thành

phổ phát triển theo hướng đi lên, góp phần đáng kể vào việc tháo gỡ những ràng buộc của cơ chế quản lý cũ, từng bước xây dựng cơ chế quản lý mới. Nhưng có lúc quá nhấn mạnh những ưu điểm này tạo ra tâm lý chủ quan thỏa mãn đối với những mặt tiêu cực, chưa lường hết những tác hại do nó gây ra”.

Ông Nguyễn Văn Linh lúc đó còn làm Bí thư Thành ủy tổng kết 10 năm sau giải phóng viết:

“Chúng ta chưa thể yên tâm về tính vững chắc tuyệt đối của tình hình... còn phải ngăn chặn các vụ xâm phạm rất lớn tài sản của xã hội chủ nghĩa hiện nay, đang đục khoét nghiêm trọng thành quả lao động của nhân dân ta... còn phải tiếp tục bài trừ... chấm dứt nạn hống hách, thậm chí xâm phạm tài sản và tự do của nhân dân...”.

(Trong cuốn *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*,
tr.217-1986)

Xin nhắc lại, đã đến thành phố Hồ Chí Minh ngày nay bao giờ cũng phải nhớ đến hai mặt trái ngược, không nơi nào tích cực năng nổ như đây, mà tiêu cực cũng không nơi nào so bì được. Chính những cơ sở vật chất to lớn, những khoản tiền và hàng không ngừng từ ngoài tuôn vào tạo điều kiện cho nhiều cơ sở và cá nhân phát huy hết tài năng. Đi đâu ta cũng gặp những xí nghiệp, đơn vị nghiên cứu, văn hóa, thể thao năng động với nhiều cách làm ăn sáng tạo, cũng từ đó đẻ ra tiêu cực “cô bự”.

Có người bảo có nhiều điều ở Bắc thì hay nhưng đưa vào đây thì hỏng, tôi không nghĩ thế, cái gì hay thì ở đâu cũng hay, như khoán trong nông nghiệp chẳng hạn, bắt đầu thực hiện ở miền Bắc rồi đưa vào Nam, còn không hay không đúng thì áp

dụng ở Bắc Nam đều hỏng việc. Nhưng một điều sai đưa vào thành phố này áp dụng cho những cơ sở vật chất, những khả năng to lớn, thì bộc lộ nhược điểm rõ nét hơn nhiều và đòi hỏi phải sửa sai cấp bách hơn.

Như quan điểm ấu trĩ tả khuynh muốn xóa bỏ những đơn vị sản xuất và dịch vụ tư nhân, cứ thấy một cửa hàng, một xưởng thủ công nhỏ là đã sợ họ trở thành tư bản, ở miền Bắc trong nhiều năm tư tưởng này cũng đã gây tác hại không nhỏ, nhưng áp dụng vào thành phố này thì quả là một tai nạn to lớn.

Còn “chính danh thủ phạm” cái cơ chế tập trung quan liêu bao cấp mà ngày nay mọi người đều nguyên rủa, thì trong cả một thời gian dài, mọi sự tập trung vào đánh giặc và Nhà nước nhận được một viện trợ to lớn, tác hại không thấy rõ lắm (mặc dù cũng có người đã vạch ra mặt trái của nó), nhưng đến lúc áp dụng vào những xí nghiệp lớn trong hoàn cảnh hoà bình, viện trợ ngoài không còn nữa, thị trường thường bị biến động đã làm tê liệt một bộ phận lớn của kinh tế quốc dân.

Một xí nghiệp mà toàn bộ công việc đều do cấp trên từ trung ương xa xôi quyết định tất cả, giám đốc không biết gì, không có chút quyền hành nào về các công việc chạy mua vật tư nguyên liệu, quy định phương hướng, giá hàng bán ra, không cần biết hàng sản xuất ra người tiêu dùng có tán thưởng không, chỉ cần báo cáo lên cấp trên là đã thực hiện kế hoạch theo số lượng. Có những người lao động không cần biết đến kết quả cuối cùng của việc mình làm ra, tốt xấu gì cũng ăn lương như nhau cả, công việc làm sao mà chạy được. Có khi cùng một sản phẩm mà ba bốn nơi quản lý cùng một lúc (về một hộp sữa, thì hộp do Bộ Công nghiệp, bò do Bộ Nông

nghiệp, chế biến do Bộ Thực phẩm, bán ra do Bộ Nội thương) quản lý theo ngành dọc từ trên xuống, còn theo chiều ngang, quan hệ giữa xí nghiệp này với xí nghiệp khác, ngành này với ngành khác thì hầu như không có, chỉ một chi tiết cần thay đổi cũng phải báo cáo lên cấp trên, mà nhiều khi lại nhiều cấp, nhiều nơi.

*

*

*

Không cần đến những vị tiến sĩ kinh tế phân tích, ai cũng thấy những điều kiện bất hợp lý quá mức như vậy. Điều lạ là bất hợp lý rành rành mà cứ kéo dài năm này qua năm khác, không thay đổi để cho tư nhân làm ăn, giao quyền chủ động cho các cơ sở kinh tế, hai điều nghe ra đơn giản làm sao, nhưng tại sao mãi đến nay chưa thực hiện được? Lúc chúng ta làm một bài hạch toán đại số, nghĩ ra được, hay ai nói cho cách giải quyết là xong. Làm kinh tế không như vậy, thường nghĩ ra giải pháp đúng không đến nỗi khó khăn lắm, nhưng thực hiện cho được những điều đã nghĩ ra thì đồ đến ba bằng tiến sĩ cũng chưa chắc nắm được. Vì không có vấn đề kinh tế đơn thuần, rút dây động rừng, cả một xã hội với bộ máy Nhà nước, Đảng, đoàn thể, với những cách suy nghĩ, ứng xử, với những tín ngưỡng tôn giáo, những quyền lợi riêng tư hay địa phương hay bản vị chằng chịt lấy nhau, cái này níu cái kia kìm giữ xã hội không cho tiến lên.

Nói đúng hơn, là trong xã hội đang diễn ra một cuộc đấu tranh gay gắt giữa những xu thế bảo thủ, phản động và những xu thế tiến bộ, nếu vấn đề “ai thắng ai” chưa thật ngã ngũ trên phạm vi cả nước, thì ở thành phố này lại càng thấy rõ. Cái vốn

cách mạng to lớn của thành phố ở đây đọng đầu với một lực lượng phản dân tộc tập trung nhất.

Đứng về thành phần xã hội, đã hình thành trong cả nước và rõ nét nhất là ở thành phố này một liên minh kiểu mafia gồm 4 loại người:

- Những con buôn phe phẩy buôn lậu, đầu cơ ngoại tệ, vàng, tuôn hàng xa xỉ vào, làm hàng giả, lừa gạt.

- Những cán bộ xấu lạm dụng chức quyền đục khoét tiền của Nhà nước, móc ngoặc với con buôn làm giàu. Nói đến con buôn phe phẩy tất phải nói đến những cán bộ thoái hóa đồng lõa, hai bên đi với nhau như hình với bóng.

- Những đám lưu manh côn đồ thường làm tay sai cho bọn trên, không chịu lao động, dễ dàng phạm tội ác, đâm thuê, chém mướn.

- Những tay sai của nước ngoài.

Tôi dùng chữ liên minh, vì khách quan mà nói, cũng như đứng về tổ chức, mối quan hệ giữa bốn loại người này thường chặt chẽ. Ngày nay mà còn nhắc đến nguy quân nguy quyền để đánh giá một con người về chính trị là sai lầm, người nào làm ăn lương thiện không nằm trong liên minh nói trên đều là công nhân, ai lợi dụng chức quyền bắt tay với con buôn một cách có hệ thống cũng phải xem là phản dân tộc.

*

* *

Cái gì đã làm sợi dây nối kết giữa những con buôn và một số cán bộ đảng viên thoái hóa? Trả lời câu hỏi này cũng không khó lắm: Đó là cái mà người ta thường gọi là tâm lý tiêu xài

(chữ *consommation* có thể dịch là tiêu dùng hay tiêu xài); tiêu dùng là bình thường, là chính đáng, tiêu xài là tiêu pha quá mức mình. Có người nhân một buổi liên hoan linh đình của một cơ quan bảo tôi: “Chúng tôi làm ra làm, ăn ra ăn”. Tôi nhìn quan khách nghĩ bụng, đa số những người đến ăn chưa chắc đã là những người làm, mà chính những người làm lại vắng mặt. Đa số công nhân và cán bộ đời sống còn khá chật vật, nhất là sau vụ đói tiền năm 1985, nhưng một số người không ít vẫn chơi sang, ăn nhậu, xài hàng ngoại. Một chiếc xe cúp vài chục triệu đồng, một chai rượu ngoại vài trăm nghìn, kể cả một chiếc ô tô Toyota vài trăm triệu đồng (lấy từ quỹ Nhà nước) đối với họ không có gì là đáng kể.

Thực ra, trong một nước công nghiệp phát triển như ở châu Âu thì những hàng hóa ấy cũng không có gì là sang trọng quá mức, nhưng trong một nước mới thoát khỏi 100 năm chế độ thực dân, chưa hàn gắn hết vết thương của 30 năm chiến tranh còn phải tích lũy vốn để xây dựng lâu dài, để cho hình thành cả một tầng lớp ăn xài vô tội vạ thì khó mà ổn định được kinh tế. Hơn nữa, tầng lớp ấy lại tạo ra một lối sống, những thị hiếu ăn mặc, khen chê phim ảnh, sân khấu không lành mạnh lây lan cả xã hội. Một cuộc điều tra của Trường Đại học Sư phạm vào năm 1986 cho biết, trong thành phố này có đến 41% thanh niên thích rượu, 12% thanh niên đã nghiện rượu. Nếu lấy lứa tuổi từ 25 đến 28 tuổi, thì có đến 78% thích và nghiện rượu. Vào đầu năm 1987, báo Sài Gòn Giải Phóng nhiều lần lại phải báo động về tệ cờ bạc và sự trỗi dậy của những luồng văn hóa đồi trụy. Rõ ràng là nói như ông Nguyễn Văn Linh, chúng ta chưa thể an tâm được.

Tệ hại nhất là sự thoái hóa của một số đảng viên đã làm

xói mòn cái vốn cách mạng do bao nhiêu xương máu xây dựng nên, làm nhân dân mất lòng tin đối với Đảng, Nhà nước. Không phải đợi đến ngày nay, 2500 năm về trước thầy Khổng đã bảo, đối với một chính quyền, quan trọng hơn cả của cải, hơn sức mạnh của quân đội là lòng tin của dân. Và lúc đã sa vào ăn xài, đục khoét tài sản của nhà nước, móc ngoặc với con buôn tất nhiên là phải lấy quyền hành bịt miệng cấp dưới và dân, vi phạm pháp luật và dân chủ.

Sự suy thoái ấy càng có hậu quả nghiêm trọng khi bộ máy Đảng đã chịu những tổn thất nặng nề, do sự tàn sát khốc liệt của dịch. Lúc mới giải phóng, trong một thành phố 4 triệu dân, chỉ còn sống sót 1.290 đảng viên hoạt động trong nội thành và đứng trước hơn 300.000 hộ đăng ký là buôn bán, chỉ có 90 cán bộ vào mở đầu công tác nội thương. Bộ máy nhà nước trong hoàn cảnh ấy tuy đã lớn lên nhanh chóng, nhưng không tránh khỏi tính vô cùng phức tạp, vì gồm nhiều thành phần hỗn hợp: có những người ở “rừng” lâu năm về, có người từ miền Bắc, từ khu Năm vào, có những người của chế độ cũ ngồi với nhau, làm việc với nhau có nhiều vấp vấp.

Một bộ máy như vậy lại phải hoạt động trong một môi trường xã hội không đơn giản. Sau 18 năm, mặc dù số lượng đã tăng gấp đôi, số công nhân công nghiệp mới đến 90.000, số người làm thủ công và tiểu thủ công nghiệp mới đến 170.000. Có 200.000 hộ tức khoảng hơn một triệu người lãnh tiền và hàng từ nước ngoài, và số đông người không nghề nghiệp ổn định, buôn đi bán lại ít nhiều hàng - thứ thì từ nước ngoài gửi về, thứ lấy từ kho nhà nước có lẽ lên đến cả triệu. Hướng đi lên là từ một thành phố tiêu xài trở thành một thành phố lao động, nhưng còn phải cố gắng nhiều năm mới đạt được mục tiêu ấy.

Tâm lý tiêu xài tạo ra không khí vọng ngoại, chỉ có các thứ từ các nước tư bản về mới tin cậy, cũng là aspirin nhưng nếu là thuốc của Việt Nam thì bệnh không lành, nếu là của Pháp - Mỹ mới hết đau đầu, nhức xương. Cuộc sống bấp bênh cũng dễ dẫn đến mê tín. Ít ai mà không cầu cúng, bói toán hoặc kiêng kỵ (không ra đi ngày 3 tháng 7...)

Tóm lại, nếu xã hội ở đây đã định hướng, tức không còn lực lượng nào đáng kể có khả năng đứng lên chống lại, thì rõ ràng là chưa định hình được phương thức xây dựng những cơ cấu kinh tế - xã hội và những cơ chế mới.

*

* *

Khoản 10 trả lại quyền làm chủ cho nông dân trên mảnh đất của mình, mở đường cho kinh tế tư nhân phát triển, mở cửa cho tư bản nước ngoài đầu tư, giao quyền chủ động cho giám đốc các xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ chế độ bao cấp, từ năm 1988, một loạt chính sách mới đã được tiến hành. Rõ ràng là Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở ra một con đường mới. Những kết quả ban đầu - xuất khẩu gạo, giảm mức lạm phát, cán cân xuất nhập bắt đầu thăng bằng phần nào - tạo ra một bức tranh kinh tế sống động, làm cho một số người ảo tưởng là thành công đã nắm chắc trong tay.

Nhưng trong cuộc tiến lên của cả một dân tộc, cuộc đổi mới của cả một xã hội, cả một nền văn hóa, đâu chỉ có kinh tế. Mà ngay trong kinh tế, cũng như trong bất kì một lĩnh vực nào, mặt phải mặt trái quện lấy nhau. Dù muốn dù không, một bộ phận tư bản quốc tế đã hình thành và lớn lên nhanh chóng. Kinh tế thị trường đã truyền cho xã hội tính năng động, tạo

điều kiện cho khoa học – kỹ thuật tiến lên, tạo ra của cải mới. Ta không còn mơ tưởng xây dựng một xã hội mới trong đó không còn thành phần tư bản nữa, không còn mơ tưởng xây dựng một nền kinh tế quốc gia tách khỏi thị trường quốc tế. Nhưng rồi bộ phận tư bản ấy sẽ mãi mãi ngoan ngoãn phục vụ lợi ích của dân tộc, của toàn dân, hay dần dần lấn át mọi thành phần khác, buộc mọi người, mọi lĩnh vực phục vụ lợi ích của bản thân? Đã có nhiều triệu chứng của xu thế này: cần thấy hết sức năng động ghê gớm của tư bản, đâu có thị trường, đâu có lãi là thức khuya dậy sớm tranh thủ từng phút, từng giây lao vào cuộc, cần thấy hết sức mạnh của tư bản thế giới, của các công ty xuyên quốc gia, hùng hậu ghê gớm không kém gì Chính phủ các nước lớn trên thế giới. Và theo quy luật, bộ phận tư bản này đã nhanh chóng liên kết với một bộ phận không nhỏ trong bộ máy Nhà nước, bộ máy tuyên truyền văn hóa của ta.

Mà đã nói tư bản, thì lợi nhuận là cứu cánh, có lãi, lãi cao là chiếc xe lăn cứ thế mà tiến, bất chấp tác hại đến môi trường, vùi dập văn hóa dân tộc, bất chấp phân hóa giàu nghèo, miễn bàn chuyện nhân nghĩa. Người ta thường phân biệt tư bản man rợ, tàn nhẫn, chụp giật và tư bản văn minh biết tôn trọng dân chủ, công bằng xã hội. Thực ra, chính vì biết tính toán mà tư bản biết mềm nắn rắn buông, ở đâu nhân dân cam phận thì tha hồ bóc lột tàn nhẫn; ở đâu dân trí cao, sức đấu tranh của nhân dân mãnh liệt thì tư bản trở nên văn minh. Cũng một hãng ấy, ở chính quốc thì văn minh, đến nước nghèo thuộc địa lại man rợ. Chỉ gặp trở lực mạnh, gặp đối trọng tương xứng mới đành lòng giảm mức lãi, tôn trọng dân chủ công bằng, tôn trọng pháp luật và bảo vệ môi trường.

Liệu nhân dân ta, với cán bộ cách mạng to lớn, tích lũy từ những năm chiến đấu, có thể tạo ra được sức đối trọng ấy không, để buộc tư bản trở nên văn minh, giảm nhẹ những đau khổ, những sa đoạ hiện đang còn khá phổ biến ở nước ta? Một câu hỏi không dễ gì giải đáp nhưng cũng không thể tránh né.

KẾT

Còn nhiều chuyện để kể, nhiều vấn đề để bàn.

Nhưng đất nước đâu chỉ có sông núi, lúa gạo,

điện thép, đến chùa cung điện.

Đất nước, trước hết là tình là nghĩa

Là máu thịt của mỗi chúng ta

Một nhà thơ sẽ kết chuyện với một bài

Tâm tình đất nước

Không phải nhà thơ, tôi chỉ biết gởi một ý thơ Không lời.

(Xuân, 1993 – Nguyễn Khắc Viện)

VINH - HUẾ

NHỮNG NĂM 20

(Trích trong tập *Rêves, souvenirs, commentaires* –
NXB Thế giới, 1993, nhân kỷ niệm 80 năm
ngày sinh bác sĩ Nguyễn Khắc Viện)

Tại Vinh, một thành phố nhỏ quây quần quanh thành cổ của nó - những bức tường viền những hào đầy nước đọng - năm này qua năm khác, tôi leo từng bậc của trường tiểu học, rồi trung học. Trong cuộc sống hàng ngày, vẫn là xã hội truyền thống, tiến công nghiệp, với những phong tục và lễ nghi của nó. Mỗi buổi sáng, cha tôi đội khăn, đeo bài ngà khắc chữ nhỏ “quan án sát” và đi đến nơi làm việc. Trong ngôi nhà quan mà chúng tôi ở, tất cả đều toát ra bầu không khí của quá khứ, những cột nặng nề treo câu đối, những hoành phi sơn son biếu thị một triết lý hơn nghìn năm tuổi mà chúng tôi chẳng hiểu gì mấy, sân trong với một cái bể có vài cành sen đang nát rữa, một quá khứ xa xôi nhưng luôn hiện hữu bao bọc chúng tôi bằng những lễ nghi của nó, và mùi thơm của hương mà những ngày lễ luôn cháy trên bàn thờ tổ tiên.

Ra khỏi bầu không khí gia đình, đến trường chúng tôi trở thành những “Pháp con”. Khi thầy giáo hỏi tôi: “Muốn đi từ Paris đến Marseille phải qua những đâu?”. Tôi trả lời lâu lâu: “Dijon, Lyon, Valence, Avignon, Marseille”. Chúng tôi có một sách dạy địa lý rất đẹp với những bản đồ tô màu, trong đó năm mạng đường sắt của Pháp với những mẫu khác nhau kết hợp lại để tạo thành một hình lục lăng thật đẹp, mạng PLM, dài nhất, dĩ nhiên đã lôi cuốn sự chú ý của tôi. Tôi đã mơ mộng nhiều về cái thành phố có cái tên kỳ quặc, *Montélimar*, tự hỏi là ở đó có những chòi canh với lỗ châu mai hiện ngang vuron lên sừng sững, hay là có những nhà máy nhà khói và bồ hóng với tiếng âm ầm ầm đầy thành phố. Chúng tôi cũng đọc lại hầu như thuộc lòng quyển sách nhỏ của Ernest Lavisse mà trong đó người ta học thấy rằng “tổ tiên chúng ta gọi là người Gô Loa”, và những thầy mo của họ, những Druides, mỗi năm hái cây tầm gửi bằng những cái sên bằng vàng. Bây giờ, 55 năm sau, không còn lại gì của thành Vinh, biến thành tro tàn bởi bom Mỹ: thành phố lại trỗi lên từ những tàn tích của nó, trên những cơ sở hoàn toàn mới, và tôi lang thang trong những phố mới của nó như trong một thành phố xa lạ. Nhưng những kỷ niệm của trường tiểu học vẫn sống động, trở lại một cách chính xác: 732, Charles Martel đánh bại bọn Môr ở Poitiers 1214, Bouvines mang vinh quang đến cho Philippe Auguste. Một hôm tôi đã nhắc lại các kỷ niệm này ở nhà những bạn Paris và chúng tôi đã cười sảng khoái. Nhưng để có thể cười mà không chua chát, giữa những người Việt Nam và những người Pháp với nhau, đã phải có *Điện Biên Phủ*. Chúng tôi đã cười vì cả tôi lẫn các bạn Paris của tôi, chúng tôi đã được “phi thực dân hóa”.

Đối với tôi, chuyến đi Huế năm 1976 thực sự là một cú

“sốc”. Tôi đã học các năm tiểu học ở thành phố này, nơi các chúa Nguyễn đã chọn làm chỗ cư trú từ thế kỷ thứ XVII, và sau đó, từ năm 1802 đến năm 1945, là thủ đô của cả nước. Hàng ngày, tôi cắp cặp đến trường, đi qua cổng lớn của thành cùng với đàn voi hoàng gia - các chiến xa của quân đội phong kiến - mà các quân tượng dẫn đi tắm ở ngoài sông. Cái làm học sinh vui nhất, đó là những cục phân lớn mà đàn voi reo rắc trên đường, làm các cặp nhân tình của thành phố rất khó chịu. Huế có rất nhiều cặp nhân tình, say mê một cách lạ lùng dòng nước lững lờ của sông Hương, lười biếng chảy giữa một khung cảnh đối xứng; ngay những học trò hiếu động chúng tôi cũng bị mê hoặc bởi vẻ đẹp của những buổi hoàng hôn dòng sông nhuộm đỏ khi mặt trời từ từ lặn sau các mòm núi xa xa phía tây thành phố, và bóng cột cờ sừng sững trên thành trải ra trên các công viên bên bờ sông.

Chiều chiều, du khách lững thững trên bờ sông có thể nghe tiếng hát của các cô lái đò, điệu hò mái nhì dài và huyền ảo, hay hò mái dẩy khá mạnh mẽ, và người ta không biết mình mê đắm vì dòng sông có nghìn màu sắc hay do âm nhạc các bài hát đối đáp nhau từ thuyền nọ sang thuyền kia. Ở Huế, người ta cũng có thể say mê cái duyên kín đáo của các khu vườn nhỏ ẩn sau các hàng rào gọt tía kỳ cang, với những bể nước chứa những hòn non bộ bắt chước núi, hang, phủ đầy rêu xanh, dưới bóng những cây cảnh tí hon, thông, và, liễu. Giữa các hòn non bộ này, chủ nhân bắc những chiếc cầu, dựng những cái đền, đặt một tiểu phu hay một ngư ông, đôi khi một thầy tu. Tất cả được bố trí một cách nhịp nhàng và qua nhiều năm, người nghệ sĩ đã kiên trì uốn dần dần cảnh hoặc thân của cây thông hay cây và để nó hợp thành với cảnh quan xung

quanh một bức tranh thực sự. Khi người ta đi vào trong các nhà ở khiêm tốn, nhưng nhiều khi được trang trí một cách nghệ thuật này, người ta được mời ăn những bữa cơm rất đơn giản: một bát canh rau, một đĩa nhỏ thịt hoặc cá, vài cọng rau hãm nhưng được chế biến tinh vi với những gia vị, vài lát khế, và và chuối xanh, một ít ớt, tiêu, gừng, với những màu sắc phong phú, trình bày một cách mỹ thuật trên những chiếc đĩa nhỏ và một cái mâm gỗ quý, làm khách vui mắt và ngon miệng. Quần áo truyền thống cũng kín đáo như nhà ở và bữa ăn, và sự thanh lịch trong đời sống hàng ngày đã làm nên tiếng tăm của Huế thời xưa.

Lúc còn nhỏ, tôi hay bắt châu chấu và dế mèn ở bãi cỏ trên các tường thành; và khi cha tôi đi dự những bữa tiệc vua ban, tôi được đi theo ông ngắm các cung điện sơn son thiếp vàng và xem cảnh các quan mặc áo gấm sắc sỡ đội mũ cánh chuồn, quỳ trong sân lớn của điện Cần Chánh, ngay hàng thẳng lối giữa các vạc đồng của triều đại. Cha tôi chỉ cho tôi chỗ của ông - một góc của hành lang phía trước cửa điện Cần Chánh - nơi ông đã được vinh dự ngồi vào một bàn để soạn văn bài tiến sĩ.

Nhưng chính cha tôi cũng không còn coi trọng những nghi lễ của triều đình; vua đã trở thành một con rối trong tay người Pháp và các quan, kể cả các vị đại thần, chỉ là những kẻ thừa hành có ít uy tín hơn nhiều so với một viên đội cảnh sát Pháp. Một quy chế cho phép vua được hưởng một cuộc sống ăn chơi nhàn rỗi trong cung điện giữa một bầy cung phi, nhưng cũng không quá xa hoa, vì tiền lương Pháp cấp cũng ít ỏi. Khi vua Khải Định thua bạc, trò mà ông say mê, ông buộc phải vay tiền các bạn làng chơi của mình. Các Bộ của Nam triều chỉ là những nhà nhỏ mà ở đó các viên quan lại buồn

chán vì mọi việc đều được giải quyết trong các công sở Pháp. Trong mắt tôi vẫn còn hình ảnh của ông Thượng thư bộ binh ngày nào cũng đi làm trên chiếc xe tay do một phu xe gầy gò chân vòng kiềng kéo, để chỉ huy vài chục cảnh sát không súng. Cho đến năm 1924, vẫn còn một Trường Quốc Tử Giám đào tạo con cái gia đình khá giả theo con đường quan lại; cha tôi đã dạy học ở đó vài năm trước khi trường bị xóa bỏ. Thời Nho học, với tất cả uy tín khi đỗ đạt trong các khoa thi, đã qua thật rồi. Cha tôi, tiến sĩ của chế độ cũ, giáo sư Trường Quốc Tử Giám, cho con mình theo học trường mới, gọi là trường Pháp - Việt, do người Pháp dựng lên. Chế độ quân chủ và hệ thống quan lại đã mất hết uy tín, nhất là khi người Pháp ngày càng tuyển chọn các quan không phải bằng thi cử mà lấy trong số các tay sai trung thành nhất với họ, sẵn sàng làm mọi việc hèn hạ. Các quan lại cũ ít nhất cũng còn có trình độ văn hóa nào đó - bằng cấp của họ đạt được một cách hết sức khó khăn, tạo cho họ một sự đáng kính nhất định; lớp quan lại mới, ngu dốt và tham lam, chỉ gây nên sự ghét bỏ và khinh rẻ. Ngay từ nhỏ, tôi đã dị ứng với chế độ quân chủ và quan lại.

Ở Huế, lớp quan lại tiếp tục lối sống cũ, có thói quen đi dạo bằng thuyền những đêm trăng sáng trên sông Hương, vừa nhấm nháp ly rượu vừa nghe các cô lái đò ngâm thơ hay ca Huế. Nhưng quan lại và những kẻ giàu có của chế độ thuộc địa đã làm phong tục ấy biến chất thành vụ làm điểm đơn thuần. Không còn nhạc và thơ, các cô lái đò xứ Huế trở thành những gái làng chơi. Các thi sĩ đương thời than phiền về sự suy đồi phong tục và về số phận của những cô gái này. Thái Can kể lại:

Em chỉ nói rằng đời em buồn

Rồi em nức nở lệ sâu tuôn.

Xuân Diệu đề nghị cho họ một lối thoát:

Em nên điểm phấn tô son lại

Ngạo với nhân gian một nụ cười.

Nhưng làm sao có thể thách thức cuộc sống, chế nhạo lũ
lê và các tờ giấy bạc to khi sự nghèo khổ buộc ta phải bán tròn
nuôi miệng.

Thời đó, tôi chỉ biết mơ mộng.

ĐẤT NƯỚC ĐỔI THAY

Theo bản in Nhà xuất bản Giáo dục

Hà Nội - 1988

I

DÒNG NƯỚC, CÂY LÚA, CON NGƯỜI (1963)

Tháng 11 năm 1963. Đã qua rồi những ngày hè oi bức; đôi khi còn rơi rớt vài trận mưa, nhưng cũng đã qua rồi những cơn giông bão đến tàn phá những vùng rộng lớn. Trời thường nắng, vòm trời xanh biếc làm tôi nhớ lại cảnh Prôvăngxơ (Provence), miền nam nước Pháp; một ngọn gió hiu hắt đã mang chút hơi lạnh của mùa đông sắp đến, gây ra những làn sóng nhẹ trên những cánh đồng lúa chín. Anh Phạm Cường và tôi, mỗi người một chiếc xe đạp, thành thói lẫn bánh về thị xã Hưng Yên. Chính lúc này là thuận lợi nhất về thăm các làng xóm. Bà con nông dân đang chờ để gặt, nhàn rỗi, dễ dàng tiếp chuyện; đối với họ không phải lần đầu tiên đón tiếp một nhà báo hay một cán bộ đến điều tra. Ước lượng về vụ mùa, vụ lúa quan trọng nhất đã tính xong, cũng như tổng kết cả năm đã có thể sơ bộ dựng lên kế hoạch sản xuất cho năm tới. Chỉ có chiếc xe đạp là phương tiện hay nhất để đi tận vào các làng xóm bao giờ cũng nằm xa những con đường cái và ẩn nấp sau những lũy tre xanh dày đặc: làng mạc ngày xưa rất cảnh giác với những con người từ đường cái tiến vào, quan lại lính tráng, lê dương tây đoan...

Về đây xe có thể lẫn bánh khắp cả tỉnh, làng này qua làng khác, không vấp phải một hòn đá, một viên sỏi, trừ những đá sỏi người ta phải chở từ xa đến để xây dựng, ở đây cũng không phải trèo cái dốc nào. Chúng ta đang ở gần trung tâm châu thổ sông Hồng. Kê sát trên 50km vào tả ngạn sông Hồng, về phía nam ranh giới là sông Luộc, tỉnh Hưng Yên là do phù sa của con sông lớn tạo ra, ngoài ra không có gì khác. Dĩ nhiên, đâu cũng ruộng lúa, thẳng cánh cò bay. Thị xã Hưng Yên vền vện 8.000 dân, trong lúc những xã lớn cũng đến 6.000. Thực ra, nếu không có vài cơ quan với những ngôi nhà hai ba tầng, một cái hồ nhỏ hình bán nguyệt với hàng dừa xinh xắn, thì người ta cũng chỉ xem đây là một xã như bao nhiêu xã khác. Vì tỉnh này ngoài nông nghiệp không có gì khác. Ai cũng biết châu thổ sông Hồng là một trong những nơi mật độ dân số cao vào bậc nhất trên thế giới, và tốc độ tăng dân số cũng đạt kỷ lục cao. Năm 1928, mật độ là 446 dân trên km², năm 1962 là 738. Năm 1962 với 68.000 héc-ta đất canh tác, dân số cả tỉnh lên đến gần 650.000. Đúng là cái xiềng ba sào, tức mỗi đầu người chỉ có 1/10 héc-ta.

Không lạ gì từ nghìn xưa đến nay chưa bao giờ nạn đói đã được giải quyết. Những ngày tôi đạp xe qua các làng xóm, một câu hỏi luôn luôn ám ảnh đầu óc: Hưng Yên ngày nay đã tìm ra con đường giải quyết nạn đói chưa? Hay cứ phải cam chịu cái phận thiếu ăn thường xuyên, và khi thiên nhiên khắc nghiệt thì chết đói cả nghìn cả vạn người. Vừa đi vừa nhớ lại những trang sử ký ngày xưa cũng như sách báo thời thực dân đầy rẫy hình bóng quần chúng nông dân nằm chết đói dọc các ngã đường khắp trên đồng bằng sông Hồng. Sách *Cương mục* viết: năm Canh Dần đời Trùng Hưng (1290) một lon gạo giá

một quan tiền, nhiều người bán cả con mua gạo... Dời Vĩnh Hựu (1740), người ta phải ăn cỏ, người chết đầy đường, còn lại khoảng 1/10 dân. Báo Pháp *L'avenir du Tonkin*⁽¹⁾ ngày 22 tháng 4 năm 1896 có đoạn: Khắp các ngã đường là những người đi ăn xin, họ đi mãi, đi mãi cho đến lúc kiệt sức ngã xuống. Ở các chợ, những đoàn người đói quá xông vào cướp bất kỳ một thứ gì. Người "nhà quê" có gì bán hết, kể cả con cái. Bà Ăngđrê Viôlit (Andrée Viollis) năm 1930 viết: "Bỗng nhiên tôi đứng trước một cảnh không bao giờ tôi quên được: ba bốn nghìn con người, chỉ còn vài miếng giẻ rách che thân chen chúc nhau, người thì mặt phù lên, người thì chỉ còn bộ xương, răng rụng hết, mắt đục ngầu, lở loét đầy người. Ai là đàn ông, ai là đàn bà, ai ở tuổi hai mươi, ai lên sáu mươi? Không thể biết. Ở đây không còn trai hay gái, già hay trẻ, chỉ còn một nỗi khổ đau kinh khủng cứ thốt lên qua hàng nghìn cái miệng đen ngòm những tiếng rên siết như của thú vật". Một người phụ nữ Pháp bảo bà Viôlit: "Việc gì bà phải xúc động, ở xứ này chuyện đó vẫn thường xảy ra".

Với những hình ảnh ấy, tôi đạp xe đi lại giữa những cánh đồng ngát mùi lúa chín, hay giữa những hàng tre gió đưa kiu kịt. Những em bé dắt trâu tìm cỏ trên các bờ ruộng, trong một vài nhà, một số người đang đập lúa gặt sớm, và đó đây nghe rậm rịch tiếng cối giã gạo với những đôi chân lạnh lẽ. Trên các nẻo đường, hàng đàn người gánh gồng, đôi vai trĩu xuống vì sức nặng của những bó lúa hay những gánh phân, những khối gạch. Nấp bóng những cây đa, trong những cái lều lụp xụp, những bà già răng đen, trầu nhai bồm bẻm, bán cho khách đi

(1) Tương lai xứ Bắc Kỳ.

đường vài miếng kẹo, một bát nước chè xanh.

Rõ ràng là cả một quá khứ đang còn đây; có lùi lại hai ba thế kỷ, về thời Lê, thời Trịnh, chắc cũng cái cảnh gánh gồng, đập lúa già gạo, cũng những em bé mỗi đứa một con trâu, cũng bà già bán hàng rặng đen với cái lều lụp xụp. Câu hỏi trên kia lại ám ảnh: đất nước này đã thoát khỏi quá khứ nặng nề kia chưa; nếu không, lấy gì nuôi đủ số dân cứ tăng lên vùn vụt.

Nhưng rõ ràng đã có những biểu hiện là Hưng Yên đang trên đà biến chuyển. Giữa những cánh đồng chưa khác xưa bao nhiêu, đập vào mắt là một vài trạm bơm điện nhô lên, chưa nhiều lắm, công suất chưa có là bao, nhưng đã bắt đầu đỡ cho con người bao nhiêu công sức đưa nước vào ruộng. Nhưng không phải cái gì mới đều mang tính hiện đại, và nếu không hiểu được như vậy người ta sẽ không thấy hết những cái mới. Gặp một chiếc xe bò chở gạch, đừng tưởng rằng đã có từ nghìn xưa; ở đây từ xưa con người - và thường là phụ nữ - cần chở cái gì đều gánh lên vai, và chiếc xe bò này mới xuất hiện chưa đầy mười năm. Bánh xe dùng lốp cũ ô tô và ổ bi trong lõi bánh xe cho biết đây là loại xe mới được cải tiến. Thấy một con đường làng thẳng và rộng, hai bên có trồng cây, ta có thể đoán chắc là mới đắp lên chỉ vài năm. Hàng cây nhãn mới trồng này vài năm sau nữa sẽ ra quả, nhưng dưới chân các cây nhãn trồng vài cọng rau: đây là vận dụng phương châm "lấy ngắn nuôi dài". Đã có lần tôi tò mò nhìn thì thấy trong thúng của một cô thanh niên đang gánh thóc về nhà có một quyển sách. Chuyện gánh gồng thì chẳng khác xưa, nhưng một cô gái nông thôn đọc truyện lại là điều mới, cũng như rất mới là cảnh một em bé hầu như trần truồng nằm bẹp trên lưng trâu mà lại

đọc sách. Nếu những con đường làng đã bắt đầu không cong queo như vào thời xưa, thì những con kênh mương thủy lợi, còn thẳng tắp hơn nữa. Nếu thấy một dòng nước cong queo, ta có thể khẳng định đây hoặc là một nhánh chi lưu của con sông cái, hoặc là một dòng kênh người xưa để lại; nhưng nếu một dòng kênh kéo dài thẳng tắp trên vài ba cây số, nhất định là mới đào xong. Con đường thẳng là một điều mới, vì thời xưa đường sá, kênh mương phải lắt léo lượn qua giữa những ranh giới của đồng ruộng tư nhân. Có xóa bỏ được quyền tư hữu ruộng đất mới vạch được một hệ thống thủy lợi hợp lý. Từ một quá khứ gần hơn, bi thảm hơn, còn sót lại những lô cốt của quân đội viễn chinh Pháp, có khi còn chĩa lên trời một nòng pháo đã rỉ, như để ghi lại dấu vết cuối cùng của chế độ thực dân.

*

* *

Cũ mới lần lộn, làm sao để thấy rõ được Hưng Yên đã phân nào tìm ra con đường tiến lên. Đôi khi có thì giờ rảnh, đồng chí bí thư tỉnh ủy cùng đi với chúng tôi một vài chặng đường, vừa đi vừa kể chuyện. Hòa bình lập lại - đồng chí nói - từ chiến khu chúng tôi trở về tiếp quản tỉnh này với nửa triệu dân, mà phương tiện chỉ có một chiếc xe đạp và một chiếc xe jeep. Thị xã và hai trăm làng đã bị tàn phá, địch đã cố tình giết sạch trâu bò, nên chỉ còn 3.800 con trâu: nhiều nơi người phải kéo cày. Đê điều từ năm 1939 không được tu bổ. Chín năm chiếm đóng của quân đội thực dân để lại một di sản đặc biệt: một vạn người mắc bệnh hoa liễu, hai vạn người bị bắt đi lính cho nguy. Đầu năm 1955 đại hạn kéo dài, cả tỉnh có trên 10 vạn người thiếu ăn. Thật là một bể khổ, nói theo lời Phật, nhưng để

vượt qua bế khổ ấy, chúng tôi có kim chỉ nam, định hướng con đường đi: xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thực hiện triệt để cải cách ruộng đất, rồi từ đó hợp tác hóa nông nghiệp, tạo ra cơ sở đưa kỹ thuật mới vào. Nắm lấy kim chỉ nam là một chuyện, tìm cho ra đường giữa trăm mối chằng chịt của một xã hội đã xây dựng từ nghìn xưa lại là chuyện khác. Chúng tôi lãnh đạo cả một tỉnh mà chả có ai được học chút gì về nông nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi. Người có trình độ văn hóa cao nhất cũng chỉ có bằng tiểu học. Chỉ có một cách là nắm lấy những chủ trương của Trung ương, và bám sát kinh nghiệm của nông dân.

Xem qua một vài tư liệu và thông qua trò chuyện với một số người, chúng tôi đã phần nào thấy được những bước tiến lên của Hưng Yên, 1955-1957: cải cách ruộng đất, rồi sửa sai; 1958 -1960: bước đầu hợp tác hóa. Đến năm 1961, có thể xem như hầu hết nông dân Hưng Yên đã vào hợp tác, mỗi hợp tác xã trung bình gồm 50-80 hộ với 40 héc-ta đất; có 332 hợp tác xã gồm 100 hộ, 4 hợp tác xã gồm 300 hộ (tất cả là 1.408 hợp tác xã). Nhưng đó mới chỉ là cái nền, trên đó còn phải xây dựng cả một cơ ngơi nông nghiệp mới.

*

*

*

Ngày 5-1-1958, mấy vạn người tập hợp tại thị xã Hưng Yên, lần đầu tiên được thấy mặt Bác Hồ. Bác đến đây kêu gọi bà con lần này không phải đứng lên chống lại giặc ngoài; mà kẻ thù ngày nay trước hết là một thiên nhiên ác nghiệt. Theo chân Bác, cán bộ Hưng Yên lặn lội đồng ruộng, vạch ra kế hoạch cho một cuộc chiến đấu mới: làm chủ được dòng nước

trở thành mục tiêu chủ yếu ám ảnh lãnh đạo và nhân dân Hưng Yên. Cả tỉnh nổi lên "con sốt thủy lợi", đi đâu cũng chỉ nghe nói kênh mương, cống đập. Từ khắp nơi ùn về các công trường những nhóm người mang theo cuốc xẻng, nổi niêu, gạo cùi. Ai ở Hưng Yên lại không biết rằng nước quý như thế nào, và nguy hiểm như thế nào. Nằm bên bờ một con sông lớn, nhưng cả tỉnh có bao giờ được tiếp nhận một giọt nước, một hạt phù sa; mà hàng năm nay lại phải bỏ ra cả triệu ngày công đắp đê, sửa đê. Nước sông Hồng nặng đỏ phù sa, mang theo không biết bao nhiêu tôm cá cứ hững hờ trôi qua trong lúc đồng ruộng vào mùa khô không còn một giọt nước mà đất thì cứ bạc màu dần, còn đến mùa mưa lại úng ngập, không biết đổ nước đi đâu cho hết. Mà đê điều ngày xưa đâu có gì vững chắc, chỉ trong 25 năm cuối thế kỷ XIX, đê đã vỡ 16 lần, mỗi lần biến cả huyện Khoái Châu thành một vùng lầy mênh mông. Chính trên những vùng lầy mọc lau sậy này, ông Tán Thuật đã xây dựng căn cứ du kích đánh Pháp nhiều năm.

Bảo rằng, đồng ruộng Hưng Yên là bằng phẳng cũng chưa thật đúng: Thực ra có thể phân thành bốn vùng tùy cốt cao thấp, có nơi cao trên mặt biển từ hai đến tám mét, có khi chỉ còn 0,60m, thành thử có vùng cao vùng thấp, rất dễ chiêm khô mùa thôi. Năm 1932, báo cáo của viên tuần phủ Hưng Yên viết: dân ở đây khao khát mong có nước. Ngày nào vấn đề nước được giải quyết, mỗi cánh đồng sẽ gặt hai vụ, tỉnh sẽ thành một vựa thóc. Trộm cướp sẽ giảm đi nhiều, những công trình công cộng sẽ nhiều thêm, tình hình chính trị xã hội sẽ ổn định. Nhưng đó chỉ là giấc mơ, mấy thế kỷ phong kiến rồi thực dân trôi qua, con người vẫn không làm chủ được dòng nước. Anh em cán bộ kế lại: mãi đến năm 1960 vẫn có những nơi còn cầu dao.

Ngày nay, người nông dân không còn cầu nguyện “Lạy trời mưa xuống”: một bên là Nhà nước xẻ đê mở cống Xuân Quan, đào kênh lớn cho nước sông Hồng tuôn vào, một bên là nhân dân đào khắp nơi và xới đất chỗ này lấp chỗ kia, đẽo gọt đồng ruộng cho bót gỗ ghề, chia thành vùng, thành thửa bằng phẳng có bờ giữ nước. Con số triệu đã thành một từ ngữ quen thuộc với cán bộ và nhân dân Hưng Yên: năm 1962 Nhà nước đã đầu tư 4 triệu đồng, nhân dân 9 triệu ngày công, và khối đất đào đắp là 12 triệu. Mười trạm bơm điện được dựng lên, nhiều kênh mương được khơi đào, đảm bảo tưới tiêu cho 55.000 héc-ta. Đầu năm 1963 đại hạn kéo dài, Hưng Yên vẫn cấy được lúa. Có thể nói với hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, từ nay Hưng Yên không còn sợ đại hạn nữa. Bà con còn kể lại cho chúng tôi nghe về những ngày sôi nổi: hàng vạn người tụ tập trên những công trường đào đắp, gánh gồng, trống giồng cò mò, làm ngày làm đêm. Bây giờ một con kênh lớn mang tên Điện Biên Phủ dài suốt 27km, chày xuyên qua tỉnh, và từ kênh lớn tỏa ra một mạng lưới kênh nhỏ chi chít mang nước đi khắp nơi. Bản đồ thủy lợi Hưng Yên giống hệt một lá cây với một đường gân chính và không biết bao nhiêu đường gân phụ.

*

*

*

Trước kia ruộng cao thì ăn vụ mùa, ruộng thấp vụ chiêm, nơi nào nếu mưa gió thuận hòa, và bỏ nhiều công sức tát nước ra nước vào thì mới được hai vụ. Bình thường cấy được 20.000 héc-ta vụ chiêm, 50.000 héc-ta vụ mùa. Với những công trình thủy lợi mới, hầu hết ruộng có thể cấy hai vụ. Diện tích trồng trọt từ 100.000 héc-ta năm 1957 lên 120.000 héc-ta năm 1962.

Một số ít diện tích, với việc gieo trồng giống lúa Nam Ninh ngắn ngày đã trồng được ba vụ.

Đạo qua đồng ruộng, một vài nơi còn thấy chen vào giữa những đồng lúa mênh mông là những vạt cây đay, thân cao hơn lúa nhiều, hoa nõ trắng. Diện tích trồng đay từ 900 héc-ta năm 1957 lên gần 4.000 héc-ta. Ngày xưa chỉ trồng lúa cũng không đủ ăn; ngày nay ăn tạm no rồi người nông dân còn nghĩ đến kiếm ít tiền mua áo quần, xe đạp, cái phích nước, gạch ngói. Còn Nhà nước thì cần vật liệu cho công nghiệp. Hưng Yên cũng như nhiều tỉnh khác bắt đầu trồng cây công nghiệp. Nhưng với cái xiềng 3 sào và dân số mỗi năm tăng gần 3/100⁽¹⁾, câu chuyện không đơn giản. Tăng năng suất lúa trở thành vấn đề thiết yếu. Có nước rồi, phải tìm ra phân. Xưa nay phân lợn là quý, vì đất chưa nuôi nổi con người, lấy gì để nuôi lợn. Ngày nay cũng chừng ấy đất, phải làm sao nuôi được cả người cả lợn, trồng được cả lúa cả cây công nghiệp. Năng suất lúa năm 1939 là 13 tạ trên 1 héc-ta; đến nay⁽²⁾ cố gắng lắm lên đến 20 tạ, nhưng từ vài ba năm giảm chân tại chỗ. Trong lúc ấy công nghiệp bắt đầu phát triển, các thành phố đòi hỏi nhiều thêm gạo thịt. Khi cán bộ nông nghiệp trình bày những vấn đề trên, tôi lại nhớ đến quá trình tiến lên của nông nghiệp Pháp. Vào thế kỷ XVII, các công xưởng thủ công ở Pháp bắt đầu phát triển đòi hỏi mở mang trồng trọt cây công nghiệp để cung cấp nguyên liệu, diện tích cây công nghiệp cứ tăng dần trong lúc năng suất lúa mì không thay đổi. Nạn đói ở thành phố và nông thôn liên miên xảy ra, cho

(1) Năm 1963.

(2) Năm 1963.

đến thế kỷ XVIII người ta mới biết trồng khoai tây chen vào giữa hai vụ lúa mì. Nước Pháp bước vào giai đoạn đa canh. Nhờ đó tăng được đàn bò đàn cừu, góp phần cho nông nghiệp, thịt cho dân thành phố, lông cừu cho công nghiệp. Rồi lần lượt nông nghiệp tiến những bước mới: dùng vôi khử chua, dây thép gai làm rào ngăn bò và cừu phá hoại trồng trọt, chọn lọc các giống lúa, khoai, cây công nghiệp và không kém quan trọng, những giống cỏ chứa nhiều đạm cho bò ăn. Các nông cụ được cải tiến dần dần cho đến đầu thế kỷ XX mới xuất hiện cơ giới và từ năm 1950 lại bước vào một cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới. Con đường đi mất 300 năm. Hưng Yên - và nói chung cả nước Việt Nam - sẽ mất bao nhiêu năm? Câu hỏi ấy cứ luẩn quẩn trong đầu óc tôi. Và một vài triệu chứng làm cho tôi hy vọng con đường của Hưng Yên chắc sẽ tốt hơn nhiều. Mới vài năm mà Hưng Yên đã tiến được những bước tuy còn nhỏ nhưng cũng đáng kể về trồng cây, trồng khoai nước, nuôi lợn, nuôi cá, cả nuôi ong; đó đây một số hợp tác xã đã dựng lên lò gạch, lò rèn, xưởng mộc. Cán bộ Hưng Yên chưa bàn xong vấn đề này đã thấy quan tâm đến chuyện khác, kể cả đến chuyện có vẻ xa lạ như trồng cánh kiến. Dù sao mảnh đất nhỏ bé này khó mà nuôi sống một dân cư quá đông, phải nghĩ đến việc di dân lên những miền núi còn thừa người: từ năm 1960 đến năm 1963, 12.000 dân Hưng Yên đã lên miền núi khai hoang, xây dựng làng xóm và hợp tác. Hưng Yên còn chăm sóc cây ăn quả, đặc biệt cây nhãn nhằm xuất khẩu. Tóm lại, nông nghiệp của Hưng Yên đã có những bước đầu nhích lên. Từ năm 1957 đến năm 1962, giá trị sản lượng các ngành đã tăng lên như sau:

Cây lương thực		Cây công nghiệp	Chăn nuôi	Cá	Ngành nghề
1957	37,6	2,3	7,6	0	12,6
1962	46 (triệu đồng)	4,61	14	1,8	15,9

Về số lượng thì chưa đáng bao nhiêu, nhưng những con số trên biểu hiện một phương hướng mới đã được vạch ra.

*

* *

Đào kênh, trồng cây, trồng khoai, nuôi lợn, nuôi cá, mở ra nghề này nghề khác, phải chăng chỉ có vấn đề sử dụng kỹ thuật khôn khéo? Ở đây, rõ ràng là phương hướng mới này được mở ra trên cơ sở các hợp tác xã đã hình thành và hoạt động.

Đến Khoái Châu, một huyện ngày xưa nổi tiếng vì có nhiều người đi ăn xin khắp nơi, chúng tôi được nghe kể lại sự hình thành của hợp tác xã An Vĩnh. Trước cải cách ruộng đất, 8 địa chủ chiếm một nửa đất đai trong làng. Dân nghèo nhiều người bỏ đi cầu thực tha phương: cụ Thượng sang tận Tân Thế giới làm phu mò, nay 80 tuổi mới trở về. Không ít nông dân nghèo tìm sự an ủi bằng cách đi đạo, và sự có mặt của một số giáo dân khá đông trong xã đã gây khó khăn cho Cách mạng. Năm 1959 vấn đề tiến lên như thế nào, chủ nghĩa xã hội hay tư bản được đưa ra bàn luận trong bà con thôn xóm. Túc thời có những người rì tai người khác, nói bóng gió, vào hợp tác thì mất chúa, làm lụng không ngại, phải bỏ hết lễ thánh... Lúc đầu

có 45 hộ nộp đơn vào hợp tác xã, nhưng 12 hộ lại bỏ ra; dù sao trong những hộ còn lại vẫn có một số giáo dân. Năm 1960 nhờ hệ thống Bắc Hưng Hải, hợp tác xã đào được 4.000m kênh mương, làm cho diện tích lúa chiêm và hoa màu được tăng lên rõ rệt. Mọi người đều thấy nông dân cá thể không thể nào thực hiện được một kế hoạch thủy lợi như vậy. Năm 1961 nhiều hộ khác xin gia nhập và lúc chúng tôi đến đây có tất cả gần 1.000 nhân khẩu với gần 400 lao động, hai phần ba là giáo dân. Hợp tác xã có 206 mẫu đất, 12 trâu, 25 bò, vốn tiền mặt là 25.000 đồng. Kết quả rõ ràng nhất là tăng diện tích lúa chiêm, cây đay, và hoa màu. Mỗi năm, mỗi lao động góp cho hợp tác xã khoảng 120 ngày công.

Phải chăng trăm sự đều trôi chảy? Đầu năm 1963, cán bộ tỉnh xuống mở chiến dịch cải tiến quản lý. Cán bộ và xã viên bàn luận sôi nổi, không biết bao nhiêu vấn đề được nêu ra. Anh em cán bộ hợp tác xã bảo chúng tôi: từ anh nông dân nghèo chỉ biết thu vén trên miếng đất vài sào bồng phải quản lý đến mấy trăm mẫu, chia công, chia lãi cho mấy trăm người, điều gì cũng mới lạ đối với chúng tôi, nào là phương hướng sản xuất, nào là quy hoạch đồng ruộng, nào là tính công tính điểm, nào là khoán này khoán nọ, chúng tôi học tập đi học tập lại vẫn thấy bối rối. Hợp tác xã về mặt này hơn hẳn cá thể, nhưng mặt khác lại thua xa. Kể cả đảng viên cũng có người trốn việc, có khi mức xong gấu nước, nghe keng đánh hết giò lại trút đổ đi không chịu tát vào ruộng, có người cấy bừa cấy ấu để ăn công ăn điểm. Nhưng cũng có người trong không khí sôi nổi ấy, nói lên được những ưu điểm của chế độ mới. Một bà già bảy mươi giữa hội nghị thốt lên: Ngày trước tôi suốt đời đi ăn xin, nay nhờ hợp tác xã có đủ gạo, tôi nuôi được một con

lợn 72 kg, tôi tình nguyện bán cho Nhà nước. Tiếp đó là một đảng viên đứng lên thú nhận: Tôi có nuôi một con lợn 60 kg, nhưng một đêm tôi lên gánh đi chợ xa bán, câu chuyện đã cách đây hai năm rồi, nay tôi xin tự phê bình.

Dần dần đến cuối năm 1963, trong khuôn khổ một hợp tác xã chưa lớn lắm, cán bộ quản lý biết rõ ruộng đất và bà con trong làng, công việc dần dần đi vào nề nếp. Hợp tác xã gửi đi học trường trung cấp nông nghiệp của các tỉnh mới mở: ba cán bộ học kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, làm bèo hoa dâu và nuôi ong⁽¹⁾.

*

* *

Từ An Vĩ, chúng tôi đi sang hợp tác xã Lưu Xá nằm cạnh đường số 5 và kênh Đình Dù, ở đây đất đai lại còn eo hẹp hơn. Năm 1959 hợp tác xã đầu tiên thành lập với 37 hộ và 11 héc-ta đất, vụ chiêm năm 1960 thất thu, một số người sắp xin ra thì đại hạn đến. Hợp tác xã cho đào 500m nương lấy nước Bắc Hưng Hải về tưới ruộng, cả làng mất mùa chỉ có hợp tác xã là có thu hoạch. Sau đó thực hiện chủ trương của cấp trên, hợp tác xã đưa lúa Nam Ninh về cấy thêm một vụ thu, 62 hộ xin gia nhập. Mạng lưới nương lên đến 1.500m và toàn bộ ruộng đất cấy được 2 vụ. Nhưng lại phạm sai lầm: Xây dựng một lò gạch để thua lỗ, bỏ khoai lang chuyển sang trồng khoai tây trong lúc chưa có kinh nghiệm. Tháng 5 năm 1963, tình cử một cán bộ về giúp hợp tác xã đúc kết kinh nghiệm. Phân tích rõ ưu điểm: làm thủy lợi tốt, mua thêm 6 con trâu, đưa bèo hoa dâu

⁽¹⁾ Về sau vôi vàng đưa hợp tác xã lên quy mô toàn xã gây ra rất nhiều lung tung trong quản lý sản xuất.

vào, chuẩn bị giống lúa tốt. Khuyết điểm: nhập nhằng giữa ngân sách của xã và hợp tác xã, lấy quỹ của hợp tác xã chi tiêu cho những buổi họp các đoàn thể, tang ma, nợ Nhà nước và nợ xã viên không chịu trả.

Tháng 9 năm 1963, hợp tác xã mở hội nhân ngày Quốc khánh: ca hát, cờ tướng, thể thao. Đặc biệt trình bày một triển lãm nhỏ với một sa bàn ruộng đất, những bảng con số và biểu đồ về sản xuất, chi tiêu, những bài bích báo khen chê mặt này mặt khác. Cũng trình bày trâu béo, trâu gầy, rau quả của nhà này nhà khác. Thêm vào đó là những hàng hóa mà xã viên đã mua của Nhà nước: áo quần, xe đạp, phích nước... Triển lãm đã gây ra nhiều bàn tán sôi nổi trong bà con. Lúc chúng tôi đến, hợp tác xã có khả năng cấp cho mỗi đầu người trung bình 20 kg lương thực hàng tháng; nhưng số ngày lao động tập thể mới lên đến 100 ngày công cả năm. Kinh tế gia đình, tức khai thác vườn và ao, chăn nuôi lợn gà, thủ công còn bảo đảm cho các hộ phần lớn thu hoạch chủ yếu. Có thể nói hợp tác xã cung cấp phần lớn lương thực, còn tiền tiêu lại do kinh tế gia đình; ngày xưa người nông dân nghèo chỉ tính làm sao ăn no, ngoài ra hầu như không có chi tiêu gì khác, một chiếc màn chống muỗi cũng không có. Ngày nay ăn chưa thật no, nhưng nhu cầu chi tiêu đã bắt đầu tăng lên, cần có đồng ra đồng vào để cho con đi học, để xây cái sân gạch và xa hơn nữa là cái nhà ngói, chưa nói đến chiếc xe đạp để lâu lâu lên huyện, lên tỉnh hay chiếc đài nghe tin tức.

Trời vào tháng mười một, vừa ăn cơm chiều xong đã tối. Một túp nhà tranh như tự bao đời để lại, năm bảy anh chị em nông dân áo nâu chân đất, một tấm phản khách ngồi uống chè xanh và hút thuốc Lào, ngoài bờ tre lâu lâu nghe tiếng chó sủa,

ngồi họp với ban quản trị hợp tác xã mà tôi cứ mơ màng như lủi về mấy thế kỷ trước.

Những câu hỏi vờn đi vờn lại trong đầu óc tôi: những con người hiện nay đang cầm vận mệnh làng xóm có khác gì người nông dân xưa? Họ xuất thân từ đâu, được đào tạo như thế nào? Tôi nhìn vào sổ sách, vì anh kế toán thấy tôi có vẻ nghi vấn về những con số mà chủ nhiệm thuộc lòng cứ đưa ra, anh muốn cho tôi biết rằng anh cũng có nghiệp vụ kế toán đàng hoàng. Một anh xã viên trẻ bước vào, phần nào hung hăng bảo anh kế toán: này, anh A ở đội tôi cày xong 5 sào, chị B gánh được một tạ phân, anh nhớ ghi điểm nhé. Tôi ngồi nghe hai anh kế toán và xã viên trao đổi, có lúc gần như cãi nhau. Kế toán bảo: việc này đồng ý ghi vào sổ sách của hợp tác xã, việc kia là phân phối trong đội của anh không được lẫn lộn. Tôi nhớ đến câu phương ngôn của Pháp: “Tính toán có sòng phẳng mới ăn ở được với nhau lâu dài”. Không biết bà con nông dân của ta vào hợp tác xã rồi có học tập được thói quen tính toán rõ ràng đâu ra đấy không.

Hôm ấy, một vấn đề khá gay gắt được đưa ra bàn là việc chia rạ sau khi gặt vì bà con cần sửa chữa mái nhà trước mùa đông sắp đến. Có chia rạ cho hộ ông Đ không? Hầu hết ban quản trị đều chống lại, vì hộ này chây lười lắm. Anh chủ nhiệm - một anh bộ đội trẻ mới phục viên - để anh em bàn bạc xong, suy nghĩ một lúc rồi nói: Đúng là ông Đ rất tệ đối với hợp tác, nhưng tôi biết nhà ông ấy đột nặng, lại có hai đứa con nhỏ, thôi cứ chia rạ cho ông ấy, đó cũng là bài học cho ông ta.

Bài học, chính tôi lại là người rút ra đầu tiên. Buổi tối ấy tôi bắt đầu hiểu thế nào là hợp tác hóa, thế nào là chủ nghĩa xã hội! Một mặt là tính toán chi li, để thù lao từng người từng việc

cho thật đúng sức bỏ ra, một mặt lại giữ cho được tình nghĩa với nhau, chính vì đây không phải là sản xuất để lấy lợi nhuận tối đa. Theo chủ nghĩa không tương chia đều cho mọi người, không được; chặt chẽ chi li không đếm xỉa đến từng người cũng không được.

Đêm đã khuya, công việc của hợp tác đã bàn xong, tôi tỉnh đi ngủ, thì anh em lại báo: Anh ở Hà Nội về, kể chuyện thời sự anh em nghe với chứ. Ngô Đình Diệm bị giết. Mỹ sẽ thay thế như thế nào? Còn việc ở Cuba nay ra sao? Tôi nhìn lại mấy bộ quần áo nâu, những con người đi chân đất, hơi ngạc nhiên. Té ra ngoài việc đồng áng, họ còn quan tâm đến nhiều việc khác, kể cả câu chuyện quốc tế. Rõ ràng là đã khác hẳn hào lí ngày xưa.

*

* *

Năm 1930, nông dân một số tỉnh nổi lên chống quan lại và thực dân. Riêng tuần phủ Hưng Yên báo cáo lên cấp trên: “Ở tỉnh tôi không có gì đáng lo, nông dân chỉ biết ngồi chờ trời mưa, trời gió để có chút thóc gạo; những đồ đệ của Lênin hình như đã hiểu như vậy, không hề thấy văng lai”. Viên quan ấy lạc quan hơi sớm, ông ta quên rằng ở đây là căn cứ của Tán Thuật đã đánh lại Pháp từ năm 1883 đến năm 1892. Viên công sứ Pháp Miriben (Miribel) năm 1901 đã thuật lại quân Pháp đã chiếm đóng Hưng Yên như thế nào. Ngày 21 tháng 11 năm 1873, quân Pháp vừa mới đến cửa thành tỉnh lỵ Hưng Yên, các quan Nam Triều áo mũ chỉnh tề, mở cửa đón các sĩ quan Pháp vào tuyên bố xin phục tùng. Mười năm sau trở lại Hưng Yên, quân Pháp không phải tiếp xúc với quan lại, mà lại đụng đầu

với những đội quân du kích, ẩn hiện như bóng ma, bám dai như đĩa, mất 9 năm mới bình định được.

Vào đầu năm 1947, quân đội viễn chinh Pháp trở lại Hưng Yên và lần thứ hai lại đụng đầu với một đội quân du kích đáng sợ. Quy mô chiến tranh lần này lớn hơn nhiều; đi qua địa phận Hưng Yên là đường sắt và quốc lộ số 5 nối liền Hải Phòng với Hà Nội, đây còn là con đường huyết mạch của quân đội Pháp. Hai bên đường sắt, đường số 5 và đường số 39 Pháp xây dựng rất nhiều lô cốt; ở mỗi làng, hội tề được thành lập và ở những vùng có đạo, mỗi nhà thờ trở thành một đồn bốt chống lại kháng chiến. Quân Pháp và lính nguy ngày ngày lùng sục thôn xóm. Ở cây đa làng Đông Tảo, chúng treo cổ 42 cán bộ. Ở Mai Xá, chúng bắt 12 đảng viên chặt đầu ngay giữa chợ. Sau thất bại mùa thu năm 1950 ở biên giới, chúng lại càng tìm cách cố thủ ở đồng bằng sông Hồng. Chỉ riêng Hưng Yên có đến 488 đồn và tháp canh. Anh em cán bộ kể lại: Thật là những năm gian khổ vô cùng, ở đây không rừng không núi, không còn lau sậy như thời ông Tán Thuật nữa, mà giả thử có còn lau sậy chỉ cần một ít napan là đốt sạch cả một khu căn cứ. Không có rừng, không có hang động, anh em kháng chiến chúng tôi "độn thổ". Đâu đâu cũng có những hầm bí mật, có cái phải lặn xuống ao mới chui vào được. Một đoàn quân Pháp và nguy vào một xã, cán bộ và du kích chui xuống hầm, bà con phân tán ra đồng ruộng. Quân địch tiến vào những thôn xóm vắng người, lâu lâu một quả mìn lại nổ dưới chân chúng, có dứa rơi vào bẫy bị chông đâm khắp người, và không biết xuất phát từ đâu có những viên đạn bắn tia giết hay bị thương một vài đứa. Mấy năm liên cứ diễn đi diễn lại cái cảnh những làng xóm bị đốt phá, một số cán bộ hay bà con bị giết hại, nhưng quân đội

viễn chinh Pháp và quân Bảo Đại tổn thương ngày càng lớn và tinh thần ngày càng suy sụp. Đỉnh cao chiến tranh du kích này là vào đầu năm 1954, khi mở chiến dịch phối hợp với mặt trận Điện Biên Phủ. Cũng cần nói, lúc ấy đa số hội đồng tộc bề ngoài thì làm việc với Pháp, thực tế đã liên lạc với kháng chiến.

Kháng chiến, rồi cải cách ruộng đất lại sửa sai, rồi xóa nạn mù chữ, rồi mở trường học, rồi xây dựng các cấp ủy cấp chính quyền, các đoàn thể, quả là bà con Hưng Yên và cán bộ đảng viên đã qua một trường đào tạo khá đặc biệt trước lúc bước vào hợp tác hóa. Hợp xong với anh em quản trị Lưu Xá, quá nửa đêm tôi mới về ngủ, nhưng vẫn trằn trọc với câu hỏi: Đúng là đất nước có một vốn con người vô cùng quý báu, không gì thay thế được, nhưng nói như trong toán học, đó là điều kiện cần phải có để tiến lên, còn có phải đồng thời là điều kiện đủ để tiến lên không?

Hôm ra về, chủ tịch tỉnh tiễn chúng tôi một đoạn đường. Trong lúc trò chuyện, ông chủ tịch khi thì nhắc chuyện kháng chiến, khi thì giới thiệu những công trình mới xây, khi thì nói lên mơ ước của ông về tương lai. Tôi có cảm tưởng trong con người ông chủ tịch ranh giới giữa việc làm hiện tại và mơ ước về sau nhiều khi không rõ nét lắm. Tôi nhớ đến câu của Lênin: “Người làm cách mạng, phải rất lãng mạn, đồng thời phải có óc thực tiễn không kém một nhà kinh doanh Mỹ”. Trước lúc chia tay, ông chủ tịch đưa chúng tôi vào thăm một bà nông dân già thời kháng chiến là cơ sở của Cách mạng. Trước lúc vào nhà, ông lấy gáo múc nước dội cho bà già rửa chân cùng với ông. Tôi bỗng nhớ lại mấy ông quan tỉnh ngày xưa về làng tiên hô hậu ủng, vơng cang linh đình. Rõ ràng là một thời đại đã trôi qua.

II

VÀI Suy Nghĩ VỀ NÔNG THÔN HIỆN NAY (1979)

Cần đây, có dịp về thăm lại một số huyện và xã thuộc mấy tỉnh Hải Hưng⁽¹⁾, Hà Nam Ninh⁽²⁾, Thái Bình. Rõ ràng nông thôn của chúng ta đã biến đổi sâu sắc. Nếu vào những năm 60, nông thôn mới định hướng, nghĩa là xác định rõ con đường đi tới thì nay đã định hình, tức là những gì trước kia mới còn là hứa hẹn, là dự án, thì nay đã hình thành. Nay ta đã có một cơ cấu kinh tế - xã hội mới ở nông thôn (trong lúc có thể nói rằng ở thành phố chưa hình thành được). Cơ cấu ấy gồm một số cơ ngơi với những đồng ruộng được cải tạo, những kênh mương, máng cống, trạm bơm khắp nơi; nó cũng gồm những kỹ thuật canh tác mới, giống mới, phân bón, đó đây một ít cơ giới; nó bao gồm cả những hình thức tổ chức hợp tác sản xuất, mua bán, tín dụng, hoạt động song song với khu vực kinh tế gia đình và kinh tế Nhà nước; nó bao gồm cả những quan hệ chằng chịt giữa Nhà nước và hợp tác xã, giữa các ngành với nông nghiệp; tất cả những hình thức hoạt động

⁽¹⁾ Hải Hưng: Hải Dương, Hưng Yên ngày nay (BT).

⁽²⁾ Hà Nam Ninh: Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình ngày nay (BT).

của hệ thống ấy đi vào nền nếp, và nhiều danh từ, công thức đã trở thành quen thuộc; cạnh hệ thống sản xuất phân phối là cả một bộ máy giáo dục, y tế, văn hóa; và để làm cho cơ cấu ấy hoạt động, một đội ngũ cán bộ đông đảo, một bên là cán bộ chính trị hành chính quản lý, một bên là cán bộ nghiệp vụ, giáo viên, kỹ sư, y sĩ, bác sĩ... đã thành một tầng lớp xã hội đáng kể.

Cơ cấu kinh tế - xã hội ấy được xây dựng trong những năm mà đồng bằng sông Hồng và khu bốn cũ chịu gánh nặng nhất về chiến tranh trên toàn Đông Dương, những năm thiên tai liên tiếp, có nhớ như vậy ta mới thấy hết những cố gắng vĩ đại của nông dân và cán bộ. Nhưng dĩ nhiên là, có một bộ máy dù hoàn chỉnh đến đâu đi nữa, cũng chưa phải là mọi vấn đề đã giải quyết. Cũng như các nước Á - Phi khác, chúng ta phải giải quyết một loạt vấn đề, trong đó nặng nhất là:

- Đáp ứng nhu cầu cho số dân tăng nhanh chóng;
- Làm sao tích lũy ban đầu để công nghiệp hóa;
- Tiến hành một cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật nhanh chóng.

Chuyến đi của chúng tôi về nông thôn đã khêu ra nhiều mối suy nghĩ, có những vấn đề thú vị cũng như có nhiều phân vân, thắc mắc. Xin nêu ra một số vấn đề:

1. Nhiều hợp tác xã lúc lên quy mô toàn xã gặp khó khăn làm cho năng suất có xu hướng chùn lại, thậm chí thụt lùi. Cảm tưởng chung là cán bộ ôm không xuể việc quản lý. Ai cũng muốn đưa một đơn vị nhỏ thành một đơn vị quy mô lớn, phải có ba điều kiện:

- Có một số phương tiện cơ sở vật chất - kỹ thuật mới;
- Cán bộ được nâng cao trình độ quản lý;

- Quân chúng thông suốt đến mức nhất định.

Trong hoàn cảnh phương tiện kỹ thuật chưa thay đổi nhiều, trình độ của cán bộ phải được nâng vượt bậc. Một hợp tác xã quy mô vừa phải có thể quản lý theo phương thức “quen” (quen đất, quen người, quen việc). Đó là cách làm thường gặp của những cán bộ tận tụy, có mặt khắp nơi gặp người này người khác đôn đốc công việc. Lúc gánh lấy 1.000 héc-ta gieo trồng, với mấy nghìn lao động, thì không thể giải quyết theo lối “quen” nữa mà phải có một hệ thống thông tin nhạy bén, những đồ án, phương án rõ ràng, dự đoán, dự trù chính xác.

Như vậy, mở rộng quy mô phải có điều kiện. Ở miền Nam, càng phải coi trọng kinh nghiệm này. Không cố gắng tạo điều kiện để mở rộng quy mô là sai, nhưng chưa đủ điều kiện mà vội vàng tiến lên quy mô lớn cũng không phải là đúng. Trong khẩu hiệu: tiến nhanh, tiến vững chắc, nhấn mạnh điểm vững chắc.

2. Nói đến mảnh đất và kinh tế gia đình, vẫn có nhiều cán bộ đem đối lập nó với kinh tế tập thể, xem như là bất đắc dĩ đành phải chấp nhận sự sống còn của nó, chứ hạn chế đi chừng nào tốt chừng ấy, tiêu diệt càng nhanh chóng càng hay. Thật ra, phương thức tổ chức và quy mô sản xuất phải tương ứng với kỹ thuật, với cách sản xuất. Trên những cánh đồng ruộng thủy lợi hóa dễ dàng, dùng cơ giới được, thì kinh tế tập thể phù hợp; trái lại, đối với những mảnh đất nhỏ, và muốn sử dụng sức lao động vào những lúc nhàn rỗi của người già, trẻ con, dùng hết tí phân, tí rác, thì sản xuất gia đình lại thuận tiện hơn. Như vậy hai hình thức kinh tế này bổ sung cho nhau, cung cấp sản phẩm cho xã hội, sẽ song song tồn tại lâu dài.

Lãnh đạo toàn diện phải quan tâm cả hai lĩnh vực, cũng như nghiên cứu kinh tế hay khoa học. Cái vườn, cái ao còn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống ở nông thôn, trong lúc việc đưa một chiếc máy kéo vào chưa chắc đã phát huy được tác dụng. Tiến lên sản xuất lớn, đồng thời dành cho sản xuất nhỏ một vị trí thích đáng là một khẩu hiệu cần luôn luôn nhớ đến ở nông thôn, và có lẽ trong cả toàn bộ nền kinh tế nước ta.

3. Về nông thôn, bàn về sản xuất và chiến đấu rất nhiều và câu chuyện thường ngừng ở đây. Nhưng không ở đâu rõ bằng trong làng trong xóm, cuộc sống của cộng đồng xã thôn rất phong phú, chúng ta cần quan tâm đến nhiều mặt: sản xuất, chiến đấu, vệ sinh, đời sống xã hội, văn hóa. Ở một thôn nọ, có một cây đa rất đẹp, trước mặt là một con kênh và một cánh đồng, nhân dân thường ra ngồi gốc cây đa hóng mát ngắm đồng, họp tác xã lại dựng ngay một lò rèn án ngữ che mất cánh đồng, và tôi e rằng ngày nào cần thêm dăm ba chục mét vuông đất để mở rộng sân phơi, họ sẽ hy sinh luôn cây đa. Tình cảm quê hương sẽ giảm sút và những người lãnh đạo quá tập trung suy nghĩ vào sản xuất, không quan tâm đến xây dựng cuộc sống xã hội - văn hóa vui vẻ lành mạnh, sẽ ngạc nhiên thấy thanh niên dần dần bỏ làng ra đi. Về vệ sinh, thì dù có hố xí hai ngăn, vấn đề phân rác vẫn chưa được giải quyết triệt để, vì phân lợn còn rải khắp. Hố xí tự hoại cả phân bắc cả phân chuồng do Viện Vệ sinh thiết kế, vừa giải quyết vệ sinh phân rác, vừa cung cấp khí đốt là một giải pháp nên được phổ biến. Nhà nước đầu tư một ít xi măng vào đây sẽ được lãi ngay về phân giảm chi phí thuốc men. Một kinh nghiệm như bể bơi Nam Chính (Hải Hưng) vừa giúp bảo vệ sức khỏe, vừa làm

cho cuộc sống vui thêm.

Trong lúc chúng ta bắt đầu quy hoạch lại làng xóm, càng nên quan tâm đến nhiều mặt kết hợp. Xin nhấn mạnh chữ bắt đầu, vì muốn quy hoạch lại nông thôn, một điều kiện thiết yếu là phải có một nền công nghiệp mạnh cung cấp nhiều vật liệu xây dựng, giao thông, thông tin: không thể bốc luôn cả làng cả xóm đi một cách vội vàng, với lý do đơn giản là thêm được một vài chục héc-ta canh tác.

Trên đây tôi mới nêu ra một số vấn đề. Tình hình nông thôn quả là phức tạp, giải đáp vấn đề không phải dễ dàng, đơn giản.

Điều chủ yếu là chúng ta đã tạo ra được một cơ cấu kinh tế - xã hội thuận lợi. Vấn đề là làm cho bộ máy ấy chạy tốt. Điều này đòi hỏi suy nghĩ và làm việc với tinh thần trung thực, hết sức khách quan và khoa học. Chúng ta không thể nôn nóng. Chúng ta cần huy động hết năng lực suy nghĩ và hoạt động của quần chúng, không thể chỉ bàn bạc, thảo luận trong vòng nhỏ hẹp của một số người chuyên trách.

Nhiệm vụ khổng lồ là cải cách cơ cấu, dân tộc ta đã làm được trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt; không có lý do gì mà nhiệm vụ làm cho cơ cấu ấy chạy tốt, ta lại không có khả năng hoàn thành trong hoàn cảnh nước nhà vững mạnh hơn bao giờ hết như hiện nay.

III

VIÊN NGỌC SÔNG ĐÀ (1964)

Con đường 24 len mình giữa Sông Đà đỏ ngầu và đồi núi; đường rộng, cầu cống đang hoành không rải nhựa nhưng cũng chẳng kém các quốc lộ. Trên đồi núi rải rác nhà sàn của đồng bào Mường ẩn hiện sau mấy lùm cây, đây là ngưỡng cửa của miền núi, của Tây Bắc. Có cái lạ, là càng đi, tôi lại càng liên tưởng đến... một truyện cổ của Perô (Perraut). Trong một chuyện cổ tích của Pêrô, đồng ruộng cơ ngơi của bá tước Caraba rộng đến nỗi, phong phú đến nỗi, khách đi liên mấy dặm đường, gặp cái gì hỏi cũng chỉ nghe trả lời: đây là của bá tước Caraba. Từ lúc chúng tôi qua phà bước chân lên đường 24, chúng tôi có cảm tưởng như đi vào ấp trại của bá tước Caraba. Hỏi con đường này, chiếc cầu này ai làm nên? Nhà trường thanh niên làm. Gặp con ngựa thồ hỏi của ai? Của nhà trường. Đi một đoạn nhìn xa xa, thấy những đồi sản mênh mông, hỏi của ai? Của nhà trường. Lác đác trên nhiều đồi, những nhóm người làm việc, hỏi của ai? Học sinh, nhà trường. Ở giữa đồi núi lại hiện ra bốn cái ống khói, dây điện, quả là một nhà máy, hỏi của ai? Của nhà trường.

Rải ra như thế, trên một khoảng 8 cây số ngang dọc, một hiệu bộ, 5 phân hiệu, một khu nhà máy, một khu chăn nuôi.

Trên 400 héc-ta sắn, 300 héc-ta trâu, 100 héc-ta dứa, 520 con bò với hàng trăm héc-ta cò, 200 con dê, một khu nhà máy với 165 KW điện, trên 90 cán bộ công nhân, một nhà máy chế sắn, một nhà máy chế rượu, một xưởng chế miến, một nổi ép dầu lạc, một lò cất dầu màng tang, vốn cố định và sản phẩm hiện ước gần 1,5 triệu đồng. Chưa kể những con đường dốc ngang đồi núi, những nhà cửa ăn ở, lớp học, 3 chiếc máy kéo đang chờ để vào mùa sắp đến sẽ thử sức, toàn là của nhà trường thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình.

Không đầy 6 năm trời, một nhóm thanh niên, hoàn toàn tay không, trong hoàn cảnh một nước nghèo như Việt Nam, và đặc biệt khó khăn của miền núi, đã xây dựng nên cơ nghiệp ấy. Nếu mắt tôi chưa thấy, chân tôi chưa đặt lên những con đường ấy, tai tôi chưa nghe nhà máy xình xịch chạy, thì có ai kể lại tôi cũng chưa tin. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà tôi liên tưởng đến truyện cổ tích của Perô, nay về đến Hà Nội rồi, tâm trí tôi vẫn bàng hoàng như người đã được thấy một cái gì kỳ diệu, được nghe một câu chuyện huyền thoại nào đó.

300 thanh niên trong đó còn 50 mù chữ, số đông lớp 1, lớp 2, và người dân tộc, cách đây 6 năm tự đặt câu hỏi: tuổi mình đã lớn, nước còn nghèo, nhà trường chưa đủ, Nhà nước ít tiền, làm sao vẫn tiếp tục học được để bổ túc chút văn hóa về giúp bà con xã bản Mường. Ai nuôi cho ăn học, ai trả tiền giấy bút, lương thầy giáo, ai làm nhà trường cho? Họ đã trả lời một cách hết sức đơn giản, đơn giản đến nỗi từ xưa đến nay chưa mấy ai nghĩ đến. Muốn ăn thì phải nuôi lấy mình, muốn học thì phải nuôi lấy thầy, xây dựng lấy các nhà trường. Sản xuất mà học, quanh quèo gì nữa.

Họ rủ nhau đi làm đường, đào đất, đập đá, làm 8 tiếng

học 3 tiếng. Thế là cuối năm, một số hết khóa đã trở về xã. Rồi khóa 2 họ đi công trường thủy lợi Thịnh Lang, đến khóa 4 họ nhận lấy toàn bộ 12 cây số đường 24, cả phà cầu, lãnh khoán hết. Xong công trình ấy, vốn trong tay lên đến 35 vạn đồng.

Nhưng không thể lưu động mãi, và lại lúc ấy vào hết năm 1961, hợp tác hóa đã căn bản hoàn thành, các hợp tác xã đòi hỏi những cốt cán có văn hóa, có kỹ thuật nông nghiệp, biết quản lý. Thế là họ về đóng ở xã Yên Mông, bắt đầu khai phá đồi núi và trồng trọt ở bãi sông, cho đến ngày nay rải lên ven sông Đà tất cả cái cơ ngơi trên. Báo cáo của Thường vụ Tỉnh ủy Hòa Bình cho biết đến tháng 7-1963 đã đào tạo cho cơ sở xã 600 cốt cán, 295 học sinh cũ đã thành cán bộ huyện và tỉnh, 477 đã đi học chuyên nghiệp hoặc bổ túc công nông, 3 người đã vào đại học. Khoá 1963-1964 có 36 người học lớp 7, 219 lớp 6, 319 lớp 5 và 88 người cấp I. Vào năm học 1964 sẽ mở một lớp 8.

Khó và khổ của anh em xây dựng nên trường này nói sao cho hết. Phá bụi bờ trống vắng, mở đường, hẳn rằng phải nai lưng buộc bụng nhưng còn nhiều cái khó khăn nữa. Thăm nhà máy rượu, chúng tôi bắt đầu vào một phòng nhỏ, một cậu thanh niên áo blu trắng đang nấu trong một balông một chất nước màu nâu, trên bàn có vài ba chục lọ chứa nhiều hóa chất. Đây là phòng thí nghiệm, và cậu kia đang thử sản xuất mù chính lấy ở bã dầu, bã đậu. Hỏi: Anh học hóa học ở đâu? Học ngay trong trường này rồi mua sách xem thôi. Mua những hóa chất dùng phản ứng, và cách chế mù chính sao mà biết? Đi hỏi quanh, nhà máy này sang nhà máy khác, rồi về làm thử. Bước qua phòng thứ hai là phòng gây men cho rượu. Môi trường cấy và nuôi men, lọ, ống, rất có vẻ một phòng xét nghiệm. Hỏi: Ai dạy cho cách nuôi cấy men? Chẳng ai dạy cả, đi thăm các

nhà máy rượu rồi về lần mò lấy. Trong góc phòng đặt một chiếc tủ lạnh để giữ giống men. Hỏi: Nhà máy điện chỉ chạy lúc nào xát sắn, thế lúc không có điện, tủ lạnh chạy thế nào? Người phụ trách phòng chỉ cho chúng tôi thấy kèm theo tủ lạnh có một chiếc đèn dầu hòa, lúc nào cần, đủ cho tủ lạnh chạy. Qua những bộ phận ngâm rượu, những nồi cất rượu quy mô khá lớn, nào thùng, nào nồi hơi, ống khói, những thùng ngâm rượu chứa đến 30 thước khối, chúng tôi hỏi ai thiết kế cho? Chẳng ai giúp cho cả, cứ đi xem chỗ này chỗ khác rồi về làm thôi. Cả khu nhà máy có hai anh công nhân trước lúc đến đây đã biết nghề. Còn bao nhiêu là học lần học mò ra cả. Nhìn lên một bảng đen treo góc tường, tôi thấy anh em đang học phân biệt các chất đường ra mônô và pôlixacarit. Học và hành. Từ cách làm miến đến giống lợn, từ sắn dây điện đến mua dầu mỡ cho máy, từ cách pha chế rượu đến cách làm mì chính, bao nhiêu câu hỏi dồn dập: ở đâu ra, học ai, ai vẽ cho, cũng chỉ một câu trả lời: chúng tôi chạy đi tìm khắp nơi. Chạy từ Móng Cái đến Nghệ An, từ Hải Phòng đến Việt Trì, từ cơ quan này đến cơ quan nọ để tìm hiểu được phương pháp biến chế, xin được một mẫu máy hay được một miếng giấy phép mua chất này, phụ tùng nọ, chạy cho ra, xoay cho ra. Tôi cũng lăm bắm tính các đồng chí phụ trách ở đây chạy không biết bao nhiêu nghìn cây số rồi, gặp bao nhiêu người rồi, lần mò bao nhiêu công việc rồi, không hề nghe nói đến một chuyên gia, một kỹ sư, một kỹ thuật viên nào. Thế mà nhà máy điện chạy, tinh bột sắn bán cho Nhà nước hàng trăm tấn, rượu hàng vạn lít, mì chính nấu thử, chúng tôi nếm thấy ngon, bánh mì không kém gì những lò khá nhất Hà Nội. Nhìn cái bàn học của học sinh, một tấm ván kê lên mấy cành cây, khó mà hình dung được

chính nó đã đẻ ra khu nhà máy chạy xình xịch, điện hóa chất, tủ lạnh đang hoành.

Ở Hà Nội, hằng ngày nghe đài, xem báo, mấy chữ tự lực cánh sinh, dám nghĩ dám làm, nghe mãi có khi đến nhàm, đến đây không ai nói đến, nhưng mỗi bước đi trên con đường 8km ngang dọc của nhà trường lại nhắc nhớ đến mấy khẩu hiệu kia. Ở Hà Nội ngày ngày bản thân mình cũng hay kêu khó, đến đây mới thấy cái khó mình thường gặp so với gian lao của các đồng chí ở đây chẳng đâu vào đâu.

Nhưng Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình có phải chỉ nêu cho chúng ta một gương sáng tự lực cánh sinh, dám nghĩ dám làm thôi không?

*

* *

Tôi lại liên tưởng đến những ngày thăm trường Phrenê (Freinet) ở Pháp. Cách đây hơn 40 năm, hai vợ chồng Phrenê là những giáo viên mới ở sư phạm ra; thời ấy sau cuộc Đại chiến thế giới thứ nhất, hai vợ chồng này suy nghĩ nhiều về ý nghĩa cuộc đời, về nghề nghiệp dạy trẻ của mình. Họ thấy lối dạy cổ điển, nhai sách vở không giúp cho trẻ em phát huy toàn diện khả năng của mình, họ bỏ trường nhà nước quay ra lập lên một nhà trường riêng, áp dụng nhiều phương pháp mới. Sau hàng chục năm lần mò, họ đã dựng nên được ở Venxơ (Vence) một cơ sở giáo dục, hiện nay đang rất nhiều giáo viên Pháp và nước ngoài thường đến tham quan và học tập. Tôi cũng hay tò mò những chuyện giáo dục, sau khi tham quan hoặc xem sách báo về nhiều trường học gọi là tiên tiến ở châu Âu, nhận thấy trường Phrenê là bậc nhất của châu Âu, nên thường đến thăm

quan qua lại với hai ông bà ấy. Có lần tưởng chừng như khó ai làm hơn được.

Không ngờ về nước, giữa những rừng núi tiếng là lạc hậu, lại thấy một cơ sở giáo dục còn lớn hơn, còn mạnh dạn hơn tất cả những gì tôi đã được nghe thấy ở nước ngoài. Từ ngày về nước, một niềm vui lớn là được thấy con em khắp nơi cấp sách đến trường, một quang cảnh mà chỉ những nước thật giàu mạnh mới có; nghĩ đến Ấn Độ còn 70% mù chữ ở nông thôn càng thấm thía thế nào là cách mạng. Nhưng đồng thời cũng mang một mối lo âu không phải nhỏ: hàng triệu con em ấy đến tuổi thanh niên, lấy trường đâu cho đủ, ai nuôi cho mà tiếp tục ăn học? Đến những nước công nghiệp hóa lâu đời giải quyết cho được vấn đề này còn thấy da trọt gồi, hướng hồ ta, nửa tấn thép chưa có. Thấy học sinh 14, 15 tuổi ở khắp nơi, mặc áo sơ mi trắng, cấp sách đến trường, lòng rộn vui nhưng bụng nghĩ vẫn chưa thấy ổn. Cơm gạo, vải vóc, trường sở đâu cho đủ, mà hơn nữa sơ mi trắng năm này qua năm khác, liệu đến lúc ra trường còn muốn lội bùn, len vào rừng rậm, gánh gồng nữa không? Có văn hóa rồi, nhưng con người nhà trường đào tạo ra liệu có phục vụ được một xã hội đang nai lưng buộc bụng thoát cho kỳ được cảnh nghèo nàn lạc hậu không?

Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình đã giải đáp mỗi thắc mắc này. Thanh niên sản xuất lấy mà ăn học, đến tuổi thanh niên là phải trở nên con người lao động, dù đi học thì lâu lâu cũng phải cời sơ mi trắng đi tham gia lao động. Có vậy ra trường mới sẵn sàng về cùng cố hợp tác xã, len vào rừng núi, không mơ ước một chỗ ngồi xếp giấy tờ trong biên chế.

Nếu Trường Hòa Bình chỉ là một cơ sở vật chất lớn, tay

không xây dựng nên, thì cũng đáng nêu lên làm gương rồi; nó còn vĩ đại ở chỗ vạch ra một phương hướng giáo dục mới, thực hiện phương hướng ấy. Những thanh niên Hà Nội cấp II cấp III trông có vẻ lanh lợi hơn, ngoại ngữ, văn, toán có lẽ khá hơn những con người áo nâu, mà chúng tôi thấy đang gánh củi, phạt bụi ở Hòa Bình, rồi quây quần quanh thầy giáo tìm hiểu cây cối sinh trưởng ra sao, tính toán năng suất công điểm cho lớp của mình. Nhưng tôi nghĩ rằng, những người này sau về bản trường công trường, và có ai được lên chuyên nghiệp đại học sẽ thành những con người vững vàng hơn, đóng góp nhiều hơn vào công cuộc cải tạo kinh tế - văn hóa của nước nhà. Từ lúc ở nhà trường, họ đã là đội viên của những đội sản xuất, đã tự túc lấy mà ăn học, gây dựng nhà trường, nuôi thầy giáo, mà thầy giáo ở đây cũng là những đội trưởng của đội sản xuất.

*

* *

Chế độ của ta tiến lên vùn vụt, luôn luôn thay da đổi thịt. Cứ một bước lại để ra một số quy chế, hệ thống tổ chức, những quy chế vừa đề ra, thực tế lại làm rạn nứt, sức sáng tạo của quần chúng luôn luôn thúc đẩy. Chính vì nó đi trước, đi tiên phong khám phá những hướng mới, mà trường Hòa Bình đã sinh nở ra ngoài các hệ thống giáo dục hiện hành, đã gây ra nhiều tranh luận, đã vấp phải nhiều lúng túng. Nhưng dù đồng ý với điểm này, hay không tán thành điểm khác trong hoạt động của nó, không thể phủ nhận tính chất sáng tạo, dám nghĩ dám làm, tính chất tiên phong của nó. Nếu cần hy sinh một vài điều lệ nào đó để giữ mãi tính chất sáng tạo ấy, thiết tưởng không cần suy nghĩ nhiều. Đầu niên khóa này, nhà trường mở thêm lớp 8, đang trú tính thu hẹp diện tích sân, chuyển sang thâm canh, đang tìm

cách phát triển trâu, mòng tang, đang chuẩn bị cho cày máy, sản xuất mì chính, đang thảo luận để xem có nên mở một phân hiệu trung cấp chuyên nghiệp không, đang tìm tòi trang bị thêm để dạy hóa học cho đầy đủ hơn, đến đây chưa nghe hết chuyện cũ đã bàn đến trăm câu chuyện ngày mai rồi. Trong anh em chúng tôi đến thăm, có người vừa nói, ở nông trường “3 - 2” mới chế ra một công cụ dỡ sản rất lợi, đồng chí hiệu trưởng ghi ngay, để cử người đi xem lấy mẫu mang về. Qua một chuyện nhỏ ấy đủ thấy tinh thần của nhà trường không bao giờ chịu ngừng một chỗ.

*

*

*

Trên sườn đồi, phân hiệu I rải ra mấy chiếc nhà tranh, bàn ghế sơ sài; ngoài sân, cây trồng chớm lên. Con đường đi lên phân hiệu tự tay anh em khai phá ra, những đồi sản bao quanh nhà trường, tạo thành một vành đai xanh thắm tự tay anh em trồng lên. Hai bên đường nước suối róc rách, trên đồi sản ánh chiều tỏa êm dịu.

Chào các anh chị ra về, tôi băng khuâng nhìn đồi núi, nhìn mấy anh chị thanh niên học sinh, nhìn cô giáo trẻ, đồng chí hiệu trưởng, đồng chí bí thư cũng chẳng già hơn bao nhiêu, càng luyện cảnh càng mến thương những con người quý báu ấy. Hình ảnh đồi núi ven sông Đà theo mãi tâm trí tôi và giữa phong cảnh rừng suối ấy chói lên một viên ngọc tỏa ánh sáng của ngày mai⁽¹⁾.

(1) Theo bản in năm 1988, sau bài “Viên ngọc Sông Đà” là bài “Từ Đèo Ngang đến đèo Hải Vân”. Nay lược bớt bài này vì phần lớn nội dung đã có trong “Kể chuyện đất nước”.

IV

KỂ CHUYỆN MIỀN NAM

(Tết 1976)

Từ Bến Hải đến mũi Cà Mau, cái đập vào mắt, án ngữ mọi nẻo đường, mọi khúc sông, mọi mỏm núi, mọi eo biển, Ái Tử, Đà Nẵng, Chu Lai, Nha Trang, Trà Nóc (Cần Thơ), Năm Căn (Cà Mau)... là những cơ sở quân sự Mỹ - nguy: doanh trại, hàng rào dây thép gai, ụ súng, lô cốt, kho đạn, kho xăng, ra đa, quân cảng; chưa bao giờ, kể cả nước Pháp trong Đại chiến thế giới thứ hai, tôi thấy một mật độ căn cứ quân sự dày đặc như vậy. Thông qua tài liệu, sách báo, trong nhiều năm theo dõi tình hình, tôi đã hiểu được vì sao Mỹ nhất định phải thất bại và đã nhiều lần tôi ca tụng hết lời chiến thắng lớn lao của quân dân ta, nhưng đến đây lại thấy mình viết và nói chưa hết sự thực. Và cũng dễ hiểu vì sao những Nixon - Kítxinhgiơ, Oétmolen, Abram đến những ngày tháng cuối cùng vẫn chưa thể nào nghĩ được là mình sẽ thua. Và có lẽ đến nay họ đang dụi mắt để chắc chắn rằng mình không bị một cơn ác mộng cay đắng nhưng không có thực ám ảnh. Và có đi đó đây từ Bến Hải đến mũi Cà Mau mới thấy hết Mỹ đã tiến hành trên đất nước chúng ta một cuộc chiến tranh khốc liệt đến chừng nào. Đã nhiều lần tôi viết, nói chuyện về tội ác của

Mỹ, nay có tai nghe mắt thấy mới hiểu rằng ngôi bút, lời nói của mình còn yếu quá, non quá. Ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, không biết bao nhiêu nơi chỉ còn những đồi, những cánh đồng, những bãi cát tro trụi, phải có người bảo cho trước kia đó là rừng dương, là vườn, là ruộng mới biết được là những thôn xóm trù phú. Lấy thí dụ xã Bình Dương, Quảng Nam: trước năm 1965, 8.000 dân, 90% nhà ngói, nay tro trụi xác xơ, 7km rừng dương dọc biển không còn một cây, đê dọc biển bị úi sạch, con mương dẫn nước ngọt về ruộng bị lấp bằng, tìm cho ra một gốc tre dựng lại túp lều cũng khó, địch đã cố tình thả bom, bắn pháo, úi đất, đốt rừng cho không ai còn hy vọng gì trở về làng nữa. Nay còn lại 6.000 người trở về, trong đó hệ động trời mưa gió là 2.000 người nằm liệt, vì thương tích, bệnh tật. Trên cánh đồi Cù Chi tro trụi, mùa khô cỏ xơ xác, bụi mù đường, tôi không thể nào hình dung được lúc ông Ba Đạm bảo rằng trước kia đây cũng vườn tược, làng xóm như biết bao nhiêu nơi khác, mà tôi đã được đến thăm ở Nam Bộ, những vườn cây um tùm chỉ chút dừa, cau, mít, mận (roi), xoài, vú sữa, sầu riêng, không một tác đất nào mà không có một gốc cây, ánh mặt trời không lọt nổi. Đi thuyền trên sông Hàm Luông, Bến Tre, thấy rõ một bên bờ không bị thuốc độc khai quang là cả một rừng dừa xanh um tùm, vào những cồn (hòn đảo) ấy, dưới gốc dừa là những vườn sum suê, còn bờ bên kia bị thuốc độc thì cả 10km không một bóng dừa, nay đồng bào chỉ còn cách là trồng mía, trồng quang đi cả một đoạn dài. Ngay cạnh thị xã Bến Tre, vào thăm một nhà đồng chí tập kết, gia đình cho biết: trước ngày bị rải thuốc độc, vườn nhà thu một tháng 1.200 quả dừa, nay tám năm sau bỏ bao nhiêu công phục hồi thu được 200 - 300 quả. Người bị giết hại,

tàn tật và trong lịch sử loài người, đây là lần đầu tiên cả cây cỏ cũng chịu đau thương. Không có gì vui mắt bằng những hàng dừa soi bóng bên những kênh rạch Nam Bộ, nhưng cũng không có gì đáng thương bằng những triệu cây dừa miền Nam, cây cụt đầu, cây mang những vết thương toang hoác, thân lá khẳng khiu; nhiều lúc tôi có cảm tưởng như đứng trước những con người bị thương và muốn thốt lên: dừa là những “nạn nhân” đông đảo nhất của bom Mỹ. Thật là:

Phong trần đến cả sơn khê

Tang thương đến cả cây kia cỏ này.

Không thể quên được tội ác này, mà cũng đừng có quên! Tôi phải nhắc lại như vậy, vì vào Nam bằng máy bay hay thoáng qua các đường lộ lớn đến thẳng Sài Gòn, thì rất dễ quên, rất dễ hiểu sai miền Nam. Những nhà báo nước ngoài thường chỉ ở Sài Gòn và chỉ gặp gỡ một số người nào đó trong những tầng lớp khá giả, thường hay nhìn lệch, nhưng chúng ta thì phải nhìn cho đầy đủ. Phải đến Sài Gòn và phải đến tận vùng xa xôi bị tàn phá khốc liệt mới hiểu được hai mặt của chiến tranh, của chủ nghĩa thực dân mới, mới đánh giá hết chiến thắng của quân dân ta và những khó khăn hiện nay chúng ta đang phải vượt qua.

*

* *

Bước vào Sài Gòn là đập ngay vào mắt sự tương phản giữa những vùng thôn quê giải phóng bị bom đạn Mỹ tàn phá đến xơ xác trụi lụi và cảnh phồn hoa tấp nập, xe cộ rầm rập, nhà cao ngất ngường, hàng hóa tràn trề của phố xá; và sự tương phản nữa giữa những khu nhà giàu sang với những dãy

nhà mái tôn chen chúc hai bờ các sông rạch. Một bên là cao ốc, là biệt thự, thông thường mỗi phòng một dây nói, một máy điều hòa không khí, trong nhà hai ba ô-tô, ba bốn tủ lạnh, hai máy vô tuyến truyền hình không phải là hiếm. Nhìn kỹ thì tiện nghi trong những nhà này không kém gì của những nhà ở Pháp, ở Mỹ, và nhìn những hàng hóa, vài vóc, gỗ lát, chất nỉ lông, máy ghi âm, ti vi, máy ảnh, tủ lạnh... thấy rõ đây là những hàng mà ngay cả ở Pháp, Nhật mãi đến những năm 1965 - 1970 mới có. Nghĩa là một số gia đình ở Sài Gòn trong những năm gần đây, tương tá, nhà buôn, trí thức "phát tài", kể cả một số người lãnh đạo các tôn giáo trong những năm qua và một phần nào hiện nay đã và đang tiêu xài những hàng hóa hiện đại của những nước đã công nghiệp hóa chừng 150 - 200 năm rồi, với chất lượng và số lượng tương đương. Ở một nhà quen, tôi đã thấy chỉ một bà già có đến hơn 60 bộ áo quần khác nhau. Cũng không nên đơn giản nghĩ rằng chỉ có một tầng lớp nào đó mới hưởng được những hàng hóa này. Vào những nhà ổ chuột, cát sán trên những con rạch nước đen ngầu, vì rác rưởi, phân người, phân lợn gà làm tắc hết, dưới những mái nhà tôn ủ nóng ghê gớm, với những vách giấy hay gỗ mỏng manh, những sàn nhà bấp bênh, trong những xóm lâu lâu còn cả những dịch tả, dịch hạch, khó hiểu làm sao mà con người sống nổi, thường cũng vẫn thấy những máy vô tuyến truyền hình và một vài tiện nghi. Không những ở Sài Gòn, mà khắp các thành phố, thị trấn miền Nam, những nhà mái tôn chen chúc thành những hàng dài che kín bờ sông bờ rạch, về lên phong cảnh những vệt dài loang lổ, nói lên cảnh cơ cực của mấy triệu người bị bom đạn Mỹ đuổi khỏi làng xã, dồn về đây, với trên những dãy nhà mái tôn ấy, cả một rừng cần tivi, cảnh

ấy thật là điển hình, và đây là một đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa thực dân mới. Bom đạn tràn trề, hàng hóa tràn trề, phương tiện tuyên truyền tràn trề, đế quốc Mỹ đã đổ dồn lên miền Nam ba con “hồng thủy”, liên tục trong nhiều năm. Để làm gì? Để mong biến chất cả một dân tộc, biến hàng triệu người Việt Nam thành một đội quân đánh thuê khổng lồ. Tôi phải dùng chữ khổng lồ, vì tổng cộng ba dòng thác lũ này, ít nhất theo con số Chính phủ Mỹ đưa ra là 150 tỷ đôla. Khó mà hình dung được một tỷ đôla sinh sản ra được những gì, đã phá hoại những gì, tạo nên những nếp nghĩ như thế nào trong một nước mà sản lượng quốc dân hằng năm chỉ hai ba tỷ đôla. Vào thời có hơn nửa triệu lính Mỹ chiếm đóng miền Nam, chính phủ Mỹ phải chi tiêu mỗi năm 30 tỷ đôla; sau khi “Việt Nam hóa”, đưa quân đội Thiệu lên hơn một triệu, Mỹ chỉ cần xuất ra nhiều lắm là hai tỷ. Một lính ngụy rẻ hơn một lính Mỹ ít nhất 30 lần. Đó là lí do cơ bản vì sao Mỹ đã đổ vào Sài Gòn và vùng bị chiếm một khối lượng hàng hóa và tuyên truyền khổng lồ. Có người bảo là Mỹ đến bóc lột nhân dân miền Nam, nói như vậy đồng bào ít thông, vì chính Mỹ đưa của cải vào miền Nam, chứ không phải như thực dân Pháp ngày trước hút của cải của ta đưa về “mẫu quốc”. Trong một vở kịch của Sếchpia, có một tên nhà giàu Sai – lốc cho vay nợ, nhưng không đòi lại tiền, mà đòi lại thịt máu của người vay. Đế quốc Mỹ đến miền Nam cũng như tên nhà giàu Sai – lốc ấy, cho hàng cho hóa và bắt trả bằng xương máu⁽¹⁾.

Vòng chu chuyển thực dân mới có thể vẽ theo sơ đồ sau: nhân dân Mỹ đóng góp đô la cho chính phủ Mỹ, để mua vũ

⁽¹⁾ Vở kịch: *Gã lái buôn thành Venido* của Sếchpia.

khí và hàng hóa của các hãng tư bản lớn; vũ khí và hàng hóa ấy chính phủ Mỹ đem đổ lên miền Nam Việt Nam, cộng với một dòng thác lũ tuyên truyền tác động tâm lý liên tục và nhân dân miền Nam phải trả lại bằng xương máu.

Bào đây là phồn vinh giả tạo chưa sát hẳn sự thật, nên bào là một sự phồn vinh phải trả bằng xương máu. Và giải phóng tức là hết phải trả cái nợ xương máu ấy. Thà bỏ những hàng hóa, không có tivi, tủ lạnh để hết cái nợ xương máu là ý nghĩa sâu sắc của câu: *Không có gì quý hơn độc lập tự do*. Đứng trước sự phồn vinh, nhất là ở Nam Bộ, tôi thường cố gắng phân tích cái gì là do thiên nhiên dành cho, cái gì là do thực dân mới Hoa Kỳ mang lại. Như ra chợ thấy tôm cá tràn trề thì rõ là thiên nhiên phú cho. Con sông Cửu Long, kể cả trong mùa khô, vẫn tuôn về đây một khối nước gấp đôi của sông Hồng trong những ngày lũ; sông thì lớn mang về nhiều tôm cá, nhiều phù sa nhưng rất hiền hòa, mức nước lên xuống không quá một thước, mang phù sa từ một lưu vực sông dài trên 4.000km vào trong ruộng, trong vườn. Nhưng đến lúc thấy một số nông dân miền Nam dùng máy kéo và trong nhà có tivi thì dùng tưởng lầm trình độ nông nghiệp của miền Nam cao đến mức việc dùng máy kéo và tivi ở nông thôn trở thành thông thường: đây là món "quà" của tên Sai-lốc Hoa Kỳ. Và những lúc sung sướng lẫn trên những con đường nhựa rộng rãi bằng phẳng, ngồi trên những xe ca chạy bon bon, những lúc ngồi trên những bộ xa lông hết sức hiện đại hoặc ở đầu đường xá chợ nào cũng có thể uống một cốc la de nước đá, tôi lại sực nhớ đến những năm mồ rai rác khắp miền Nam, đến những người ăn mày cụt tay, cụt chân lê mình trên các vỉa hè. Những tiện nghi này phải trả với giá đắt quá! Lúc trở lại miền Bắc thanh

đạm, ngồi xe bị xóc nhiều hơn, ăn uống có khó khăn hơn, nhưng lòng lại thấy thanh thoi.

*

* *

Xã Bình Khánh, Bến Tre. Một vùng dừa bị thuốc độc “khai hoang” nay biến thành ruộng, một túp lều mới được dựng lại, một ông già kể chuyện: trước đây, bom đạn hằng ngày, luôn luôn ẩn nấp trong hầm trong bụi, con trai trốn lính. Hồi ấy theo lời thầy thuốc, ông nuôi một con gà trống để lấy máu của nó tiêm cho ông chữa bệnh hen, ngày ngày ông bắt ếch bắt giun cho nó, ông cưng nó như đứa con. Một hôm, một tốp lính ngụy vào nhà, bắt gà giết ăn. Ngồi xem chúng nhổ lông, ông ứa nước mắt. Một tên lính quát lên: khóc nó, các ông sẽ đốt cả nhà đấy! Ông đành trốn ra ngoài vườn ngồi khóc. Ngày nay con ông đã về, ruộng đồng bắt đầu cày bừa lại, gà lợn nuôi thoải mái.

Không phải niềm vui giải phóng của mọi người được trọn vẹn như ông già kia, và cũng thú thật trong chuyến đi miền Nam vừa qua, tôi đã tiếp xúc nhiều những tầng lớp gọi là trung lưu hơn là nông dân nghèo ở vùng giải phóng. Hết bom đạn, hết phải trả nợ xương máu, con cái không phải lo bị bắt lính, niềm vui ấy rất lớn, quả là không có gì so sánh được, nhưng đời sống hằng ngày thì sao? Thành thử tâm tư ai cũng có hai mặt, ai cũng nhìn thế cuộc với đôi mắt, một bên là con mắt xin tạm gọi là lịch sử, vui sướng, tự hào vì chiến thắng, vì hòa bình, vì độc lập, niềm tự hào thắng giặc Mỹ gắn liền với niềm tự hào xưa kia thắng quân Nguyên; một bên là con mắt hằng ngày, công ăn việc làm, giá cơm, giá vải, những vấn đề, những câu hỏi nhiều khi khó mà giải đáp. Có những người trong tay còn sẵn vốn hàng hóa, hoặc kỹ thuật, hoặc quen nghề

lao động hữu ích, công việc làm không đến nỗi khó khăn, bản khoản chủ yếu là hiểu cho được thật rõ cái gì cũ, cái gì mới, điều gì nên khử bỏ dứt khoát, điều gì cần tiếp thu cho kỳ được. Vì đây không còn là “triều đại” này thay thế triều đại khác như trước nữa, đây là vừa giải phóng khỏi hơn một trăm năm lệ thuộc nước ngoài, vừa là chuẩn bị bước vào một cuộc cách mạng sâu sắc nhất, sẽ thay đổi đến tận gốc đời sống của mọi người. Đối với những người trước kia hoàn toàn sống dựa vào chế độ cũ, thì những bước đầu trong cuộc sống mới quả thật là gian truân.

Hơn một triệu lính, hai trăm nghìn cảnh sát, mấy trăm nghìn viên chức, kể cả gia đình những người phục vụ bộ máy này có đến 6 - 7 triệu người trước kia chỉ sống nhờ món quà khổng lồ của Sai-lốc Hoa kỳ. Bây giờ ăn làm sao, làm gì đây? Còn nói làm sao nữa chứ? “Nói” tức là suy nghĩ, thái độ, cư xử, vì chế độ thực dân mới của Mỹ không những chỉ cung cấp hàng hóa, đòi nợ xương máu mà còn xây dựng lên cả một chế độ, với trăm thứ tổ chức ràng buộc con người, còn mớm cho mọi người đủ thứ tư tưởng, tạo ra những nếp sống không phải ngày một ngày hai gột bỏ đi được.

Ta tạm rời Sài Gòn khá phức tạp về một thành phố nhỏ hơn nhưng điển hình: Cần Thơ. Mỹ muốn biến thành phố này thành “tây đô”, trung tâm của miền Tây Nam Bộ, một vùng lắm của nhiều người, ở đó từ trước đến nay thực dân cũ và mới đều vấp rất nhiều khó khăn. Mỹ quyết tâm nắm cho được thành phố này. Điều trước tiên là xây dựng hệ thống quân sự cảnh sát lớn: căn cứ Trà Nóc; ai đi ngang chỉ cần cho xe chạy dọc theo bờ rào cũng đủ thấy quy mô của nó. Ngày giải phóng có đến bốn chục nghìn quân ngụy ra trình diện. Cần Thơ nằm

ngay Hậu Giang, sông sâu 8-10m, đường ra biển thuận tiện, kênh rạch đi lại về nông thôn dễ dàng. Vườn ruộng hết sức phì nhiêu, ngay trong những lúc chiến tranh ác liệt nhất vẫn xuất khỏi tỉnh gần bốn chục nghìn tấn gạo. Ngay từ năm 1966, Mỹ đã cho công binh với hàng Mỹ RMK trực tiếp cải tạo hệ thống đường sá đi đến Cần Thơ và trong tỉnh, cho xe tải loại nặng nhất đi được. Tháng 1-1968, thành lập khu kỹ nghệ Tây Đô 150 héc-ta, với một cảng sông tiếp nhận được tàu lớn. Sân bay Trà Nóc có khả năng đón những máy bay thật lớn. Ngày 26-3-1970, Thiệu về Cần Thơ phát động cái gọi là cải cách ruộng đất.

Tháng 7-1973, thành lập phòng thương mại và kỹ nghệ, một nhà máy điện tối tân thuê Nhật Bản dựng lên với công suất 33.000 kilôoát (tháng 3-1975 vừa hoàn thành thì ta tiếp quản trọn vẹn). Thời Pháp, Cần Thơ chỉ là một thành phố nhỏ với sáu chục nghìn dân, năm 1965 lên 150 nghìn, năm 1975 lên 300 nghìn; một chị bạn trở lại Cần Thơ sau 30 năm cho biết đường sá, nhà cửa thì có lẽ gấp tám, chín lần ngày trước. Nếu ta đi sâu vào kinh tế chút ít, sẽ thấy rõ về nông nghiệp, chài cá ngoài một số máy móc mới được đưa vào thì sản lượng chẳng hơn bao nhiêu; và về công nghiệp, chỉ có một nhà máy tương đối lớn là xí nghiệp nước ngọt và bia của BGI và SOAEO sản xuất ôxi, axêtilen đều của Pháp, và công ty ESSO (Mỹ) xây một nhà máy nhựa đường; còn ra chỉ là những xí nghiệp nhỏ xay lúa, làm nước đá, nước mắm cá linh, vài xưởng sửa chữa cơ khí. Có 9 chi nhánh các ngân hàng, 24 khách sạn, 46 hiệu kim hoàn, 73 tiệm ăn các loại, 27 hiệu uốn tóc v.v... tóm lại bộ phận buôn bán phục vụ phát triển mạnh. Đa số dân sống về “dịch vụ” hoặc ở trong bộ máy chính quyền, quân đội, cảnh sát đồ sộ. Năm 1972, còn có chi nhánh của 19 cái gọi là đảng chính trị,

từ Quốc dân đảng, đến phong trào phục hưng miền Nam, Phục việt quốc gia, v.v... "Nghịệp đoàn" gồm liên đoàn của các chủ nhà buôn, xí nghiệp và nghịệp đoàn vàng của công nhân gồm đến 23 cơ sở khác nhau. Viện đại học Cần Thơ được thành lập năm 1966 với sáu khoa chính; có đến 14 tổ chức thanh niên và thiếu nhi, 14 hội thể thao. Tôn giáo thì đủ mặt: ghi tên đông nhất là Phật giáo với 283 chùa, gần 1.000 tăng ni, chưa kể Hòa Hảo; phần Công giáo thì từ tháng 11-1960 được nhắc lên làm địa phận chính nhưng từ năm 1965 thì có giám mục, ngoài hơn 100 linh mục và mấy trăm chủng sinh, còn có bảy dòng tu sĩ nam, nữ. Cao Đài có 2 hệ thống Chiếu Minh và Toà thánh Tây Ninh; Tin lành, Hồi giáo và đến cả đạo Bahai mới du nhập từ Ấn Độ vào sau năm 1955 cũng có cơ sở. Đi phố nào, ngõ nào đều gặp chùa, nhà thờ, thánh thất, chưa kể các đền thờ vị này vị khác. Có 8 đoàn thể xã hội, từ cựu chiến sĩ đến phù luân hội (Rotari Club), hội này do một tên Mỹ là phó hội trưởng, một người Nhật làm ủy viên liên lạc quốc tế.

Mỹ rất chú trọng các phương tiện tuyên truyền. Cần Thơ có đài phát thanh riêng từ tháng 12-1967, 10.000w, phát thanh mỗi ngày 3 lần, tổng cộng 13 giờ. Từ cuối năm 1966 đã phát vô tuyến truyền hình, sau đó, hoàn chỉnh thêm với một trụ cột ăng ten 130m, có công suất 25KW mỗi ngày từ 18 đến 22 giờ 30; có khả năng đi xa đến 300km lên tận Campuchia. Cần Thơ có một tờ báo riêng và văn phòng của 3 tờ báo Sài Gòn. Cần nhắc là trước giải phóng mỗi ngày xảy ra khoảng 200 vụ trộm cướp.

*

* *

Như vậy, trên cơ sở một nền kinh tế sản xuất rất nhỏ là một thượng tầng đồ sộ gồm rất đông người, với những tổ

chức, nhiệm vụ phức tạp chi phối, ràng buộc con người vào nhiều mối sinh hoạt và quan hệ kinh tế, xã hội, tạo ra cho họ nhiều nếp sống, suy nghĩ theo ý muốn của thực dân Mỹ. Cơ sở của đời sống, kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài, có một vài xí nghiệp khá chủ yếu là của Pháp hay Mỹ, nhiều lắm là Hoa kiều. Chỉ riêng dầu xăng hàng năm miền Nam nhập vào 150 triệu đôla⁽¹⁾, trong lúc toàn bộ xuất khẩu chỉ được 30-40 triệu. Miền Nam dùng năng lượng 98% bằng xăng dầu, trên thế giới này không có một nước nào “chơi sang” như vậy.

Việc gì có nước ngoài giúp thì thành; không có vốn, có kỹ thuật, chuyên viên nước ngoài thì không làm được, tình trạng ấy kéo dài trong gần một trăm năm thực dân cũ, rồi 20 năm thực dân mới đã để lại trong đầu óc biết bao nhiêu người, những người không tham gia vào cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân, một niềm tự ti dân tộc sâu sắc. Niềm tự ti này thể hiện trong nhiều lĩnh vực, thấy rõ ngay trên các nhãn hiệu cửa hàng, cơ quan này khác: một hiệu thuốc tây nhất định phải kèm theo chữ “pharmacie” thì chủ hiệu mới yên tâm là khách hàng sẽ tin tưởng, có những trại trồng trọt kèm thêm chữ Mỹ “Farm”. Có lần tôi được thấy chữ *caffe*, tức kết hợp tiếng Pháp *café* và tiếng Mỹ *coffee*. Chữ Hán không cần thiết cũng thường dùng, với cả văn phạm Hán: nhãn hiệu “Đồng Nai hóa chất công ty” được viết to lên cổng một xí nghiệp lớn.

Mất tin tưởng ở dân tộc, thêm đó cơ sở đời sống của mọi người, kể cả những người giàu nhất, thông thái nhất đều rất bấp bênh, vì toàn dựa vào viện trợ Mỹ, bị cắt xén đi ngày nào không biết, những người như vậy nhìn tương lai như chìm vào

⁽¹⁾ Theo giá trước năm 1973.

đêm tối, không thể trù tính kế hoạch gì được một cách hợp lý cả, sống chết, hưng vong, giàu nghèo đều do “số phận” cả. Không lạ gì mà bói toán thịnh hành, khắp đầu đường xó chợ, chùa đền, đâu đâu cũng thấy bốc xăm bói quẻ, đâu cũng có thầy tướng, thầy bói. Trông một cặp thanh niên đi honda nhanh nhẹn, quần áo bảnh bao, bề ngoài “văn minh” lắm tưởng chừng đã thoát khỏi mê tín, nhưng phút sau vào chùa đã thấy khăn vái lăm râm, bốc xăm bói quẻ với đôi mắt lơ đãm chiều. Có những vị trí thức kiến thức khoa học uyên bác nhưng lúc mua lịch tìm cho được kiểu “tam tông miếu” với đầy đủ “can chi lễ vía trai kị hành sao nguyệt kiến tiết khí, nhật thực nguyệt thực, thánh ngôn cách ngôn” để mỗi ngày xem có nên lên đường, cưới hỏi, buôn bán hay giao dịch.

Mê tín dị đoan kết chặt với tôn giáo, là một đặc điểm của chế độ thực dân mới vì nó gây ra nhiều chết chóc, tai họa, vì cơ sở kinh tế bấp bênh, và thêm vào đó, chủ trương của bọn đế quốc cũng như của giới thống trị là giúp cho các tôn giáo phát triển triệt để, chống lại tư tưởng cách mạng, hoặc ít nhất cũng làm cho quần chúng xa rời cách mạng. Các tổ chức tôn giáo đua nhau chiếm lĩnh trận địa, đối lập với tượng Giêsu ở trên nhiều mòm đồi là một đức Phật ngồi chễm chệ; trước một nhà thờ Công giáo kiểu hiện đại là một thánh thất Cao Đài kết hợp kiến trúc cổ kim một cách khá hỗn tạp. Chắc rằng những đức Giêsu, Thích Ca đã từng dạy cần thoát bỏ cuộc đời vật chất quá đồ sộ, tính chất phô trương lực lượng như vậy. Nhưng đọc qua một vài phóng sự của các báo Tây phương thì hiểu rõ kẻ địch của chúng ta rất thỏa dạ thấy tôn giáo sinh sôi nảy nở như vậy! Đi sâu vào nghiên cứu tài liệu chút ít thì thấy trong số tướng tá, tình trưởng, dân biểu, giám đốc ngân hàng, giáo sư văn triết

ở đại học, công giáo chiếm một tỷ lệ khá cao. Hai tổng thống “sống lâu” nhất, Diệm và Thiệu đều là Công giáo, hai “triều đại” ấy đều lấy Công giáo làm chỗ dựa. Chỉ có khác là thời Diệm thì giáo hội phô trương uy thế độc tôn của mình, còn thời Thiệu thì làm ăn kín đáo hơn.

Sự phát triển của các tôn giáo không dẫn đến một xã hội trầm lắng, hay ít đoái hoài đến của cải vật chất để tập trung ý nghĩ vào những điều cao siêu. Ngược lại, xã hội thực dân mới luôn luôn sống trong một cơn sốt, từng ngày từng phút theo hàng hóa tiêu dùng. Hoa kỳ, Nhật Bản, Pháp sản xuất ra hàng gì lòe loẹt, mới nhất, thì những nhà giàu ở Sài Gòn tìm mua cho kỳ được, các gia đình trung lưu thấy những người đại phú có hàng ấy cũng cố xoay cho được, những tầng lớp nghèo hơn nữa cũng ước mơ có những hàng ấy, suy nghĩ sinh hoạt của con người luôn bị ám ảnh. Như ở Sài Gòn suốt năm không rét, nhưng ai cũng cố mua cho được cái nệm mút cao su. Đây là một “xã hội tiêu xài”, nhưng lại không sản xuất ra những hàng hóa mình muốn tiêu dùng; đây không phải là một xã hội tư bản chính cống, có truyền thống kinh doanh lâu đời, có kỷ cương về kinh doanh và sinh hoạt, đây là một xã hội thực dân lệ thuộc, sống chủ yếu không nhờ kinh doanh mà nhờ viện trợ, nhờ phe phẩy đầu cơ. Từ trên xuống dưới là buôn đi bán lại từ hàng hóa đến chức vụ, danh dự, trình tiệt, món quà của Sai-lốc mỗi người cố chen vào đám đá giành giật một phần. Tư bản chính cống kinh doanh có kỷ cương ăn lãi chứ không ăn gian, tiền trao thì cháo múc đảng hoàng. Tư bản này nở theo chân thực dân mới ăn gian nhiều hơn ăn lãi. Lịch năm 1976 có khi chỉ vài tờ đầu là đúng năm tháng, cả tập sau là của những năm trước sót lại. Dần dần quen thói tiêu xài, không nghĩ rằng mình

đang sống ở một nước chưa có một cơ sở công nghiệp nào lớn mà lại tiêu xài những hàng hóa của một nền công nghiệp phát triển cao. Nghĩ rằng dân tộc ta còn phải chịu nhiều thiếu thốn lâu năm để tích lũy vốn xây dựng một nền công nghiệp là tư tưởng không dễ gì làm cho một số không ít người thông suốt được. Đối với những người bị tiêm nhiễm như vậy, bất kỳ một suy nghĩ gì dài hạn cũng khó khăn cả. Cái cảnh xe cộ rầm rập trên đường phố Sài Gòn biểu hiện một nhịp sống cuống cuống, nhưng không dẫn đến đâu cả. Con người bị tha hóa, nghĩa là bị hàng hóa chi phối hầu như hoàn toàn cuộc sống và bản thân của mình. Thấy một thanh niên say mê nằm sạt bám lấy chiếc mô tô với những bộ phận mạ kền bóng nhoáng, chạy vun vút trên đường phố, lướt qua các xe cộ, tôi không hiểu chính con người chỉ đạo chiếc xe hay chiếc xe chỉ đạo con người, và tôi tin rằng nói chuyện văn hóa, cách mạng với anh ấy sẽ rất khó. Và trong chế độ cũ, bệnh nghiện mô tô như vậy cũng là một ma túy dẫn đến sự xa rời cách mạng, và đến lúc bộ máy bắt lính tóm lấy thì những chàng thanh niên ấy cũng chỉ biết phục tùng thôi. Lúc thực dân mới cho nhập vào miền Nam gần một triệu chiếc xe gắn máy cộng với một triệu máy tivi, không phải chỉ có đơn giản chạy theo lợi nhuận.

Thực dân mới không phải chỉ có lăm bôm lăm cúa, mà còn lăm mưu lăm chước. Cuối cùng nó đã thất bại, cách mạng đã thắng, điều ấy là cơ bản, nhưng không vì thế mà quên rằng hậu quả 20 năm chế độ thực dân mới rất to lớn, vết nhiều mặt khá sâu sắc, công việc quét dọn, cải tạo của chúng ta còn khá gian khổ.

*

*

*

Đêm giao thừa. Đường phố Sài Gòn đông nghịt, pháo nổ

khắp nơi. Tám năm nay đồng bào mới được nổ pháo, bánh pháo nhỏ đến bốn đồng bạc, nhưng rất nhiều người cũng cố mua cho được. Tôi dạo giữa đám đông mãi đến hai giờ đêm, chia sẻ niềm vui ngày Tết giải phóng với đồng bào, nhưng lòng cũng thấp thoáng lo. Mỹ nguy ngày trước cấm pháo, chúng sợ lựu đạn, sợ những phát súng rửa hận của đồng bào, chiến sĩ ta. Tôi nghĩ rằng giữa mấy triệu người, có tên phản động nào ném một quả lựu đạn, bắn một vài phát súng rồi lẫn vào đám đông, thì cũng khó tìm ra. Tôi nhớ đến cả triệu lính nguy, cảnh sát, sĩ quan, cốt cán chính trị, Mỹ đào tạo, huấn luyện 20 năm nay, dạy cho những cách giết người hiệu nghiệm nhất được cách mạng khoan hồng thả ra, tôi nghĩ đến nhiều súng đạn, thuốc nổ còn rơi vãi khắp nơi. Sài Gòn cũng là nơi tập trung tất cả những tên phản động lưu manh nhất từ các thành phố nhỏ, các làng xã, vì trong thành phố ba triệu rưỡi người này chúng mới có chỗ trốn tránh.

Vừa dạo phố, tôi vừa nhớ lại những buổi khá căng thẳng nghe người này người khác bày tỏ thắc mắc ca thán, oán trách: từ giải phóng, mất công ăn việc làm, giá cả lên, cán bộ có người hách dịch, có anh tham nhũng, chủ trương thuế má thu mua có những điều không sát thực tế hoặc áp dụng một cách quá gay gắt, máy móc, nhiều gia đình có chồng con làm sĩ quan nguy chưa được về; tôi nhớ đến bàn tay, nói đúng hơn đến CIA nghìn tay nghìn mắt khỏe, nhất định đang tìm cách khai thác tất cả những khó khăn của chúng ta, và nếu từ tất cả những mối thắc mắc, ca thán ấy cộng với mưu mô của mật vụ Mỹ, có dẫn đến kết quả là nổ ra dăm ba quả lựu đạn, một vài phát súng đó đây, thì tôi cũng không ngạc nhiên.

Nhưng rút cục đêm ba mươi Tết không xảy ra một vụ phá

hoại nào cả. Điều ấy làm tôi suy nghĩ. Cũng như sau khi thăm nhà máy thủy điện Đa Nhim, từ Nôen năm 1975 đã cung cấp điện cho Sài Gòn. Đa Nhim gồm một hồ chứa nước trên núi cao hơn 1.000m, một ống dẫn nước ngầm 5km xuyên qua núi, chui dưới đèo Ngoan Mục dài 10km, hai ống sắt đưa nước dài 2km 400 nằm phơi trên sườn núi, một nhà máy phát điện, một đường cao thế 250km xuyên rừng núi dẫn điện về Sài Gòn. Mỹ ngụy xây dựng xong năm 1964, chỉ dùng được hơn 1 năm, rồi từ đó đành chịu, vì hệ thống máy móc, và nhất là đường dây rải trên một khu rừng núi quá rộng, không thể nào bảo vệ được. Ngày nay, Chính phủ cách mạng cho sửa chữa lại và cho dẫn điện về Sài Gòn.

Đêm ba mươi Tết không xảy ra một vụ phá hoại, điện Đa Nhim về được Sài Gòn, hai điều này nói rõ cái thế áp đảo của Cách mạng chiến thắng một cách trọn vẹn. Nay hoạt động quấy rối của một số phần tử nào ngoan cố của bộ máy cũ thì có, nhưng tổ chức phá hoại có hệ thống, trên một quy mô lớn, thì không còn lực lượng phản động nào có khả năng nữa.

Phong kiến, tức là địa chủ, vua quan, hào lý, sau 30 năm cách mạng, không còn bóng vía nữa. Tư sản mại bán số đông cuốn gói theo quân nước ngoài, số còn lại thì đã mất sinh kế, ngân hàng bị đóng cửa, buôn bán với nước ngoài, buôn gạo thì được phép, của chìm của nổi còn giấu giếm được bao nhiêu, nếu mất ba nguồn lợi trên cũng không cứu vãn được sinh mệnh của giai cấp. Sài Gòn có hơn 40 ngân hàng, của nước ngoài có, mang tên Việt Nam có mà thực chất là mại bán cho vốn ngoại bang mượn tên, nay bị đóng cửa. Những toà nhà ngạo nghễ ấy, công cụ và tượng trưng của sự xâm nhập đế quốc thực dân, nay cửa sắt đóng kín, hành lang vắng ngắt,

cảnh ấy đối với một người thức thời cũng có ý nghĩa không kém cảnh xác xe tăng, máy bay của Mỹ lẫn kênh kấp các nẻo đường. Tư sản dân tộc, những người có xí nghiệp này nọ làm ăn lương thiện, tuy có một ít tài năng về kỹ thuật hay quản lý cũng không đủ sức thành một giai cấp độc lập như tư bản các nước phương Tây hay Nhật Bản. Trước kia họ hoàn toàn phụ thuộc về vốn, về kỹ thuật đều do nước ngoài cung cấp, họ chỉ gia công một khâu nào đó thôi, chia một phần lãi nhỏ với những công ty quốc tế của đế quốc. Hãng sữa Phoromots (Foremost) mua sữa bột và tôn làm hộp từ ngoài, đường mua ở một nhà máy phải nhập đường thô từ nước ngoài để lọc lại; những trại gà công nghiệp chung quanh Sài Gòn mua gà con mới nở từ bên Mỹ sang. Nay muốn tiếp tục, các nhà tư bản ấy đều phải dựa vào Chính phủ Cách mạng, không thể nào thành một lực lượng chống đối được. Có trại gà phải mua trứng từ miền Bắc mang vào, có nhiều xí nghiệp phải đưa nguyên liệu, máy móc từ miền Bắc đến.

Có thể nói: chưa bao giờ, đứng về chính trị mà nói, nhân dân ta từ nam chí bắc hợp thành một cộng đồng thuần nhất như hiện nay. Đế quốc ngoài cút đi sau hơn 100 năm xâm lược, đồng thời cuộc đấu tranh giai cấp có tính chất đối kháng cũng giảm đến mức thấp nhất.

Nhiều lúc ngồi nghe các đồng chí của chúng ta ôn lại cuộc đấu tranh trong các thành phố và những vùng bị chiếm, nhất là sau Tết Mậu Thân, điểm lại hàng ngũ, thấy rõ kẻ mất nhiều hơn người còn và không gặp lại nhiều bạn, nhiều đồng chí quen biết trước kia, nghe những con số chỗ này chỗ nọ, 95% đảng viên hy sinh, 100 chi bộ chỉ còn 8-9, mới thấy hết một bộ mặt đặc biệt của chủ nghĩa thực dân mới: chính sách và kỹ

thuật canh sát. Mấy trăm nghìn canh sát, mật vụ, cán bộ “bình định”, những chiến dịch bố ráp, càn quét, điều tra liên miên, sử dụng toán học hiện đại, máy tính điện tử tập hợp tài liệu về từng người một, để trói buộc người dân trong một mạng lưới ngày càng xiết chặt, tìm đủ cách tiêu diệt đảng viên, cán bộ, cơ sở cách mạng. Đây là một chính sách cơ bản Mỹ đã dùng vào đây tất cả trí tuệ và phương tiện cao nhất về mặt ấy. Tôi nhớ lại có những nhà lý luận nước ngoài đã khẳng định rằng: Với kỹ thuật canh sát hiện đại, không thể nào có khả năng hoạt động cách mạng ở trong một thành phố ngày nay... Các đồng chí của chúng ta đã lấy thực tiễn phủ định “lý luận” ấy, nhưng phải thấy tổn thất trong hàng ngũ cách mạng cũng rất lớn. Lúc giải phóng, chúng ta còn lại rất ít đảng viên cán bộ ở các xí nghiệp, các quận, các khóm, các phường. Và một bọn cơ hội, bọn địch cài lại thừa cơ, trong những ngày, những giờ cuối cùng nhảy ra, vô ngược là cách mạng, len vào hàng ngũ các cơ quan, các đoàn thể. Càng cơ hội bao nhiêu, càng phản động, muốn đóng vai cán bộ lại càng có những cử chỉ, những hành động sai trái bấy nhiêu. Một chị giáo viên, theo lệ thường ở Sài Gòn, mặc áo dài, môi có tí son, vào xin gặp một “cán bộ”, anh ta vênh mặt lên bảo: “Chị đi rửa mặt đã, cách mạng chúng tôi không tiếp những người như chị!” Một đồng chí ở Huế kể lại cho tôi, giải phóng trở về khu phố, thấy chễm trệ ngôi ghé chủ tịch ủy ban cách mạng khu phố, là tên canh sát ngụy lảng giềng, đã tố cáo bắt vợ của đồng chí ấy đi tù nhiều năm và trong ban khu phố toàn là tay chân của nó. Gạo của chính quyền cách mạng phát cho bà con nghèo đói, nó giữ lại chia cho bè cánh. Phải một thời gian nhờ nhân dân phát hiện, tố cáo, nhờ cấp trên can thiệp mới thải loại được những bọn cơ hội và tay sai của địch

và cho đến bây giờ cũng còn phải tiếp tục sàng lọc để xây dựng cho được chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng lành mạnh. Lúc đầu đồng bào còn bỡ ngỡ, nhưng dần dần chính nhân dân đứng lên cùng các cán bộ nòng cốt loại thải bọn này và từ trong nhân dân, đường lối thống nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội dần dần tạo ra những cán bộ đảng viên mới bổ sung hàng ngũ, thay thế những đồng chí đã hy sinh. Nhưng điều này cũng cho thấy mỗi chúng ta may mắn được tham dự niềm vui toàn quốc giải phóng, giữ gìn đạo đức đến mức nào để đáp lại lòng chờ đợi của đồng bào bao nhiêu năm phải sống trong lòng địch, trong bóng tối.

*

*

*

Chiều, lại ánh hồng rọi lên dòng sông Hương lặng trôi dưới cầu Bạch Hổ, cảnh thiên nhiên đất Huế ngày nay không khác gì cách đây 40 năm, lúc tôi từ già cố đô này ra đi. Trên dòng sông, những chiếc thuyền nhẹ nhàng lướt qua và dọc bờ, thuyền chen chúc nhau. Anh bác sĩ phụ trách khoa hoa liễu bảo tôi: “Chưa hết đâu anh ạ, cái nghề cô gái sông Hương”, giọng nói của anh nghẹn đi, lúc anh cho biết, ở Huế có đến 5.000 chị em mắc bệnh hoa liễu phải chữa, mà thuốc men chưa đủ. “Chưa hết đâu, anh ạ!” rồi trầm ngâm chốc lát, anh tiếp tục: “Nhưng rồi cũng hết thôi”. Ý anh muốn nói là với cách mạng, chóng chấy các cô gái sông Hương rồi cũng được gió mới ngàn phương đưa đến những vườn xuân tươi tốt thôi. Tôi có dạo quanh thành Huế, cơ nghiệp nhà Nguyễn. Cách mạng tháng Tám đã đánh đổ, cung điện nhà Nguyễn bom đạn Mỹ đã phá tan, chỉ còn Ngọ Môn và điện Thái Hòa, trên nền những cung điện khác bị san bằng nay đồng bào đã trồng khoai, trồng lạc. Ai muốn làm một bài thơ

hoài cổ trước cảnh khoai lạc trồng khắp cung điện nhà vua chắc cũng tìm ra những tư hay, phần tôi thì có một số ý nghĩ về hướng khác. Vua quan, hoàng phái không còn nữa, thực dân cũ mới đã qua, Huế không còn là thủ đô, chỉ là một thành phố công nghiệp, thương nghiệp đơn sơ, với một hậu phương nông thôn nhỏ hẹp, cái độc đáo của Huế ngày nay có lẽ đã nhanh chóng hơn Sài Gòn, Đà Nẵng xóa bỏ dấu vết thực dân mới, trở lại với cái bình dị của dân tộc. Những luống khoai, hàng lạc không những đã bao lên nền các cung điện xưa, còn lan ra một vài đường phố, nói lên cảnh thanh đạm của Huế và chỉ rõ con đường tiến lên, con đường cải tạo của những “cô gái sông Hương” chính là lao động. Sinh viên Đại học Huế đã bắt đầu trồng lại rừng thông trên núi Ngự, tôi tin rằng tất cả những ngành nghề sản xuất vật chất trong một ngày gần đây đối với họ sẽ không còn xa lạ như đối với những cậu ấm ngày xưa nữa.

Mà chắc rằng con đường của toàn miền Nam cũng như thế thôi, muốn quét hết đồng rác to lớn 20 năm thực dân mới để lại, lao động là phương pháp chủ yếu. Chưa hết đâu: thất nghiệp, ma túy, buôn bán bất lương, lưu manh, dĩ điểm, nhưng rồi cũng được xóa sạch nhờ chủ nghĩa xã hội và lao động. Lao động hẳn rằng không phải chỉ có luống khoai, hàng lạc mà rồi đây khoa học - kỹ thuật sẽ nhanh chóng thổi vào một luồng sinh khí mới. Một trong những giờ phút có ý nghĩa nhất trong chuyến đi miền Nam vừa qua, là buổi tôi được cùng các giáo sư Trường Đại học Khoa học Sài Gòn gặp các đồng chí lãnh đạo tỉnh Bến Tre. Một bên là những cán bộ chính trị có kinh nghiệm, một bên là hơn 20 người lúc giới thiệu toàn là tiến sĩ toán, lý, hóa, sinh vật, điện tử, hầu hết lần đầu tiên đi ra khỏi Sài Gòn để tìm hiểu nông thôn, hai bên đã hăng say tìm những phương thức hợp tác lâu dài để

làm cho kinh tế, văn hóa Bến Tre phát triển. Dự buổi họp, tôi nghĩ đến hai đội ngũ, một bên là hàng trăm nghìn cán bộ chính trị nhiệt tình lão luyện, được cách mạng vun đắp lên, một bên là con số không nhỏ cán bộ khoa học, kỹ thuật, cả Nam cả Bắc, sự hợp tác của đôi bên chắc chắn sẽ nhanh chóng đưa đất nước vào một cuộc sống phong phú, sôi động. Khác hẳn với tình hình năm 1954, số kĩ sư của miền Bắc bắt tay vào xây dựng không quá một chục, cơ sở vật chất, kỹ thuật Pháp để lại thu gom vào dăm ba nhà máy cũ kĩ, chưa chạy đã hỏng, một chiếc xe hơi là một vật hiếm, vốn liếng kỹ thuật của chúng ta ngày nay chưa phải đồ sộ, nhưng cộng Nam Bắc lại cũng đáng kể. Đường sá, cầu cống Mỹ xây lên dùng vào chiến tranh, vài triệu máy tivi Mỹ đưa vào để nhồi sọ đồng bào ta, nay trở thành những công cụ phát triển kinh tế, văn hóa của ta. Năm 1954, chúng ta tiếp quản một gia tài dễ quản lý hơn, gia tài ngày nay khó quản lý hơn nhiều, vì phức tạp hơn nhiều, nhưng cũng phong phú hơn biết bao.

Năm 1954 chúng ta tiếp quản một gia tài 10 con ngựa, cầm cương thế nào cho 10 con đều chạy theo một đường không đến nỗi quá khó, ngày nay là cả một gia tài 100 con ngựa, cầm cương khó hơn lái một cỗ 10 con. Cả một chân trời bao la, từ Đồng Văn đến mũi Cà Mau mở ra trước mắt chúng ta, chờ đợi bàn tay, trí óc sáng tạo của mỗi người. Chiếc xe đưa tôi về miền Bắc qua cầu Hiền Lương lúc nào tôi không biết, vì tôi đang mãi suy tính, trên những cánh đồng, những mòm đống bị chiến tranh phá trụi của đất Quảng Trị nay mai sẽ mọc lên những làng xóm, phố xá đủ kiểu.

V

THƯ TỪ MŨI CÀ MAU

(Trích thư gửi cho con tháng 1-1976)

T
rên con đường Bạc Liêu - Cà Mau, bát ngát lúa vàng, nếu không có những ao hoa súng thì kẻ cũng đơn điệu quá. Hoa súng hồng điều, chen một vài bông hoa trắng quả là trang điểm cho đồng bằng ở đây một cách rất hài hòa. Vì súng không kiêu cách như sen, hoa mới nhú khỏi mặt nước đã nở tóe ra một cách rất hỗn nhiên, bình dị, lá súng chỉ cần thấy được ánh mặt trời là nằm phoi trên mặt nước, khác với lá sen, hoa sen còn vươn lên một đoạn, để mỗi cành uốn lên một cách. Cái đẹp của hoa súng rất chân chất, rất Nam Bộ, đẹp của những cánh đồng, những miếng đất còn mang những tên rất gần gũi với tự nhiên: Gò Quao, Giồng Trôm, Xẻo Đước, Trà Nóc, đẹp của những con người còn lấy tên là Ba Đồi, Hai Tùng, Mười Út. Ba chỉ lo ngày nào bà con trong này nghĩ rằng cần phải đổi những tên tuổi ấy đi biến thành những làng Mỹ Đức, Đoàn Kết. Ba đã nghe có những người muốn đổi cả tên U Minh. Đâu được! Cái tên lịch sử ấy gắn liền với chín năm chống Pháp, 21 năm chống Mỹ, nó đã đi vào lịch sử như Chi Lăng, Điện Biên.

Có từ Hà Nội vào đây cời bỏ hết áo len, áo bông, mặc

chiếc sơ mi ngắn tay, đứng ngắm hoa súng nở, bên những đồng lúa chín vàng và nếm mít, nếm dứa, hưởng tất cả những thú vui của mùa hè mới thấy thiên nhiên ở đây ưu đãi con người đến mức nào. Đây không còn cảnh bụi tre vàng xơ xác run rẩy dưới ngọn gió bắc cay nhiệt, không còn cảnh trâu chết rét, chuối bị sương muối đốt cháy. Không còn cảnh bão tố vùi dập nhà cửa, cây cối, không còn thấy bóng bờ đê. Có đi qua mấy chuyên phà Tiền Giang, Hậu Giang, thấy những nhánh của Cửu Long cuộn cuộn nước tràn ngay giữa mùa khô, mỗi nhánh cũng bằng sông Hồng trong những ngày lũ lớn, mới hiểu được cái trù phú của Nam Bộ. Từ Tây Tạng, qua hơn 4.000 cây số, sông Cửu Long đã mang về đây biết bao nhiêu phù sa, bao nhiêu thức ăn cho tôm, cá.

Nhưng con đường trồng lúa gạo, xoài, dứa, vú sữa, dưa hấu của Nam Bộ là trời cho không. Không có cái gì ngon, đẹp tự nhiên cả, con ạ! Bàn tay người ta làm nên tất cả. Đi dọc lộ Sài Gòn - Cần Thơ, dạo trên những cánh đồng, thừa vườn bốn mùa ra hoa nở quả ấy, người ta lầm tưởng đất này tự nghìn xưa đã như vậy. Có đi xuống Cà Mau... mới hiểu được thực chất của Nam Bộ. Ra khỏi thị xã Cà Mau là hết đường bộ rồi. Kênh rạch chỉ chít, ba ngày liền đi U Minh, đi mũi Cà Mau chỉ ngồi trên chiếc "vò" một chiếc xuống máy, khi thì qua những dòng sông lớn rộng, khi vào những rạch nhỏ chui dưới rừng cây, hai bên bờ dừa nước dựng lên những bức rào hầu như không có gì lọt vào được. Ánh mặt trời chiếu vào lá dừa nước làm nhớ những lá cọ của Phú Thọ, Tuyên Quang.

Bước chân khỏi xuống, đầu cũng sinh lầy, lúc đầu thấy ai cũng đi chân không, lấy làm lạ, bây giờ mới hiểu. Từ xuống vào nhà phải lội qua sinh, bùn ngập tận gối. Ba nhớ mãi hồi đi

Hà Nam, vào đồng chiêm trũng thấy nông dân miền Bắc gian lao đến đâu, từ đáy nước vớt lên từng mẩu bùn đắp cho được con đường, vào đây thấy đồng bào đắp cho được con đường nhỏ từ rạch vào nhà, coi cho được miếng đất thành nền nhà, thành chút vườn, thành miếng ruộng, thấy còn gian lao hơn nữa. Chưa kể muỗi to như ruồi, đĩa nhưng nhúc. Rõ ràng dân tộc ta từ Bắc chí Nam chỉ là một, chỉ là những con người lấy hai bàn tay tạo nên miếng đất để ăn ở. Ở đâu đất với nước cũng quện với nhau tạo nên Tổ quốc Việt Nam muôn vàn yêu quý. Cha ông chúng ta cũng một lúc đã biến sinh lầy Kim Sơn, Tiền Hải, Mĩ Tho, Cần Thơ thành ruộng vườn, và nay bà con Cà Mau cũng đang xây dựng đồng ruộng trên đất phù sa Cửu Long còn ẩm ướt cũng như bà con ở bờ biển Thái Bình, Ninh Bình đang xây làng mới lấn ra Biển Đông. Ai nói làm sao cho hết công sức của dân tộc ta, mấy nghìn năm bền bỉ.

Dọc sông Bảy Háp dẫn tới mũi Cà Mau, ba đã ghé nhà đồng bào chài cá, nhà ở nhiều nơi san sát bờ sông. Nhà sàn như ở Việt Bắc toàn gỗ đước, lợp lá dừa nước, sàn cách mặt nước chỉ một thước thôi. Bờ sông ở miền Bắc thì không thể sống như vậy, ở đây sông nước hiền hòa hơn, con người sống chỉ một chân trên đất, một chân còn ở dưới nước. Tôm cá vô kể, bà con dăng những tấm lưới lớn rộng trên những cái "đáy" chắn ngang sông. Gỗ không thiếu, đâu cũng là đước cả. Trên bùn lầy còn thắm nước mặn chỉ có đước mọc đước thôi. Cây đước cũng như nhà sàn, một chùm rễ mấy chục nhánh bám lấy bùn dựng lên một cái tháp rồi từ đó thân cây mới chỗi lên. Đước để làm nhà, đốt thành than cung cấp tận Sài Gòn.

Bước vào một nhà sàn ba gian, gian sau có tivi, đèn điện, vì có máy phát điện nhỏ, có xưởng máy, lúc đầu ba... hơi ngại

ngại. Không biết gia đình này đối với một cán bộ Hà Nội vào sẽ như thế nào? Trong chốc lát mối lo ấy tiêu tan, chủ nhà kể lại mới ra ở bờ sông từ ngày giải phóng thôi, trước kia theo những rạch con lủi vào trong rừng sâu khai phá ruộng rẫy. Một cụ già 68 tuổi bảo: chúng tôi đi đâu chúng nó bắt đến đấy, tôi đã làm lại nhà, dời chỗ 13 lần. Anh Tư Phòng 52 tuổi, trước kia đi ở cho đến hai mươi. Cách mạng cho miếng đất, từ đó khấm khá lên chút ít, rồi giặc Pháp, giặc Mỹ đến, cả gia đình lại rút vào rừng. Người to lớn, tiếng nói vang vang bộp chát, anh nói: Ngồi đó mà ước mơ với chúng không được. Gia đình vào rừng làm ăn, con cho đi bộ đội, sau này không biết ra sao, chứ bây giờ đuổi giặc đi rồi, sướng như tiên! Sướng như tiên! Nhớ đến giá hàng lên, xăng dầu hiếm hơn trước, không khỏi ngạc nhiên. Nhìn sang một cậu thanh niên chừng 25 tuổi ngồi bên cạnh thấy ngón tay trở bên phải của anh ta hình như vương cái gì. Anh ấy kể lại: Để trốn lính, phải đứt tiền cho một bác sĩ cắt cái gân ngón tay này, ngón tay bóp cò bắn súng mất 100.000 đồng tiền ngụy. Nhưng cắt gân ngón tay rồi, mua được tám giấy miễn đi lính rồi vẫn phải trốn lén lút trong rừng thôi. Ra làm ăn ngoài sông này chỉ đàn bà, ông già thôi, chưa nói là trước kia lâu lâu bọn lính ghé vào những nhà cạnh sông mượn có này có khác bảo gia đình đưa hai vạn, ba vạn đồng xài chơi. Chỉ mấy tháng nay chúng tôi mới được đi lại tha hồ. Sướng như tiên là như vậy chứ không phải vì có tivi, đèn điện.

Giặc đến, rút vào rừng khai hoang và tổ chức đánh lại, đến đây mới hiểu thêm truyền thống của Nam Bộ. Xưa kia ai không chịu nổi áp bức của vua quan, ai là kẻ ngang tàng đều bỏ miền Bắc, miền Trung dưới quyền phong kiến vào đất Đồng Nai. Nhưng khai đất đến đâu, làm ăn có cơ sở rồi, bọn phong kiến lại

với tay chiếm mất, bà con lại bỏ ra đi, tiến về miền Tây. Không lạ gì đồng bào Nam Bộ vẫn mang theo tính khí ngang tàng của những con người ghét đấng ghét cay áp bức. Xưa kia truyền thống bất khuất ấy kèm theo mê tín, con người dù sao đứng trước thiên nhiên hoang vu cũng khó thoát khỏi nỗi sợ hãi, kinh hoàng, cho nên mọi thứ đạo giáo đã sinh sôi trên đất này. Nhưng ta không vì khía cạnh đạo giáo ấy mà không thấy bản chất kiên cường của con người miền Tây Nam Bộ, và sau lưng đạo giáo là lòng yêu nước. Đạo Lành, Thiên Địa Hội chống Pháp như thế nào, lúc nào học sử con sẽ biết đến. Với Đảng, truyền thống ấy đã phát huy đến cao độ. Con đã đọc truyện *Hòn Đất, Rừng U Minh*. Con hiểu rõ, và mê tín dị đoan lùi dần. Tâm con mắt của người ở mũi Cà Mau mở rộng ra đến Đồng Văn, Hà Nội, đồng bào mần mê từng điều thuốc Điện Biên, từng cái kẹo Hà Nội mang vào. Đồng bào không ngớt hỏi về lăng Bác, xin ảnh Bác Hồ. Cái lạ là những người mười mấy năm trời sống trong rừng âm u thì không còn mê tín, còn ở những thành phố xe cộ rầm rầm, cần tivi mọc khắp, trong nhà sử dụng những tiện nghi hiện đại nhất lại nhan nhản chùa chiền, nhà thờ đạo, thánh thất. Cả đến đạo Bahai từ Ấn Độ mới nhập vào cũng có nhà thờ ở nhiều thành phố. Lạ hơn nữa là đạo nào cũng đua nhau xây nhà thờ, tượng thánh thật to thật lớn. Có lẽ con chưa hiểu vì sao ba bảo lạ hơn nữa vì tất cả tôn giáo đều dạy nên thú bỏ của cải vật chất, thoát trần tục. Chúa Giêsu có nói một người giàu muốn vào Thiên Đường còn khó hơn là con lạc đà chui vào trôn kim. Ba không hiểu với những nhà thờ đồ sộ, những viện như Têrêxa ở Rạch Giá, với những khối bê tông như vậy Giáo hội làm sao lên nổi Thiên Đường?

Đến Cà Mau mới thấy hết sự tàn ác của Mỹ. Hàng mấy

chục cây số rừng bị chất hóa học diệt chết, nay mới mọc lại, dọc đường hàng chục vạn cây dừa bị bom đạn cắt ngang hay thân cây đầy thương tích. Ở rừng U Minh, cả một vạt đến 10.000 héc-ta bị cháy trụi. Ở U Minh, thân cây và lá hóa thành một lớp than bùn, Mỹ cho đốt cháy, hàng tháng trời lửa chưa tắt. Một khoảng rộng lớn xưa kia rừng kín mít vào không thấy mặt trời, nay chỗ thì lau sậy mọc um tùm, chỗ thì cán bộ nhân dân ta đã biến thành ruộng.

Gần đến mũi Cà Mau, ở huyện Năm Căn giữa một vùng sinh lầy và rừng được bỗng thấy nổi lên những dãy nhà kiên cố, những cột ra đa và vô tuyến cao ngất, một sân bay lớn, một cảng bê tông đồ sộ. Mỹ đã xây dựng ở đây một căn cứ thủy quân, đủ cho 200 chiến thuyền cập bến, và 2.000 quân đóng trụ. Chỉ xem khối lượng đá và cát Mỹ đưa từ mấy trăm cây số về đắp nền cho căn cứ và sân bay, xem tính chất vừa kiên cố vừa hiện đại của các công sự, những tiện nghi đầy đủ trong những căn nhà cho cố vấn và sĩ quan đủ thấy rõ ý đồ của Mỹ muốn ở đời ở kiếp trên đất nước Việt Nam. Căn cứ ấy được xây dựng năm 1969, sau Tết Mậu Thân. Như vậy, đến lúc ấy mà Mỹ vẫn còn nuôi ảo vọng chiếm cứ nước ta mãi mãi. Rõ ràng là với một kẻ địch hùng mạnh và bám dai hơn địa như đế quốc Mỹ, thì chí khí ngang tàng truyền thống của dân Nam Bộ cũng không đủ mà đối lại. Nhất là nhiều khi tính chất “anh chị” ấy lại kèm theo đạo giáo. Nhưng đã có một cái gì mới làm cho con người Nam Bộ ở đây phát huy được truyền thống ấy, và không đợi ba hồi ra, chính bà con ở đây nói, là nhờ Bác, nhờ Đảng.

Đến Cà Mau, thấy rõ Mỹ đã đuối sức. Trước kia nghe nhiều người kể lại, ba cứ tưởng đường sá miền Nam đều phẳng lì, ô tô tha hồ chạy. Không ngờ quá Bạc Liêu thấy đường

hết trái nhựa, lỗ mổ ổ gà, xe phải đi rất chậm. Đến Rạch Giá cũng vậy. Hai bên đường Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau giữa những cánh đồng bát ngát, thật là một vựa lúa khổng lồ. Mỹ không còn khả năng khoe với khách qua đường, như ở những vùng gần Sài Gòn, những ngôi nhà xinh xắn nữa. Đến đây thấy hai bên đường rất nhiều nhà lụp xụp hầu như không có nền, chung quanh không một bóng cây, sân gạch thì khô nứt. Ba nhớ lại nông thôn miền Bắc trước Cách mạng. Nhiều chỗ còn thấy bà con đập lúa bằng tay, cánh này trong những làng xóm đông đúc, ruộng ít, người nhiều còn có lí do tồn tại, chứ ở giữa biển lúa này thật là lỗi thời. Chưa có tý đôla nào đổ vào, công nghiệp bị bom tàn phá nặng nề, chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vẫn có khả năng giúp cho nông dân nhiều nơi xây dựng nhà ngói sân gạch với những mẫu vườn xanh tươi, thôn xóm ấm cúng. Nhiều người ước mơ nông thôn miền Bắc sẽ được như miền Nam, đến đây ba lại ước mơ ngược lại.

Đến đây ba lại ước mơ rồi Cà Mau cũng sẽ xanh tươi ấm cúng như Kim Sơn, Tiền Hải, và còn hơn nữa. Ước mơ ấy đang bắt đầu thành hiện thực. Đến U Minh là đã thấy bước đầu của một nông trường, một lâm trường hiện đại, và trên bản đồ quy hoạch tương lai, đây là đê ngăn chặn nước biển, đây là kênh rạch mới, đây là trạm bơm nước dùng vào mùa khô, đây là cống ngăn chặn nước thủy triều tràn vào ruộng. Chiến tranh chưa xong, vào năm 1973, Chính phủ Cách mạng đã cho trồng lại rừng được bị hủy diệt, đã cho mở nông trường U Minh biến rừng bị đốt thành ruộng lúa. Với Cách mạng, rồi đây với những phương tiện hiện đại, và với sự giúp sức của miền Bắc, đồng bào Cà Mau sẽ nhanh chóng biến đất sinh lầy này thành ruộng hơn năm tấn, thành vườn đầy hoa quả, thành một vựa

tôm, cá khổng lồ. Ba còn ước mơ Cà Mau sẽ khắp nơi sen nở thơm ngát, nhưng cũng mong rằng bà con cũng không quên dành cho hoa súng nở hồn nhiên, bình dị đó đây một mảnh ao, một vạt đầm.

Ở châu Âu có nước Hà Lan cũng xưa kia sinh lầy, sau mấy trăm năm đắp đê lấn biển, người ta biến Hà Lan thành một xứ rất tươi đẹp. Ba nghĩ rằng, với khoa học hiện đại, với chủ nghĩa xã hội, với khí hậu nhiệt đới, Cà Mau sẽ thành một Hà Lan thứ hai. Cái đẹp của Hà Lan có rướm máu. Vì trong 300 năm, Hà Lan đã bóc lột cả một quần đảo Indônêxia, thuộc địa, cướp bao nhiêu của cải mang về làm giàu cho mình. Cái đẹp của Cà Mau chỉ do bàn tay lao động của nhân dân ta làm nên thôi. Rồi chúng ta sẽ chờ cát, đá, xi măng về mũi Cà Mau, không để xây dựng căn cứ quân sự, mà để xây dựng lên một bức tượng của Bác Hồ, nhìn ra biển, ba bề, đang tay chỉ đường tiến lên cho dân tộc.

Và suốt cả một buổi ở cửa biển Bảy Háp, xa xa thấy mũi Cà Mau chập chờn trong ánh nắng một ngày xuân sáng đẹp, ba nhớ lại những lúc cùng con thăm viếng thác Bàn Giốc, sát biên giới Việt - Hoa, bên núi, bên biển, hình ảnh của hai mũi Bắc Nam của Tổ quốc cứ hòa lẫn trong tâm trí ba. Ba nhớ đến con tuổi mới mười lăm, đã được may mắn bước vào thời đại xây dựng chủ nghĩa xã hội trên toàn quốc. Ba ước mơ làm sao trong sự nghiệp biến đất Cà Mau thành một Hà Lan thứ hai, trong miếng đất Cà Mau đã nhuộm máu của biết bao chiến sĩ, sẽ có phần mồ hôi của con, và bắt đầu từ hôm nay con đã mơ mộng tới những ngày ra đi xây dựng đất nước từ Đồng Văn đến Rạch Giá, từ Bàn Giốc đến Móng Cái đến Sóc Trăng, Hà Tiên, từ Đồng Đăng, Kì Lừa đến Năm Căn, Phú Quốc.

VI XUÂN VỀ ẤP BẮC

(Tháng 2 - 1977)

CÁNH ĐỒNG NĂM XƯA

Nắng đầu năm tỏa lên đồng ruộng đang ngả màu vàng, một cánh đồng sắp gặt, khá lạ mắt cho một người mới ở Hà Nội vào vừa mới cởi áo bông lúc xuống máy bay ở Tân Sơn Nhất. Ngồi trên một bãi cỏ giữa hai ruộng lúa, đồng chí du kích kể lại: đây là chỗ một chiếc máy bay lên thẳng rơi, nơi kia chúng tôi chặn đứng mũi tiến công thứ hai của chúng... Một câu chuyện tôi đã xem trong sách báo, nay được thấy tận nơi cảnh vật. Máy bay lên thẳng, xe bọc thép lội nước nay không còn nữa, ngay cả những công sự bảo vệ làng xóm cũng xóa đi rồi. Một cánh đồng lúa, xa xa rặng cây rìa làng, một cảnh rất thông thường ở Việt Nam.

Thông thường quá, đến nỗi tôi ngồi nghe câu chuyện, mơ mơ màng màng, cố gắng hình dung cho được nơi đây đã xảy ra những sự việc lớn lao. Mười bốn năm trước, tôi còn ở Paris ngày ngày xem báo, nghe đài Pháp, Mỹ, chúng không ngớt tuyên truyền chiến tranh du kích nay không còn tác dụng gì nữa, với thông tin điện tử, với máy bay lên thẳng, với xe bọc

thép lợi nước. Một đội du kích được phát hiện, lập tức cả một đoàn máy bay lên thẳng chờ đến tại chỗ một lực lượng đông gấp mười, hỏa lực mạnh gấp trăm. M.113 thì bất chấp kênh ngòi, sinh lầy, đội du kích tức khắc bị tiêu diệt, chẳng khác con chim sẽ bị diều hâu từ trên cao bổ xuống chụp đi không còn đường nào tẩu thoát. Lần đầu tiên những vũ khí chiến thuật này được áp dụng ở Việt Nam. Cả một năm 1962 sống xa nước xa nhà, ngóng tin miền Nam, theo dõi Mỹ triển khai chiến thuật mới, tôi đã nhiều đêm mất ngủ.

Thế rồi, tháng 1-1963, Ấp Bắc. Mộng đồ của đế quốc Mỹ tan vỡ. Vũ khí mới, chiến thuật mới mất thiêng. Mộng đồ vương bá của Kennodi, tổng thống mưu trí nhất của Mỹ từ trước đến nay đổ vỡ, vì Kennodi đã đặt tất cả hy vọng vào những vũ khí chiến thuật này để đập tan phong trào giải phóng của các dân tộc, để mở đường cho Mỹ làm bá chủ thế giới. Một đội du kích, một đơn vị địa phương không có bao nhiêu đã thắng một trận điển hình, mở đầu cho một chuỗi chiến thắng khác, làm sụp đổ kế hoạch mưu đồ của Nhà Trắng và Lầu năm góc.

Técmôpin⁽¹⁾, Xích Bích, Oatéclo⁽²⁾, Bạch Đằng, Điện Biên Phủ, biết bao mộng đồ vương bá đã tan vỡ trên những chiến địa mãi mãi còn lưu danh sử sách. Nhất định các nhà làm sử sau này phải ghi Ấp Bắc vào danh sách những chiến địa lịch sử. Tôi thoát nhớ đến câu của một nhà thơ xưa vịnh cảnh Xích Bích:

(1) Técmôpin: tên một hẻm núi ở Hy Lạp, ở đây năm 480 trước Công nguyên, 300 quân Hy Lạp chặn đứng đại quân mã của Ba Tư.

(2) Oatéclo (1815) chiến bại cuối cùng làm sụp đổ mưu đồ bá chủ châu Âu của hoàng đế Napôlêông (Pháp).

Sực nhớ kẻ quay ngon giáo vịnh câu thơ thuở trước

Nghĩ sự đời thêm cảm nỗi phù du...

Ngồi giữa cánh đồng Ấp Bắc, bên cạnh đồng chí du kích ngày trước, tôi không như nhà thơ kia bị cái cảnh triều đại hưng vong ám ảnh, vì trước mặt tôi không phải là một cảnh vật hùng hờ, cỏ cây đất nước không biết gì đến gian truân, hoài vọng của con người. Sau trận tháng 1-1963, Mỹ đã muốn xóa bỏ thôn làng này trên địa đồ; bom đạn, thuốc độc trút lên, dân bị dồn về gần đường 4, trong mấy năm trời chỉ còn cỏ lác, lau sậy, mọc trên đồng ruộng. Ngày nay lau sậy đã biến mất, cỏ lác chỉ còn lơ thơ đôi chỗ, toàn bộ cánh đồng đã được cấy lúa. Và hơn nữa từ đường 4 đi vào, chạy song song với một con kênh mới là một con đường đang đắp rộng tám thước, và ngang dọc là một mạng lưới kênh mương mang nước vào tận chân cây lúa, biến ruộng đây thành ruộng hai vụ. Cái cảnh lúa chín mùa khô tôi được trông thấy là chuyện mới, tương lai đã đặt chân lên miếng đất lịch sử này. Mỹ không thắng nổi đội quân du kích, cũng không xóa nổi thôn xã này.

ANH CÁN BỘ XÃ

Đồng chí du kích ngày trước nay đã trở thành bí thư xã. Đây là người bí thư thứ sáu, chỉ trong khoảng mười năm, 5 bí thư đã bị giết hại. Chưa bao giờ câu của Nguyễn Trung Trực “lúc nào đất này hết cỏ thì mới hết người đánh Tây” lại hiện lên trong đầu óc tôi với một ánh sáng chói chang như lúc được ngồi cạnh đồng chí du kích nay trở thành bí thư xã. Từ đồng

ruộng vào nhà của đồng chí ấy, gọi là nhà, thực chất là một lều lá, vách phen chưa đủ, nhà đất còn nứt nẻ, tôi lảng lảng ngắm nhìn con người đã làm nên lịch sử này. Mà không phải chỉ có ở Ấp Bắc, đâu đâu trên cánh đồng sông Cửu Long này cũng đều gặp những con người như vậy.

Và đâu đâu tôi cũng được thấy rõ cuộc chiến đấu của những con người này, của những du kích ngày trước nay thành cán bộ xã, chống lại hậu quả của thực dân mới vẫn chưa kết thúc. Mỹ đã rút, lính ngụy đã trở lại làng cũ, nhưng nông thôn ở đây còn gánh chịu tất cả những hậu quả của 20 năm can thiệp của Mỹ. Không những làng xóm tan hoang, có phải nai lưng xây dựng lại thì bà con nông thôn còn dễ hiểu. Khốn nỗi là những tai ương Mỹ đã gieo rắc ở các thành thị, rút cục cũng đổ lên đầu nông dân. Chỉ riêng Sài Gòn đã phình lên bốn triệu dân.

Nhà nước không thể để các thành phố, thị trấn chết đói, nhưng mua nhiều thóc gạo thì lấy gì mà bù lại cho bà con nông dân? Bài toán khó. Và Nhà nước còn phải xây dựng lại những vùng bị chiến tranh tàn phá, phải nuôi dưỡng thương binh, tàn tật, mồ côi, còn phải tích lũy để mở mang kinh tế nhanh chóng. Thêm nữa, thóc gạo thì Nhà nước mua, nhưng một phần không nhỏ hàng hóa nông dân phải mua thì lại nằm trong tay những người buôn, mỗi ngày chúng lại nâng giá.

Bài toán ấy chung quy là anh cán bộ xã phải giải đáp. Tại sao thiếu xăng dầu cho máy bơm, thiếu vải, thiếu thóc? Ai cũng ghét cay ghét đắng thằng Mỹ, ai cũng oán hận chúng đã trút lên nông dân biết bao bom đạn, chất độc, nhưng hễ anh cán bộ xã bảo là đế quốc Mỹ bóc lột vợ vét là bà con không tin. Chính lúc Mỹ còn thì hàng hóa đâu đến nỗi đắt như ngày nay?

Bà con làm sao hiểu được mối liên quan giữa khối lượng hàng hóa Mỹ trút vào và khối lượng bom đạn chất độc trút lên đầu mình, với việc con cái mình phải đi lính nguy. Hết chiến tranh, hết hàng hóa từ ngoài nhập vào một cách dễ dãi. Có hòa bình độc lập, tạm thời phải chịu một giai đoạn hàng hóa khan hiếm cho đến lúc công nghiệp nước nhà đủ sức cung cấp. Điều ấy bà con nông thôn số đông chưa hiểu rõ, mà các đồng chí cán bộ xã nhiều lúc giải thích cũng lúng túng. Cái trận đổ bát quái, máy bay lên thẳng, xe bọc thép lội nước, anh em du kích đã tìm cách đánh lại, cái trận đổ kinh tế thực dân mới này chính anh em cũng chưa thấy rõ. Đồi phó với bom, đạn anh đã thắng, ngày nay anh còn phải đồi phó với tất cả những hậu quả kinh tế thực dân mới để lại.

Mà đâu chỉ có mặt trận kinh tế. Ở một xã tỉnh Tiền Giang, tôi đã được chứng kiến một lễ tế thần làng, với trống chiêng, cờ long, các hương chức cũ khăn áo chỉnh tề, với cả những mâm xôi thịt, chiếu trên chiếu dưới, ông chánh, ông phó, ông kế ngồi theo thứ tự cổ truyền hệt như ở một làng miền Bắc cách đây 40 năm. Các cụ còn bảo tôi, thần rất thiêng, ngày trước có người mới tỏ ý chê trách, đã học máu tươi ngã lặn giữa sân đình. Tất cả những tin ngưỡng mê tín lạc hậu, không những thực dân mới duy trì trọn vẹn, mà còn giúp cho phát triển hơn trước nhiều.

Làm sao bà con hiểu hết đường lối, chính sách, đồng tình đóng góp với Nhà nước, quả thật công việc của anh chị cán bộ xã ngày nay khó khăn không kém hoạt động của những người du kích ngày trước...

NƯỚC VỀ

Chiếc xuồng máy bỏ dòng sông lớn, rẽ vào một rạch, giữa những rừng cây bần, rồi đổ lại đưa chúng tôi vào thăm nhà bà Năm Quới trên Cồn Au, một hòn đảo gần thị xã Cần Thơ. Bà Năm đến đây tám năm trước, lúc ấy đầm vườn hiện nay mới còn là một vũng lầy. Phù sa sông Cửu Long lắng lại thành hòn đảo, một số cây mọc lên bờ đảo, làm cho phù sa lắng đọng nhanh hơn. Bà Năm mua đầm đất ấy, đào những con mương, lấy bùn đắp lên một cái bờ, đắp lên thành vườn, cứ như vậy mỗi năm đất vườn cao lên, nay lên quá mặt nước chừng một hai mét, tùy chỗ. Vườn như một bàn cờ nhiều ô, ô cao trồng cây, ô thấp đào thành mương, thành ao nuôi cá, lấy bùn đắp vườn. Mới mấy năm mà cây cối um tùm, chuối, xoài, mít, chanh, cam, chôm chôm, dừa, mận (roi), lá phủ kín không để ánh mặt trời lọt xuống đất. Tôm cá, cứ chiều chiều ra vườn xuống mương là bắt được.

Sông Cửu Long thật là nguồn tài sản vô tận: lưu lượng nước gấp đôi sông Hồng, mùa mưa không lũ lớn, mùa khô nước vẫn đầy, ngày ngày mang thẳng vào vườn ruộng phù sa và tôm cá. Con người cứ lần theo quá trình bồi đắp tự nhiên, đào kênh mương dẫn nước ngọt và phù sa vào chỗ cao thành vườn, chỗ thấp thành ruộng. Gần các sông rạch là những làng ấp chạy dọc theo dòng nước với những ruộng và nhất là vườn sum suê. Nước về đến đâu, cuộc sống tươi vui đến đấy. Tổ tiên chúng ta bước vào đất Cửu Long này từ hơn 200 năm nay (vào đất Đồng Nai từ 300 năm) đã tạo nên những vùng trù phú, nhưng cũng chưa với đến rất nhiều nơi. Thực dân Pháp thấy lợi cũng cố tìm cách đào kênh khai thác, nhưng cả miền Tây

Nam Bộ vẫn còn rất nhiều đất chưa đưng đến.

Chỉ bước ra khỏi thành phố Hồ Chí Minh không xa cũng đủ thấy Mỹ đã để lại cho miền Nam một nền nông nghiệp lạc hậu. Bên cạnh những xa lộ, những đường cái trên đó những ô-tô hiện đại vùn vụt chạy qua, là những miếng ruộng manh mún, là cảnh nông dân đập lúa bằng tay, là những cánh đồng khô rang, năm tháng mùa khô không trồng trọt một thứ gì, là những nhà lá lụp xụp, đâu có cái cảnh kênh mương, bờ vùng bờ thửa, những rừng cây thẳng hàng, những nhà ngói sân gạch mà ta thường thấy ở đồng bằng sông Hồng. Cơm gạo, tôm cá, dừa chuối ở đây dễ dàng hơn chủ yếu chỉ nhờ thiên nhiên, và lao động cật lực của từng người nông dân. Chưa hề thấy dấu vết của một cố gắng cải tạo có quy mô, có hệ thống.

Có giải phóng, nước mới về đến những cánh đồng khô rang hay ngập mặn. Có giải phóng, mới bắt đầu có cái cảnh kênh mương thẳng tắp, chằng chịt trên đồng ruộng cho phép cấy hai, ba vụ. Vào đây, tôi lại được hiểu thêm về con người Nam Bộ. Từ cán bộ tỉnh đến xã, từ cán bộ chính trị đến cán bộ chuyên môn, các đồng chí đều cho tôi biết: họ không ngờ huy động bà con nông dân trong này đi làm thủy lợi, mang cơm nhà đi, nhiều khi đào kênh đắp đập rất xa ruộng đất của mình, lại không khó như lúc đầu họ nghĩ. Trước kia, chịu ảnh hưởng một số người, tôi cũng có lúc nghĩ: nông dân Nam Bộ khác ngoài Bắc, khó mà huy động làm những công trình lớn, nhất là trong lúc Nhà nước còn gặp bao nhiêu khó khăn cung cấp hàng hóa. Tôi quên rằng lúc thu mua trao đổi lúa gạo, hàng hóa, người nông dân là con người tư hữu, nhưng lúc nói đến thủy lợi thì con người lao động lại trở dậy.

Gặp cô T. trên những cánh đồng Sóc Trăng, tôi hiểu rõ

thêm công cuộc thủy lợi trong này. Thoạt trông cô gái 20 này, tôi biết ngay là một cô gái nông thôn miền Bắc. Nhưng lúc cô dẫn chúng tôi thăm đồng, thăm kênh, thì rõ ràng đất Sóc Trăng đối với cô rất quen thuộc. Trong câu chuyện đơn giản của cô T, có một cái gì rất li kì. Học sinh trường Bắc Lí, sau học lớp 10, rồi ba năm ở trường thủy lợi trung cấp Nam Hà, tốt nghiệp năm 1978, được cử vào Sóc Trăng giúp thi công các công trình thủy lợi ở đây, và giảng dạy cho một số cán bộ xã những hiểu biết sơ cấp về thủy lợi. Thế là từ một năm nay, cô gái Lý Nhân này sống với đồng bào Khome, Sóc Trăng, cô nói bà con hiểu được phân nửa, bà con nói cô cũng chẳng nghe thật rõ, khi ra công trường, khi dạy học, dạy học cho cán bộ, dạy cho con em các gia đình, có khi dạy cho những bà già mù chữ. Lương 38 đồng, cả năm mới mua được hai mét vải, có chiếc xe đạp về Sài Gòn một lần bị mất cắp, chạy ngược chạy xuôi, từ xã lên huyện, lên tỉ⁽¹⁾ không còn một đồng tiết kiệm. Tôi hỏi, Tết này làm gì? Cô bảo chỉ về cơ quan đắp chặn ngù thôi, bà con không có, hàng Tết thì quá đắt. Lúc cô nhắc đến cảnh làng xóm ngoài Bắc, giọng tràn ngập nhớ nhung, nhưng lúc nghe cô kể lại một năm ở với đồng bào, công việc đào đắp với họ, tôi cũng thấy rõ một nửa tâm hồn cô đã gắn bó với đất Sóc Trăng này.

Và hiểu rõ mấy nghìn cán bộ thủy lợi miền Bắc gửi vào đây đã đan dệt một môi tình ruột thịt Nam - Bắc không kém gì môi tình keo sơn trong những ngày chiến đấu. Không có đồng bào miền Nam kiên cường đánh Mỹ, thì cũng không có chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, ngày nay, không có hàng nghìn người như cô T, thì nước cũng chưa thể về trên nhiều đồng ruộng Nam Bộ sớm vậy.

⁽¹⁾ Nay là Sò.

Sự gặp gỡ với một số cán bộ xã và cô T, tuy ngắn ngủi cũng đã giúp tôi tự giải đáp cho mình một câu hỏi, nhiều lúc làm tôi băn khoăn: sau này hợp tác hóa sẽ dễ hay khó? Lẽ tự nhiên không ai nói hợp tác hóa là dễ, nhưng nay tôi có thể tự trả lời cho tôi: hợp tác hóa ở đồng bằng Nam Bộ sẽ dễ hơn là lúc bắt đầu hợp tác hóa ở miền Bắc. Ở đây không bao giờ có thể có nguy cơ mất mùa đến đói, mùa khô ẩm áp không rét như ở Bắc, đi đào đắp thủy lợi thuận tiện hơn. Ở đây, thực dân mới đã để lại một tình trạng hết sức phi lý: trâu bò bị bắn rất nhiều, đồng thời một số máy móc nhỏ, đặc biệt máy bơm khá nhiều. Có xã có gần như một, hai héc-ta một máy bơm, những cái phi lý ấy cũng buộc tìm những giải pháp triệt để.

Thủy lợi với quy mô lớn bắt đầu làm cho đồng bào quen với lao động tập thể, quen với việc hợp tác với Nhà nước. Vì thiếu trâu bò, phải tiến nhanh lên cơ giới hóa cày bừa, mà dùng máy kéo thì khó mà giữ những miếng ruộng cá thể một hai héc-ta; dùng cả nghìn bơm nhỏ cho một xã, tình trạng ấy không thể kéo dài, nhiều nơi bà con đã bắt đầu “bơm giề”, tức là chung nhau sử dụng một máy bơm lớn cho vài chục héc-ta rồi “sạ giề” nghĩa là cùng nhau gieo thẳng trên một diện tích lớn. Kinh nghiệm miền Bắc, kinh nghiệm tốt và cả những kinh nghiệm không tốt, đầu tư của Nhà nước sẽ giúp cho đồng bào Nam Bộ vượt qua nhiều khó khăn.

Những năm sắp đến, chắc rằng trong những hội trường của các hợp tác xã, lâu lâu sẽ có những đám cưới giữa những anh cán bộ xã Nam Bộ với những cô gái từ miền Bắc vào giúp bà con ở đây xây dựng đồng ruộng xã hội chủ nghĩa.

VII

THĂM ĐẤT LỬA⁽¹⁾

(22-6-1978)

Qua Năng Gù - trên sông Hậu, giữa đường Long Xuyên lên Châu Đốc - tìm tôi bỗng đập mạnh: chúng tôi đã đặt chân lên mảnh đất khai sinh đạo Hòa Hảo. Tôi đã nghe nhiều người kể lại chuyện trong bao nhiêu năm, cán bộ đến đây đã hy sinh lặng lẽ. Có người khuyên tôi chưa vội về đây. Con đường men sông chạy qua những làng ấp đông đảo, tuy về mùa khô, nhưng bờ sông cũng chỉ cao hơn mặt nước chừng hơn một mét: nhìn ra xa ruộng đồng còn thấp hơn. Cây cỏ cũng như ở những vùng khác của đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có dọc đường thấy nhiều cây mặc nưa, lá nhỏ, quả tròn, đồng bào dùng để nhuộm đen vải lụa. Thị trấn Tân Châu, quê của một thứ lụa nổi tiếng không xa.

Dọc đường nhà nào trước cửa cũng có một bàn thông thiên, gồm một cột nhỏ cao gần hai mét, trên đặt một bàn con với nén hương để thờ Trời Đất; trong nhà có bàn thờ tổ tiên và thờ Phật, nhưng không có hình tượng gì, chỉ một tấm Trần Đà. Và hầu như thôn ấp nào cũng có một nhà độc giảng, là một

⁽¹⁾ *Đất lửa*: tên một cuốn sách của nhà văn Nguyễn Quang Sáng nói về đất Hòa Hảo.

tháp hai tầng vuông hay tám góc để tập hợp tín đồ nghe giảng đạo lý. Ngừng ở xã Hòa Hào, nay là huyện lỵ Phú Tân, tôi dạo qua phố, vào chợ, thăm chùa An Hòa, nhà đọc giảng, trò chuyện với người này người khác, cảm tưởng e ngại ban đầu dần dần tan biến. Qua giọng nói, cách ăn mặc, đi lại, ai cũng rõ chúng tôi là cán bộ từ miền Bắc vào, nhưng ai cũng trò chuyện thoải mái, họ kể từ cách làm ăn hiện nay đến chuyện cũ mấy chục năm về trước. Có người râu tóc xồm xoàm thoạt trông có vẻ dữ tợn, tiếp chuyện một lúc thấy rõ là những người nông dân chất phác hiền lành. Có người thuộc tầng lớp khá giả, trước có chân trong bộ máy giáo quyền, kể lại cho nghe họ đã lầm lỗi như thế nào, không biết mình bị bọn phản động lừa đảo. Ở chùa An Hòa, tôi được nghe những bác già giữ chùa giải thích cặn kẽ về đạo lý; đến nhà ở của Đức Thầy, nhà này địa phương gọi là Tổ Đình, tôi được nghe người trong gia đình kể lại cho nhiều mẫu chuyện về thời thơ ấu và thanh niên của Đức Thầy. Nhà cửa khang trang, vườn ruộng với nhiều cây ăn quả, từ cổng vào nhà là một hàng kiểng cây cảnh khá đẹp; trước cổng có một bến xây xi măng để xuống sông, thuyền bè ghé lại dễ dàng.

Người ta kể lại, ngày trước, trên con đường từ Tổ Đình đến An Hòa dài gần hai kilômét, mỗi năm đến ngày 18-5, có hàng chục nghìn người từ lục tỉnh về đây làm lễ rước, trên đường dưới sông, xe cộ thuyền bè đi lại tấp nập, những đại diện cao cấp của chính quyền Sài Gòn về dự lễ. Trên con đường ấy rải ra nhiều dãy nhà trước kia phục vụ bộ máy của đạo, lớn nhất là một ngôi nhà ba tầng, xây kiểu như một bộ hay cơ quan hành chính một tỉnh lớn. Đây là trụ sở trung tâm của giáo hội, với những hội trường, văn phòng rộng rãi, phía

sau kèm một dãy nhà kiểu barắc cho những đơn vị bảo an. Vào khoảng năm 1970, theo những con số chính thức, có hơn hai triệu tín đồ Hòa Hảo chiếm 14 ghế ở “hạ nghị viện” Sài Gòn, và đã xây dựng một trường đại học. Tổ chức giáo hội có tính chất tập trung, có ban trị sự trung ương đóng ở Hòa Hảo, và các cấp tỉnh, huyện, xã, ấp. Sách báo ấn loát có hệ thống, có tài liệu học tập về nhiều mặt, giáo lí, tổ chức, hành chính cho trị sự các cấp.

Đạo qua huyện lỵ Phú Tân, tôi không khỏi ngẫm nghĩ vì sao trên dải đất này đã phát sinh một giáo phái đặc biệt như vậy, đã ngự trị cả một vùng trong nhiều năm, và nay sẽ biến chuyển ra sao. Vào chùa An Hòa là chùa chính, trong đó còn giữ lưu niệm chiếc xe hơi của Đức Thầy ngày trước dùng đi thuyết pháp, cổng trước thì đề Phật giáo Hòa Hảo, nhưng nhìn lên phía điện sau, thấy tám biển: Bửu Sơn kì hương.

Tôi còn nhớ, theo sử sách thời Tự Đức, giữa thế kỷ XIX, nhà sư Đoàn Minh Huyền đã sáng lập ở vùng này phái Bửu Sơn kì hương, vừa thuyết pháp, vừa chữa bệnh, vừa chỉ đạo công cuộc khai hoang. Cũng không phải ngẫu nhiên mà Hòa Hảo đã kế tục Bửu Sơn kì hương và sự phát sinh ra giáo phái đã đi song song với công cuộc khai phá miếng đất này. Ta có thể hình dung được vùng đất thấp này, nằm giữa hai con sông Tiền và Hậu mới từ Campuchia chảy về, hàng năm lụt ngập. Lúc chưa khai phá, sinh lầy chen lẫn với rừng, đầy những rắn, rết, cá sấu. Những người nông dân nghèo, thoát bỏ làng xóm cũ, đến đây phải chống chọi với thiên nhiên, bệnh tật. Để xây dựng cuộc đời, người nông dân khai hoang đòi hỏi có một tín ngưỡng trước cái sống, cái chết, cái đau, cái khổ, vừa hướng dẫn họ trong đời sống hằng ngày.

Tổ chức xã hội phong kiến chưa với tay được đến vùng này, và đạo Nho không thỏa mãn được yêu cầu tín ngưỡng của nông dân nghèo. Bửu Sơn kì hương rồi sau đó Hòa Hào đã đề xuất cho những người nông dân nghèo một hệ thống tín ngưỡng dễ chấp nhận: Phật đã xuất hiện cứu thế, nhưng Phật chính nằm trong lòng ta, không cần chùa chiền lễ nghi phức tạp, chỉ cần tâm niệm và tu nhân là được giải thoát. Có một quy luật thông thường trong lịch sử là những câu đạo lí chân chất khuyên nhủ con người từ bi bác ái, xa rời giàu sang, bạc ác, được những người nông dân nghèo khổ hết sức tin tưởng, bao giờ cũng bị những lực lượng phản động trong xã hội, và ở thời đại hiện nay, bị đế quốc lợi dụng. Con người nông dân chân chất khốn nỗi thường lại hay mê tín và cuồng tín. Lúc bị một giáo quyền cấu kết với lực lượng phản động khác mê hoặc, lái niềm cuồng tín của họ chống lại Cách mạng, họ trở thành những chiến sĩ bảo vệ cho chế độ cũ. Hòa Hào đã không thoát khỏi quy luật ấy, vì thế trong gần 30 năm nay, trên miếng đất này đã xảy ra tấn kịch nông dân làm chỗ dựa cho bọn phản động và đế quốc chiếm cứ một vùng, áp đặt lên một chế độ nghiệt ngã.

Cách mạng trở về, người nông dân Hòa Hào vẫn còn thuộc lòng những lời sấm giảng của Đức Thầy, nhưng được Cách mạng hướng dẫn, họ đã đi một bước quyết định trong công cuộc chống chọi thiên nhiên. Trên dải đất họ sinh sống, từ xưa đến nay chỉ sạ lúa mùa mưa lũ, nước lên cao đến đâu, lúa mọc theo, nhưng chỉ ngoi ngóp, đợi lúc lũ rút mới trở được, năng suất rất thấp: 1 tấn, 1 tấn rưỡi. Mùa khô, đồng ruộng bỏ không. Trên con đường về Hòa Hào, chúng tôi thấy nhiều ống bơm, nhiều con mương, kênh cống được đào qua đem nước

sông về đồng ruộng, giống lúa mới được đem về, vụ đông - xuân với năng suất cao gấp đôi gấp ba lúa nổi cũ dần dần trở thành vụ chính. Con người nông dân nghèo bắt đầu chuyển biến một cách sâu sắc, vì bản thân đã thắng.

Chính quyền Cách mạng tôn trọng tự do tín ngưỡng, gia đình Đức Thầy được chính quyền cung cấp sinh sống đầy đủ, đã hiến 400 mẫu đất cho nông dân; Tổ Đình lại hợp tác với chính quyền, kêu gọi nhân dân xóa bỏ những lối thờ phụng rước xách phiền toái, trái với những lời sấm giảng. Tổ chức phản động giáo quyền bị bắt quả tang tàng trữ vũ khí, Tổ Đình tán thành giải tán; những hình thức giáo quyền và thờ phụng phức tạp bị dư luận nông dân phê phán.

Mới ở một hai hôm, tôi chưa có dịp đi sâu vào vấn đề, nhưng đến đây tôi cũng không ngờ mới có hai năm rưỡi sau giải phóng, mà cuộc sống ở đất gốc Hòa Hảo nơi thánh địa này lại yên ổn đến thế. Hẳn rằng còn một vài ổ phản động, lưu manh tìm cách quấy rối ở những nơi hẻo lánh, nhưng rõ ràng đất Hòa Hảo đã chuyển mình vào quỹ đạo mới.

VIII

NGƯỜI THẦY GIÁO

Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(1980)

Nghiên cứu cây lúa, cây đậu nành, con heo, con cá, thấy trò khoa nông nghiệp Trường Đại học Cần Thơ được bà con nông dân đồng bào sông Cửu Long hoan nghênh nhiệt liệt. Còn khoa văn thì sao? Com gạo còn hiếm, nhất nông, nhì sĩ, điều ấy cũng dễ hiểu.

Năm 1977, khi thấy trò khoa văn rủ nhau về xã Thới Long (Hậu Giang), sự đón tiếp của bà con lúc đầu không có gì niềm nở lắm. Bà con đang phân vân về việc tập thể hóa nông nghiệp, không biết đoàn cán bộ và sinh viên này về xã để làm gì? Đo đạc ruộng đất trước lúc “ép buộc” vào hợp tác? Tịch thu máy móc? Thăm dò dư luận? Có người chôn giấu luôn cả chiếc máy cày, khó mà tin rằng cả đoàn chỉ về để sưu tầm câu ca, câu vè; Nhà nước nào lại nuôi một số người đông như vậy để làm một chuyện “vớ vẩn”.

Thầy trò không vội vàng lao vào việc sưu tầm, cũng không đã động gì đến những câu chuyện tập đoàn, thu mua lương thực. *Ba cùng* đã: cùng bà con cuốc đất, làm thủy lợi,

quét nhà, rửa tắm cho trẻ em. Thái độ của bà con dần dần bớt dè dặt, lần đầu tiên họ thấy cán bộ Nhà nước ăn ở như vậy. Bản chất trung hậu của người nông dân lao động, tính hiếu khách hào phóng của người nông dân Nam Bộ trỗi lên, dần dần bà con đối xử với thầy trò thân mật cởi mở.

Thầy trò gọi lên cho bà con nhớ lại những câu ca, lời hò, bài vè để ghi chép lại; nhiều người vừa ngạc nhiên vừa xúc động. Đã bao nhiêu năm rồi, cuộc sống dồn dập, đánh Pháp đánh Mỹ, còn ai đoái hoài đến những chuyện xưa năm cũ ấy? Và họ nghĩ rằng Cách mạng lại càng không muốn nhắc đến những câu chuyện “lạc hậu” ấy nữa. Không ngờ chính Cách mạng lại cho thầy trò về khôi phục cái vốn cũ ấy, một kho tàng lâu nay họ giữ kín trong đáy lòng.

Cùng thanh niên trong xã, sinh viên tổ chức những buổi văn nghệ, khuấy động không khí trầm lặng của thôn ấp. Những người lớn tuổi băng khuâng nhớ lại thời son trẻ, đã 25, 30 năm rồi, những đêm trăng, mấy chục chiếc ghe xuồng tụ tập trên kênh rạch đua nhau hò hát. Thầy trò gọi cho bà con tổ chức những buổi liên hoan như vậy. Đúng là khuấy lên một nguyện vọng mấy chục năm nay bị vùi sâu trong lòng dạ. Được lời như cởi tấm lòng, những ông già bà già, những người trung niên, những cây đờn sình ca hát khởi xướng, rồi mọi người hưởng ứng. Trên kênh rạch vọng lên:

Đến đây chẳng hát thì hò

Chẳng phải con cò ngồng cổ mà nghe.

Nhanh chóng bà con nhớ lại hàng nghìn câu ca dao, bài vè, truyện cổ, nhiều đoạn cải lương, thầy trò khoa văn được

mùa, không kém anh em bên nông nghiệp. Qua những câu:

Chiều chiều én liệng lưng trời

Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây.

Ở đây đất nước lạ lùng

Chim kêu phải sợ, cá vùng phải kiêng.

Hình dung được thời cách đây không xa, cha ông còn phải đương đầu với lau sậy, cá sấu, rắn độc và cả cọp nữa giữa những mảnh đất còn sinh lầy hoang vu. Biết bao bài nói lên tình yêu chân chất của người thanh niên xuất thân từ nông dân:

Anh thương em, thương quần thương quai

Thương đại thương đột, thương tốt da ốc, thương tróc da dầy

Thương bằng lửa cháy thành than

Vắng em một bữa ruột gan rã rời.

Rồi những câu, những bài về vẻ tình cảnh chị em:

Gió mùa thu, mẹ ru con ngủ

Trách ông chồng, tẻ tẻ chi lắm, bạc bạc chi lắm

Gặp bóng trăng nên phụ bóng đèn.

Rồi những cảnh làm lụng quanh năm, mưa nắng dãi dầy, những chuyện cổ ác giả ác báo... Quên sao được những năm kháng chiến:

Gió đưa gió đẩy bông hường

Thương nhà thương nước hai thương một lòng

Anh đi gìn giữ non sông

Tình xưa em đợi, lòng son em chờ.

Và cả tâm lý tiêu xài theo chân thực dân về tận thôn xóm cũng phản ánh trong lời ca của một nàng con nhà khá giả, ra đi chợ hẹn anh chàng sẽ đãi một bữa:

Sâm banh cô nhất, rượu chát la de, cà phê bánh sữa.

Cả một bức tranh lịch sử xã hội hiện lên trước mắt thầy trò, ít có tác phẩm nào đầy đủ sinh động bằng. Thầy trò hiểu biết bà con nông dân thêm, gắn bó với bà con chừng nào, thì bà con cũng nặng tình nặng nghĩa thêm với thầy trò từng này.

Những ngày đầu thầy trò nấu lấy ăn, với gạo mang theo, về sau bà con không cho nấu riêng nữa, buộc ăn chung với gia đình. Hết buổi liên hoan tiễn biệt, tay cầm tay lâu mới dứt ra, có những người không cầm được nước mắt. Sau đó thư từ đi lại, vài anh chị em sinh viên nhớ cảnh nhớ người lặn lội đi gặp lại bà con, được đón tiếp như con cháu trong nhà.

*

* *

Sau ngày giải phóng, tôi đi nhiều nơi ở miền Nam, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, đâu cũng có cảm giác gần gũi, thân thương, làng xóm, đồng ruộng, con người rõ là một gốc mà ra, gốc con người Lạc Việt, khai phá hết đồng bằng này đến đồng bằng khác trong cả nghìn năm, tiến dần tới tận mũi Cà Mau, mặt khác lại có cảm giác mình đang đi vào một mảnh đất mới là lạ. Làng xóm không tụ tập thành những hòn đảo xanh giữa cánh đồng lúa, mà lại kéo dài theo kênh rạch. Bò tre kiu kịt đã được thay thế bằng những rừng

dừa, và nhất là đôi bờ kênh rạch, là những hàng dừa nước mọc kín; đến Năm Căn, Viên An đất mũi, thì những rừng đước trên dàn giáo của những bộ rẽ cà kheo, nhưng đang tiến bước trên sinh lũy, đẩy mãi lãnh thổ nước nhà về phía tây, rồi những tên đất: Giồng Trôm, Gò Quao, Thốt Nốt, Đầm Dơi, rồi Thánh thất Cao Đài, những bàn thông thiên trước mọi nhà ở đất Hòa Hảo, những đền thờ Hồi giáo ở Châu Đốc, những chùa tháp Sóc Trăng, Trà Vinh, rồi những con người, giọng nói lời ca, cách mời mọc ăn uống, chào hỏi, đám tang lễ cưới; cái gì cũng vậy, giống mà khác, rõ ràng là từ một cội nguồn mà ra, nhưng thổ nghi khác, lịch sử diễn biến phức tạp, đã tạo ra một mảnh đất Việt Nam mới, những con người Việt Nam mang một sắc thái khác. Văng vẳng tôi nghe câu hát:

Thương nhau cởi áo cho nhau

Về nhà, về nhà... đôi ba, đôi mẹ, là... qua cầu gió bay.

Vào đến đây không còn yêu nữa mà là thương, không còn đôi mẹ nữa mà là đôi ba đôi mẹ... Trăm chuyện đều như vậy, thống nhất mà đa dạng. Nói đến Việt Nam mà không thấy hai mặt ấy, thống nhất, đa dạng, là chưa thật hiểu nước Việt Nam, tôi thường nói với các bạn nước ngoài như vậy. Đừng cường điệu bên nào lên cả.

Lần ấy, tôi về một ấp mới lập ra ở Đồng Tháp Mười, người bạn dẫn tôi đi là một anh giáo viên quê Thái Bình từ miền Bắc vào cùng một vài anh em khác người Hải Phòng, người Hà Bắc⁽¹⁾ thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Cao

⁽¹⁾ Hà Bắc: Bắc Giang, Bắc Ninh ngày nay (BT).

Lãnh, nhằm đào tạo giáo viên cho các thôn ấp vùng Đồng Tháp Mười. Các anh chị từ miền Bắc vào được giao một miếng đất trước kia là của một dòng đạo, nay chia đôi cho nhà trường một nửa. Ngày nay các anh giáo viên và vị linh mục giành giệt nhau từng thước đất, từng mảng tâm hồn của thanh thiếu niên. Anh bạn dẫn tôi về một ấp, lâu ngày tôi quên tên, nằm dọc bờ kênh, sau dãy nhà vườn là bung, ruộng mới khai thác bát ngát. Các anh cán bộ địa phương cho tôi thấy đường xa kia là Tháp Mười đấy, anh muốn tới xem xin lợi bộ khoảng 10km giữa đồng ruộng. Tôi xin hàng. Cả ngày tôi đã bao lần run lấy bấy trên những chiếc cầu khi, một thân dừa hay cành cây gao vắt qua những dòng rạch chi chít. Tôi về ngủ tại nhà anh đội trưởng của một tập đoàn mới lập, anh này trước kia là lính của quân đội Thiệu. Câu chuyện quanh những vụ mùa được, mất, công việc tổ chức sản xuất, quản lý phân phối, cũng như bao lần tôi đã được nghe những lúc về nông thôn ở Hải Hưng hay Hà Nam Ninh, nhưng điều làm tôi cảm động nhất là cảnh thân mật giữa anh lính ngự cũ và anh giáo viên từ miền Bắc vào, nhậu rượu, trò chuyện, ôm vai nhau như là đôi bạn lâu đời. Thấy tôi có vẻ ngạc nhiên, anh đội trưởng nói: “Có gì đâu! Đất chúng tôi rộng làm không hết, cứ đến mùa, thấy trò lại dặt nhau về đây gặt hộ chúng tôi, chúng tôi trả công đảng hoàng”, và anh giáo viên nói tiếp: “Nhờ thế mà nhà trường cũng thu hoạch khá”.

Sự kết hợp học với hành và lao động sản xuất đã giúp vào sự thống nhất Nam Bắc. Sáng hôm sau, bốn giờ trời còn tối, một mảnh trăng cuối tháng còn lơ lửng, anh giáo viên dẫn tôi ra lầy tặcrang về Cao Lãnh, vì chiếc xuồng máy này phải chờ

bà con đi chợ sớm. Ngồi đợi tặcrang bên bờ kênh, ngắm cảnh... “thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt, một vùng trắng trong vắt lòng sông”, tôi nhớ mãi hai anh cán bộ, kẻ Nam người Bắc, kẻ là giáo viên, người là nông dân, nằm cùng giường trò chuyện thâu canh, rõ ràng là nước nhà đã thống nhất, không còn ai chia cắt được nữa.

Lần khác, tôi được nghe một anh giáo viên sử cũng ở miền Bắc vào, giải thích cho một bạn đồng nghiệp “tại chỗ”, ai là người đã thống nhất Bắc Nam, Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh. Anh nói: “Thế kỷ XVIII, Nam Bắc phân tranh, chiến tranh huynh đệ tương tàn kéo dài, nhân dân khốn khổ, vì tham vọng của hai họ chúa Nguyễn và Trịnh. Ai đã đánh đổ hai dòng chúa? Thời ấy, quân Thanh nuôi mộng xâm lăng từ phía Bắc, Xiêm La đánh vào từ phía Nam, Tôn Sĩ Nghị tâu lên vua Càn Long, muốn nhờ quân Xiêm giúp một tay. Càn Long không cho, chỉ thị dụ dỗ Nguyễn Huệ đồng thời đe dọa nếu không đầu hàng; còn đầu hàng thì được làm vua bù nhìn phía Nam, trong khi Lê Chiêu Thống được giao quyền phía Bắc, quân Thanh không chết một người, vẫn thu phục được toàn bộ đất Việt. Ai đã đánh đuổi quân Xiêm, quân Thanh, phá tan âm mưu chia cắt của địch ngoài. Không may, Nguyễn Huệ đã mất sớm, Nguyễn Ánh thừa hưởng công lao của người anh hùng áo vải, nhưng rồi triều đình nhà Nguyễn cũng không giữ được độc lập cho đất nước.

Tôi lại được dự một buổi tổng kết của ngành giáo dục ở một tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; cũng một loạt vấn đề đặt ra, cách đặt vấn đề, cách trình bày lí giải không khác gì các tỉnh miền Bắc. Nam - Bắc đã thực sự thống nhất, con em chúng ta

khôn lớn lên dưới những mái trường cùng một chương trình, một khuôn nếp. Trong sự nghiệp thống nhất, ngành giáo dục đã đóng một vai trò không nhỏ. Thực dân cũ, thực dân mới đã nhường cho độc lập và cách mạng.

Nhưng cũng rất dễ thấy ngành giáo dục (cũng như nhiều ngành khác) đã thống nhất với tất cả những ấu trĩ của bước đầu trên con đường Cách mạng, thống nhất mà quên mất đa dạng. Muốn từ Thủ đô chỉ định tất cả những gì một giáo viên ở một trường xa tít trong Đồng Tháp Mười, tận Cà Mau, Rạch Giá và cả Mường Khương, Mèo Vạc, phải làm, chỗ lấm dờ vẫn lấy cây dâu tằm làm chủ yếu, nơi lụt ngập 3-4 tháng, chương trình từng tháng vẫn in hết như chỗ khô rang.

Đã đến lúc, sau khi thống nhất rồi, phải nhấn mạnh đến tính đa dạng, không những cho những tỉnh phía nam mà cho cả nước. Nước ta là một nước hết sức đa dạng, kéo dài trên 15 vĩ tuyến, mỗi con sông, mỗi triền núi, mỗi đồng bằng, mỗi dân tộc - có đến 54 tộc người - lại mang một màu sắc riêng biệt. Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam là một, nhưng mỗi vùng, mỗi nơi lại "một người một nẻo". Giáo dục mà không bám sát đặc điểm địa phương thì dễ dàng mất gốc. Chỉ nên có một chương trình thống nhất, còn sách giáo khoa có thể mỗi vùng viết riêng. Như có thể giao cho Đại học Sư phạm Cần Thơ soạn sách giáo khoa cho các trường đồng bằng sông Cửu Long. Và mỗi giáo viên phải thêm vào không biết bao nhiêu sự việc, thu lượm được trong địa phương của mình, thu xếp giờ giấc sát với thực tế địa phương.

*

*

*

Tôi về lại Trường Sư phạm Cao Lãnh sau khi đi thăm Đồng Tháp. Anh bạn giáo viên quê Thái Bình chỉ tôi xem một con heo khá mập nằm trong chuồng rồi bảo: đến hè bán đi, lấy tiền về thăm quê. Cứ hai năm đi được một chuyến. Vì phải về thành phố Hồ Chí Minh đợi mấy ngày lấy vé tàu, phải ăn dọc đường, phải quà cáp cho bà con, bao nhiêu tiết kiệm dồn vào những chuyến về thăm quê. Tôi nhìn đồ đạc sơ sài trong căn phòng nhỏ của hai vợ chồng. Tôi xúc động nghĩ đến sự hy sinh của những anh chị giáo viên như vậy cho sự nghiệp thống nhất nước nhà.

VỀ NƯỚC

Trích từ tập bút ký “Paris - Hà Nội”
NXB Văn học, Hà Nội, 1964

PARIS - HÀ NỘI

Đồng Đăng, ngày 25-5-1963; chiếc tàu găm gù trèo loanh quanh sườn núi vượt qua biên giới, rẽ những cành lau từ từ tiến về Việt Nam. Hai mươi sáu năm ở ngoài, nay về nước nghe tiếng còi giữa đồi núi heo hút, tưởng như còn những chuyến tàu xưa, nhưng bước chân lên những toa xinh xắn sạch sẽ, gặp các đồng chí phục vụ, biết rằng Tổ quốc đã đổi mới.

Nhưng hãy ngược lại dòng thời gian, nhắc lại chuyện từ ngày Paris ra đi đã.

Hai mươi sáu năm ở ngoài, ra về, như con được về với mẹ.

Tay cầm bản hộ chiếu, mân mê sờ mấy chữ vàng chói: *Việt Nam dân chủ cộng hòa*, cho chắc, thật chắc là sự thật. Nhớ lại ngày ra đi, cô út làm sao, hộ chiếu ghi mấy chữ: “*dân bảo hộ của Pháp*”, chẳng còn biết con ai, cháu ai, trắng đen, đỏ, vàng, chỉ biết là con nuôi của “Đại Pháp” thôi; mà ai cũng biết thời xưa con nuôi tức là đứa ở.

Tàu bay cất cánh, nhìn lại các bạn kiều bào, các bạn Pháp

tay vẫy tay chào; rồi đây có những bạn Việt kiều, vì hoàn cảnh riêng, không thể về lại đất nước, có nhiều bạn Pháp chắc mình sẽ không bao giờ gặp lại. Hẳn rằng, chúng ta sống chung một lý tưởng, nhưng con người ta đâu chỉ hoàn toàn lý tưởng, còn sống với xác thịt, nên rồi đây, chắc dần dần theo ngày tháng trôi qua, dặm đường nghìn vạn cây số, nhiều sợi tơ lòng sẽ dần ra, sẽ đứt đi. Tàu bay dần mình lên trời, lòng mình cứ se thắt lại.

Những ngày trước lúc ra đi, đưa đón chào hỏi, kiều bào có, các bạn Pháp, Phi, Miên, Lào có; một vị đại sứ một nước lớn Nam Mỹ mời lại bảo: Miên Bắc nước anh trước kia có lẽ là đói nhất thế giới, nay tôi biết tuy chưa giàu sang gì, nhưng đã giải quyết căn bản nạn đói rồi, anh về bên ấy viết cho chúng tôi một quyển sách kể lại kinh nghiệm nước anh làm sao trong hoàn cảnh gay go như vậy, các anh đã bảo đảm tránh được những nạn đói ghê gớm xưa kia thường xảy ra, kinh nghiệm của các bạn rất quý cho nhiều dân tộc khác, cần trình bày ra.

Thật thế, cảnh côi cút ngày xưa không còn nữa, làm con nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đồng thời cũng được bước chân vào một họ hàng lớn, của tất cả những con người tiến bộ trăm trước.

Bay vừa một tiếng, tàu đã hạ cánh xuống Praha.

Không được ở lâu, nên không làm quen được với thủ đô Tiệp Khắc⁽¹⁾. Lần đầu tiên đặt chân lên một nước xã hội chủ nghĩa, giương mắt nhìn, lắng tai nghe, cố nhận ra có cái gì khác với tư sản không? Praha xây dựng từ lâu đời, đã sống qua những đoạn lịch sử phong kiến và tư sản tương tự với Pháp,

⁽¹⁾ Tiệp Khắc tên trước đây, từ năm 1993 là LB Séc và Xlôvakia (BT).

nên quang cảnh phố xá, lâu đài cũng không khác các thành phố Pháp bao lắm.

Nhưng ở đây, mình đã cảm thấy, đã thở một không khí gì, nó nhẹ nhàng, nó yên tĩnh khác hẳn với Paris huyên náo, rầm rộ. Mà từ Praha đến Matxcova, đến Bắc Kinh đến Hà Nội, cảm giác ấy dần dà thấm vào xương tủy mình; trực tiếp có lẽ vì đã thoát khỏi vạn triệu mối kích thích trước kia ở Paris, hàng phút, hàng giây cứ đập vào mắt vào tai. Ở Paris, đi một bước là gặp một áp-phích rao hàng, đi nửa bước là mắt cứ phải nhấp nháy theo mấy ánh đèn nê-ông xanh, tím, đỏ, vàng thúc giục mình nên uống bia hiệu A, ăn xúc xích của hãng B, đàn bà có dùng quần áo lót của hiệu C mới thật lịch sự, các ông có cạo râu với xà-phòng hiệu D mới hợp thời, bà nội trợ thì nhất thiết phải giặt giũ với bột E, còn muốn cho khỏe, tươi vui, vạn bệnh tiêu tán, có gì hơn là uống nước suối F. Trước kia áp-phích vẽ màu thường, sau này lại vẽ với những màu huỳnh quang lấp lánh. Có khi nghe tàu bay phản lực vèo vèo lưng trời, nhìn lên thấy tàu đang phun khói viết lên không trung mấy chữ: không có rượu nào ngon hơn rượu X. Đố ai sống ở Paris mà thoát khỏi màn lưới quảng cáo rao hàng lấy được phút nào. Mà hình ảnh được vẽ lên, phô lên nhiều nhất trên áp-phích rao hàng là những cô đầm, mặc một chút tối thiểu, gọi là.

Quỹ quảng cáo rao hàng của Mỹ nặng hơn quỹ giáo dục, các trẻ em thanh niên bị các chú rao hàng làm nhức tai nhiều hơn là thầy giáo.

Chiều hôm ấy, mặt trời đầu xuân vẽ lên hàng nghìn nếp vàng óng lăn tăn trên mặt sông Vlatava, trên cầu Seclơ, những tượng các vị thánh tự mấy thế kỷ vẫn thản nhiên nhìn khách qua cầu, biết đâu đang nhìn lại các vị, có một người con Việt

Nam dân chủ cộng hòa lần đầu tiên đặt chân lên một mảnh đất xã hội chủ nghĩa.

Trời mát, còn sót lại một chút lạnh mùa đông, gió hây hây phát hàng nghìn, hàng vạn chiếc cờ lớn nhỏ, xanh vàng đỏ tía; ngày 1-5, ngày Lao động quốc tế, tôi đã ở Matxcova. Hòa mình trong hàng chục vạn người, tay cầm chiếc cờ nhỏ, rào bước theo đoàn của Trường Thống kê - không ngờ mình lại là sinh viên thống kê khắp phố phường Matxcova hơn ba tiếng đồng hồ. Các đoàn tòà từ các phố, các ngõ; hoa chưa đến mùa, người ta làm hoa giấy gắn lên các cành cây cầm theo cờ hoa, dẫn về Hồng trường, như hàng trăm dòng khe, dòng sông chảy đến một biển hồ lớn. Đoàn đi thông thả, thứ tự nhưng không sắp hàng thẳng rắp, già có, trẻ có, có những người mẹ đẩy xe với em nhỏ đi theo. Có những nhóm thanh nữ vừa đi vừa ca, lâu lâu một vài người ngừng lại mua cốc nước bia, cây kem, miếng bánh. Lần đầu tiên mình dự một cuộc biểu tình mà không chuẩn bị đánh nhau với cảnh sát. Mới ngày nào đây, ở Paris cảnh sát đánh chết chị Phanny Dovecơ (Fanny Dewerpe) cùng mấy bạn khác. Biểu tình từ trước đến giờ trong tâm trí mình là căng thẳng, là hét lên căm thù, nếu cần, sẵn sàng hy sinh cả xương máu. Đây lại khác hẳn, biểu tình là một buổi hội, nhân dân gặp nhau tỏ vui mừng, đi thoải mái, không chờ đợi đánh nhau với ai, không phải hò hét, trẻ nhỏ cụ già cũng mang theo.

Mấy cậu sinh viên Việt Nam ở Matxcova, áo quần rất lịch sự có mặt ở nhiều đoàn; anh em khá nhiều máy ảnh, làm mấy cô Liên Xô tíu tít đòi chụp làm kỷ niệm. Kể ra cũng đáng kỷ niệm thật: thanh niên một nước đang vật lộn với Mỹ, với nghèo nàn gặp gỡ thanh niên một nước đã từng vật lộn 40 năm

cách mạng, đang xây dựng cộng sản. Trên nét mặt các cụ già còn in sâu những dấu vết mấy mươi năm gian khổ, còn trong dáng đi điệu đứng của thanh niên chỉ thấy vui tươi thoải mái của một thế hệ vô ưu.

Những cổ pháo dài hơn ngọn tre làng của chúng ta, những tên lửa nhọn hoắt như những con quái vật thời đại nào, rầm rầm đi ngang làm mình vừa rung mình, vừa yên dạ. Đến Hồng trường, nghìn vạn con mắt nhìn lên đài, cạnh Khorutsốp là Phiden Catxtrô, râu hùm hàm én, ngang nhiên tượng trưng cho một dân tộc anh hùng. Cạnh tôi một em bé cười lên vai ông bố, kêu lên: Viva Cuba! Đến nay nhắm mắt lại tôi còn thấy biển người, biển cò, biển hoa ở Hồng trường và còn ngân mãi trong lòng hai tiếng Viva Cuba của một em nhỏ Liên Xô.

Chắc nhiều bạn muốn hỏi tôi: Paris, Matxcova bên nào đẹp hơn?

Xin trả lời: cái gì thuộc về quá khứ thì Paris đẹp hơn, cái gì thuộc về tương lai thì Matxcova đẹp hơn. Dễ hiểu thôi, tư sản Pháp có một quá trình lịch sử lâu dài vẻ vang ba trăm năm nay, tư sản Nga chỉ là học trò. Mãi đến năm 1930, 80% nhà ở Matxcova còn làm bằng gỗ trong lúc suốt một thế kỷ XIX tiếp đến thế kỷ XX tư sản Pháp đã xây dựng nhiều phố xá lâu đài, trong đó mồ hôi nước mắt của những đứa “con nuôi” Việt Nam hay châu Phi đóng góp không ít. Mấy năm nội chiến tàn phá, mấy năm phá hoại của phát xít Đức, một mình 40 năm trời chịu sức tấn công bao vây của cả một thế giới còn trong tay đế quốc, làm cho Liên Xô thực tế đến sau năm 1950 trở đi mới bắt tay vào xây dựng những thành phố tương lai.

Đến những phố, những nhà xưa thì thua gì Paris, đến

những đại lộ, những khu nhà mới thì Paris không thể nào bì kịp. Không phải kỹ thuật xây dựng của Paris thua kém, nhưng có một điểm căn bản làm cho không bao giờ Paris đuổi kịp được Matxcova trong việc xây dựng ngày nay: là quyền tư hữu đất đai, nhà cửa. Tôi còn nhớ Paris xây dựng một đại học khoa học mới mất 20 năm không phải vì thiếu tiền, thiếu máy, thiếu xi măng, mà chỉ vì một nhóm buôn rượu nhất định không chịu nhượng miếng đất cần thiết cho đại học, kiên hơn 20 năm mới xong. Chỗ nào sắp xây phố mới là giá đất cứ lên vùn vụt. Vấp phải quyền tư hữu ấy, xây dựng lại thành phố đúng theo yêu sách của đời sống hiện đại, thật là khó khăn. Một nhà tư sản mua được miếng đất, xây dựng lên đó thật cao, thật nhiều tầng để bán lại các căn nhà cho nhiều lãi, trong lúc miếng đất bên cạnh, chủ không chịu bán cho, vẫn còn lại một vài nhà cũ kỹ thấp bé. Chính phủ muốn mở rộng một đường phố cho ô tô qua lại dễ dàng phải bồi thường hàng triệu tiền đất, tiền nhà cho tư nhân, hàng năm giải quyết chưa xong. Trong lúc ấy, các hãng ô tô đua nhau sản xuất làm lãi, xe cộ ứ đường, có giờ đi ô tô chậm hơn đi bộ. Sửa sang thành phố là một việc không có lãi, không nhà tư bản nào đứng ra kinh doanh. Cũng như làm xong một dãy nhà ở, bên Liên Xô bao giờ cũng kèm theo một đám vườn cho trẻ con chơi đùa, một nhà trường; ở Pháp các nhà tư bản dựng xong nhà, bán đi, chẳng bao giờ nghĩ đến trường học, vườn trẻ, vài năm sau, nhân dân đòi chính phủ mới bỏ quỹ ra bắt đầu xây dựng.

Phương tiện giao thông công cộng trong thành phố hai bên cũng khác hẳn. Đến Paris, ô tô tư nhân đi đặc phố, chen nhau mà lên chỗ chừng 1/5 dân số đi làm, đi chơi, 4/5 kia phải dùng phương tiện công cộng, tàu hầm chui dưới đất hoặc các

ô tô công cộng. Tàu hầm tối tăm bắn thiu trèo lên trèo xuống khá mệt, còn ô tô công cộng dùng khá phiền toái. Trái lại, ở Matxcova chủ trương là sản xuất ít ô tô riêng, phát triển phương tiện công cộng. Tàu hầm rộng rãi sạch sẽ, đi xuống thang máy chớ nhanh chóng, tường đá hoa đèn chiếu sáng trung. Cũng có người nghĩ: cứ làm tàu chạy là được, cầm thạch bóng nhoáng lãng phí vô ích. Riêng tôi xưa nay vẫn chủ trương tiết kiệm ráo riết, nhưng sau khi đi nhiều lần tàu hầm Matxcova, từng thấy hàng triệu người ngày ngày qua lại các ga, ngẫm lại một chỗ nhân dân sinh sống mỗi ngày hàng triệu tiếng đồng hồ trong ấy, có thể nào chỉ xây dựng với quan niệm thực dụng mà thôi, loại trừ hẳn màu thanh vẻ đẹp được không? Có thể tiến hành một cuộc cách mạng nếu chỉ làm việc theo quan niệm thực dụng được không?

Ở Matxcova, bỏ tàu hầm ra kết hợp với ô tô công cộng đi đâu cũng rất dễ dàng nhanh chóng. Ô tô công cộng lên cũng như tàu hầm bỏ vào 5 xu là đi đến đâu cũng được; đặc biệt là chẳng ai soát vé cả, hành khách tự giác bỏ tiền. Thành phố tiết kiệm mỗi xe được một người bán vé, mà cả thành phố đến mấy nghìn chiếc xe như vậy. Giả thử ở Paris cũng theo biện pháp trả tiền tự giác ấy, chắc rằng cuối ngày hàng nghìn chiếc xe chẳng thu được đồng nào. Ô tô công cộng Liên Xô không hơn gì xe Paris về kỹ thuật cũng như tiện nghi, nhưng con người Liên Xô đã khác hẳn con người Pháp.

11 giờ đêm tàu bay cất cánh từ Matxcova đi Bắc Kinh. Tờ thông cáo cho hành khách hay: bay cao 10.000 thước, nhiệt độ ở ngoài 57 dưới không, tốc độ 950 cây số mỗi giờ, thế mà có cảm tưởng như ngồi trong phòng khách sạn nếu không có tiếng động cơ rầm rầm, tường như là đứng một chỗ, chén nước

trà đầy ắp để trên bàn vẫn không đổ ra một giọt. Tàu mới bay được ba tiếng đã thấy bùng sáng. Vì đi ngược chiều mặt trời mọc. Trên mệnh mông trời xanh mây bạc, dưới mệnh mông đất Xibêri, nghĩ đến triển vọng sau này khai thác hết tài nguyên đất ấy thật vô biên, nhưng nghĩ đến đòi hỏi hiện nay về vận tải của Liên Xô cũng đáng sợ. Không biết bao nhiêu thép, xi-măng đổ vào đây làm cho xong được hòa xa đường sá, cầu cống nối vùng này vùng nọ, đưa nông sản từ thôn quê ra thành phố, hàng công nghiệp từ thành phố về thôn quê? Rạng sáng đồ lêcut: hàng trăm chiếc tàu bay lớn nhỏ vãi ra trên phi trường, như đồ chơi của một cậu bé khổng lồ vật giữa bãi cỏ.

Gần Bắc Kinh tàu hạ cánh dần, thấy rõ một dãy núi đồi trọc trụi, nắng cháy đen, giật nảy mình. Lẽ nào Trung Quốc còn bị thiên tai đe dọa mãi. Ít phút sau đến những cánh đồng, đã thấy yên tâm. Những bờ ruộng thẳng tắp, những con kênh, con mương thủy lợi uốn mình theo các ngấn đất, một số nhà cửa sắp hàng dưới những rừng cây mới trồng, từ tàu bay trông xuống rõ như một bản đồ: ở đây lý trí con người đã uốn nắn quang cảnh thiên nhiên theo trừu hoạch của mình. Uốn nắn với rất ít máy móc, chỉ với hai bàn tay của hàng triệu người quyết tâm làm chủ lấy vận mệnh của mình. Chân lý của Mác-Lê, quyết tâm của 650 triệu người, ngoài chữ vĩ đại cũng không biết dùng chữ gì khác.

Ở Bắc Kinh sướng vui biết bao lúc ra chợ thấy rau quả đầy cửa hàng, thịt cá gà vịt bán khắp nơi, đến cả ba-ba cũng có. Bạn đã vượt qua khó khăn rồi, mừng cho bạn, mừng cho cả mình. Mấy năm trước ở Pháp, được tin Trung Quốc mất mùa liên miên, đại hạn kéo dài hàng năm, làm cho ai cũng có cảm tưởng Trung Quốc sẽ chết đói hàng chục triệu, sẽ loạn lạc khắp nơi.

Nhớ lại lịch sử Trung Quốc, hễ gặp thiên tai lớn là loạn lạc tràn lan, triều đại thay đổi. Về đến Bắc Kinh dạo mấy vòng chợ, thấy rau quả khắp nơi, công cuộc xây dựng vẫn tiếp tục, càng thấm thía tính chất ưu việt của xã hội chủ nghĩa.

Ở Bắc Kinh đi mỗi bước đường lại nhớ đến nước nhà; Liên Xô là bạn của ta trên con đường tương lai, Trung Quốc còn là bà con chú bác cả về quá khứ. Vào cố cung, nguy nga cung điện, dạo qua sân rộng trước điện Thái Hòa, không một bóng cây, đá liền đá, mái ngói men vàng, hắt ánh mặt trời chói chang vào mặt người qua lại, nhớ lại hình ảnh bách quan phủ phục trước ngai vàng, sứ thần các nước, trong đó có Việt Nam, kẻ run sợ, kẻ hiên ngang bước vào chốn này, nhớ lại không biết bao nhiêu công nhân, nghệ sĩ đã hy sinh xương máu vào đây. Cảm xúc vì màu sắc hòa hợp, những cột son son thiếp vàng, những mái nhà uốn góc, những đài tháp hòa mình trong bóng cây cổ thụ, soi gương lên bao nhiêu mặt hồ, bể nước tay người ta đào lên đồng thời cũng rung mình nhớ đến nhân dân đã cay đắng gian lao đến mức nào mới dựng nên quang cảnh này. Xây dựng cung điện, phong kiến Trung Quốc đã đạt mục tiêu của chúng; gây cho người bước vào trước bệ rồng là tinh thần đã bị uy hiếp, chỉ còn biết cúi đầu lạy con người “thiên tử”. Từ thâm cung cho đến chỗ ngự triều, xa đến nỗi phải đặt ra một chỗ đứng nghỉ; không biết để cho ai nghỉ ngơi lấy lại sức khỏe, cho những người gánh kiệu, hay cho người ngồi trên kiệu?

Càng cảm thấy đẹp bao nhiêu, càng đau đớn bấy nhiêu cho hàng triệu con người, qua bao nhiêu thế kỷ phải sống đời trâu ngựa, phục vụ cho một nhóm người; nhân loại từ xưa đến nay, tạo ra cho được cái đẹp cái hay đã phải đau khổ đến mức nào, mỗi cái đài, mỗi góc điện, mỗi tấm cửa son róm rớm bao

nhieu giọt máu. Không biết những nghệ sĩ ngày nay có cảm thấy hết được nỗi vui sướng của mình không, nhân dân nuôi cho, trao lại phương tiện cho, để tạo cái hay cái đẹp cho nhân dân, khó khăn có, gay go có, nhưng không bao giờ phải xây dựng nghệ thuật với xương máu của nhân dân, không phải đề lên đầu con người để tạo ra mỹ thuật.

Hình ảnh một bà cụ già bó chân nuôi dưỡng mấy chậu cá vàng, để cho nhân dân thưởng ngoạn, có lẽ là ấn tượng sâu sắc nhất trong cuộc hành trình này. Cá vàng Bắc Kinh thì hết chỗ nói: đủ thứ đủ loại, có những con mình trắng, đầu đỏ chói, có hai cái tai trướng lên, hung hăng như các ông võ tướng trong kinh kịch, có những con đuôi vây dài tha thướt, thân mình xịch đi một tí cũng không nổi, chẳng khác gì mấy bà hoàng hậu ngày xưa, có những con lấp lánh đủ màu, như ai đã khám xà cừ vào. Chốc chốc bà cụ già vắt một chất gì vào nước nuôi chúng. Theo luật đào thải, những loài cá này không thể nào sống nổi giữa tự nhiên, chỉ với những phương pháp rất tinh vi, truyền đời này qua đời khác, mới nuôi dưỡng được cho chúng. Tôi tưởng tượng, cách đây không bao lâu bà cụ già bó chân kia làm nô tì cho một gia đình phong kiến lâu đời, chúng nhốt bà ta, cho ăn chỉ vừa sống để gìn giữ mấy con cá vàng, mỗi lần con cá nào chết, chắc bà đã chịu bao nhiêu trận đòn lời nhiếc. Chân bà đã bó từ nhỏ, nay không thể nào lớn lên được, nhưng ngày nay bà nuôi cá cho mọi người thưởng thức, không còn ai đánh đập chửi mắng nữa, chắc rồi bà sẽ còn tạo ra những loài cá đẹp hơn nữa, màu sắc rực rỡ hơn nữa. Có lẽ tôi tưởng tượng ra chẳng, nhưng xem chừng lúc bà cầm gói đồ ăn vắt cho cá, hình như có cái gì âu yếm lạ thường. Không biết bà âu yếm mấy con cá, hay bà nghĩ đến hàng vạn người mỗi ngày được

thường thức xem cá? Từ thân phận nô tì bà đã chuyển thành người nghệ sĩ dân tộc.

Rời Bắc Kinh, chuyến tàu liên vận trong 60 tiếng đồng hồ đưa tôi về đất nước, hàng chục ga, không sai một phút nào: tàu rộng rãi, chạy nhanh, chính xác, chứng tỏ rằng Trung Quốc trong nhiều ngành công nghiệp đã đạt trình độ quốc tế rồi. Mừng cho bạn, mừng cho ta.

Bằng Tường: chuyến qua tàu Việt Nam. Qua biên giới tàu ngừng một phút, quả tim của mình cũng ngừng đập một phút, đánh dấu chốc lát đã mong đợi từ 26 năm nay: đặt chân lên Tổ quốc, ngã vào lòng mẹ.

Từ đây, mỗi cảnh lau nghiêng mình trên sườn núi có vẻ như đón chào đứa con lâu năm xa cách, một tiếng dế ri ri trong bờ cỏ ngân lên nặng tình mầu tử. Rồi đến những mái nhà xa xa, tàu đi qua chỉ thoáng thấy bóng người qua lại, ngồi trên tàu, mình cứ phồng ước, những đồng bào ấy là ai nhỉ, Kinh hay thiếu số, chưa được nhìn tận mắt cầm tận tay để mình nói cho hết nỗi vui mừng.

Nhắm mắt lại một hai giây là đã thấy trong bờ bụi lau lách vết chân của bao nhiêu nhà cách mạng vượt biên giới qua Trung Quốc mưu đồ giải phóng cho dân tộc, rồi đến những buổi hành quân rầm rập một ngày thu năm 1950 quét sạch lũ thực dân khỏi Cao Bằng, Lạng Sơn, thét vang lên giữa thế giới, giữa lòng thế kỷ; quân đội nhân dân Việt Nam đã trưởng thành, dân tộc Việt Nam đã trưởng thành, đừng có đế quốc nào còn mong ước cuối lên đầu một dân tộc anh dũng nữa.

Một con ngựa trời ở đâu bay vào trong toa xe lửa, bao nhiêu năm thơ trẻ sống lại trong lòng. Nhớ những ngày đuổi

chuồn bắt chấu trong đám vườn gia đình, dưới bóng những cây bưởi xum xuê, len lỏi vào những bụi trầu xanh lá, cùng các anh các chị, hồi hộp theo một con chuồn chuồn, nhanh vuốt dūr tợn, đôi mắt lồi lên long lanh như một hung thần. Một người chú đi qua ngân nga: *Chuồn chuồn có cánh thì bay, đừng cho em bé thơ tay bắt chuồn*. Chuồn chuồn vào tay chúng tôi chẳng bao phút là thoi thóp chết, thế là cả một lũ em nhỏ cừ tang khóc lóc kể lể dẫn tương chuồn chuồn về chín suối. Không biết các em nhỏ bây giờ còn chơi đám ma chuồn chuồn nữa không nhỉ?

Tổ quốc phải chăng là chỗ mà mình đã lớn khôn với bao nhiêu cảm xúc của thời thơ ấu, thời mà nhìn cảnh vật gì cũng thấy đẹp, thấy vui, lung linh trong ánh sáng.

Một con cò đứng đỉnh lũng cá giữa đầm ruộng nước, xong tung đôi cánh trắng bay cao giữa trời biếc trên những hàng lúa còn xanh, những bụi tre rập rờn. Không còn ngờ gì nữa, mình đã về trên đất nước của cha ông rồi, bao nhiêu danh lam thắng cảnh của năm châu cũng không thấy đậm thắm như hình ảnh kia, một con cò tung cánh bay giữa đồng ruộng xanh tươi. Ngày nay lại được nhìn cảnh ruộng cò bay thẳng cánh, mà lòng không phải day dứt đặt câu hỏi: ruộng này của ai?

Ngày nay ruộng đất không còn của riêng ai nữa, chỉ có những bờ ruộng để ngăn nước, không còn bờ ruộng phân chia giai cấp, phân rẽ lòng người. Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi! Đẹp vì núi non hùng vĩ, đẹp vì đồng ruộng bát ngát, nhưng ngày nay còn đẹp vì chế độ, đẹp vì những con người mới.

Ngồi tàu hỏa, nhìn những đoàn em trẻ dắt nhau đi học, những mái trường mới, sức nhớ nạn mù chữ đã thanh toán từ lâu, thoát nhớ giai cấp tư sản Pháp lên nắm chính quyền đầu

thế kỷ XIX, một trăm năm sau mới thanh toán mù chữ. Tư sản Pháp mở nhà máy đến đâu cần dùng những người thợ biết đọc biết viết đến đâu nó dạy cho học đến đấy. Chế độ ta không xem văn hóa như một dụng cụ, xem nó là một món ăn cần yếu cho nhân dân cũng không kém gì cơm thịt; trên đường từ Lạng Sơn đến Hà Nội, rồi đâu đâu khắp nẻo đường nông thôn những đoàn em bé dắt nhau đi học sẽ là hình ảnh đập vào mắt tôi, dội vào lòng tôi một niềm tin tưởng không bờ bến. Ta có thể mỗi năm cung cấp cho mỗi người vài thước vải, có thể còn khan hiếm miếng thịt quả trứng, nhưng lúc toàn dân đã hết mù chữ, rầm rộ bổ túc văn hóa thì ta đã nắm chặt chìa khóa tương lai trong tay chúng ta.

Gần Bắc Giang, những ống khói cao ngất, những dây tường của nhà máy phân đạm vẽ lên nền trời quang đãng, hình như minh họa cụ thể cho bao nhiêu ý tưởng về tương lai đang rì rầm trong đầu óc tôi. Đến Bắc Ninh, những cột điện cao thể vươn mình lên giữa đồng ruộng, dang tay chờ đón dây điện nay mai, lại xác định cho tôi rõ tương lai ngày nay đôi với ta không phải là mơ mộng nữa. Đã hơn 20 năm nay, từ ngày bước chân lên đất Pháp, nhìn những cột điện cao thể chót vót, những dây điện băng mình qua các đồng lúa bát ngát, tôi đã bao lần mơ mộng biết ngày nào cũng thấy được quang cảnh ấy ở nước mình. Mơ mộng thế thôi, còn thời gian ấy nghĩ rằng cũng mất vài thế kỷ, đời riêng mình chẳng bao giờ thấy đâu. Không ngờ ngày ta về chưa đặt chân đến Thủ đô đã được mấy cột điện cao thể vẫy tay chào mình từ trên tàu hỏa. Mới có mấy năm hòa bình thôi mà đã có bao nhiêu công trình mới.

Giả sử nếu không có thắng Mỹ bóp nghẹt một nửa đất nước, quấy rối bên Lào, thì hẳn rằng còn biết bao nhiêu công

trình khác đã đón chào mình lúc về Tổ quốc. Nỗi vui mừng của con người Việt Nam ở đất Bắc này khó mà tách rời lòng căm thù bọn đế quốc đang chà đạp miền Nam. Rồi mỗi bước đường trên đất Bắc sẽ cứ rhen lên trong lòng mình hai nguồn cảm xúc, càng hân hoan đón tiếp những mầm non của chế độ mới càng đau xót vì miền Nam đang sống trong khói lửa. Bước vào một cơ quan nào, nghe giọng một đồng chí miền Nam đón mình với giọng nói của xứ Quảng hay Bến Tre, Rạch Giá, ruột dạ mình thấy cứ cồn cào lên.

Tàu chạy sáng đến trưa, hết tỉnh này qua tỉnh khác. Nhìn đất Lạng Sơn ruộng đồng nứt nẻ, ngô khoai còi cọc, lòng không khỏi quặn đau. Đến Bắc Ninh thấy đậu khoai chen chúc; lúa vàng khắp nơi, lòng lại thấy phôi phôi. Phải chăng Tổ quốc là nơi mình không thể hờ hững với bao nhiêu câu chuyện lúa khoai mía đậu? Trời nắng kéo dài, mình đếm từng giờ từng phút, mưa to gió lớn, mình đếm từng giọt từng trận. Ngày ở Pháp, chỉ tới thứ bảy mới đón nghe tin khí tượng để xem chủ nhật có thể đi chơi được không? Về đây đón tin khí tượng cứ hồi hộp, mỗi giọt mưa gắn liền cảm xúc của mình với cảm xúc của biết bao nhiêu đồng bào.

Ở Pháp mỗi lần nói đến chữ sản xuất, cảm giác có gì tom tòm, hai chữ kinh tế chỉ gợi lên hình ảnh tính toán lòi lãi, kèn cựa, bóc lột nhau; về đây riêng chung gắn liền mỗi hạt lúa, mỗi tác vãi, mỗi viên gạch sản xuất ra đối với mình đều mang nặng tình nhân đạo.

Mới về vài ngày, các bạn đều hỏi: anh thấy Hà Nội có gì khác xưa.

Hà Nội khác xưa ở những con đường ngày ngày qua phố,

con người Hà Nội bây giờ nó tự nhiên lắm. Ngày xưa mặc áo sơ-mi trắng thảng cái quần tây cuời chiếc xe đạp rong qua phố, là vênh vang không sinh viên đại học thì ít ra cũng thư ký bàn giấy - mà sinh viên thời ấy cả Bắc lẫn Nam chỉ vênh vênh được 500 chú, làm sao không vênh vang được. Hà Nội ngày xưa có những ông quan bắt chân chữ ngũ trên những chiếc xe tay bóng nhoáng, hách với đồng bào chừng nào lại run sợ chừng ấy lúc gặp những mục thực dân bụng phệ. Hà Nội xưa có những bà già lom khom áo nâu vá trăm mảnh, gặp ai cũng như cứ sửa soạn chấp hai tay vái lấy vái để, có những lũ ăn mày lê thê đầu đường xó chợ, có những tay anh chị xốc xáo... Ngày nay người cuời xe đạp đi qua, sơ-mi trắng quần tây, chỉ lao công quét đường áo nâu quần vải, đến ông cụ già áo dài lướt thướt ai cũng đi lại tự nhiên, không vênh cổ lên, không cúi đầu xuống, cười cười nói nói thoải mái nhẹ nhàng. Xã hội càng trật tự bao nhiêu, thì đẳng cấp càng xóa nhòa chừng ấy. Còn các trẻ em ngày nay thì thôi, Hà Nội đã thành vườn nhà của các em. Không gì mê bằng ngắm một cặp em nhỏ, khăn đỏ quàng cổ rào trên hè phố, tíu tít trò chuyện, phố xá, công viên đâu cũng là của chung của các em, các em qua lại chơi nhay với tư thế của những người chủ nhân.

Hà Nội đã từ nhà ga Hàng Cỏ đón tiếp đưa con ở xa về với bao nhiêu ân tình, bước chân xuống tàu, này anh, này chị, này bạn học ngày xưa, này kiều bào đã về nước, này đại biểu Mặt trận tay bắt miệng chào, nhưng đôi mắt róm lệ, thực ra cũng không nhìn nhận rõ từng người, chỉ biết đời mình từ đây là vui sướng, lo âu sẽ có bao nhiêu người san sẻ.

Mấy ngày đầu trò chuyện sau 26 năm ở ngoài đã thấy rõ những gì đang chờ đợi mình nay mai. Chỉ xin kể lại một buổi

gặp gỡ cũng không khác gì những buổi gặp gỡ khác, câu chuyện chen lẫn thành tích rất nhiều mà khó khăn cũng vô kể. Tôi gặp chị phụ trách mẫu giáo ấy ở nhà chị, trong khu tập thể của các cán bộ giáo dục. Một căn phòng chật hẹp, hai chị em ở chung, mấy giường gỗ đến một cái bàn để quyển sách tờ giấy cũng không có, ăn cơm ngay trên giường, tiếp khách cũng chỉ ngồi trên giường. Chị kể cho tôi nghe chương trình mẫu giáo nước ta, mạng lưới đang tràn lan từ thành thị đến thôn quê, tháng tháng chị lại đèo con xách ba-lô đạp xe thăm các làng xã, bồi dưỡng cho mấy chị em mới vào nghề. Mình ở Pháp hai mươi mấy năm trời, trong một nước công nghiệp hóa lâu đời, phương tiện vật chất kỹ thuật rất hiện đại, cũng chỉ nghe nói đến việc mở trường mẫu giáo cho một vài khu trong một vài thành phố nào thôi, mình còn nhớ các bạn Pháp mỗi lần tìm được một vườn tre, một trường mẫu giáo gửi con đâu phải việc dễ. Còn mẫu giáo ở nông thôn thì chẳng hề nghe ai nói đến. Nay ở nước ta, mới chuyển mình xây dựng công nghiệp từ 8 năm nay, mới thoát khỏi một cuộc chiến tranh ghê gớm đang còn bị đế quốc Mỹ bóp nghẹt nửa thân mình, mà đã có một chương trình mẫu giáo, bao la cả thành thị đến thôn quê, câu chuyện thoát nghe như có vẻ hoang đường. Nhưng chuyện thật có như vậy, không có gì là mơ mộng cả. Chị cán bộ mẫu giáo tiếp chuyện tôi, trên thân mình còn mang vết gian lao của những ngày đi công tác, căn phòng nhỏ hẹp kia với lời nói say mê của chị đã làm cho tôi thấy tất cả triển vọng của nước nhà đồng thời tất cả bao nhiêu khó khăn gian khổ, tất cả những đức tính hy sinh cần cù của cán bộ, của dân tộc ta đang quyết tâm bước qua một chặng đường lịch sử vẻ vang.

Nếu chỉ đặt một chương trình mẫu giáo phục vụ cho một

lóp người mong manh, cho con nhà giàu thôi, còn đa số thiếu nhi cứ vất ra góc phố, lăn lộn tìm miếng ăn trong những đồng rác như ở nhiều nước, thì đâu đến nỗi chị cán bộ kia phải ăn ở trong một căn phòng chật hẹp, đâu đến nỗi phải quanh năm đeo con đạp xe hết làng này qua xã khác.

Rồi tôi đến thăm Viện Chống lao, nói chuyện với nhiều ngành nhiều cơ quan, đâu cũng thấy một mục tiêu vĩ đại ấy: phục vụ cho toàn thể nhân dân, nhất thiết không chịu dành riêng cơm ăn áo mặc, ca kịch, điện ảnh cho một giai cấp nào. Mới công nghiệp hóa được 7, 8 năm, nhiều nhà máy xây dựng chưa xong, mà đã đặt mục tiêu lớn lao như vậy, thật chẳng khác gì ngày kháng chiến cầm mấy chiếc gậy tre, tự đặt mục tiêu là thắng một quân đội đủ tàu bay, xe tăng. Không trách được là ngoảnh mình bên nào cũng gặp khó khăn, cũng vương gậy trăm nghìn vết tích của một quá khứ mấy nghìn năm.

Nhưng đi tới một góc phố nào cũng thấy bao nhiêu mầm móng của tương lai đang mọc lên, từ những nhà máy đến bộ điều con người, từ ngòi bút máy nội hóa đến nụ cười tự nhiên của mấy chị phụ nữ. Đi xa lâu năm, sống trong một nước tư bản đã công nghiệp hóa lâu đời, nay về nước, có lẽ nhận thức được rõ nhất là chúng ta đang đốt giai đoạn lịch sử. Nước Pháp từ lúc chuyển mình bước vào hiện đại đến nay đã qua hơn 300 năm, ba thế kỷ tiến lên rất gian khổ, mấy lần cách mạng đổ máu, công nhân hàng trăm năm làm việc ngày 14 tiếng cho đến cuối thế kỷ XIX mới bắt đầu tranh đấu ngóc đầu lên được. Đầu thế kỷ XIX, lúc tư sản Pháp bắt đầu mò nhiều nhà máy lớn, nước Pháp bắt đầu công nghiệp hóa đại quy mô, các trẻ em dưới 10 tuổi cũng phải vào nhà máy, chui xuống hầm mò làm ngày 10, 12 tiếng. Đến năm 1936, nghĩa là hơn 100

năm sau lúc mở nhiều nhà máy lớn, công nhân Pháp mới bắt đầu được nghỉ hè.

Ta đang chuyển mình 8 năm nay tiến lên hiện đại, con đường Pháp đã đi 300 năm ta sẽ rút ngắn lại còn, vài ba chục năm thôi, với công nhân làm ngày 8 tiếng được quyền đi nghỉ hè ngay từ đầu, với chương trình bảo đảm ăn mặc, văn hóa cho toàn dân. Phương tiện còn thô sơ, chương trình lại lớn lao, một mặt thổi vào lòng chúng ta một niềm phấn khởi vô biên, mặt khác đòi hỏi chúng ta rất nhiều cố gắng. Đã bao lần, vất tay lên trán nghĩ đến con đường 300 năm Pháp đã đi qua, tự đặt câu hỏi dân tộc mình làm sao tìm được đôi hài vạn dặm rút ngắn con đường gian khổ; ngày trước mỗi lần nghĩ đến tương lai đất nước lại nhớ đến câu Kiều: *Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh!*

Sau mấy hôm gặp gỡ đầu tiên với đồng bào trong nước, đã chắc dạ đôi hài ngàn dặm dân tộc ta đang mang vào chân, bạn nào gặp cũng nói lên bao nhiêu khó khăn nhưng không thấy bạn nào có một chút gì ngờ vực về tương lai, sau những mối lo âu trước mắt, không thấy ai curu mang những nỗi lo lắng lâu dài, ai nấy đều có cảm giác mình đang sống một cuộc đời ổn định, chẳng còn bao giờ ngã nghiêng nữa. Hoàn cảnh ở Pháp thì trái ngược; số đông Việt kiều chúng ta bên ấy sinh hoạt tương đối dễ dàng, có thể nói trước mặt không lo lắng gì, nhưng thâm tâm vẫn thấy mình sống trong một tòa nhà đổ sộ, xây dựng trên bãi cát không biết ngày nào đất sẽ lở, trời sẽ long.

Về nước, biết rằng bao nhiêu khó khăn sẽ chờ đợi mình, nhưng lòng dạ thấy phơi phơi, yên tĩnh, tuổi gần 50 nhưng nhìn sự vật, nhìn đời lại thật lung linh ánh sáng như thời còn

thơ ấu.

Đêm đầu tiên, trời nóng, nằm màn chưa quen, thao thức khó ngủ.

Nhớ lại thời bé, có những ngày chạy nắng, về nhà mếu máo với mẹ đau đầu. Mẹ ra vườn hái lá ngải cứu, cho con nằm xuống, tay bóp ngải cứu lên trán, không biết vì nằm trong phòng tối, mát vì lá rau ngải cứu hay vì bàn tay của mẹ, mình cứ thiu thiu ngủ dần. Đêm đầu tiên lúc đầu ngủ không được, nhưng nằm lắng nghe tiếng Hà Nội rì rầm ban đêm, dần dần thiu thiu ngủ. Có cảm tưởng như bàn tay mẹ đã vuốt lên trán dịu dàng, đưa mình vào giấc ngủ yên lành.

Hà Nội, 4-6-1963

DẠO QUANH HÀ NỘI

Chiếc đồng hồ lớn trước Viện Vi trùng hình như đã ngừng hẳn, lúc nào cũng thấy chỉ 8h10. Tôi tưởng tượng một nhà báo thực dân đi ngang đây, lúc về nước, chắc có thể viết thành những câu kiêu: Đây, từ ngày Pháp bỏ Việt Nam đi, đồng hồ lịch sử đã ngừng quay, nước Việt Nam đã trở về thời đại không có đồng hồ.

Không đâu, ông nhà báo thực dân, đồng hồ lịch sử ở Việt Nam ngày nay vẫn quay, mà còn quay chóng gấp mấy lần thời Pháp thuộc. Các đồng chí Viện Vi trùng chúng tôi, vì bận nhiều công việc khác, không kịp nghĩ đến chiếc đồng hồ treo ngoài cửa thôi; Viện Vi trùng ngày nay chăm chú đến vi trùng nhiều hơn cái vỏ ngoài. Xin mời ông nhà báo vào thăm Viện;

ông sẽ thấy không những bao nhiêu loại vi trùng thời Pháp thuộc được nghiên cứu, nay còn tiếp tục nghiên cứu, mà còn nghiên cứu thêm nữa; không những bao nhiêu thuốc tiêm chủng ngày trước được sản xuất mà ngày nay còn sản xuất với những khối lượng gấp nghìn gấp trăm. Ngày xưa các ông chỉ lo cho một số đồn điền, mỏ, trại lính, một vài khu thành phố chung quanh những xóm người Âu đừng nổ ra những trận dịch có thể nguy hại cho chế độ thực dân thôi, làm sao cho công nhân một vài đồn điền cao su đừng nhiều sốt rét quá để sản xuất khỏi ngừng trệ. Ngày nay, chúng tôi có tham vọng sản xuất thuốc tiêm chủng cho toàn thể 17 triệu nhân dân miền Bắc, phòng bệnh cho tất cả thành thị thôn quê, mà cũng vì thế không đủ thì giờ nghĩ đến chiếc đồng hồ ngoài cửa.

Ngày trước các ông mở Viện Vi trùng cũng chỉ để sản xuất một vài thuốc gì dễ làm, còn có gì khó, hoặc bỏ đi, hoặc cho về Paris giải quyết. Viện Vi trùng Hà Nội chỉ là một đứa con xa hẽ cắt rốn với “nước mẹ” là hết sống. Trăm thứ gì cũng mua từ Pháp qua, mua với giá cắt cổ, một người nông dân chúng tôi, hì hục hàng năm, bán hàng tạ gạo mới mong mua được ít thuốc. Ngày nay, đến những thuốc rất khó chế tạo, như thuốc chủng chống bại liệt, trên thế giới này chỉ có 4, 5 nước lớn mới làm được, Viện Vi trùng Hà Nội chúng tôi cũng sản xuất hàng loạt cho toàn thể nhân dân rồi, ông ạ!

Có lẽ cầm ống thuốc của chúng tôi, ông sẽ bĩu môi thấy cái ống thủy tinh, tờ giấy bọc nó không đẹp bằng ống thuốc, hộp thuốc của Pháp; điều ấy chúng tôi sẵn sàng công nhận, nước chúng tôi mới công nghiệp hóa 7, 8 năm nay thôi - điều ấy lỗi tại ai, ông nhà báo? Mà chúng tôi chế thuốc cũng chỉ để phục vụ nhân dân, đâu để bán cạnh tranh. Chủ yếu trong một vi

thuốc là phẩm chất của nó, đâu phải là cái hộp đẹp, tờ giấy quảng cáo hấp dẫn? Nếu ông vào thăm Viện Vi trùng, chắc ông cũng bỡ ngỡ trước nhiều dụng cụ rất thủ công, chen vào giữa nhiều khí cụ hiện đại. Nhưng nếu ông chịu khó suy nghĩ, ông sẽ hiểu, đi hai chân, một chân hiện đại, một chân thủ công, tự mình sáng chế ra, nhất định nhanh hơn đi cà nhấc với một chân hiện đại hoàn toàn từ xa chờ đến, mỗi lần hư hỏng gì đợi hàng năm, hàng tháng chưa chữa xong. Rồi chúng tôi sẽ đi từ thủ công ấy lên hiện đại cũng không lâu đâu, ông nhà báo ạ. Ông còn nhớ không, từ gậy tầm vông đến Điện Biên Phủ bao nhiêu năm?

Bây giờ mời ông về cửa hàng bách hóa. Chắc ông lại bỡ ngỡ một lần nữa. Ông sẽ nhớ lại cửa hàng Gô-đa ngày trước, nào nước hoa, nào lụa là rực rỡ, toàn là hàng Paris, rồi ông so sánh với những áo quần, bút máy, va li, giày dép, đồ sứ ngày nay, thấy nó thiếu màu mè phẩm chất làm sao. Tôi vẫn biết hàng hóa sản xuất ở Paris vẫn tốt hơn hàng Hà Nội, nhưng tôi không thể quên cửa hàng Gô-đa, đặt ngay trung tâm Hà Nội, lại 100% bán hàng Paris, còn ngày nay 90% hàng lại là sản xuất ở Việt Nam. Tôi cũng không quên khách hàng ngày trước, người Việt Nam vào đây họa chăng cũng chỉ có mấy ông quan lại cao cấp, hoặc những người có nhiều tiền, nhưng mời ông nhìn kỹ khách hàng của bách hóa ngày nay, xem có thiếu hạng người nào trong xã hội Việt Nam không? Phố Tràng Tiền ngày nay chắc không thể nào hoa lệ như thời trước, nhưng tôi còn nhớ cách phố ấy vài chục thước, bao nhiêu người rách rưới ngả tay xin miếng cơm. Bây giờ ông dạo quanh hết Hà Nội, đồ ông tìm ra một người ăn mày đứng kêu gào góc phố. Tôi cũng biết trong đồng bào chúng tôi ở Hà Nội, vẫn có người tiếc cái thời

mua được hàng Paris, thanh lịch hào nhoáng; riêng tôi, có khi dùng một hàng chưa được tốt lắm, cũng bực mình, nhưng dùng hàng nội, chịu cho phố Tràng Tiền một thời gian giảm bớt hoa lệ đi, để cho khắp Hà Nội không còn bóng một người ăn may nào, chắc ông cũng thừa rõ, tôi nhận bên nào.

Tôi biết rằng nếu tôi qua Hồng Kông, Sài Gòn, và một số thành phố khác ở nhiều nước Á - Phi, tôi sẽ tìm ra bút máy Pháp, radiô Nhật hay Đức, sơ-mi, ni-lông, và cả ô-tô Mỹ nữa, bao nhiêu hàng tìm chẳng ra ở Hà Nội. Tôi cũng biết rằng giá sử giai cấp tư sản cầm quyền, thì hẳn rằng Hà Nội cũng chẳng thiếu gì các loại ấy. Tháng trước, nhân đọc một tờ báo của một nước châu Á (xin miễn nói tên) kể ra cũng không giàu sang gì hơn nước chúng tôi, tôi thấy hình ảnh của một cuộc trưng bày các loại ô-tô sang, Mỹ có, Pháp có, Đức có, mỗi chiếc ô-tô được một chị thiếu nữ lựa là tha thướt, giày cao gót, son phấn duyên dáng lái đi, in hệt như ở Paris, Nixơ, các chị được Thủ tướng nước ấy giao cho những huy hiệu khen tặng. Hà Nội chắc chẳng bao giờ được thấy quang cảnh “văn minh” ấy, ở Hà Nội “Thủ tướng” chúng tôi chỉ từng khen những chiến sĩ nuôi được nhiều lợn, khai hoang giỏi, lái ô-tô an toàn, những kỹ sư, bác sĩ có công.

Nhưng Hà Nội ngày nay nếu không có cảnh thiếu nữ thiên hương quốc sắc giới thiệu ô-tô nước ngoài, cũng không còn cảnh:

“Những con người nằm bẹp, hay ngồi chom hóm, ăn có, hút có, những con người khốn nạn lạch cạch chơi mạt chược, trong mùi hôi hám mồ hôi lẫn mùi thuốc lá, thuốc phiện, trong cái cảnh đời người chỉ thu rút lại trong vài cử chỉ, vài phản xạ, vài dục vọng”.

Những câu trên, tôi đã trích dịch nguyên văn trong một bài phóng sự về Hồng Kông của một nhà báo tư sản Pháp đăng trong tờ *Thế giới* (Le Monde) ngày 6-9-1962.

Dân Hà Nội chúng tôi chưa giàu sang gì, nhưng đời chúng tôi ngày nay không thu rút lại trong một vài phản xạ dục vọng đâu. Dân Hà Nội chúng tôi ngày nay có những đòi hỏi rất cao, ông cứ đi thăm một vài lớp bổ túc văn hóa ông sẽ thấy. Bà láng giềng tôi ba con rồi mà vẫn còn đi học, nhằm đạt cho được lớp 10. Hôm vừa rồi đi ngang Thông tấn xã Việt Nam, gặp một đứa cháu 17 tuổi, hỏi nó đi đâu, nó bảo: cháu vừa mới làm ở xưởng dệt kim ra, ghé lại xem bản tin của Thông tấn, cháu muốn biết rõ tin thế giới và trong nước lắm. Té ra ngày ngày chú công nhân trẻ tuổi cứ đạp xe đến cửa Thông tấn xem tin.

Hà Nội ngày nay hẳn vẫn còn những người như con thạch sùng thâu đêm tặc lưỡi tiếc thời xưa, thời họ có thể mua ô tô Mỹ, mặc áo Pháp, nhưng số đông đồng bào chúng tôi chỉ tặc lưỡi sao ngày chỉ 24 tiếng, không đủ thì giờ học tập thêm, đóng góp thêm vào công cuộc xây dựng chung. Hà Nội không có những thiếu nữ biết lái ô tô Mỹ nhưng có hàng nghìn học sinh sẵn sàng đi khai hoang, điều ấy tôi rất hãnh diện, cũng như hãnh diện với thuốc chủng chống bệnh bại liệt của Viện Vi trùng hay hàng nội của bách hóa, với Công viên Thống Nhất, với Nhà máy Cơ khí Hà Nội, Học viện Thủy lợi...

Đồng hồ lịch sử đang đốt cháy giai đoạn, ông nhà báo thực dân ạ, trên đất Thăng Long này, từ ngày thực dân đã buộc phải bỏ đi, ánh sáng xã hội chủ nghĩa đã dọi đến.

CÂU CHUYỆN GANG THÉP

Được đi học cao là một may mắn, nhất là được đi du học nước ngoài. Thời trước cả tỉnh Hà Tĩnh nổi tiếng là nhiều người đi học, cùng lớp tuổi với tôi chỉ có hai người được may mắn đi học Đại học Hà Nội, và một mình tôi được may mắn qua Pháp học.

Nhưng có khi may lại hóa ra không may. Thời ấy vấn đề sôi nổi là đuổi thực dân tranh giành độc lập. Có thể nói, học càng cao càng dễ mất tin tưởng. Hồi còn trẻ, có dịp anh em thanh niên với nhau hăng say bàn cãi về độc lập, cha tôi chen vào một câu: một cái đình còn phải mua của họ, độc lập thế nào được? Chúng tôi phản đối mạnh, chê ông già là hủ lậu (hồi ấy phản đối trong bụng thôi, đâu dám chê trước mặt).

Rồi tôi được học đến bài chế gang chế thép, thép khác gang thế nào. À, té ra cây đình đáng gọi là đình phải bằng thép chứ đình ta làm trong nước, hoặc chỉ bằng gang, hoặc rút cục cũng chỉ lấy thép vụn nước ngoài vào thôi. Còn muốn có thép phải có lò cao, phải có cả một hệ thống từ mỏ khai quặng, lọc quặng, có than cốc, tóm lại phải có một nền công nghiệp cao. Rồi đêm nghĩ lời ông già nói thế mà đúng, tôi mất cái hăng say của tuổi trẻ và nhìn lại các bạn khác còn giữ được lòng hăng say ấy, tự bảo: chỉ vì họ không hiểu biết thôi (nói theo ngôn ngữ bây giờ, họ chỉ chủ quan thôi). Nhưng bản thân mình mất tin tưởng vẫn thêm những người còn giữ được nhiệt tình.

Tôi qua Pháp học. Bước chân xuống cảng Marseille, cảng lớn nhất của Pháp, thoát nhìn như bị ai đâm mạnh một quả vào tâm trí, 10 cây số bờ cảng, hàng trăm chiếc tàu thủy, một

rừng cần trục không ngớt chuyển hàng vào hàng trăm chiếc xe vận tải, toa xe lửa đậu ngay bên rầm rạp qua lại. Tôi ngây ngất nhìn quang cảnh ấy thốt lên: Sao mà lắm máy móc, sao mà lắm thép thép! Mình đòi độc lập, đòi thắng một nước như vậy, thật là ngây ngô.

Rồi tôi đọc kỹ lịch sử nước Pháp. Từ thế kỷ XV, trong lòng xã hội phong kiến, tư sản đã xuất hiện, dần dần mở rộng thị trường buôn bán; qua thế kỷ XVI kỹ thuật được cải tiến, một số cơ giới hiện ra, tàu bè đã có thể đi từ Âu châu qua đến nước mình, nghề in, nghề đồng hồ đã có. Nhiều nhà toán học vật lý giải phẫu đã bắt đầu nghiên cứu tự nhiên một cách có hệ thống. Từ gần 400 năm nay, nước Pháp đã chuyển mình bước vào hiện đại. Nhìn kiến trúc của những lâu đài thế kỷ XVI để lại đủ thấy kỹ thuật xây dựng của họ thời ấy đã đến mức nào!

Suốt thế kỷ XVII, XVIII quá trình tiến lên cơ giới, khoa học hiện đại vẫn diễn tiến. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, dựa trên thành tích của gần ba trăm năm cải tiến kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, đại công nghiệp xuất hiện, với máy hơi nước, luyện kim đại quy mô, sản xuất cơ khí. Nghĩ lại nước mình còn gánh gồng xúc vác, cái răng bừa bằng tre biết bao giờ mới được như nước người ta ở thế kỷ XX này. Biết bao giờ đời mình mới thấy được quang cảnh một thành phố công nghiệp hiện đại.

Mà quá trình tiến lên của tư sản Pháp đâu có phải dễ dàng gì. Đấu tranh với phong kiến ba thế kỷ, đến năm 1789 mới cách mạng nổi, nội chiến ngoại chiến kéo dài 25 năm mới ổn định. Vừa nắm chính quyền đã quay ra vật lộn gay go với giai cấp công nhân. Lúc tư sản Pháp thành lập những nhà máy hiện đại đầu tiên, cách đây hơn 100 năm, vào đầu thế kỷ XIX, buộc công

nhân ngày làm 14 tiếng, không có chủ nhật, không có nghỉ hè. Trẻ con làm 12 tiếng. Vào khoảng năm 1830, bác sĩ Villermé đã lên tiếng báo hiệu: trong thanh niên các vùng công nghiệp, trong 10 người không được một người đủ sức khỏe tòng quân, vì từ nhỏ đã phải làm việc quá sức. Ba lần công nhân nổi lên: 1830, 1848, 1871, chưa kể đến những cuộc đấu tranh năm này qua năm khác. Công nhân Paris nổi lên năm 1871 thành lập Công xã, đến lúc thất bại, bị đem bắn hàng loạt ở các góc đường, trước lúc xử quyết, nhiều bà trưởng già lấy mũ ô (dù) đâm thủng mắt những người bị bắn.

Tư sản Pháp đã vắt mồ hôi nước mắt công nhân trong hàng trăm năm để tích lũy, công nhân đấu tranh đổ xương máu, chúng mới buộc phải nhượng bộ một vài quyền lợi cho giai cấp công nhân: năm 1884 công nhân mới được lập công đoàn, năm 1906 mới được nghỉ chủ nhật, năm 1920 mới được nguyên tắc ngày làm 8 tiếng, năm 1936 mới được nghỉ hè. Như vậy, đến lúc có một nền công nghiệp hoàn chỉnh rồi, tư sản Pháp mới nhượng bộ cho công nhân những quyền lợi tối thiểu. Tôi nghĩ kể ra thái độ của Gandhi từ chối công nghiệp hóa không phải là không có cơ sở, vì xây dựng một nền công nghiệp hiện đại mà tư bản hy sinh bao nhiêu con người như vậy, không biết có đáng công không?

Càng học càng đâm ra hoài nghi, hoài nghi sức lực của dân tộc, hoài nghi khả năng của loài người, thấy ai nhiệt tình hăng hái dễ nghĩ: chỉ vì họ không hiểu thôi!

Ghét thực dân bao nhiêu lại khiếp sợ bấy nhiêu, thấy lực lượng mình mong manh quá, độc lập rồi lấy sức đâu mà cải tạo đất nước, đưa lên hiện đại?

Cách đây hai năm, ở Paris tôi gặp một người bạn cũ, hiện giữ một trọng trách trong Đại học Y khoa Sài Gòn. Anh bạn này không phải phản nước phản dân gì, chỉ vì không đủ nghị lực đi ngược lại hoàn cảnh, bị lôi kéo vào guồng máy của địch, lấy nghề chữa bệnh, dạy học, nghiên cứu khoa học để lương tâm đỡ cắn rứt. Tôi hỏi bạn: Sao anh em Đại học Y khoa Sài Gòn không cố gắng dạy bằng tiếng Việt, bạn đáp: Tiếng mình nghèo nàn quá, chẳng bao giờ đến được mức của tiếng Pháp đâu, dạy như thế, hạ mức đại học của mình xuống! Trong lời nói của anh bạn, tôi nhận rõ niềm hoài nghi thời trước của riêng tôi, mà có lẽ là của chung của những trí thức đại học thời Pháp thuộc.

Cách đây ít hôm, đứng trên một ngọn đồi ở Thái Nguyên, tôi được nhìn rõ quang cảnh của khu gang thép đang xây dựng, cũng giật nảy mình như hồi đắp bến Mácxây. Sao mà lớn thế, hàng chục cây số đường hóa xa, lò cao, ống hơi, dây chuyền than, dây chuyền quặng... Đây là quy mô của những vùng công nghiệp lớn mà tôi đã từng thấy ở Âu châu. Chỉ có công suất lò thì chưa bằng, chứ nói về quy mô diện tích xây dựng thì các khu công nghiệp lớn của Pháp cũng không hơn.

Một nước nhỏ, nghèo, mới bước vào xây dựng công nghiệp được 5, 6 năm, mà dựng lên một khu như vậy, cả gan thật! Lúc đồng chí lãnh đạo kể lại cho tôi nghe bao nhiêu khó khăn, khi thiếu một chút gì cũng loay hoay chật vật, khi làm máy hỏng vì chưa biết sử dụng, khi tính toán sai vì thiếu kinh nghiệm, tôi không lấy làm lạ. Lạ nhất là cái bạo dạn của những người như đồng chí ấy, chưa bao giờ biết công nghiệp hiện đại là gì mà bắt tay vào những công trình như thế. Tư sản Pháp rút kinh nghiệm hàng trăm năm, đi từ những xí nghiệp hàng chục,

đến hàng trăm công nhân rồi mới dựng lên những liên hợp quy mô như vậy.

Nhưng tôi hiểu được khu gang thép Thái Nguyên, vì trước lúc đứng nhìn đó, tôi đã được tham quan ngay tại thị xã Thái Nguyên một vài chỗ khác. Giữa thị xã, phần lớn nhà cửa còn bằng tre, bằng gỗ, tôi không khỏi ngạc nhiên thấy hiện ra một tòa nhà rất lớn, quy mô phù hợp với một thành phố lớn Âu châu hơn là Thái Nguyên hiện giờ. Vào trong tôi mới hiểu, đây là Viện bảo tàng Cách mạng. Nhìn mấy cái dao, cái mác, chiếc ống tre chuyển tài liệu của đồng chí Hoàng Văn Thụ, khẩu súng lục của Trung ương giao lại cho Giải phóng quân, xinh xinh như những đồ chơi của trẻ con Âu châu, tôi không thể nghĩ đây là những thứ vũ khí của đội quân đã từng chiến thắng ở Điện Biên. Nhìn mấy vũ khí thô sơ ấy mới hiểu, quyết tâm trí tuệ của con người quyết định tất cả, mới hiểu vì sao Thái Nguyên đã xây dựng viện bảo tàng quy mô như vậy, vì đây là chỗ chứa đựng cái gì quý giá nhất của Việt Nam, cái vốn cách mạng của dân tộc.

Tôi dùng chữ vốn, không dùng chữ quá khứ. Vì đây là một vốn đang tích lũy thêm, đang đẻ ra lãi, đang "tái sản xuất mở rộng". Qua thăm tờ báo "Việt Nam độc lập" điều lạ nhất trước mắt một con người mới ở Pháp về là thấy khắp vườn dấy sắn, khoai, cạnh tòa báo có những ao nuôi cá. Cái vốn cách mạng tích lũy từ kháng chiến nay vẫn phát triển, cái cảnh một tay viết bài, một tay trồng sắn không phải là một hành động bình thường, đây là một hành động cách mạng. Cũng như hành động của các đồng chí vừa rời bộ đội đã lao mình vào công việc xây dựng gang thép.

Dạo quanh Hà Nội hay về làng, đi đâu tôi cũng thấy rõ

đặc điểm của nước ta hiện nay. Về mặt vật chất, cơ sở kỹ thuật thì khó mà so được với Pháp. Nghèo nàn lạc hậu khó kể. Nhưng cái vốn cách mạng, cái vốn con người thì hết sức lớn.

Tôi nhớ lại thời cách mạng năm 1789, người Pháp hay nói: chữ “không có thể” nay không còn là tiếng Pháp nữa. Nghĩa là dân Pháp cách mạng có thể làm nổi bất kể một việc gì. Sau tháng 8 - 1945, sau Điện Biên, sau Ấp Bắc, mỗi hoài nghi của con người trí thức thời Pháp thuộc đã hoàn toàn tan biến, và từ ngày về nước, nhìn chung quanh mình, tôi thường suy nghĩ: những việc trước kia mình cho là phi thường, nay đã thành cơm bữa của dân tộc ta rồi.

Hà Nội, tháng 8 - 1963

BA THÁNG ĐẦU TRÊN ĐẤT NƯỚC

Tháng 6

Ra đi thời non trẻ, tuổi tác mới về,

Giọng nói quê hương không đổi, nhưng tóc râu đã mọc lên

Các em bé hỏi han, nhưng không biết là ai,

Cười hỏi ông khách lạ, từ nước nào đến?⁽¹⁾

Bài thơ Đường mà tôi tạm dịch đó, ngày xưa cha tôi dạy cho, tôi thường hay học đi học lại. Không ngờ, một ngày kia, tôi cũng ở vào cảnh đó, cả thời niên thiếu bốn ba nước ngoài,

⁽¹⁾ Thiếu tiểu li gia lão đại hồi

Hương âm vô cải, mấn mao thôi

Nhi đồng tương vấn bất tương thức

Tiểu vấn khách tùng hà xứ lai.

nay tóc sợi bạc sợi đen mới trở về đất nước.

Các trẻ em, cháu gọi bằng chú, bằng cậu, bằng bác xúm xít quanh tôi, giương mắt nhìn, cười cười nói nói. Những cháu nhỏ nhất lại mân mê áo quần hình như muốn nhìn tận mắt, sờ tận tay người chú trước kia chỉ nghe nói đến, nay mới gặp, người chú đã bỏ nhà đi xa hai mươi mấy năm trời. Có những em, những cháu, ngày tôi ra đi chỉ là những em nhỏ, có đứa còn bú mẹ, nay đã thành người lớn, đã phải lo cho con cái. Có cháu, có em đã có thể tự hào với một quá trình kháng chiến lâu dài, hơn hai mươi năm qua quả là hai mươi năm sống ra lẽ sống.

Tôi cũng giương mắt nhìn, cũng hỏi hỏi han han, cũng mân mê những đứa em, đứa cháu đã lớn lên trong mấy mươi năm tôi bốn ba nước người, những đứa bé mới năm ba tuổi, cùng một tuổi với chế độ, với chủ nghĩa xã hội.

Tôi nhìn, tôi hỏi, tôi cầm tay, lòng tự bảo lòng: chúng nó khác quá, khác những trẻ em, khác những thanh niên thời tôi còn một tuổi với chúng. Chúng cười nói, nô đùa thoải mái quá, tự nhiên quá. Chúng tranh luận, đùa giỡn rất kính cẩn, nhưng rất tự nhiên, "tay ngang" thôi, với mẹ cha chú bác. Tôi giương mắt nhìn, rất đổi ngạc nhiên thấy các trẻ em, thanh niên đùa giỡn tranh luận với cha mẹ. Có lẽ nhiều thanh niên trái lại đã ngạc nhiên vì nỗi ngạc nhiên của tôi.

Họ có ngờ đâu, hai mươi mấy năm trước, chúng ta còn sống lễ thói phong kiến. Đến cả những người được may mắn - cả nước được vài nghìn người thôi - học đến đại học, cũng vương vít tù túng trong một mạng lưới khó gỡ ra, lễ nghi, tập quán, gò bó con người trong mỗi lời nói, mỗi cử chỉ. Đùa giỡn

vội cha tôi! Ngày ấy chẳng bao giờ chúng tôi dám nghĩ đến. Có lần cả gia đình chụp ảnh, sắp đi xếp lại mấy lần, thợ ảnh vẫn chưa bằng lòng, cứ bảo: các cụ, các chị, các anh đứng cho tự nhiên một chút. Khốn nỗi, làm sao mà tự nhiên được, cả nghìn năm lễ nghi phong kiến đè lên con người, thẳng bộ đồ tây vào rồi vẫn lúng ta lúng túng. Mà đến cả nếp ăn, nếp làm của những người “tân thời” nhất dần dần cũng chìm vào một vũng bùn phong kiến hầu như không ai nạo vét hết. Biết bao nhiêu sinh viên “đi Tây” về, đánh chửi người ở, lấy ba bốn cô hầu chẳng khác gì những ông quan lạc hậu nhất.

Bước chân xuống Hà Nội, thoáng mắt nhìn, tôi đã phải thốt lên: con người Hà Nội ngày nay khác xưa quá, ăn nói đi lại thoải mái quá, tự nhiên quá. Người trên hết vênh váo, người dưới hết khép nép hay lom khom. Nhớ lại ngày trước ai có chút quyền hành gì đã nghênh cổ vênh râu, đã buộc người dưới mình phải cúi đầu khom lưng, rồi chính bản thân mình gặp kẻ trên lại dờ như tượng gỗ. Tội nghiệp cho các em nhỏ, hễ thấy mặt cha chú là phải khoác bộ mặt nghiêm trang, ăn nói phép tắc, nét hồn nhiên của tuổi thơ ấy bay tan biến hết.

Bạn bè cứ bảo tôi: đi mà xem những khu nhà mới ở Kim Liên, những trường đại học mới, những nhà máy trên đường Hà Đông. Đi mà xem công viên Thống Nhất. Ai là con người Hà Nội mà lại không bảo tôi đi xem công viên Thống Nhất, chỗ xưa kia chỉ có bùn lầy, muỗi rần đầy rẫy, nay chiếu chiếu thuyền bơi lướt nhẹ bên những hàng liễu thướt tha, vì ai lại không nhúng tay mình, đổ mồ hôi ít nhiều để đào xới, từ ông bộ trưởng đến cậu học sinh, để cho ngày nay các em nhỏ có thể trong những ngày hè nắng cháy nô đùa trên đám cỏ xanh, và

các thanh niên “tìm hiểu” nhau dưới những rừng cây chính tay mình đã trồng lên?

Phải, tôi rất yêu những khu nhà mới của Hà Nội, những nhà máy mới dựng lên, công viên Thống Nhất của Hà Nội, bao nhiêu trang sử còn mới tinh khôi, kế tục một lịch sử đã hàng nghìn năm cổ kính. Nhưng tôi còn thích thú hơn nữa, lúc được đi dạo quanh phố xá cũ của Hà Nội. Ở đây nhà cửa đền chùa hình như chưa thay hình đổi dạng gì, dạo quanh phố xá để nhìn vào những con người Hà Nội. Bình cũ rượu mới, không còn một bóng dáng nào của thời xưa trong khung cảnh còn nặng màu quá khứ ấy. Hàng vạn chiếc xe đạp đua thoi trên đường nhựa, áo sơ-mi trắng của anh em cán bộ, sinh viên, của mấy chị chen với áo xanh của các bạn công nhân, áo nâu của mấy người gánh gồng, lâu lâu còn những áo dài tha thướt. Nhưng chẳng có ai vênh váo hay khép nép, họ đi lại rất tự nhiên. Tôi ưa nhìn lúc hết giờ làm việc, luồng người tràn ra từ các cơ quan, ông thủ trưởng chào người chánh văn phòng cũng bằng một lời nói, một nắm tay như chào đồng chí phục vụ, rồi trèo lên ô-tô tự nhiên cũng như một nhân viên nào khác tự nhiên nhảy lên xe đạp.

Hà Nội ngày xưa còn đó, với bao nhiêu căn nhà tối tăm hư nát, nhưng đâu đâu cũng thấy những con người của tương lai. Những con người Hà Nội nhỏ lớn, già trẻ ăn nói đi lại thoải mái tự nhiên. Tôi tìm mãi một chữ gì đúng bản chất những con người ấy. Nghĩ chín chỉ có chữ tự do thôi. Đây là những con người tự do đã tự giải phóng mình; cách mạng đã không những đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, còn phá hết mọi xiềng xích gò bó hàng ngày nữa.

Tháng 7

Chiều 21-7, gặp chị B. hỏi sao trông chị có vẻ mệt mỏi quá. Chị bảo: Cả tối hôm qua mất ngủ. Đứa con nhỏ vì nắng nổi rôm lên khóc thâu đêm, mà chị cũng trần trọc mãi. Cả tháng nóng nực, làm nhà máy đồ hộp khá mệt, lại thêm đại hạn lâu mấy quả dưa đã bé lại rất khó gọt, chị cứ mong cho đến chủ nhật ngại tay một chút. Không phải chủ nhật được nghỉ ngơi gì nhiều, sáu đứa con rửa ráy chăm nom cho chúng cũng hết ngày. Suốt đêm 20, chị trần trọc; đi hay không đi? Chị chẳng phải đảng viên hay đại biểu công đoàn, chị em nhà máy cứ bảo “cậu” đông con, miễn cho. Cả tháng, đứa cứng chị cũng cố gắng vượt mức để thi đua nhân ngày 20-7, còn mít tinh sáng chủ nhật 21 thôi không đi cũng được.

Ngủ chốc lát lại chập chờn. Vì miền Nam ruột thịt! Trong đêm tối, khẩu hiệu hàng ngày chị chỉ nhìn qua nay lại hiện ra trước mắt. Miền Nam ruột thịt đâu chỉ là một khẩu hiệu không hồn. Mấy người bà con của chị mười mấy năm vào Nam làm ăn, nay không biết ở đâu, tin tức chẳng có, không biết đã vào quân giải phóng hay còn bị giam cầm trong một ấp chiến lược nào?

Nhắm mắt một lúc, chị lại thức tỉnh. Tai nghe ào ào làn sóng 70 vạn người biểu tình qua đường phố Sài Gòn. Trời tối còn đen như mực, bỗng chị có cảm tưởng lóe lên một ánh sáng, trong khoảnh khắc thấy một người bèn lửa khắp mình vẫn điềm nhiên chấp tay cầu nguyện.

Đứa con lại khóc, chị vuốt ve nó, rồi hai mẹ con thiu thiu ngủ. Bỗng chị giật mình nhìn đồng hồ, ba giờ sáng rồi. Chị vội vàng dậy, rửa mặt, thu vén ít đồ đạc, gọi chồng và mấy đứa

con lớn dậy. Chồng phải sửa soạn đi mít tinh cùng bà con hàng xóm; chị dặn đứa con gái lớn mua quà sáng cho em, soạn cơm trưa, rồi nhảy lên xe đạp đi từ khu An Dương qua đến nhà máy. Gửi xe, chị nhập đoàn đi mít tinh, lúc ấy vừa 4 giờ sáng. Trời vẫn tối mù. Đoàn của chị từ từ bước lên, rồi như một dòng suối nhỏ đổ vào một dòng lớn, tiến đến Ba Đình.

Trời mưa mỗi lúc một nặng hạt. Ai nấy đều kéo áo mưa, đội nón lên.

Đúng 6 giờ rưỡi sáng, không chậm một phút, 30 vạn người Hà Nội đã về tụ ở Ba Đình. Mít tinh bắt đầu. Mưa nặng hạt, 30 vạn người không nhúc nhích, im lặng nghe chủ tịch đoàn nhắc đến miền Nam ruột thịt.

Tháng 8

Hạn kéo dài đến hết tháng 7; mới qua được vài ngày tháng 8 lại úng lại bão. Bao nhiêu hạt com, bấy nhiêu giọt mồ hôi. Trong 500 mẫu của hợp tác xã Hòa Loan (Vĩnh Phúc) 187 mẫu bị úng. Nhưng bà con xã viên đã dự tính, nên có mạ cấy lại được phần lớn. Ngày trước hạn thế, úng thế, chỉ có rù nhau đi xin ăn tình này qua tình khác. Bây giờ bà con xã viên vẫn không lo. Đồng chí phó chủ nhiệm Hòa Loan kể đến đây, tôi tin tưởng đến đây. Kể ra bộ áo nâu phai màu, đôi chân không, bộ mặt hiện từ chất phác của đồng chí không có chút gì gây tin tưởng cho một người Pháp mới về, lại thấy lâu lâu đồng chí kéo một điều thuốc Lào, rõ ràng vẫn là con người nông dân nghìn năm của Việt Nam.

1.500 nhân khẩu, 500 mẫu đất, tôi lắm lắm tính nếu ở Pháp nhiều lắm mới nuôi được 100 nhân khẩu là cùng. Thế mà tôi vẫn tin chắc rằng bà con Hòa Loan dù hạn, dù úng sẽ không

đói, sẽ không cù bắt cù bơ như xưa nữa. Chỉ có ba tiếng đồng hồ ngừng lại Hòa Loan, làm sao mà tin được chắc chắn như vậy? Mù quáng chẳng? Cuồng tin chẳng?

Không! Chẩn đoán bệnh, nhiều khi lần mò tìm mãi không ra, có khi bắt được một vài triệu chứng “đặc chỉ” là đoán ra ngay. Ở Hòa Loan, tôi đã nhận ra một số triệu chứng đặc biệt ấy.

Trụ sở và câu lạc bộ của Hòa Loan ở trong đình; mấy cây đa xưa vẫn còn nguyên vẹn tỏa bóng lên sân gạch cũ. Một sân gạch mới kẻ theo, dài đến 100m. Từ trụ sở ra đến đồng ruộng, một số đường mới đắp, ô tô đi được, hai bên trồng cây xoan, xà cừ. Trồng cây! Nhớ lại bài ngụ ngôn La Fôngten, mấy anh trai trẻ chế ông già trồng cây, vì ai có chắc chắn tin tưởng ở tương lai mình mới trồng cây, mà cũng ai có vốn mới trồng cây, 10 - 15 năm sau mới thu hoạch được. Ngày xưa có vườn địa chủ mới trồng cây, nông dân nghèo nhiều lắm chỉ bụi chuối, cành tre thôi; miếng đất của mình chắc gì một hai năm sau sẽ còn, vốn liếng đâu mà đợi 10, 15 năm để thu hoạch. Không vội vàng chặt cây làm củi, trồng cây non, mà lại đến hai lứa cây - vì cạnh hàng xoan đã khá cao, còn hàng cây xà cừ thấp - chỉ chừng ấy chứng tỏ rằng bà con Hòa Loan tin tưởng chắc ở tương lai của hợp tác xã, đã nhìn xa. Xã viên Hòa Loan không còn là những nông dân vất vưởng, không biết ngày mai ra sao, ngày nay họ vững bụng tin chắc họ có một tương lai, có thể đặt kế hoạch lâu dài.

Bước vào trụ sở, một bản địa đồ lớn cao chừng hai mét, rộng mét rưỡi đập vào mắt tôi. Ao hồ, đường sá, kênh ngòi quanh queo, thửa ruộng này bao nhiêu mẫu, sào, thước, từng bờ ruộng, từng khu nhà, từng lối đường còn con đều được ghi

tên, xem kỹ thấy ngay tình trạng canh tác của hợp tác xã. Bên kia tường là kế hoạch trồng trọt, thu nhập, phân phối, tính từng ngày, từng cân giống, từng đồng từng xu; trong góc treo một số báo, trong đó có thông tin của nha khí tượng. Chúng tôi đột nhiên trên đường đi Tam Đảo về ghé vào Hòa Loan chứ không báo trước. Đây không phải trụ sở trưng bày địa đồ kế hoạch cho khách xem. Đây là lễ lỗi làm ăn của hợp tác xã.

Chữ gì chỉ được lễ lỗi làm ăn đó nhỉ? Chỉ có chữ khoa học thôi. Như vậy là đã bước vào khoa học rồi. Bản địa đồ treo trên tường, tôi đã từng thấy ở những bộ máy chỉ huy quân sự, những đồn điền lớn, phòng làm việc của những nhà nghiên cứu. Đây là lần đầu tiên tôi được thấy ở nông thôn, với những nông dân còn đi chân không, với bộ áo nâu phai màu, phi phào kéo điếu thuốc lão. Những bảng con số treo trên tường, tôi đã từng thấy ở những xí nghiệp lớn các nước Âu châu, mà chính những nước ấy cũng phải dùng một chữ Mỹ, chữ “planning” để chỉ phương pháp làm việc có kế hoạch cụ thể, tính toán chi li.

Tôi không nói bà con Hòa Loan đã khoa học đến mức của những tướng tá, xí nghiệp hiện đại ở các nước lớn. Nhưng người nông dân Hòa Loan xưa chỉ biết cày đúng kiểu cha ông mấy trăm năm trước, và ban quản trị ngày nay biết sử dụng địa đồ, bảng kế hoạch là những con người của hai thời đại khác nhau. Giữa ban quản trị Hòa Loan và ban quản trị một công ty lớn tư bản hay một nông trường Liên Xô, tuy mức độ kỹ thuật khác nhau xa, vẫn là người cùng một thời đại với nhau, thời đại khoa học.

Tôi không nói đến máy bơm 28 ngựa mà hợp tác xã đã mua và dựng lên cạnh kênh đào, không nói đến cơ sở nuôi lợn

tập thể của Hòa Loan. Nó chỉ là con đẻ của lễ lồi làm ăn có khoa học kia. Và cũng là con đẻ của sức đoàn kết: Hòa Loan lương có, giáo có, có cả những người đã từng cộng tác với địch, thế mà lãnh đạo vẫn dịu dặt được họ làm ăn với nhau vui vẻ. Vì đâu mà bao nhiêu hợp tác xã ở nhiều nước lập nên rồi lại tan rã? Chỉ vì thiếu đoàn kết thôi.

Thế thì đời sống ở Hòa Loan đã thần tiên lắm chăng? Hay là thoáng qua một buổi, tôi đã theo đà ngòi bút thi vị hóa miếng đất Vĩnh Phúc này, như xưa kia nhiều nhà văn đã hữu ý hay vô tình vẽ lên một cảnh nông thôn rất lí thú. Không, tôi không nhìn Hòa Loan với con mắt mơ mộng, vì tôi biết người nông dân Hòa Loan, về ăn, về mặc, còn thua xa người nông dân Pháp, còn chưa có máy cày, máy gặt, còn giã cùi ngô cho lợn ăn bằng hai bắp chân của mình. Hòa Loan còn phải đi vài chục năm nữa mới đến mức thật hiện đại, và trên con đường ấy sẽ còn vấp nhiều gay go.

Nhưng nếu so sánh đời người xã viên Hòa Loan và một người nông dân Pháp, trong tay có đến 10, 15 héc-ta đây là hạng nông dân khá đông, ở Pháp liệt vào hạng nhỏ, - con người Hòa Loan còn thua nhiều mặt nhưng đã hơn hẳn về một điều. Tôi đã từng thấy hàng nghìn nông dân Pháp làm chủ 10, 15 héc-ta, cưới máy kéo đi biểu tình vì phá sản. Nông sản bán ra không đủ trả nợ mua máy móc, không mua máy móc thì đua tranh không kịp, rút cục phải bán ruộng đất, ra thành phố tìm việc làm. Người nông dân cá thể bao giờ cũng đứng trước nguy cơ phá sản. Dựa vào hợp tác xã, vào Nhà nước xã hội chủ nghĩa, người xã viên Hòa Loan còn thu hoạch năm ít năm nhiều, nhưng chắc không bao giờ phá sản.

Người nông dân Pháp có nhà gạch, áo quần tốt, có đài thu

thanh riêng, có khi có cả ô tô riêng, nhưng ở Hòa Loan, tôi đã thấy những cái mà ở nông thôn Pháp chưa hề thấy: Những mảnh báo tường tự tay xã viên viết lên, một sân bóng chuyền, một vườn trẻ. Có bạn trong nghề cho biết, thắng cho được đội bóng chuyền nữ của Hòa Loan không phải chuyện dễ. Vì làm cá thể, sống cá thể, suốt ngày hì hục cày bừa với con ngựa hay chiếc máy, tôi về lại lủi thủi một mình, người nông dân Pháp hầu như không có sinh hoạt văn hóa. Tôi còn nhớ ngày chủ nhật ở những làng Pháp, không có gì hìu quạnh bằng. Những ông già ngồi ngoài thềm, ngáp lên ngáp xuống, một vài thanh niên thắng bộ quần áo mới đi đi lại lại chẳng biết làm gì, hết ngày, rút cục lại vào tiệm uống rượu. Họ dư đất đai làm bao nhiêu sân thể thao cũng có, góp tiền xây một nhà văn hóa sang đến đâu cũng được. Nhưng họ không làm, vì không bao giờ họ nghĩ có thể chung sức chung vốn cùng nhau xây dựng một cái gì. Sống riêng biệt khó mà có sinh hoạt văn hóa được.

Phải! Hòa Loan đã vươn mình lên. Nhưng có thể nhìn qua một mình Hòa Loan mà đánh giá toàn bộ nông thôn ta không? Trong nước được bao nhiêu Hòa Loan? Có lẽ phải đặt câu hỏi như sau thì đúng hơn: Hòa Loan là một hợp tác xã ngoại lệ hay tiên tiến? Nếu chỉ là ngoại lệ, chỉ là một cửa lạ, tự nhiên ở đâu nảy ra, như một cành hoa quý giữa một đám cỏ tranh thì không thành vấn đề. Hay Hòa Loan là một cơ sở cũng xuất phát với những điều kiện tương tự như trăm nghìn hợp tác xã khác, rồi cố gắng vươn lên, đi trước một vài bước đường mà sau này ai cũng có thể theo được. Một con én đủ báo hiệu cho mùa xuân, chỉ một Hòa Loan cũng đủ gây niềm tin tưởng ở tương lai của nông thôn ta.

Hòa Loan đã thành công, vì bà con xã viên cần cù, vì nhiều người đã tham gia kháng chiến, đã học tập được cách làm ăn có kế hoạch, có tính toán, đã đoàn kết trong cuộc đấu tranh gay go ấy, vì có những đảng viên tích cực, vì tin tưởng ở chính sách của Đảng. Thử hỏi bao nhiêu điều kiện ấy, làng xã nơi nào lại không có? Rồi còn có những năm hạn cháy, những ngày úng kéo dài, còn có những bão táp giữa xã viên với nhau, cho đến lúc công nghiệp đủ sức cung cấp máy móc hiện đại, nhưng tính keo sơn vẫn sẽ không một chút nứt rạn.

19-9-1963

VỀ LÀNG

Ai về Hà Tĩnh, ngược đường số 8, đi quá phà Linh Cảm chừng 6 cây, qua dưới những dây mít sai quả, là đến bến chợ Choi. Xuống bãi qua đò ngang, bên kia sông là chợ Bè, chỗ mua tre nứa gỗ lạt. Giữa hai chợ là dòng sông trong vắt, nước mát rười rượi, đò ngang qua lại đò dọc ngược xuôi, trong đò chuyện nò như ngô rang, trên bến người các làng ra tắm giặt vui như ngày hội. Ai đã tắm con sông Ngàn Phố chỉ một lần cũng khó quên được cảnh, quên được người. Huống hồ chúng tôi, cả một thời trẻ, chiều hè nào cũng cùng anh chị em ra ngâm mình xuống dòng sông Phố; qua Pháp, bao nhiêu năm, mỗi lần chỉ cần nhắm mắt lại là đủ nghe tiếng lò rèn lách cách bên bến chợ Bè, khói lò rèn tỏa lên giữa nền trời lam, trên những bãi mía xanh ròn. Có lần ngồi với bạn cùng làng, gọi lên hình ảnh con sông quê hương, người nứa câu, kẻ ba chữ đã bắt

giác ngâm lên:

*Nước sông Ngân Phố trong veo,
Chiếc đò xuôi ngược mái chèo thanh thoi,
Khi mô lặng gió êm trời,
Ta về làng cũ, tắm nơi bãi Bè.*

*Chiếc đò ông Cháu xuôi Vinh,
Bưởi bòng chuôi mít linh tinh một đò.
Đêm khuya nghe giọng ai hò
Nhớ sông Ngân Phố, nhớ đò chợ phiên.*

Gió lặng, trời êm trên đất Bắc, 26 năm sau khi từ già bà con ở bên chợ Choi, tôi trở về làng cũ. Từ bến đò vào, đường quanh queo chui giữa những rào tre cao, gió đưa kiu kịt; tre, găng, mây đan thành những rào kín mít, nhớ lại ngày còn bé, đi ngang mấy khúc đường ấy, nghe tiếng sột soạt, chẳng biết là gà bươi rác, hay chó sắp nhảy chồm ra, hoặc rần nấp mình dưới lá, tìm cú đánh bùm bụp. Lần này đi về, tìm tôi cũng bùm bụp nhảy, nhưng không phải vì sợ chó hay sợ rắn. Đưa cháu gái đi cùng tôi, sinh ở Hà Nội, lần đầu tiên được về quê, mỗi lần thấy một cây mít dày quả, một thân mây quần quèo gai góc lại kêu lên: úi giời ôi, hay quá! Riêng tôi không nói nửa lời, nhưng trong bụng mỗi chốc cũng như cứ thét lên: úi giời ôi! Cũng một ngọn gió kiu kịt cành tre như ngày trước, cũng chiếc cầu vắt ngang bầu, cũng những tàu lá cau phất phơ vẫy tay chào mình từ ngoài cánh đồng.

Đến ngã ba, tôi bỗng chợt dạ: cây đa ngày xưa không còn nữa. Cây đa nghìn năm đã gắn liền với thời thơ ấu của chúng

tôi, nói đúng hơn là cả một tòa cổ kính hơn là một thân cây. Chín mười đứa bé chúng tôi bắt tay nhau ôm không xuể, cành cây lớn hơn cột đình, đình chót vót giữa trời xanh, đêm những con quạ đậu trên cao nhìn cũng chẳng rõ; rễ cây nổi lên mặt đất thành những ụ, những hình thù quái lạ như những con hổ mang giận dữ. Trong vòm lá chiều gầy lên những điệu nhạc ly kỳ, như oán, như khóc, có khi tưởng chừng như ai cười ai nói trong cành trong lá. Chiều chiều chúng tôi ra ngồi gốc đa hứng mát. Lúa vàng gọn sóng, đây đó, ềnh ương ộp oạp, và xa xa giữa cánh đồng, đàn trâu bắt đầu ra về, lưng thũng từng bước nặng nề, nhịp nhàng, bóng sừng trâu dưới ánh chiều kéo dài lên giữa ruộng đồng yên lặng.

Nhớ lại mùa gặt, trẻ con chúng tôi len vào giữa những bụi lúa thơm ngát, đuổi mấy con châu chấu với hai hàm răng đỏ chói, lấy cành lúa xâu châu chấu về hàng chuỗi dài. Trời hạn, đất nẻ khô, chúng tôi đua nhau chạy giữa ruộng đồng, tìm những chiếc diều gió đánh bật đi, theo chân chúng tôi mấy con chó đuổi theo sủa inh ỏi. Những lúc lúa vừa cấy, chúng tôi ngồi gốc đa ngắm không mỏi ruộng nước lấp lánh như gương, và những cánh mạ sắp hàng kéo thẳng tận chân trời, hây hây trước gió.

Đôi lúc con sông Ngân Phố nổi con, tràn ngập cả cánh đồng, làng tôi biến thành một hồ mênh mông, thôn xóm chỉ còn là những hòn đảo cô đơn. Chúng tôi lại lấy thuyền ra bơi chèo đi chợ, đi thăm viếng bà con.

Nhớ cảnh nhớ người, gặp lại cảnh cũ cũng khó lòng mà không nhớ lại hình ảnh những người xưa. Những ngày hè thuở trước, lúa gặt xong lại đem phơi trên sân gạch nhà chúng tôi, rồi một số người suốt ngày kéo những con lăn bằng đá, hì

hục dưới ánh nắng gặt gao. Về đến nhà, tôi cảm như còn thấy mồ hôi nhễ nhại trên lưng những người lặn lúa, tai vẫn nghe tiếng đục rì rào, 26 năm sau vẫn sống lại cái cảm giác ngọt ngọt vì bụi lúa tỏa khắp sân, khắp nhà.

Lúa gặt xong lại đi tát cá. Từ sáng sớm hàng chục gàu đã sắp hàng tát không ngớt tay cho đến lúc đáy ao hiện ra cá lúc nhúc dưới bùn, thế là mọi người hò reo bì bõm nhảy xuống bùn đến bụng, hót lấy cá vớt lên gánh cho các chị em gánh về. Lúc mọi người về đến nhà trời đã mờ tối, và đã thấy các chị em đang chia cá ở góc sân. Đến nay tôi vẫn còn thấy cá nhảy lấp loáng trong bóng hoàng hôn, còn ngửi thấy mùi cá trê, cá chép, còn nghe các chị em thì thầm góc sân chia nhau các phần cá.

Ngày ấy tôi yêu làng tôi đến chừng nào! Ở làng đâu có phải như ở thành thị, mỗi người riêng lẻ. Ở đây, quen biết hết mọi người. Trẻ con rủ nhau đi chơi hàng đàn; nhà thờ họ đến giỗ tết gặp nhau cả trăm. Bà con ai dựng nhà là chúng tôi kéo đến, lẫn mình vào những mật cửa vụn bèo. Những đêm trăng, đôi khi lại có vật. Hết giỗ tết lại rước xách, rồi tế cô hồn, rồi cưới hỏi, tang chay, luôn luôn có dịp gặp nhau, chuyện phiếm, cổ tiệc.

Mùa lạnh, đêm họp nhau bố cau, ngồi tròn chung quanh những cái nong lớn, dưới ánh ngọn đèn dầu hỏa treo trên xà nhà, vừa bố, vừa tán chuyện. Đêm khuya dần, chuyện tàn, mắt mọi người lim dim, bỗng có người nói lên: Ông Cháu ơi, ngâm Kiều chúng tôi nghe! Chòm râu ông Cháu lấy bấy, ông còn giả vờ từ chối để mọi người nài xin, rồi khục khặc vài tiếng lên giọng, ông bắt đầu ngâm. Mọi người im phăng phắc, nghe ông Cháu ngâm nga kể chuyện nàng Kiều, hoa ghen thua thắm, tài hoa bạc mệnh, 15 năm trường vui thân giữa một xã hội cay

nghiệt. Ông Cháu không biết đọc, nhưng lạ nhất là ông thuộc lòng hết cả truyện Kiều.

Phải, ngày ấy tôi yêu làng mạc quá đỗi. Nhưng thời ấy hễ về đến làng một vài hôm đã thấy ngột thở. Chỉ mình tôi có chiếc xe đạp kèn bóng nhoáng, nhưng đi ba bước trên những con đường quanh queo, đầy gai đã phải xuống chữa. Thực ra chẳng ai cần đến những con đường thẳng và rộng. Bao nhiêu lúa, phân, gạch, tre đều được chở trên vai con người, và nhất là vai các chị. Phân rắc đầy đường, một trận mưa lại dón xuống bầu, chỗ mọi người tắm giặt, có khi lấy nước ăn. Ngoài chợ rác chất thành đồng thối hoảng, với những đàn nhặng xanh ghê tởm.

Khổ hơn nữa là hễ ra đường lại gặp những bà con, những ông già kính cẩn đứng nép bên đường cất nón chào; chỉ hai tiếng “thưa cậu” cũng đủ làm cho tôi muốn bỏ làng đi ngay. Những khi thấy người ta cầu mưa, hay chữa bệnh với tàn hương nước lã tôi lại điên tiết lên. Lúc nào cha tôi buộc tôi chút khăn ra đình làng dự lễ thì cả buổi, tôi như ngồi trên một ổ kiến lửa. Thân hào nhậu rượu vào rồi cãi nhau be bét, có khi chỉ vì một đầu gà, một đuôi lợn; các ông cụ đầu làng ấy chẳng ai biết tờ báo, biết khoa học, thể thao là gì, chỉ biết đánh chén.

Và bao lần trong họ hàng, tôi đã chứng kiến những chị em, tuổi chưa đến 15 đã bị buộc lấy chồng, khóc suốt mướt ra đi, vì nào có biết chồng mình là ai.

Đã bao lần ngồi dưới bóng đa, nghe ngọn gió chiều gây những điệu nhạc ly kỳ trong vòm lá, tôi đã để tâm trí mơ mộng đến một ngày, làng tôi đường sá sẽ thênh thang, mê tín sẽ quét sạch, không còn những hào lý hủ lậu chèn chén, hết tiếng khóc của những em nhỏ phải đi lấy chồng sớm.

Nhưng thời đấy tôi cũng chỉ biết mơ mộng thôi. Làng xóm, tôi biết từng ngõ ngách, từng mỗi con chó là tôi biết ở nhà nào, tôi biết từng câu chuyện vụn vặt qua lại giữa gia đình này gia đình nọ. Nhưng làm sao để tổng cho hết cái ngọt ngát trong thôn xóm, tôi đành chịu bó tay, cuộn tơ vò ấy, tôi không biết gỡ mỗi tự chỗ nào.

Rồi tôi ra Hà Nội, qua Pháp học: lý, hóa, địa dư, lịch sử, đông tây cổ kim, môn này ngành nọ. Nhưng chuyện trong làng, làm sao gìn giữ được cái gì nên thơ, bỏ được cái gì hủ nát, tôi vẫn không rõ. Đối với làng xóm, tôi vẫn là con người ngây thơ, không phải ngây thơ vì ít tuổi; ngây thơ vì chỉ có nhiều cảm giác, không đạt được trình độ hiểu biết, có ý thức rõ ràng. Giá thử trong hai mươi năm nay trời cứ lặng, gió cứ êm, hẳn rằng tôi đã trở lại làng tôi, 50 tuổi đầu mà vẫn với đôi mắt ngây thơ ngày trước.

Tôi được biết nhiều làng miền Bắc đã thay đổi rất nhiều về mọi mặt, có mạng lưới thủy lợi hoàn chỉnh, có trường mẫu giáo, có lò vôi lò gạch, xưởng mộc, xưởng chế biến thực phẩm, đường sá đã khác hẳn xưa. Nhưng cái gì ngày xưa tôi ngồi bóng cây đa mơ mộng, ngày nay đã thực hiện ở nhiều thôn xóm.

Thôn xóm quê tôi chưa đuổi kịp phong trào Đại Phong ấy, hợp tác xã mới cấp thấp, và có lẽ các đồng chí quản trị đang lúng túng chưa giải quyết mối quan hệ giữa trồng trọt ở đồng ruộng và ở vườn tược. Làng tôi trước kia thu nhập về vườn nhiều hơn về ruộng, cau trầu bán tại Hà Nội, buổi mít đầy chợ Vinh. Tập trung sức lực của hợp tác vào đồng ruộng thì bảo đảm lương thực, nhưng lãng chăm vườn tược lại giảm thu nhập của bà con xã viên. Ngược lại, săn sóc vườn tược quá mức lại khó mà củng cố hợp tác; quản lý chu đáo được cả hai

mặt, tăng thu nhập xã viên mà không gây tinh thần làm ăn riêng lẻ đâu phải chuyện dễ. Năm 1960 lụt to, năm này (tức 1963) hạn nặng, bao nhiêu lý do làm cho thôn xóm quê tôi chưa thay đổi nhiều lắm về phần cơ sở kỹ thuật vật chất.

Mà có lẽ cũng nhờ đó, nhờ không phải chú ý đến những thay đổi vật chất, mà đã có thể nhìn rõ thêm con người của thôn xóm ngày nay. Bước chân vào nhà, vài phút sau bà con hàng xóm đến thăm, trong đó có một số người ngày xưa khép nép chào tôi với hai tiếng: Thưa cậu. Tôi cầm lấy tay hỏi thăm một bà đã nhiều tuổi, nhìn qua chiếc áo nâu phai màu, miệng răng đen nhai trầu, chẳng có gì khác xưa. Nhưng lúc bà kể chuyện làm ăn, toàn là con số: năm qua được bao nhiêu công điểm, giá ngày công bao nhiêu, hợp tác bao nhiêu mẫu khoai, bao nhiêu mẫu lúa... Ít hôm sau trở lại Hà Nội gặp một nhà báo Pháp, bảo rằng điều ngạc nhiên nhất của anh ta lúc vào thăm một hợp tác xã ở Việt Nam là hỏi đến đâu, anh em quản trị đều đưa số liệu đầy đủ cả. Ngạc nhiên của nhà báo kia cũng như ngạc nhiên của tôi là của những người đã biết rõ nông thôn Pháp. Lúc tôi ra đi, nông dân làng tôi chẳng hơn gì nông dân Pháp mà các tác giả thế kỷ thứ XVII mô tả; đến ngày nay về mặt vật chất, bà nông dân nhiều tuổi kia chưa thể nào bằng được người nông dân trung bình của Pháp, nhưng về mặt tính toán, mặt dùng số, dùng tỷ lệ thì cũng không thua kém gì.

Có lẽ bạn đọc không hiểu sao tôi lại chú ý đến việc tính toán công điểm, tính toán thu nhập, tính toán sản xuất như vậy. Có lẽ vì ngày nay đã thành một việc quá thường mà không ai lấy làm lạ nữa. Nhưng tính toán kinh tế chính là một việc rất lạ, rất mới đối với các bạn ạ! Xã hội phong kiến không biết tính toán kinh tế, chỉ biết lo ăn cho đủ, ăn không đói, nói đúng

hơn, không chết đói là yên tâm rồi. Chỉ có những xã hội hiện đại - tư bản hay xã hội chủ nghĩa - mới có ý thức tính toán kinh tế, vì có đặt vấn đề tái sản xuất mở rộng, có bước vào quá trình sản xuất mở rộng mới có ý thức tính toán kinh tế.

Chắc có người lại bảo tôi nói kinh tế nhiều, đâu có nói đến con người. Nhưng thử hỏi bà nông dân kia, cách đây 20 năm, đến gặp gia đình tôi lấy lực xin các “cụ” bớt cho chút tô tức và nay gặp ông chủ nhiệm hợp tác đưa sổ ra tranh luận với ban quản trị, đòi tính lại công điểm của bà, có phải là hai con người hoàn toàn khác nhau không? Có phải nền kinh tế mới, quan hệ sản xuất mới đã đẻ ra những con người mới không?

Tôi gặp lại chú K chủ tịch xã, chú G ở trong ban quản trị hợp tác xóm trên. Tôi gọi bằng chú vì là người trong họ. Ngày trước trong đôi mắt ngây thơ của tôi, hai chú K và G là những người bà con, lẽ tự nhiên ngày mùa đến giúp việc cho gia đình tôi, có khi đi gặt còn dẫn trẻ con chúng tôi đi bắt châu chấu, Tết lại đến giúp giết lợn nấu nướng, có khi cho hàng trăm người ăn.

Ngày nay, hết ngây thơ, tôi mới biết rõ quan hệ họ hàng vẫn đi sau quan hệ sản xuất. Hai chú cứ ngày mùa gặt lúa, xe lúa đến nhà tôi, rồi hì hục suốt ngày, mồ hôi nhễ nhại kéo cái trục đá trên sân gạch nóng thiêu. Nhưng trong lúc chúng tôi com thịt suốt năm, gia đình hai chú thường chỉ com độn khoai, mỗi lần tát ao đĩa, nhà tôi chếp rô thơm nức, hai chú tôi ngày chỉ mang về cho vợ con một ít tép tôm. Ngày xưa tôi không biết rằng trong lúc chúng tôi vui đùa chạy theo chiếc điều gió bật trên những cánh đồng nứt nẻ, hay say mê chèo chiếc thuyền trên đồng ruộng lụt ngập, hai chú và bao nhiêu bà con trong xóm làng, lo lắng không biết tháng sau lấy gì ăn, rồi lại phải đến gia đình chúng tôi mà vay mượn. Ngày ấy tôi cũng

không biết ông Châu những đêm đông đến nhà tôi bố cau, ngâm Kiều chỉ làm không công thôi, cũng như mấy người đến giết lợn hầu cơm cho khách khứa.

Những con số, kế hoạch bà nông dân nhiều tuổi đã nói sơ cho nghe, nay qua lời hai chú K và G càng rành mạch rõ rệt. Cũng đôi chân không, bộ áo nâu, chiếc diều cày như 30 năm về trước, mà sao trong cách đi, cách đứng, trong lời nói, nó khác làm sao. Tôi nhớ đến những hào lý ngày xưa, áo khăn lễ mễ, nói dây cà ra dây muống, chẳng ai hiểu đầu đuôi thế nào, đứng trước quan đầu cúi sát đất, giữa làng lại vênh vênh vào vào, quát tháo om sòm.

Trông những con người đi lại, ăn nói thấy rõ ngày nay dân chủ tự do thực sự đã đến tận thôn xóm, không những giải phóng người ta thoát khỏi tô tức, còn cời hết những dây trói lễ nghi, mê tín, thói quen ràng buộc người ta tự nghìn năm.

Tôi về làng, ở nhà cô em dâu cùng hai đứa cháu gái, tò mò giờ xem mấy quyển vở của mấy đứa cháu, một đứa lớp 7 một đứa lên lớp 9. Văn chương, địa lý, bài toán điện, chương trình ấy ngày xưa sau lớp 5 chúng tôi phải đi Vinh học, sau lớp 7 phải ra Hà Nội, cách làng 300 cây số. Ngày nay cháu lớp 7 học ngay bên cạnh, cháu lên lớp 9 học trường huyện cách nhà 5 cây số.

Ngày xưa chị tôi học hết lớp 5, cha mẹ không cho đi học nữa chỉ vì là con gái, mặc dù lương quan hàng trăm, ruộng hàng mấy chục mẫu. Ngày nay em dâu tôi, với hai cháu, mẹ góa con côi chỉ lao động dệt may vẫn cho hai cháu gái đi học. Chị chùng ấy thôi cũng đủ đáng công làm một cuộc cách mạng. Bất kỳ gặp một em nhỏ nào, một câu hỏi đầu tiên là: Em học lớp mấy? Chắc anh em trong nước ngày nay lấy chuyện ấy làm thường, riêng tôi còn mang trong tâm trí hình ảnh nông thôn ta 25 năm về

trước, thấy việc tất cả các con em làng xóm đều đi học thật là một chuyện phi thường. Tôi đã từng nghiên cứu tài liệu của Ấn Độ, của nhiều nước Á Phi mới độc lập, thấy các nước xây dựng cho được trường học, đào tạo cho được thầy giáo đủ cho tất cả con em thành thị thôn quê trải da trời gôi vẫn chưa nước nào xong. Mà chưa chắc gì một hai chục năm nữa họ làm xong. Mấy quyển vở học của cháu tôi, chỉ mấy quyển vở nhỏ cũng đủ gây cho tôi, một niềm tự hào dân tộc.

Có dịp hỏi một người bà con mấy năm vừa qua có xuống Vinh chơi không, người ấy đáp: năm kia có xuống xem triển lãm con người thủy tinh của nước bạn. Tôi nhìn chị nông dân, nhưng chắc chị không đoán ra nỗi ngạc nhiên của tôi, lần đầu tiên được nghe nói có những người thôn quê đi xuống tỉnh để xem triển lãm.

Chú K bảo tôi: Tôi được kết nạp Đảng từ năm 1949. Chú G thuật lại: Anh biết không, tôi đã vào nông hội từ năm 1930. Bây giờ tôi mới hiểu vì đâu con người trong thôn xóm tôi đã thay đổi sâu sắc như vậy. Tôi ra đi, họ còn là những người thế kỷ XVII, ngày về họ đã là con người hiện đại, con người của thế kỷ XX. Trong những năm tôi học hết sách vở đông tây, trong làng xóm tôi đã có những người, trong bóng tối học tập suy nghĩ, tranh đấu cho làng xóm vươn lên được.

Bấm ngón tay lạ lùng hơn nữa thấy từ năm 1953 đến nay mới 10 năm, mà thôn xóm đã hai lần thay đổi quan hệ sản xuất. Chia ruộng đất, hủy bỏ phong kiến vừa xong, nay đã vào hợp tác hầu hết đặt cơ sở xã hội chủ nghĩa. Minh học lịch sử cổ kim, xưa nay thấy chuyển quan hệ sản xuất này sang phương thức mới là hàng thế kỷ! Tư bản Pháp làm tan rã cho được cơ cấu phong kiến ở nông thôn cũng mất trọn ba trăm năm.

Đạo quanh trong xóm, thấy cày cuốc còn thô sơ, trăm việc đều tay chân con người phải làm hết, gánh gồng xúc vác, tát nước giã gạo, cũng đâm lo: xã hội chủ nghĩa là con đẻ của máy móc, nay làng mình như vậy không biết xã hội chủ nghĩa đẩy lên có đứng vững được không? Nhìn vào bà nông dân tính toán rành mạch, nhìn vào chú K, chú G, nhìn vào mấy em mấy cháu học hành, tôi lại vững dạ. Máy móc xã hội chủ nghĩa chưa có, nhưng con người quyết tâm tiến lên đã sẵn đầy rồi. Nghèo nàn lạc hậu thì kẻ không xiết, nhưng vốn con người cũng không nhỏ.

Mà ngay một vài người chưa vào hợp tác, lúc tôi đặt câu hỏi: ngoài hợp tác các anh chị còn thấy có đường nào khác không? Họ cũng phải trả lời, họ cũng không thấy con đường nào khác.

Trong đầu óc của những chú K, chú G đã có những kế hoạch thủy lợi, khai hoang, phát triển ngành nghề rồi, mà trong đầu óc những kẻ còn lo tính làm ăn riêng cũng chỉ nghĩ đến thế thôi. Lụt sông Phố, đại hạn còn gây tai hại rất nặng, nhưng trong đầu óc mọi người thì đã thuận tình. Thuận vợ, thuận chồng, tát bể đông cũng cạn. Ngày trước câu hỏi: Biết bao giờ làng mình sẽ thấy máy móc, sẽ có văn hóa đặt ra rồi cũng chỉ mịt mịt mờ mờ, theo ngọn gió chiều dưới gốc cây đa bay thành mây khói. Ngày nay câu hỏi ấy đã đặt trong thực tiễn: bao nhiêu năm nữa hợp tác xóm mình sẽ lên cấp cao, sẽ mua máy bơm, sẽ dựng lớp mẫu giáo, những điểm ấy đã được bà con thảo luận rồi, đã được các chú K, chú G trù tính trong kế hoạch những năm sắp đến rồi.

Cách mạng tháng Tám, kháng chiến, cải cách ruộng đất, hợp tác hóa, đã bao nhiêu kinh nghiệm, hào hứng có, gian khổ

nhieu, đau xót cũng có, bấy nhiêu mốc đường, như những bức tường, những cái đập nó chặn dòng tư tưởng con người ta không cho phép quay lại quá khứ nữa, chỉ có biết nhằm tương lai mà đi tới. Rồi còn có nhiều năm gay go, gian khổ, hào hứng nữa, nhưng tự bây giờ tôi đã hình dung ra được cụ thể xóm làng của tôi 10 năm nữa sẽ ra sao.

Cây đa nghìn năm không còn nữa, lòng tôi không khỏi luyến tiếc, nhưng tôi đã hình dung ra những con đường làng xóm nay mai rợp bóng cây, những cây bà con trong xóm mỗi ngày Tết, theo lời kêu gọi của Bác Hồ sẽ trồng lên.

Từ già làng xóm trở về Hà Nội, tôi thấy rõ nông thôn ta đã thay đổi đến mức nào: Trên con đường 300 cây số, tôi không gặp lấy một người ăn mày nào. Ngày xưa, đi xe như vậy, hễ đến phà, dừng chân quán nước là biết bao nhiêu con người xanh xao rách rưới, trẻ con bụng ỏng, mắt ghèn bu lại van lơn thảm thiết. Ngày nay, ai cũng có miếng ruộng miếng vườn rồi, việc gì mà phải đi ăn mày? Ba sào đất mỗi người kể có là bao, nhưng ba sào ấy làm cho con người đoạt trở lại quyền sống đoạt trở lại nhân phẩm.

Tôi không được giảm tô, không được nhận ruộng đất, thế mà về làng mấy hôm cũng cảm thấy con người của mình đã được thoát khỏi bao nhiêu ràng buộc, ngột ngạt của thời xưa. Các chú K, chú G đã tự giải phóng lấy mình, họ còn giải phóng cho cả bản thân tôi nữa.

Tháng 7-1963

TÌM THẤY LẠI TỔ QUỐC

Trích trong tập *Reves, souvenirs, commentaires* –
NXB Thế giới, 1993, nhân kỷ niệm 80 năm
ngày sinh bác sĩ Nguyễn Khắc Viện

Tôi, vợ tôi và con gái tôi ăn tối xong ngồi lại chuyện gẫu về những chuyện không quan trọng, chỉ để ngồi lại với nhau cho vui mà thôi. Điều này đã lâu chưa xảy ra với chúng tôi, chiến tranh và thời kỳ ngay sau chiến tranh đã buộc chúng tôi sống riêng rẽ phần lớn thời gian. Đột nhiên, từ các tán lá trong vườn bật ra một tiếng kêu lạnh lạnh, rồi cả khu vườn đầy ắp âm thanh giọng kim ấy.

“Ve!”, tiếng một đứa trẻ.

Ở Hà Nội, mùa hè trở lại mỗi năm như vậy đó: hoa phượng bắt đầu rải những chấm đỏ tươi lên các tán lá của thành phố, lên via hè các đại lộ, hoa sữa buông những nụ tựa như những hạt đậu thom ngát và một ngày đẹp trời, vào một phút nhất định, như dưới chiếc đũa của người chỉ huy dàn

nhạc, hàng nghìn con ve sầu bỗng nhiên cất tiếng, báo hiệu mùa hè lại đến.

Các đốm đỏ trên tán lá xanh của thành phố, mùi thơm hoa sữa trên các đường phố, tiếng ve kêu bật ra như reo mừng, đã lặp đi lặp lại hàng chục hàng chục năm. Vì sao mãi đến hôm nay, tháng 5 - 1977, tôi mới cảm nhận được chúng một cách đầy đủ như vậy? Đột nhiên tôi cảm thấy mình bắt rễ sâu trong lòng đất, nơi tôi đã sống; tôi thực sự ở trong khu *của tôi*, trong thành phố *của tôi*, trong đất nước *của tôi*. Quay lại quá khứ mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm, tôi không nhớ đã từng có những cảm nhận đầy đủ như vậy, đã từng có cái cảm tưởng sở hữu này, nó làm cho hương hoa sữa là *của tôi*, tiếng ve kêu và hoa phượng nở là *của tôi*.

Suốt tháng tư tôi đã ở Paris; tôi đã thấy lại nhà thờ Notre-Dame và đăng ten khắc đá của nó soi bóng xuống dòng sông Xen, các tán lá mùa xuân ở các công viên và đại lộ; tôi yêu vô cùng vẻ đẹp của chúng, nhưng chưa bao giờ tôi có thể sở hữu chúng, vẻ đẹp ấy chưa bao giờ là của tôi, như vẻ đẹp của mặt trời mọc trên Hồ Gươm Hà Nội, như vẻ đẹp của một thửa ruộng lượn sóng dưới gió. Tôi đã sống ở Pháp hơn hai mươi năm, gắn bó với đất nước và con người của nước này, nhưng chẳng ăn thua; một đàn cò trắng vạch một đường trắng trên một thửa ruộng xanh rờn, một gốc đa vươn bộ rễ nổi của mình ở cổng làng, thân thiết với tôi hơn nhiều, thân thiết hơn *rất nhiều* tất cả các phong cảnh của Provence hay Normandie.

Từ rất xa, từ thời thơ ấu của tôi nổi lên một lời ca, một bài ru con mà mẹ ru tôi, hay một bài hát của một ông xẩm mù kéo nhị:

"Ta về ta tắm ao ta

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn"

Tháng 4 năm 1977 ấy qua ở Paris, để trả lời những câu hỏi dồn dập và sốt ruột của các bạn Pháp, muốn biết Việt Nam đã ra sao từ tháng 4-1975 ấy - thời khắc đã chứng kiến Sài Gòn rồi cả miền Nam hoàn toàn được giải phóng, đã làm tôi cảm nhận mãnh liệt điều gọi là "tắm ao ta" ấy. Nước biển và hồ của các nước khác có thể xanh ngọc hay xanh lơ, nó vẫn không phải là của tôi, không phải là của chúng tôi.

Tôi nhận thấy rằng từ hai năm nay, từ tháng 4 năm 1975, mỗi bước đi trên đất nước mình, tôi đều cảm nhận sâu sắc cái cảm giác sở hữu ấy, hay nói đúng hơn là *tái sở hữu*. Nước Việt Nam đã trở thành, lại trở thành Việt Nam, mỗi khúc sông, mỗi mỏm đá, mỗi khoảnh đất ngày nay đều thuộc về tất cả chúng ta, về mỗi người chúng ta. Kẻ xa xứ trở lại làng quê, phát hiện lại mỗi khúc ngoặt của con đường, giếng nước và các rào giậu của xóm mình. Trong đất nước chúng ta, tất cả chúng ta đều là những kẻ bị đẩy biệt xứ, nước Việt Nam không thuộc về chúng ta nữa. Từ một trăm mười bảy năm nay, đó là một thuộc địa của Pháp, rồi là nửa thuộc địa của Mỹ. Con sâu nằm trong quả, đầu độc cuộc sống của chúng ta, làm nó trở thành xa lạ với chính chúng ta - cho những kẻ sống gượng trong nghèo đói cũng như cho những kẻ chưa bao giờ bị đói.

Mất nước! Tất cả chúng ta đều mất nước. Suốt một trăm mười bảy năm, sống trong đêm dài, cảm giác ấy lúc thì bùng nổ như một cơn giận dữ ghê gớm, khi thì gặm nhấm chúng ta một cách không thương tiếc. Nước Việt Nam không còn là Việt Nam nữa. Những người đến từ xa điều khiển cuộc sống của

chúng ta, của cái của chúng ta đi làm giấu cho những tài sản nước ngoài và để lại cho chúng ta những của thừa, những mảnh vụn. Nói tiếng Việt Nam, viết tiếng Việt Nam, nghĩ bằng tiếng Việt Nam, trò đùa! Lịch sự nhất, sành điệu nhất, là nói tiếng Pháp với giọng Paris, là nói tiếng Mỹ như một người Californie, nên văn hóa lớn phải quên hết quá khứ Việt Nam, nhưng phải thuộc lòng tất cả đường dẫn từ Acropole⁽¹⁾ đến các nhà chọc trời của Manhattan⁽²⁾. Những phụ nữ có bộ tóc mun đẹp tuyệt mơ được nhuộm tóc để có mái tóc vàng; để giống như người phương Tây chứ không phải như người nhà quê; những người thành thị gọt cam không gọt như bố mẹ vẫn làm, mà theo chiều ngược lại.

30-4-1975

Gông cùm thực dân bịt kín bầu trời xanh và các con đường tới tương lai của chúng ta bị bật tung. Năm mươi triệu người Việt Nam tìm thấy lại Tổ quốc bị mất của mình. Sông và núi, đồng bằng và vịnh biển lại trở thành *của chúng ta*.

Hà Nội, 12/ 5/ 1977

⁽¹⁾ Ngồi đền cổ của Hy Lạp.

⁽²⁾ Khu trung tâm của NewYork (Mỹ)

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Tiểu sử Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện 5

KỂ CHUYỆN ĐẤT NƯỚC 9

I. Hà Nội - Thăng Long 11

II. Đất tổ 22

III. Hạ Long 36

IV. Khúc ruột miền Trung 43

Từ Tam Điệp đến Đèo Ngang 44

Bình - Trị - Thiên 47

Từ Đà Nẵng đến Phan Thiết 55

Hội An 58

V. Một dãy núi - một con đường 67

Vài nét về văn hóa Chăm 75

VII. Rừng núi 83

Việt Bắc 83

Tây Bắc 94

Tây Nguyên 111

VIII. Nam Bộ 131

Miền Đông đất đỏ 132

Đồng Nai - Rừng Sát - Vũng Tàu 135

Đồng Tháp Mười 137

Miền Trung Nam Bộ 139

Miền Tây Nam Bộ 142

IX. Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 158

Kết.....	184
VINH - HUẾ NHỮNG NĂM 20	185
ĐẤT NƯỚC ĐỔI THAY.....	191
I. Dòng nước, cây lúa, con người (1963)	192
II. Vài suy nghĩ về nông thôn hiện nay (1979)	210
III. Viên ngọc sông Đà (1964)	215
IV. Kể chuyện Miền Nam (Tết 1976)	223
V. Thư từ Mũi Cà Mau	244
VI. Xuân về Ấp Bắc (Tháng 2 - 1977)	252
Cánh đồng năm xưa	252
Anh cán bộ xã	254
Nước về	257
VII. Thăm đất lửa (22-6-1978)	261
VIII. Người thầy giáo ở đồng bằng sông Cửu Long (1980)	266
VỀ NƯỚC	275
Paris - Hà Nội	275
Dạo quanh Hà Nội	293
Câu chuyện gang thép	298
Ba tháng đầu trên đất nước	303
Về làng	313
TÌM THẤY LẠI TỔ QUỐC	325

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Địa chỉ: 36 Hàng Chuối - Hà Nội

Tel: (04) 9719 073, Fax: (04) 9719 071

E-mail: nxb_khxx@yahoo.com.vn

Web: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxx

TÂM TÌNH ĐẤT NƯỚC

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập: HUỖNH HÒA

Kỹ thuật vi tính: LƯU QUANG ĐÀ

Trình bày bìa: NGÔ XUÂN KHÔI

Sửa bản in: THAIHABOOKS

In 2.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Công ty TNHH In & DVTM Phú Thịnh.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản số: 798 - 2007/ CXB/ 30 - 57/ KHXX. In xong
và nộp lưu chiểu Quý IV/2007.



“Điều đáng quý nhất trong ông là con người nhiệt huyết vì tiền đồ xây dựng đất nước”.

(Vĩnh Xương)

“Ông sống là đấu tranh cho khuôn mặt người Việt ở nước ngoài, sống là đào sâu vào quặng văn hóa Việt Nam, xuất ra thị trường văn minh thế giới”.

(Phạm Hồng)

“Lối hành văn trong sáng, dung dị, tự nhiên như hơi thở của ông đã đem tới cho đầu óc tôi những tri thức vô giá và mới mẻ”.

(Lê Phú Khải)

“Nguyễn Khắc Viện không chỉ là một nhà văn hóa, ông còn là một nghệ sĩ”.

(Đông Trình)



CÔNG TY CP SÁCH THÁI HÀ
506 C3 Làng Quốc tế Thăng Long
Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84 - 4) 242 6330 - 793 0480
Fax: (84 - 4) 756 9374
Website: www.thaihabooks.com

